VănHọc

TẠP CHÍ SÁNG TÁC NHẬN ĐỊNH VĂN NGHỆ

giải nobel văn chương 1996
thạch hãn ● tuấn anh ● ngu yên ● dean murphy

vài suy nghĩ về chàng và nàng
nguyễn xuân hoàng
cái sợ của võ phiến
nguyễn hưng quốc
nguyễn du viết truyện kiều lúc nào?
trần văn tích
dòng sông sa mạc
y chi

truyện
lâm chương ● võ đình ● trần mộng tú
kinh dương vương ● trần doãn nho ● phùng nguyễn

thơ
ngu yên ● trần hồng châu ● nguyễn thị thanh bình
nguyễn xuân thiệp ● trần ngọc tuấn ● đỗ quyên
định nguyên ● hoàng bích đào ● hà văn

SỐ 127 ● THÁNG 11 NĂM 1996

VănHọc

TẠP CHÍ SÁNG TÁC NHẬN ĐỊNH VĂN NGHỆ

Phát hành mỗi đầu tháng

❖

Chủ Nhiệm: Châu Văn Thọ
Biên Tập: Nguyễn Mộng Giác
Nguyễn Xuân Hoàng
Mai Kim Ngọc
Tổng Thư Ký: Thạch Hãn

Đại diện Văn Học ở Canada:
Mr. Nguyễn Minh Đức, 1905 Tupper, Montréal,
Quebec, CANADA H3H 1N7
Phone: (514) 342-6270

❖

Đại diện Văn Học ở Âu châu:
Mrs. Lê Tất Luyện, 15 Place Souham, 75013, Paris,
FRANCE
Phone: (33) 1 45 83 19 12

❖

Đại diện Văn Học ở Úc châu
Mr. Nguyễn Khắc Phú, 14 Lester Road, Padstow,
NSW 2221, AUSTRALIA
Phone: (02) 771-1770

❖

Đại diện Văn Học ở Houston, Texas
Mr. Ngu Yên, 2055 Westheimer # 130
Houston TX 77098
Phone: (713) 524-6262

Thư từ, bài vở, tiền bạc, xin gửi về **Văn Học**
PO Box 1359 Garden Grove, CA 92842-1359 USA
E.Mail: vanhoc@saigonline.com
Phone: **(714) 894-8535**
Xin lưu ý: Bắt đầu từ tháng 7.1996, zip code Văn Học là 92842,
thay thế zip code cũ 92642

Số đăng ký tại Thư Viện Quốc Hội Hoa Kỳ: ISSN—0885—128X

Văn Học

số 127 • tháng 11, 1996

VĂN HỌC	2	thư tòa soạn
THẠCH HÃN	3	"khác nhau như hai giọt nước"
TUẤN ANH	8	giải Nobel văn chương 1996
NGUYÊN	11	thi sĩ wislawa szymborska
TRẦN HỒNG CHÂU	24	*đã ở cùng ta*
DEAN MURPHY	25	phỏng vấn wislawa szymborska
LÂM CHƯƠNG	32	chuyện không bình thường
NGUYỄN XUÂN HOÀNG	40	vài suy nghĩ về chàng và nàng
NGUYÊN	43	*làm thơ*
NGUYỄN HƯNG QUỐC	44	cái sợ của võ phiến
TRẦN VĂN TÍCH	56	thời điểm viết truyện kiều
NGUYỄN XUÂN THIỆP	68	trà, thơ, sinh nhật vợ
NGUYỄN MẠNH TRINH	70	đi xa với nguyễn xuân hoàng
NGUYỄN THỊ THANH BÌNH	82	*mừng em, xanh, đi*
Y CHI	83	dòng sông sa mạc
ĐỊNH NGUYÊN	98	*tháng mười*
VÕ ĐÌNH	99	phòng sau
HÀ VĂN	102	*mắt nai*
TRẦN MỘNG TÚ	103	cắm trại
TRẦN NGỌC TUẤN	108	*mùa hè của tôi đâu?*
KINH DƯƠNG VƯƠNG	109	mén ơi!
ĐỖ QUYÊN	113	*gửi huế cùng nguyễn bính*
TRẦN DOÃN NHO	114	di lụy, một phần đời
HOÀNG BÍCH ĐÀO	126	*hờn dỗi*
PHÙNG NGUYỄN	128	thủy tinh
MAI KIM NGỌC	133	nhân đọc "giữa hai chân trời"
NGUYỄN QUỐC TRỤ	145	tạp ghi
VĂN HỌC	150	tòa soạn và bạn đọc
VĂN HỌC	151	giới thiệu sách mới

Copyright by authors and Văn Học, 1996
Tác giả và Văn Học giữ bản quyền, 1996

Thư Tòa soạn

Sau khi Văn Học hiện diện trên liên mạng thông tin Internet ở địa chỉ **vanhoc@saigonline.com**, số bạn đọc theo dõi Văn Học ghi nhận được trong vòng ba tuần lễ đã lên đến trên 700 người. Con số đó cho chúng tôi thấy phương tiện truyền thông mới mẻ này là một biến cố vô cùng trọng đại trong sinh hoạt văn chương hải ngoại.

Ban Chủ biên Văn Học hân hoan chào mừng các bạn đọc mới trên khắp thế giới đã đến với Văn Học, và hy vọng rằng các bạn sẽ trở thành hoặc độc giả dài hạn, hoặc những cộng tác viên đóng góp bài vở cho Văn Học. Ra đời từ tháng Năm 1985, trong thời gian dài trên 11 năm, Văn Học vẫn luôn luôn là cánh cửa mở rộng cho các bạn yêu thích văn chương, nhờ thế Văn Học là nơi xuất phát của hầu hết những nhà văn, nhà thơ, nhà biên khảo Việt Nam hiện sống xa đất nước.

Văn Học số 127 tháng Mười Một 1996 phát hành ngay sau khi giải Nobel văn chương được Hàn Lâm Viện Thụy Điển công bố, vì vậy chúng tôi đã phải gác lại một số mục thường xuyên (hai mươi năm văn học hải ngoại, ghi chép...) để đăng bài về Giải Nobel Văn chương 1996, nữ thi sĩ Ba lan Wislawa Szymborska người đoạt giải năm nay cùng sơ lược giới thiệu thi ca của bà.

Tuy thế, Văn Học 127 vẫn có những đóng góp giá trị của những văn hữu từng được bạn đọc yêu mến.

Biên khảo, phê bình văn học có Nguyễn Xuân Hoàng, Trần văn Tích, Nguyễn Hưng Quốc, Nguyễn Mạnh Trinh, Thạch Hãn, Ngu Yên, Mai Kim Ngọc, Nguyễn Quốc Trụ.

Truyện ngắn có đóng góp của Võ Đình, Trần Mộng Tú, Kinh Dương Vương, Trần Doãn Nho, Phùng Nguyễn và đặc biệt là Y Chi, một nhà văn nữ tài năng đầy hứa hẹn ở Pháp.

Về thơ có Ngu Yên, Trần Hông Châu, Nguyễn Xuân Thiệp, Nguyễn thị Thanh Bình, Định Nguyên, Hà Văn, Trần Ngọc Tuấn, Hoàng Bích Đào, Đỗ Quyên.

Văn Học

Khác nhau như hai giọt nước
Wislawa Szymborska: Nobel Văn Chương 1996

Thạch Hãn

Hôm 3 tháng 10, Hàn Lâm Viện Thụy Điển loan báo trao giải Nobel về văn chương năm 1996 cho nhà thơ nữ Wislawa Szymborska của Ba Lan. Tin này đã làm cho giới theo dõi sinh hoạt văn học thế giới, các nhà phê bình và chủ biên các tạp chí văn chương hàng đầu của Âu Mỹ phải ngạc nhiên. Trong hai năm liền, giải thưởng cao quý nhất về văn học này lại rơi vào tay một nhà thơ, sau khi đã trao giải năm trước cho nhà thơ Seamus Heany của Ái Nhĩ Lan. Robert Hass, thi sĩ công huân của Hoa Kỳ lên tiếng: "Tôi vừa thích thú, vừa ngạc nhiên khi hay tin nữ thi sĩ Szymborska được trao giải Nobel Văn chương năm nay. Ngạc nhiên bởi vì tôi không nghĩ hội đồng tuyển chọn sẽ quyết định trao giải cho thêm một nhà thơ người Ba Lan còn đang tại thế; – Czeslaw Milosz được trao giải này năm 1980 –và thích thú bởi vì tôi biết bà là một trong những nhà thơ lớn nhất của Âu Châu hiện còn sống. Bà là một người dễ mến, có lòng nhân, và đọc thơ bà là một cái thú, dù đó là một cái thú khó tìm."

Nhà thơ nữ người Ba Lan năm nay 73 tuổi, dáng người nhỏ thó, ưa sống ẩn dật, xa lánh những nơi công cộng, không muốn tiếp xúc nhiều với truyền thông báo chí. Hôm hàn lâm viện loan tin, bà đang nghỉ mát ở một vùng núi miền Nam Ba Lan, thuộc thị trấn Zakopane. Nhân viên làm việc ở nhà nghỉ mát của hội nhà văn trả lời là bà đang dùng trưa, và không muốn bị ai quấy rầy. Thế nhưng một lúc sau, sau khi nhận được nhiều cú điện thoại chúc mừng, trong đó có cả nhà thơ giải Nobel người Ba Lan Czeslaw Milosz gọi từ Berkekey sang, bà miễn cưỡng tiếp xúc ngắn ngủi với báo chí. Bà nói: "Thật tình tôi không nghĩ nhiều cho chính cá nhân tôi, mặc dù nói như thế sẽ bị hiểu lầm là nói để lấy lòng người nghe. Con người của nhà thơ vốn là một con người tự kỷ: người đó phải tin vào chính mình, và hy vọng là hắn ta có điều gì để nói lên."

Sinh năm 1923 tại Kurnik, một thị trấn nhỏ cạnh Poznan ở mạn tây

Ba Lan, bà cùng gia đình di chuyển về sống ở Cracow năm lên tám tuổi. Sống trong một gia đình ham chuộng đọc sách, bà làm thơ rất sớm, ngay từ lúc mới lên năm, dĩ nhiên là làm thơ kiểu con nít. Mỗi lần làm được một câu thơ, bà dọc lớn cho cha nghe, và nếu ông nghe xuôi tai, ông sẽ cho tay vào túi lấy vài đồng xu thưởng cho bà. Từ năm 1945 đến năm 1948, bà theo học Văn chương Ba Lan và Xã hội học ở Đại học Jagellonian. Năm 1945, bà cho đăng bài thơ đầu tiên trong phụ trang hàng tuần của nhật báo *Dzienik Polski*, và những năm kế tiếp, bà đăng thơ trên nhiều nhật báo và tạp chí. Từ năm 1953 đến 1981, bà là một biên tập viên của tuần báo *Zycie Literackie* (Đời sống văn học), phụ trách phần điểm sách viết về mọi đề tài, từ du lịch, nấu ăn, làm vườn cho đến lịch sử nghệ thuật, thi ca của T.S. Eliot và Edward Lear. Ngoài ra bà còn dịch khá nhiều thơ, nhất là thơ Baroque của Pháp và thơ của Agrippa d'Aubigné. Trong thập niên 1980, bà cộng tác với tạp chí *Arka*, một tạp chí xuất bản lén lút (samizdat) dưới bút hiệu Satncykówna và tạp chí lưu vong *Kultura* xuất bản ở Paris.

Bà lập gia đình hai lần, không con. Người chồng đầu là nhà thơ Adam Wlodek, ly dị. Người chồng sau là nhà văn Komel Filipowicz, qua đời vào khoảng đầu thập niên 1990.

Là nhà thơ và nhà phê bình của Ba Lan, một nước thuộc khối cộng sản Đông Âu kể từ sau đệ nhị thế chiến cho đến khi chủ nghĩa cộng sản tan rã, bà không phải là một trong những người chống chế độ xã hội chủ nghĩa như Czeslaw Milosz. Vì thế khi nghe tin bà được trao giải thưởng có người đã nêu vấn đề chính trị ở trong thi ca, đặt vấn đề xu hướng chính trị của bà. Từ năm 1945 đến năm 1957, những bài thơ bà sáng tác đăng tải trên các nhật báo và tạp chí phần lớn chỉ trích chủ nghĩa tư bản và bênh vực giai cấp vô sản.

Thế nhưng đến khoảng năm 1957, bà thất vọng với chủ nghĩa xã hội, nhất là chủ nghĩa Stalin, và đã sáng tác những bài thơ phản ánh nỗi thất vọng đó. Trong bài thơ "Người tuyết đáng ghét," bà so sánh Stalin với một con người được đắp bằng tuyết và cho rằng tin tưởng vào chủ nghĩa cộng sản chẳng khác gì tin vào một người tuyết: cả hai đều không mang lại hơi ấm cho người. Trong một cuộc phỏng vấn, bà giải thích tại sao hồi trẻ bà đã làm thơ ca ngợi chủ nghĩa cộng sản:

"Thật khó mà giải thích. Bây giờ thì người ta chẳng thể nào hiểu được tình hình hồi đó. Tôi thật sự muốn giải thoát nhân loại, nhưng tôi đã chọn một phương cách tồi nhất. Tôi làm như thế chỉ vì tôi yêu thương loài người. Rồi tôi hiểu ra là không nên yêu thương hết cả loài người, mà chỉ nên yêu thương người dân. Thích họ thì được, nhưng không nên yêu thương họ. Tôi không yêu thương nhân loại. Tôi chỉ thích những cá nhân riêng lẻ.

Tôi cố gắng hiểu được lòng người, nhưng tôi không thể cứu rỗi họ được.

Đó là một bài học đắt giá cho tôi. Đó là lỗi lầm của tuổi trẻ. Tôi phạm lỗi một cách ngay tình, và đáng tiếc thay, rất nhiều nhà thơ khác cũng đã phạm lỗi như tôi. Rồi họ phải ngồi tù vì đã thay đổi ý thức hệ. Tôi may mắn hơn thoát khỏi tù tội, chỉ vì tôi không bao giờ hoạt động chính trị."

Trong chiến tranh Việt Nam, Ba Lan đóng vai trò một vai trò quan trọng. Một mặt, đây là quốc gia đã viện trợ tích cực và đôi dào cho miền Bắc trong suốt cuộc chiến. Mặt khác, Ba Lan hai lần có mặt trong các Ủy hội kiểm soát đình chiến, từ Hiệp định Genève 1954 cho đến Hiệp Định Ba Lê 1973, chưa kể đến những hoạt động khác có tính cách ngoại giao, làm cây cầu nối giữa hai miền Nam Bắc trong các nỗ lực thương thuyết giữa chính phủ Ngô Đình Diệm và Hồ Chí Minh, hoặc sau này giữa chính quyền miền Nam Việt Nam và Mặt trận Giải phóng cũng như chính quyền Hà Nội tiếp theo sau hiệp định Ba Lê.

Năm 1967, lúc chiến cuộc ở Việt Nam đang ở cao điểm, nhà thơ Szymborska sáng tác một bài thơ ngắn có nhan là "Việt Nam." Bài thơ này cũng giống như phần lớn các thi phẩm khác, lời thơ giản dị, ngôn từ tầm thường nhưng lại đầy tính biểu tượng. Nhà thơ hỏi chuyện một người đàn bà Việt Nam đang đào huyệt chôn xác chỉ để nhận được những câu trả lời cộc lốc, bất cần:

Việt Nam
Bà ơi, bà tên gì? --Tôi không biết.
Bà sinh ở đâu, quê quán nơi đâu? –Tôi không biết.
Bà đào huyệt làm gì kia? –Tôi không biết
Bà trốn ở đây từ bao lâu rồi? –Tôi không biết.
Sao bà lại từ chối tình bằng hữu? – Tôi không biết.
Hẳn bà biết là chúng tôi không làm gì hại bà chứ? –Tôi không biết.
Bà theo phe nào? - Tôi không biết.
Đang có chiến tranh, bà phải chọn một phe chứ. –Tôi không biết
Làng mạc của bà có còn không? –Tôi không biết.
Mấy người này có phải là con bà không? –Phải.

Đó là hình ảnh người đàn bà Việt Nam, người mẹ Việt Nam, hay nói rộng ra, đó chính là Mẹ Việt Nam. Quên thân mình, vì là nạn nhân của cuộc chiến nên luôn mang thái độ dửng dưng trước những đau khổ của riêng mình, chỉ thương xót cho đàn con, hết lớp này đến ớp khác ngã gục. Szymborska nhìn cuộc chiến không bằng đôi mắt của một người dân của một quốc gia "xã hội chủ nghĩa anh em" với miền Bắc Việt Nam, mà bằng lòng thương cảm của thi nhân trước thống khổ của một cuộc chiến triền miên.

Hàn lâm viện Thụy Điển trong bản tin gởi báo chí về việc trao giải Nobel Văn chương ca ngợi Szymborska là "Mozart của thi ca, pha thêm chút phẫn nộ của Beethoven như thường thấy trong lời thơ của bà." Bản tin trích dẫn đoạn cuối một bài thơ bà sáng tác vào năm 1980, một năm trước khi chế độ quân luật được ban hành ở Ba Lan. Bài thơ có nhan "Không có lần thứ hai" với đoạn kết như sau:

Với nụ cười, với môi hôn,
Chúng ta nên đi tìm sự hoà hợp
Ngay dưới vòm sao của mình
Mặc dầu chúng ta đều khác nhau
(điều ai cũng công nhận)
như hai giọt nước.

Trong suốt bốn mươi năm từ tập thơ đầu tiên xuất bản năm 1952 , bà đã xuất bản 16 tập thơ, tập sau cùng là *Koniec i poczatek* (Chấm dứt và Khởi đầu) xuất bản năm 1993.

Bà được trao nhiều giải thưởng văn học của Ba Lan và quốc tế như:

* Giải Văn Chương của Thành phố Cracow năm 1964
* Giải thưởng của Bộ Văn Hoá Ba Lan năm 1963
* Giải Goethe năm 1991

* Giải Herder năm 1995
* Bằng Tiến Sĩ Danh dự đại học Adam Mickiewicz ở Poznan năm 1995
* Và hai tuần trước ngày nhận giải Nobel, bà đã được giải Văn bút (PEN) Ba Lan.

Thơ của bà được dịch ra nhiều thứ tiếng: Pháp, Đức, Anh, Ả rập, Hebrew, Nhật và Trung hoa.

Giải thưởng Nobel năm nay trị giá cao nhất từ trước đến nay (1.21 triệu đô la). Bộ trưởng tài chánh của Ba Lan Grzegorz Kolodko gởi tặng bà 21 hoa hồng chúc mừng, lại còn hứa sẽ miễn thuế cho bà trên số tiền thưởng. Nhà thơ đón nhận lời hứa một cách dè dặt: "Viết ra giấy trắng mực đen tôi mới tin."

Bà là người Ba Lan thứ tư nhận giải Nobel Văn Chương, sau Henryk Sienkiewicz, tác giả Quo Vadis (!905), Wladyslaw Reymont (1924) (chung với George Bernard Shaw của Anh), và Czeslaw Milosz (1980).❐

Tìm mua ngay tại các hiệu sách:

MARIE SẾN

tiểu thuyết của Phạm thị Hoài

Một nhận định dữ dội cay đắng về giới trí thức Việt Nam
Một bút pháp quyết liệt chưa từng thấy ở một nhà văn nữ
Thanh Văn xuất bản. Văn Nghệ phát hành. Giá 10 Mỹ kim.

Nếu không tìm thấy ở các hiệu sách địa phương, xin liên lạc:
Nhà xuất bản Văn Nghệ
P O Box 2301 Westminster, CA 92683
Phone: (714) 527-5761

Giải Nobel văn chương 1996

Tuấn Anh

Nobel văn chương 1996 được trao cho nữ thi sĩ Balan, Wislawa Szymborska, 73 tuổi, một người đàn bà nhỏ bé với điếu thuốc luôn ở trên tay, một người chuyên sưu tập những tấm bưu thiếp đã bị bỏ đi, bởi vì theo bà, rác rưởi (trash) không có cao vọng.

Hàn Lâm Viện Thụy Điển, trong trích dẫn vinh danh, đã ghi nhận bà là "một Mozart của thi ca", giầu có về thi hứng và thoải mái về ngôn từ. Như vậy là liên tiếp hai năm, giải thưởng này được trao cho thi sĩ. Năm ngoái là nhà thơ Ái Nhĩ Lan, S. Heaney, một giải thưởng văn chương cho miền Bắc mà những giòng thơ của ông là một con thuyền chuyên chở những giải pháp về vấn đề bạo động liên quan tới sắc tộc, tôn giáo, văn hóa...theo như tờ The New Yorker nhận định.

W. Szymborska đã đón nhận tin trên khi bà đang nghỉ mát tại vùng núi Balan ở Zakopane. Thoạt đầu, nhân viên tại nhà nghỉ đã trả lời bà hiện đang ăn trưa và không muốn bị làm phiền. Nhưng liên tiếp sau đó là những cú điện thoại chúc mừng, trong đó có cả của nhà thơ gốc Balan, C. Milosz, Nobel văn chương 1980. Bà đã trao đổi với một số báo chí. Qua điện đàm với phóng viên hãng Reuters, bà tuy rất vui nhưng cũng tiên đoán những khó khăn sắp tới, khi phải đương đầu với vinh quang. Bà vốn là một người có một cuộc sống rất riêng tư, luôn tự xóa mình trước mọi người. Cũng qua điện thoại, bà tuyên bố, tác phẩm của bà có tính cá nhân, riêng tư, không có tính cách chính trị.

"Lẽ dĩ nhiên, cuộc sống làm sao tránh khỏi chuyện không mắc míu tới chính trị, nhưng thơ của tôi gần như không có chính trị. Chúng như nói về con người và cuộc sống".

C. Milosz, qua phỏng vấn tại tư gia ở Berkeley, California tuyên bố đây là một thắng lợi của thi ca Balan trong thế kỷ 20, và nói thêm, hai người được Nobel từ một đất nước, vậy là quá tốt rồi.

Bài thơ đầu tiên của bà xuất hiện vào năm 1945 trên nhật báo ở Krakow. Những vần thơ đầu đặt vấn đề đế quốc Tây phương, sự đau khổ của giai cấp vô sản dưới chế độ tư bản. Khoảng năm 1957, bà đã quá vỡ mộng, khi coi Stalin, chết năm 1953, như một thứ người tuyết ghê tởm. Nhà phê bình Edward Hirsch trên tờ The New York Review of Books hồi đầu năm nay, đưa ra kết luận, tin vào chủ nghĩa Cộng sản cũng giống như tin tưởng vào một người tuyết ghê tởm: Chẳng được một chút hơi người ấm áp, mà cũng chẳng có một sự thoải mái về nghệ thuật.

Bà tuyên bố với báo chí: "Tôi ít nghĩ về bản thân tôi, nhưng tôi sợ rằng nói như thế có vẻ lấy lòng người nghe". Và bà nói tthêm: "Thi sĩ là người, một cách nào đó, tự huyễn về mình: Người đó phải tin tưởng vào chính mình và hy vọng người đó có điều gì để nói".

Viện Hàn Lâm, qua vinh danh, đã trích dẫn một trong những bài thơ của bà, "Không Có Gì Hai lần" (Nothing Twice), làm năm 1980, một năm trước khi thiết quân luật diễn ra tại xứ Ba lan Cộng sản. Qua bản dịch Anh ngữ, đoạn thơ chót của bài thơ như sau:

With smiles and kisses, we prefer
to seek accord beneath our star,
although we're different (we concur)
just as two drops of water are.

(Tạm dịch: Với nụ cười và những cái hôn, chúng ta thích tìm kiếm sự hài hòa bên dưới ngôi sao (số mệnh) của chúng ta, tuy chúng ta khác biệt y như hai giọt nước).

Mùa Thu là mùa Nobel văn chương tại thủ đô Thuỵ Điển. Từ đầu tháng Chín, cứ mỗi chiều thứ Năm, mấy ông bà thành viên trong ủy ban trao giải thưởng lại kín đáo gặp nhau tại một sảnh viện lộng lẫy, xây dựng theo kiểu thế kỷ thứ 18, để bàn luận coi ai là người xứng đáng lãnh giải thưởng văn chương cao quí nhất và cũng đáng tiền nhất hoàn vũ. Theo thời giá, giải thưởng ước chừng 1.57 triệu, tiền Canada. Thường ra, có năm chuẩn viên trong danh sách chung kết. Chỉ tên người trúng giải được tuyên bố. Tên mấy người còn lại được niêm phong, đóng dấu, và được giữ kín trong 50 năm. Thành viên trong ủy ban cùng thề thốt mang sự bí mật xuống đáy mồ cùng với họ.

Chưa ai biết được mấy tay chuyên môn đầu cơ văn chương tại London và Manhattan sẽ phản ứng thế nào, và đối với họ, ai mới là người xứng đáng được trao giải thưởng. Tuy nhiên, một quả bom đã nổ ngay giữa những thành viên của Uỷ ban trao giải: Knut Ahnlund tuyên bố ông "quit job", và đã không tham gia trong cuộc bàn cãi ngày hôm qua (Thứ

Năm ngày 3, tháng 10, 1996), để phản đối khuynh hướng hội kín, kiểu Hội Tam Điểm (Free Mason tendencies). Ông tố cáo đích danh người cầm đầu Uỷ ban trao giải, Thư ký Thường trực Sture Allen, là độc đoán, chuyên quyền. Ông tuyên bố, chỉ trở lại bàn hội nghị một khi không còn có Allen ngồi ở đó. Ông được coi như là một trong những nhà phê bình thế giá nhất của Hàn Lâm Viện Thụy Điển, một chuyên gia về văn chương tại những xứ sở nói tiếng Pháp, Tây Ban Nha, và tiếng Anh, ông còn đọc được tiếng Balan, tiếng Nga và đã phục vụ tại Hàn Lâm Viện được 27 năm.

Sự ra đi của ông tiếp theo ba người trước đó, chỉ trong vòng mấy năm gần đây. Lars Gyllensten, một tiểu thuyết, phê bình gia và giáo sư người Thuỵ Điển rất được ái mộ, cùng với tiểu thuyết gia chuyên về tội phạm, Kerstin Ekman, đã ra đi vào năm 1989, để phản đối Hàn Lâm Viện trong việc từ chối không lên tiếng bênh vực nhà văn Salman Rushdie, khi ông phải trốn chui chốn nhủi vì lệnh hành quyết của đấng giáo chủ Hồi giáo Khomeiny. Nhà văn Wer Aspenstroem thừa cơ hội cũng tuyên bố ông muốn ra đi, không phải vì vụ Rushdie mà vì không thích làm việc trong những ủy ban này nọ. Vì những lý do liên can tới thể chế khi thành lập, Hàn Lâm Viện Thuỵ Điển từ chối không thừa nhận chuyện "đào ngũ" này. Và cho dù có chuyện đó, những ghế trống không được thay thế bởi một người nào khác. Thành viên mới chỉ được bầu một khi có một người trong ủy ban từ trần. Như vậy chỉ còn 14 trong số 18 người trong ủy ban. Tuổi trung bình của họ là 70, và người già nhất trong số đó năm nay 91 tuổi, tuyên bố ông mệt mỏi và sự cống hiến chẳng còn được bao nhiêu.

"Giải Nobel đang bị đe dọa", nhật báo Expressen tại thủ đô Stockholm lên tiếng báo động. Trong bài viết trang đầu, tờ báo yêu cầu một sự xét duyệt khẩn cấp lệ luật để coi xem có thể làm gì trong việc làm đầy những ghế trống, và để giải quyết vấn đề tranh chấp quyền lực phía bên trong viện hàn lâm. Những người quen thuộc với Viện Hàn Lâm Thuỵ điển cho rằng, vấn đề không phải do vụ S. Rushdie, hay Ahnlund, mà là vết nứt rạn không hàn gắn được giữa một số những nhà phê bình.

Chỉ trích Viện Hàn Lâm mỗi lần giải thưởng được công bố đã trở thành một trò thể thao, bắt đầu ngay khi lễ trao giải lần đầu tiên được cử hành, vào năm 1901, khi Hàn Lâm tViện ừ chối trao giải cho Leo Tolstoy và chọn nhà thơ Pháp, René Sully-Prudhomme.❐

(Theo bài viết của Jane Perlez, viết từ Vienna, Austria, The New York Times Services, đăng trên The Globe and Mail, và bài của Mary Williams Walsh, trên tờ Toronto Star, hai số báo cùng ra ngày Thứ Sáu, Tháng 10, 4, 96)

Thi Sĩ Nobel Wislawa Szymborska: Thơ và Cười Nụ

Ngu Yên

1. Một tập thơ có thể bán hết mười ngàn bản trong một tuần lễ là một chuyện khó xảy ra. Ở khắp nơi trên thế giới, dù là ở những quốc gia đang có nền văn chương rực rỡ như Hoa Kỳ, Nhật Bản..., kể cả những dân tộc có truyền thống yêu thơ như dân Nga, dân Pháp..., thơ vẫn là một sản phẩm dành cho những người *không thuộc về thực tế*. Vậy mà ở một đất nước nhỏ bé, ít dân cư như xứ Ba Lan, năm 1976 khi tập thơ *Wielka Liczba* (Con Số lớn) vừa phát hành, đã bán trên mười ngàn tập trong vòng một tuần lễ. Người thi sĩ được cái vinh dự khó xảy ra ấy chính là nữ sĩ Wislawa Szymborska.

Trong dòng văn học Ba lan, thế hệ viết lách sinh vào thập niên 1920, Szymborska (sinh năm 1923) và hai nhà thơ Tadeusz Rózewicz (sinh năm 1921), Zbigniew Herbert (sinh năm 1924) được xem là những người đại diện cho nền thi ca nối kết giữa truyền thống và tân thời. Trong khi hai nhà thơ kia tiếp tục đào sâu vào sự quen thuộc từ cổ điển, Szymborska luôn luôn tìm kiếm những kỹ thuật mới và mang vào thơ những nét thanh tân. Ví dụ một đoạn tình:

Khi chàng lơ là không nhìn tôi
Tôi tìm bóng mình trên tường vách
Chỉ thấy trơ trọi chiếc đinh thôi
vì tấm hình đã bị gỡ mất
(Dịch từ bản *Over Wine* của Madeline G. Levine)

Một thi sĩ bị thôi thúc tiếp tục đi tìm cái mới cho thơ là một người sống với nhịp tim theo từng thời đại hôm nay. Không bị những cái đẹp cái hay của quá khứ, của những thần tượng hôm qua ám ảnh chỉ nam. Dù

rằng họ thừa hưởng tài năng, kiến thức và kỹ thuật của người đi trước. Nghệ thuật thay đổi theo kiểu cách nhịp đập con tim của từng thế hệ mà sự tiến bộ của toàn thể văn minh nhân loại trong nhiều địa hạt dẫn dắt. Thi sĩ và họa sĩ là hai mẫu người có thể vượt lên thế hệ hôm nay để bắt được nhịp tim của thế hệ ngày mai. Trong chiều hướng ấy, Szymborska đi từ khuynh hướng Lãng Mạn qua Tiền Cộng Sản qua Ấn Tượng qua Hậu Cộng Sản qua Tân Thời Đại .... cho đến cá tính Buồn Nhân Sinh Qua Những Nụ Cười. Sự thay đổi trong thơ của bà không những chỉ là những biến chuyển do kiến thức và kinh nghiệm mà có những giai đoạn do sự quyết liệt của tâm thức. Những bài thơ sau của bà thường chống lại những bài thơ trong hai tác phẩm đầu tiên xuất bản năm 1952 và 1954. Về sau chính bà đã tự chối bỏ những tác phẩm thiên về xã hội chủ nghĩa này.

Bà là nhà thơ có nhịp tim-hôm-nay. Một nghệ sĩ sáng tác bằng nhịp tim-hôm-nay sẽ không bị thời gian, tuổi tác và không khí cằn cỗi lỗi thời ảnh hưởng đến những tác phẩm về sau. Sáng tác của họ luôn luôn trẻ và qua trực giác họ bắt kịp những thời đại sau. *"Tôi không thể hiểu được vì sao thơ có thể tồn tại trong khi người làm thơ đã chết tự lâu rồi"* (Daniel Weissbort). Năm 72 tuổi, bài thơ *Không Có Lần Thứ Hai* của bà đã được Cora, một ca sĩ nhạc Rock thời danh người Ba Lan làm thành nhạc, đã trình diễn và gặt hái nhiều thành công. Bài *Yêu Khi Thấy Nhau Lần Đầu* đã được nhà đạo diễn Krzysztof Kieslowski dùng làm nhạc cho bộ phim *Red*, khá nổi tiếng ở Hoa Kỳ. Nhà phê bình Daniel Weissbort nhận xét: *"Wislawa Szymborska là một thi sĩ đa tài và đa năng. Thơ của bà đa loại từ những suy lý về ngụ ngôn chính trị hoặc những biểu tượng xã hội cho đến những tình cảm cá nhân...Thơ của Szymborska đa tầng đa nghĩa thường mang đến những ngạc nhiên trong phép phối cảnh, được đặt kề cận bên nhau những hình ảnh thực và ảo, hữu hạn và vĩnh cửu, lịch sử và chuyện thường ngày..."*

Thời giờ từ đêm đến ngày
Thời giờ từ bên này sang bên kia
Thời giờ cho những ai quá ba mươi tuổi

Thời giờ lướt nhanh đến khi gà gáy
Thời giờ khi mặt đất phụ rẫy chúng ta
Thời giờ khi gió qua từ sao mờ nhạt
Thời giờ của những gì nếu chẳng còn gì tồn tại sau con người

Những thời giờ rỗng

Trống trải và hư không
Là hố thẳm trong thời gian mênh mông

Không ai thấy vui lúc bốn giờ sáng
Nếu kiến thấy vui
Hãy chúc mừng đàn kiến đôi lần
Rồi năm giờ sẽ đến
Nếu chúng ta còn hơi sống trần gian

(Bản dịch *Four in the Morning* của Magnus J. Krynski và Robert A. Maguire)

Cũng chính sự đa dạng và sức thay đổi nhanh chóng trong thơ của bà đã gây nhiều khó khăn cho giới phê bình và thưởng ngoạn, tạo ra nhiều dư luận phê phán. Một trong những người có tầm vóc trên văn đàn quốc tế đã xem thường thơ của bà là Czeslaw Milosz, thi sĩ Nobel 1980. Trong khi thực hiện cuốn *Lịch Sử Văn Chương Ba Lan* năm 1983, ông Milosz hầu như gạt bỏ bà Szymborska ra khỏi dòng thi ca. Ông nói: "*Có lẽ là không công bình khi giới thiệu bà ta như là một thi sĩ vào trong một danh sách có giới hạn (chọn lọc).... bà thường nghiêng về những sự cầu kỳ....*" Vì kiến thức, tài năng cũng như vị trí của ông, chúng ta không khỏi phân vân về lời nhận định trên. Nhiều phê bình gia cũng tin như vậy. Hoặc giả vì khác nhau trên quan niệm sáng tác, hoặc khác nhau trên cung cách diễn đạt, hoặc khác nhau qua cá tính mà giá trị thi ca bị phản chiếu bởi lăng kính?

Về sau khi xuất bản một tuyển tập khác, *Cuốn Sách Của Những Điều Rực Rỡ,* tuy không có một đính chính nào nhưng ông Milosz đã chọn in năm bài thơ của bà Szymborska. Thái độ ấy là sự hòa giải hoặc ông đã nhận ra một phần nào giá trị thơ của bà?

Dù bà rất nổi tiếng trong nước nhưng được ít người ngoại quốc lưu tâm. Hôm thứ Năm ngày 3 tháng 10 năm 1996, khi Hàn Lâm Viện Thụy Điển ở Stockholm vào lúc 1 giờ trưa công bố người đoạt giải Nobel văn chương năm nay là nữ thi sĩ Wislawa Szynborska. Dù đã trở thành một nhân vật quốc tế, bà vẫn còn quá xa lạ đối với nhiều người, kể cả giới yêu chuộng văn thơ.

Trước hết người ta tiên đoán giải Nobel năm nay sẽ trao cho một nhà văn. Thứ nhì, cũng như nhiều năm qua, sẽ trao cho người có *công lao* liên hệ đến lãnh vực chính trị. Nhiều nhà văn được giới phê bình và xuất bản cho rằng có nhiều hy vọng là Bei Dao người Trung Hoa, Hugo Claus người Bỉ, J.M Coetzee người Châu Phi, Gyorgy Konrad người Hung Gia Lợi.....

Một ngày trước khi giải thưởng được công bố, người của đài phát

thanh NBC đã gọi điện thoại để hẹn nói chuyện với người sắp trúng giải nhưng sau khi biết là nhà thơ Szymborska, họ đã rút lui, xin hủy bỏ cuộc hẹn. Họ giải thích, ở Hoa Kỳ ít có người biết đến bà ta. Ít ai để ý đến người Ba lan.

Quả thật trong các tiệm bán sách ở Hoa Kỳ, khó tìm thấy một tác phẩm dịch của bà, mặc dù bà đã có ba tác phẩm dịch sang Anh ngữ: *People On A Bridge; Sounds, Feelings, Thoughts: Seventy Poems* và *View With a Grain Of Sand*. Trong các thư viện lớn, lác đác. Ở nơi nào có được đôi tập sẽ lập tức bị biến mất. Khi nhận được tin về giải Nobel, nhà xuất bản Harcourt Brace mới đặt thêm 12 ngàn bản *View With a Grain of Sand*, dù tác phẩm này đã in từ năm trước và đoạt giải thưởng PEN. Tại thư viện Quốc Hội, trong buổi tiệc trưa hôm thứ Năm ngày 3/10, đã có nhiều nhà thơ nhà văn tên tuổi thú nhận là chưa hề biết bà là ai. Riêng nhà thơ thời danh Robert Hass đã dành cho bà Szymborska rất nhiều nhiệt tình: *"Đây là một trường hợp bất thường mà lòng công bằng đã chứng thật. Năm nay, Tôi vẫn tưởng họ sẽ phải chăm lo cho chính trị. Ngược lại, họ chăm sóc cho thi ca."* Lời tuyên bố của Robert Hass không phải là quá đáng. Dường như đã từ lâu rồi, giải Nobel văn chương thường bị ảnh hưởng của động lực chính trị đến đỗi nhiều người tỏ vẻ nghi ngờ tài năng của các nhà văn nhà thơ trúng tuyển trong nhiều thập niên vừa qua.

Ở Ba Lan, dĩ nhiên họ tưng hô ăn mừng. Tin Nobel đã làm ngưng đọng sinh hoạt chính trị đang sôi bỏng ở đây. Thượng Nghị Viện đang tranh cãi dai dẳng về việc phá thai, đã ngừng lại im lặng trong vài giây rồi vỗ tay ầm ĩ. Phải kể một chút bốc đồng của Tổng Trưởng Tài Chánh Grzegoz Kolodko khi ông tuyên bố sẽ gửi tặng bà Szymborska 21 đóa hoa hồng và miễn thuế cho tiền lãnh thưởng của giải Nobel. Nhà văn Andrzeij Szczypiorski nói với đại diện tin báo PAP, bà Szymborska là một thi sĩ lớn nhất của nền thi ca Ba Lan trong thế kỷ 20. Như thế ông đã mặc nhiên công nhận tầm vóc của bà trội hơn nhà thơ Nobel Czeslaw Milosz.

Từ nhà riêng ở Berkeley, California, qua buổi phỏng vấn, nhà thơ Milosz nói rằng giải thưởng trao cho bà Szymborska là một thắng lợi cho nền thi ca Ba Lan trong thế kỷ 20. Về sau ông tiếp thêm:*"Có được hai nhà thơ Nobel trong cùng một quốc gia, thật cũng tốt"*. Ông cũng đã gọi điện thoại chúc mừng bà Szymborska ngay hôm thứ Năm. Để giải thích phần nào chuyện ngày xưa, cho rằng bà Szymborska đã vượt qua giai đoạn tiến triển như một thi sĩ, ông nói:*"Tôi không thích thơ của bà lúc trẻ....Nhưng mỗi tác phẩm sau mỗi hay hơn..."*. Những tài năng lớn trong cùng một thời đại không ưa thích nhau vẫn thường xảy ra ở khắp nơi. Khác nhau chăng là cách đối xử và lời phê phán.

Hàn Lâm Viện Thụy Điển khi công bố giải Nobel văn chương cho thi sĩ Szymborska đã nhấn mạnh đến những đặc điểm:

- Thơ của bà như nhạc của Mozart có pha lẫn sự phẫn nộ của Beethoven.
- Đề cập những chủ đề nghiêm chỉnh bằng sự khôi hài.

Họ cũng cho rằng thơ của bà mang tính chất "mỉa mai rất tế nhị":

Nỗi hân hoan viết lách
Quyền lực tự tồn lưu
Trả thù bàn tay phù du
(Bản dịch *Joy of Writting*- Chicago Tribune)

2. Mozart là thiên tài về âm nhạc. Trong hoàn chỉnh của hòa âm người thưởng ngoạn nghe ra nhạc điệu vui tươi. Sức sống linh động của cảm súc, kể cả những bài nhạc chủ âm thứ, điệu buồn. Không phải tự nhiên mà Hàn Lâm Viện Thụy Điển tặng cho bà Szymborska danh dự "Mozart của thi ca".

Sự hoà điệu của ngôn ngữ, hình ảnh, âm thanh, tứ thơ và thể thơ mới có thể tạo nên một không khí sống Mozart. Đây chính là một đặc điểm của thơ Szymborska.

Để luận về ngôn ngữ Ba Lan, tôi không có khả năng về sinh ngữ này nên sử dụng những lời bình luận của các nhà phê bình khác.

Theo Adam Czerniawski, ở Ba Lan hiện nay có hai nhà thơ sử dụng ngôn ngữ một cách tài tình: Zbigniew Herbert và Wislawa Szymborska. Trong khi Herbert dùng ngôn ngữ từ dáng dấp của Thượng Đế và ký ức của lịch sử. Szymborska dùng ngôn ngữ bình thường gắn bó giữa sự sống và sự chết. Ông nói: *Khi đọc Szymborska, nếu tự hỏi mình- có thể nào thế giới trở thành một căn nhà có lẽ lúc đó chúng ta đã bắt được đầu mối.*

Ngôn ngữ tự nó chỉ là những mảnh màu sắc có âm thanh và ý nghĩa nhưng rời rạc. Người ta ráp ngôn ngữ như ráp những mảnh nhỏ trong trò chơi Puzzle. Từ những màu sắc âm thanh ý nghĩa nhỏ vào một tấm hình lớn. Rồi từ nhiều tấm hình lớn ráp lại thành tấm lớn hơn, ý nghĩa hơn. Tấm hình như thế nào, đó là thể thơ. Tấm hình có nghĩa lý gì, đó là ý và tứ thơ. Tấm hình hòa hợp ra sao, đó nhạc điệu của thơ. Thường khi màu sắc cũng là một chủ yếu như kỹ thuật của phái ấn tượng. Những hình ảnh nhỏ ráp vào hình ảnh lớn, những ý nghĩa nhỏ tạo ra giá trị lớn, đó là tài năng riêng của mỗi thi sĩ. Trong tỉ dụ này, Szymborska là người sử dụng những mãnh hình nhỏ tầm thường để ráp nên một hình ảnh lớn có

tầm vóc. Tài năng của bà để lộ qua cách hòa hợp âm sắc và cách diễn tả thú vị.

Thơ của Szymborska thuộc về thế giới của đồ vật, của thực tế hàng ngày, những chuyện hay xảy ra, những đối thoại bình dị. Ngôn ngữ thơ của bà Szymborska hòa điệu tạo nên những hình ảnh có khi là đồ là vật như củ hành, lá thư, con khỉ; có khi là một mối tình, một quốc gia, một nụ cười; có khi là câu chuyện một buổi họp hay chuyện một tên khủng bố. Bà thường mượn những hình ảnh ấy để trình bày những ý nghĩa sâu xa hơn.

Củ hành, thật là khác thường
Nó không có ruột
Xuyên qua bao lớp
chỉ là hành
Vỏ ngoài là hành
Tận lõi là hành
Củ hành nhìn vào tâm nó
không hề sợ hãi

Trong chúng ta lẩn trốn những kỳ lạ và dả man
Bọc bởi lớp da mỏng
Trong chúng ta, ruột gan là địa ngục
bộ xương hung hăng
.....
(Bản dịch từ *Onion* của Grazyna Drabik và Sharon Olds)

Hình ảnh trong thơ chính là kỹ thuật căn bản nhất của bà dùng để diễn đạt. Đó là kỹ thuật thông dụng trong thơ dưới những chế độ độc tài. Bà là người trải qua hai chế độ độc tài dã man bậc nhất: Phát Xít và Cộng Sản. Để tránh khỏi phải đặt thẳng vấn đề đối với bạo quyền, các nhà thơ thường dùng biểu tượng rõ rệt và những ám chỉ mơ hồ. Ý tứ do đó lẩn tránh trong ngôn từ và diễn tiến. Ở một vị trí riêng, kỹ thuật này của bà có nét đặc thù như Krzysztof Karasek phát biểu: "*Không phải là trường hợp của chữ bắt đầu ngạc nhiên vì chữ hoặc câu ngạc nhiên vì câu. Ngôn ngữ như con rắn bắt đầu tự nuốt đuôi nó. Đây là trường hợp hình ảnh này bắt đầu nuốt lấy hình ảnh khác.*" Sử dụng hình ảnh thành công thường mang đến người đọc một cảm giác đến gần sự thật và một cảm súc chia sẻ ý nghĩa dù có khi rất mơ hồ không thể nói ra.

Vị giáo sư chết đã ba lần
Sau lần thứ nhất ông có lệnh phải cử động cái đầu
Sau lần thứ hai ông có lệnh phải ngồi dậy
Sau lần thứ ba ông có lệnh phải đứng lên
.....
(Bản dịch *The Professor Walks Again* của M. Krynski và R. Maguire)

Suốt trong toàn bộ thơ của Szymborska, qua những hình ảnh loại này bà đã tấn công nhiều chủ đề nhạy cảm dưới chế độ độc tài. Chẳng những là chế độ độc tài, bà còn chống đối tất cả những gì phương hại đến nhân sinh. Sự phản kháng này không tránh khỏi những cảm xúc mạnh và cường điệu. Chính cao độ này đã làm cho đàng sau của Mozart là chút *giận giữ của Beethoven*. Về sau cũng kỹ thuật này bà vượt qua chính trị để trình bày những vấn đề lớn hơn, sâu sắc hơn, nhất là chia sẻ về nỗi chết. Beata Chmiel, chủ bút của tạp chí văn chương Ex Libris ở Ba Lan, nói rằng: *"Một trong những bài thơ hay nhất về sự chết mà tôi đọc được là bài* Con Mèo Trong Căn Phòng Thuê Bỏ Hoang *của Szymborska"*.

Để chết
Chúng ta không thể đối xử mèo như thế
Con mèo làm được gì trong căn phòng bỏ hoang

Hoặc :

Chẳng có đời sống nào
Có thể trở thành bất tử
Nếu chỉ là khoảnh khắc
(Bản dịch *On Death*, Without Exaggeration)

Ở lãnh vực tư tưởng, Wislawa Szymborska cũng giống như đa số thi sĩ đương thời, nghiêng nặng về tư duy. Bắt đầu từ thế kỷ 20, nhất là sau thế giới chiến tranh lần thứ hai, một mặt nhân loại trở nên khôn ngoan và triết lý hơn, mặt khác chiến tranh chứng nghiệm thêm số phận mong manh của con người. Những mất còn trong giây phút. Những tang thương chờ đợi khắp cuộc đời. Cùng lúc con người phát triển nền văn minh thì cảm tưởng bi quan càng gia tăng. Hầu hết những nhà nghệ sĩ lớn đều diễn đạt nỗi bi quan này, cuối cùng là sự chết. Lên trên cái chết là cái phi lý phải làm người với tất cả mọi phiền lụy để rồi được cái gì. Nỗi bi quan này hình như không giới hạn, không tận cùng, không ai chiếm giữ hết

được. Mỗi nghệ sĩ tiến vào ngang dọc, đào sâu, đo rộng khác nhau. Họ khác nhau ở chỗ cảm nhận và trình bày.

Chúng ta lễ phép với nhau
Thật là tốt đẹp quen biết đã lâu

Con cọp chúng ta uống sữa
Con ó chúng ta đi bộ
Con cá mập chúng ta chết đuối trong nước
Con chó sói chúng ta ngáp trước cổng chuồng
.....
(*Unexpected Meeting* của M. Krynski và R. Maguire)

Đó là chúng ta hàng ngày đối xử tử tế với nhau và những súc sinh bên trong chực cấu xé lẫn nhau. Sự thật chẳng có gì mới trên thế gian này. Mọi tư tưởng đều lặp lại hoặc đồng dạng hoặc biến báo. Đặc điểm của Szymborska là trình bày những tư tưởng trên có lúc mỉa mai, có lúc khôi hài. Khôi hài nhẹ nhàng và hóm hỉnh như những nụ cười nhếch cười nụ.

Thế là hắn muốn hạnh phúc
Thế là hắn muốn sự thật
Thế là hắn muốn vĩnh cửu
Thế thì hắn phải ngừng xuống ở đâu!
(*A Million laughs, A Bright Hope* của M. Krynski và R.Maguire)

Hoặc:

Cuối cùng Thượng Đế tin tưởng
người đàn ông tốt và mạnh
nhưng tốt và mạnh
là hai người đàn ông khác nhau
(*The Century's Decline* của S. Baranczak và C. Cavanagh)

Một đặc điểm khác trong thơ Szymborska mà không thấy ai nhắc đến, đó là những nhận xét tâm lý tinh tế và tỉ mỉ. Cũng như đa số nhà thơ cùng lứa tuổi, bà kéo dài tính thơ cổ điển qua cách kể truyện. Dùng một câu truyện có tuồng tích hoặc một cảnh việc xảy ra để chuyên chở một ý nghĩa nào đó. Nhưng nhờ ảnh hưởng của tâm lý học cộng với tính nhạy cảm của đàn bà, nhà thơ Szymborska khai thác được nhiều khía cạnh tâm

lý ít thấy trong thi ca. Ví dụ như trong bài thơ viết về Việt Nam, bà diễn tả một người mẹ đào hầm dẫn con trốn bom đạn chiến tranh. Người mẹ không biết gì cả, không biết ai bạn ai thù, không biết trời long đất lở, chỉ biết bảo vệ con mình. Bà quan sát và chọn người mẹ Việt Nam rất đúng. Người mẹ nào cũng bảo vệ con mình nhưng người mẹ Việt là người mẹ bảo vệ con mình bằng mọi giá.

Này bà, bà tên gì? - Tôi không biết
Sinh quán ở đâu? Đến từ nơi nào? - Tôi không biết
Tại sao đào hhuyệt ở đây?- Tôi không biết
Bà trốn nơi này bao lâu rồi? - Tôi không biết
Tại sao cần tay của người muốn giúp đỡ? - Tôi không biết
Có hiểu chúng tôi không hãm hại bà? - Tôi không biết
Bà ở phe nào? - Tôi không biết
Bà phải chọn đây là cuộc chiến. - Tôi không biết
Làng quê bà có còn không? - Tôi không biết
Đây là những đứa con của bà? - Vâng
(Bản dịch *Vietnam* của Magnus J. Krynski và Robert A. Maguire)

Gần bước vào thế kỷ 21, hầu như các triết gia thuộc loại mông lung đã không còn tồn tại. Có lẽ chẳng mấy ai màng đến họ. Nhân loại thông minh hơn, khoa học hơn, nên những triết gia ngày nay phải là những bác học chuyên môn ví dụ như S. Hawkins. Kể cả tôn giáo cũng không thể lẩn tránh trong nhiều kỳ tích mơ màng. Cùng một lúc, định luật này hầu như không sai, càng văn minh con người càng bi quan. Bi quan thuần túy ở căn bản là phản ứng của hóa học trong cơ thể mà con người sống trong thời đại căng thẳng, ham muốn, dồn nén, chạy đua và cách dinh dưỡng, phép hô hấp qua những hóa chất hàng ngày đã tạo nên. Những phản ứng này tạo nên cảm xúc, cảm giác, cảm tình từ đó tạo nên suy nghĩ, tư tưởng. Tư tưởng taọ nên hành động. Hành động tạo nên kết quả. Trở lại ngay chốn ban đầu vì kết quả tạo nên phản ứng hóa học. Chính thi ca sống sót trong vòng tròn lẩn quẩn này, đã bao nhiêu ngàn ngàn năm. Nhưng liệu con người có sống sót nổi chăng? Tự hỏi:

Có người viết thư hỏi tôi:
"Phải sống như thế nào mới phải?"
Tôi định hỏi hắn lại
bằng câu hỏi như trên
(The Century's Decline)

Chính ở lúc này nhân loại cần có nụ cười. Càng ngày những hình thức cười xuất hiện nhiều nơi, nhiều cách, nhiều kiểu. Cười không phải chỉ để vui, nó hòa giải những phản ứng cao độ của hóa học trong cơ thể. Những phản ứng gây ra nóng giận, ghét bỏ, thù hằn, có khi giết người. Những phản ứng gây ra tiêu cực, khinh bỉ, đê hèn. Những phản ứng tai hại...vân...vân...Cười trở thành một nhu cầu. Cách đây không lâu nhân loại có Charlot. Ông đến trong lúc cả thế giới điên cuồng trong cách mạng cơ khí và đời sống bi quan vì máy móc dây chuyền. Ông mang nụ cười. Không chỉ cho mọi người còn cho cá nhân của ông. Ai cũng biết ông có một cuộc sống riêng tư đầy nước mắt. Vậy mà ông vẫn sống với cười.

Trong lãnh vực thi ca không thiếu gì những nụ cười, không thiếu gì tư tưởng lớn, không thiếu gì ngôn ngữ kỳ tài. Năm 1996, Thi sĩ Szymborska được trao giải Nobel có lẽ vì bà gôm được cả ba nghệ thuật ấy vào thơ. Tuy nhiên, ở phần cười nụ, dường như đã không còn bắt kịp nụ cười hôm nay.

THƠ TUYỂN

LTG: *Tôi không đọc được ngôn ngữ Ba Lan. Chỉ có thể đọc từ các bản đã dịch sang Anh ngữ. Dù vậy, so giữa các bản tiếng Anh vẫn có nhiều chỗ khác nhau về phong cách cũng như về tứ thơ. Dịch và phản dịch cũng như bàn tay lật qua lật lại, huống chi dịch lại từ dịch lại. Trong đôi ngày ngắn hạn cho kịp kỳ báo, tôi làm hết sức mình, những thiếu sót, sai lầm, xin tha thứ.*

Tôi dịch mỗi bài ba lần. Lần thứ nhất, chuyển ngữ. Lần thứ hai, viết lại theo ý đã hiểu và cảm nhận. Lần ba, chuyển sang thơ Việt cho có âm điệu và hình thức quen thuộc. Để chia sẻ với nhiều người đọc. Ngu Yên.

NGÔN TỪ

"La Pologne? La Pologne? trời lạnh lắm phải không?". Bà ấy hỏi giọng thôi căng thẳng. Trong những quốc gia tân lập, để bảo đảm an ninh, chuyện trò về thời tiết.

Tôi muốn cất tiếng trả lời:-"Vâng, thưa bà, ở xứ tôi, thi sĩ sáng tác mang găng tay. Họ sẽ cởi tay trần khi trăng tròn sưởi ấm. Mượn sấm sét bài thơ, họ ngợi ca đời hải cẩu đơn sơ vì chẳng còn gì kêu lớn hơn tiếng gầm gừ bão tuyết. Những nghệ sĩ tài danh thuở trước, tay cầm mực lạnh đóng thành băng, khắt lên những mảng tuyết rơi nhanh, dấu in giờ nhẵn nhụi. Hàng chục chục năm qua, những kẻ theo sau khóc cho thân phận. Nước mắt rơi như sao tuyết long lanh. Kẻ nào muốn chết đuối, mua búa

rìu đục thủng tảng băng. Chuyện quê tôi như thế, thưa bà."

Tôi muốn kể hết với bà nhưng quên mất tiếng Pháp, chữ gì là hải cẩu, lại nhớ mơ hồ chữ băng kết và búa rìu.

- "Ba Lan? Ba Lan? Trời lạnh lắm, phải không?"
- "Không lạnh đâu". Tôi trả lời lạnh lẽo.

(Bản dịch từ *Words* của Krystof Zarzecki)

Y PHỤC

Anh cởi, hắn cởi, chúng ta cởi
áo khoát, áo choàng, áo ngắn, áo trong
bằng vải bông, vải len, vải dạ, ny-lông
quần, váy, tất và đồ lót
xếp lại, treo lên, quăng trên ghế, trên bình phong, trong một chốc
bác sĩ nói, không có gì quang trọng
hãy mặc đồ vào, nghỉ ngơi và đừng băn khoăn
nếu cần thiết, dùng thuốc này, trước khi ngủ, sau bữa ăn
trở lại đây sau ba tháng, sau một năm, một năm rưỡi
thấy không? anh cứ nghĩ và chúng ta nghi ngờ
hắn tưởng tượng, họ sợ hãi
Đã đến lúc thất lại, gài nút, những bàn tay run ngại
dây giày, khoá, dây kéo, nút, cổ áo, cà vạt, dây lưng
lấy ra từ tay áo, bóp đầm hoặc túi quần
khăn choàng nhăn, có chấm, có hoa hoặc có sọc
chợt tất cả lại bừng bừng sinh động

(Bản dịch từ *Clothes* của Grazyna Drabik và Sharon Olds)

BÀI CA NGỢI CHỊ TÔI

Chị tôi không làm thơ
Tôi không tin chị sẽ đột nhiên làm thơ
Giống như mẹ chị không làm thơ
Giống như cha chị không làm thơ
Dưới mái nhà chị tôi thoải mái
Chồng chị thà chết không chịu làm thơ
Đến đây bất đầu giống như bài thơ
Bà con của tôi không ai dính dáng đến làm thơ.

Không bài thơ nào của chị trên bàn viết

Không bài mới nào trong xách tay
Khi chị mời tôi ăn trưa
Không bài thơ nào chị định đọc
Chị làm canh ngon không quá cố gắng
Trên vở nấu ăn không đổ giọt cà phê.

Nhiều gia đình không có ai làm thơ
Nếu có- thường chỉ một người
Đôi khi thơ đổ xuống bao dòng thế hệ
Tạo nên cuồng lưu kinh sợ trong thân nhân

Chị tôi dùng văn xuôi rất giỏi
Bưu thiếp là nơi chị trổ văn chương
Nghỉ mát mỗi năm chị đều hứa:
Khi trở về sẽ kể hết cho nghe
mọi điều
mọi thứ
(Bản dịch In Praise of My Sister. So của Magnus Krynski và Adam Czerniawski)

TÊN KHỦNG BỐ, CANH CHỪNG

Trong quán rượu
Trái bom sẽ nổ lúc một giờ hai mươi
Bây giờ chỉ mới mười sáu phút
Thong thả
có kẻ vào chơi
có người ra về

Tên khủng bố trốn bên kia đường
Xa đủ tránh tổn thương
Và đây là bức tranh vân cẩu:

Người đàn bà mặc áo vàng đi vào
Người đàn ông mang kính râm đi ra
Thanh niên bận quần Jean cười nói
Mười sáu phút và bốn giây
Anh lùn ấy may mắn lên xe gắn máy
Anh cao kia bước vô

Mười bảy phút và bốn mươi giây
Thiếu nữ dạo qua thắt dây xanh trên tóc
Thình lình chuyến xe buýt che ngang
Mười tám phút
Không thấy thiếu nữ ấy
Cô ngu muội bước vào hoặc đã biến đi đâu
Khi họ mang xác ra, chúng ta sẽ biết

Mười chín phút
Không thấy ai muốn vào
Ngược lại, ông sói mập bước ra
dừng chân lục túi
Mười giây nữa là một giờ hai mươi
Ông trở vào tìm đôi găng tay khốn nạn

Một giờ hai mươi
Thời gian lắng đọng
Đúng, đã đến giờ
Không, còn chút nữa
Ừ, đến rồi
Trái bom nổ tung
(Bản dịch *The Terrorist, He Watches*, của Adam Czerniawski)

THAM KHẢO:

- Stanislaw Baranczak and Clare Cavanagh. **Polish Poetry of the Last Two Decades of Communist Rule**. Northwestern University Press, Evanston, Illinois 60201, 1991.

- Adam Czerniawski. The Mature Laurel. **Essay on Modern Polish Poetry**. Poetry Wales Press Ltd. Andmar House, Tondu Rd. Bridgend, Mid Glamorgan, 1991.

- Magnus Krynski and Robert A. Maguire. **Sounds, Feelings, Thoughts: Seventy Poems by Wislawa Szymborska**. Princeton University Press. 1981.

- Madeline Levine. Contemporary Polish Poetry 1925-1975. Twayne Publishers, Division of G.K.Hall & Co. 1981.

- Daniel Weissbort. **The Poetry of Survival**. St. Martin Press, Inc. 175 Fifth Ave., Newyork, NY 10010. 1991.

Đã ở cùng ta

TRẦN HỒNG CHÂU

Cánh trà lênh đênh chát
Ngọt chữ thảo Đường thi
Trên hổ phách buồn vui
Ấm chén ở cùng ta

Hồn xưa nhiều hò hẹn
Chữ nhỏ lắm vân vi
Mắt thơ nghiêng nhạc tóc
Sách vở ở cùng ta

Cái ghế ta nghiêng ngửa
Cái bàn ta gác chân
Cây bút mòn giấy trắng
Tay áo mực vết dau
Tất cả ở cùng ta

Mai này có theo ta
Trong chuyến đi cùng tận?
Lạnh dời đếm bơ vơ
Đã cùng ta ăn mằm
Nhớ cùng ta đi nhé!

Phỏng vấn nhà thơ Wislawa Szymborska

Dean . Murphy (LA Times Oct. 13, 1996.)
Phùng Nguyễn dịch

Dean Murphy là trưởng văn phòng của LA Times ở Warsaw. Cuộc đối thoại với Wislawa Szymborska được thực hiện bằng tiếng Ba Lan và chuyển dịch qua Anh ngữ bởi Ela Kasprzycka

Ba tuần trước đó, nhà thơ Wislawa Szymborska rời căn apartment 2 phòng khiêm nhường của bà ở vùng phía Nam thành phố Krakow để xa lánh sự ồn ào rối rắm của việc sửa chữa nhà cửa đang diễn ra ở khu chung cư. Bà âm thầm tìm đến khu nghỉ mát ưa thích của các nhà văn nhà thơ Ba Lan trong vùng núi non thanh tịnh Zapokane, chiếm ngụ một căn phòng nhỏ –không có cả phòng tắm hay điện thoại– ở tầng hai của khu hội quán dành cho các nhà sáng tác văn học.

Bà lão hồi hưu Szymborska với mái tóc bạc búi thành lọn vốn yêu mến sự cô độc của mình và những ngày tháng trôi lặng lẽ, đang làm dở bài thơ mới nhất của bà. Mọi sự có vẻ tiến triển như dự định, bà nói, cho đến ngày 3 tháng 10 năm 96, khi "trời bỗng dưng sập xuống" trên người bà! Hôm đó chính là ngày Hàn Lâm Viện Thụy Điển ở Stockholm công bố rằng nhà thơ ít được biết đến Szymborska đã đoạt giải Nobel Văn Chương 1996 .

Giải thưởng đã là một ngạc nhiên không những cho Szymborska mà còn cho cả hầu hết mọi người ở Ba Lan, không phải vì bà được xem như là không xứng đáng nhưng chính vì thơ của bà hầu như chỉ mang tính phổ quát hơn là giới hạn trong những chủ đề chính trị đã trở thành một đặc tính của nền thi ca Đông Âu kể từ Đệ Nhị Thế Chiến.

Không giống như nhà thơ Ba Lan đoạt giải Nobel Văn chương mới đây nhất – Czeslaw Milosz vào năm 1980 – Szymborska không phải là

một người phản kháng dưới thời Cộng Sản; và ngay cả thời điểm của vinh dự này (giải Nobel) cũng chẳng trùng hợp với một biến cố quan yếu nào trong lịch sử của Ba Lan (1980 là năm xảy ra cuộc khởi nghĩa của công nhân Ba Lan ở xưởng đóng tàu Gdansk). Và cũng không giống như thi sĩ Zbigniew Herbert, người được dư luận cho rằng có nhiều triển vọng nhất trong cuộc chạy đua tranh giải văn chương năm nay, thơ của Szymborska được ngưỡng mộ nhiều nhất do "văn phong tau chuốt, đẽo gọt tinh tế" của bà, như Hàn Lâm Viện Thụy Điển đã nêu ra, chứ không phải vì những ẩn dụ chính trị nặng nề, tẻ ngắt.

Không hẳn là Szymborska, năm nay 73 tuổi, đã hoàn toàn tránh khỏi móng vuốt chính trị trong suốt 50 năm làm bạn với chữ nghĩa. Trên thực tế, chính trị đã cung cấp một hậu cảnh bất biến cho những tác phẩm của bà ngay từ lúc khởi đầu văn nghiệp. Một phần lớn những bài thơ đầu tiên của Szymborska tôn vinh chủ nghĩa Cộng Sản – thời kỳ u ám mà bà hiện đang chối bỏ– nhưng bà đã dành nhiều thì giờ trong giai đoạn sau đó của văn nghiệp để phát hành những ấn phẩm đã giúp xếp loại bà vào hàng ngũ chống Cộng của những tư tưởng gia cấp tiến. Trong thời kỳ "quân quản" ở những năm đầu của thập niên 80, thơ của bà được ấn hành dưới một tên giả trong mạng xuất bản "chui" và lưu vong của văn học Ba Lan. Nhưng ngay từ khi đoạn tuyệt với chủ nghĩa Stalin, Szymborska đã cương quyết xa rời chiều hướng sáng tác theo khuynh hướng tư tưởng chủ đạo, thay vào đó, bà dựa vào năng lực quan sát của chính mình để khắc phục dần thói quen sáng tạo theo chủ đề.

Là một quả phụ đơn chiếc, Szymborska không xem trọng những cơ hội xuất hiện trước quần chúng, và bà từ chối đọc thơ của mình trước đám đông. Mối liên hệ chính của bà với thế giới bên ngoài là mục "Non-Compulsory Reading," một mục thường xuyên trên báo do bà phụ trách. Tuy vậy, trong khung cảnh thuần khiết của trại sáng tác ở Zapokane, tuần vừa qua bà đã nói chuyện cởi mở và thân tình về sự nghiệp văn chương và gánh nặng của danh vọng đến đột ngột.

Sau đây là phần phỏng vấn của Dean Murphy (DM) với Wislawa Szymborska (WS):

DM: *Tại sao sự "riêng tư" lại vô cùng quan trọng đối với bà?*

WS: Nếu không, tôi sẽ không viết được! Tôi không thể hình dung bất cứ nhà sáng tác nào lại không phấn đấu cho sự bình an và tịch mịch của họ. Bất hạnh thay, thi ca không không được sinh ra trong sự ồn ào, trong đám đông hỗn tạp, hay trên xe đò. Phải có bốn bức tường vây, và phải biết

chắc là điện thoại sẽ không reo. Sáng tạo là như thế đó!

DM: *Một số bài thơ của bà có tính hướng nội, một số khác thể hiện rõ những tuyên ngôn chính trị. Bà có xem làm thơ là một sứ mạng?*

WS: Tôi không tin là tôi có một sứ mạng nào đó. Đôi khi tôi có nhu cầu tinh thần để nói về những điều khá đại thể của thế giới, đôi khi về những điều riêng tư. Tôi thường viết cho một cá nhân, mặc dù tôi vẫn muốn có nhiều độc giả cá nhân như vậy. Có vài nhà thơ sáng tác cho đám cử tọa đông đảo trong những đại sảnh, nhờ vậy họ có thể sinh tồn qua cái gì đó có tính tập thể. Tôi thì lại mong mỗi độc giả có được mối quan hệ song phương với từng bài thơ của tôi.

DM: *Có phải thơ của bà là một bày tỏ của sự phô trương tự mãn?*

WS: Nếu ông cho rằng đó là một hình thức của phô trương, có lẽ đúng vậy. Tôi chưa hề thực sự nghĩ đến điều đó một cách nghiêm túc, nhưng đi kể lể với người không quen về cảm xúc của mình thì có phần nào giống như đem linh hồn mình rao bán. Về mặt khác, điều này mang đến niềm hạnh phúc lớn lao! Có những bất hạnh xảy đến trong cuộc đời tất cả chúng ta. Bất kể mọi sự, khi những điều khủng khiếp như thế xảy ra cho một thi sĩ, ít nhất nhà thơ này có thể mô tả những nỗi bất hạnh đó. Ở một phương diện nào đó, có nhiều người khác đã bị trừng phạt phải mang mễnh nỗi bất hạnh trong câm nín.

DM: *Một vài nhà phê bình cho rằng thơ của bà "bàng quan" và "lãnh đạm," trong khi bà cho rằng chúng "kín đáo" và "riêng tư." Liệu có thể là cả hai?*

WS: Mỗi chúng ta đều có một bản năng rất phong phú và có thể nhìn ngắm sự vật một cách khách quan –từ một khoảng cách, và trong cùng một lúc, có điều cá biệt để nói về chúng. Tôi đang cố gắng nhìn vào thế giới, và nhìn vào chính tôi, từ những quan điểm khác nhau. Tôi nghĩ rằng nhiều nhà thơ sở hữu tính "kép" này.

DM: *Có sự đặc thù Ba Lan trong thơ của bà không? Liệu thơ của bà có còn giống như vậy nếu bà sinh ra ở một nơi khác?*

WS: Tôi không biết. Nhưng tôi thực muốn được sống đời sống của

nhiều người khác, rồi đem so sánh chúng với nhau!

DM: *Bà thích nhất bài thơ nào của mình?*

WS: Bài thơ tôi ưa thích là bài mà tôi dự tính viết vào lúc đó. Tôi phải thích bài thơ ấy thì mới chịu ngồi xuống viết chứ! Khi bài thơ góp mặt với đời, in trong một cuốn sách, tôi để mặc nó tự lo liệu lấy mình.

DM: *Tại sao bà làm thơ?*

WS: Nó xảy đến, vậy thôi. Có lẽ tại bầu không khí trong gia đình tôi. Đó là một kiểu gia đình "thông thái." Chúng tôi đề cập rất nhiều đến sách vở. Chúng tôi đọc nhiều, nhất là thân phụ tôi. Tôi bắt đầu làm thơ khi mới được 5 tuổi. Nếu tôi làm được một bài thơ – thơ con ní t– khiến cha tôi thích, ông sẽ móc túi cho tôi tiền. Tôi không nhớ rõ là bao nhiêu, nhưng số tiền rất là lớn đối với tôi hồi đó.

DM: *Trong những năm khởi đầu, bà theo trường phái hiện thực xã hội, ca ngợi chủ nghĩa Cộng Sản. Tại sao?*

WS: Thật là khó giải thích! Bây giờ người ta không hiểu được bối cảnh thời đó. Tôi đã thực sự muốn cứu rỗi nhân loại, nhưng tôi đã chọn nhầm đường lối tệ hại nhất. Tôi đã làm như vậy vì tình yêu đối với con người. Rồi sau tôi hiểu ra rằng mình không nên yêu Loài Người, mà tốt hơn nên chỉ ưa thích mọi người. Ưa thích chứ không yêu. Tôi không yêu nhân loại, tôi ưa thích mỗi cá nhân. Tôi cố tìm hiểu mọi người, nhưng tôi không thể cho họ sự cứu rỗi.

Đó là một bài học nặng nề cho tôi. Đó là lỗi lầm của thời tuổi trẻ. Lỗi lầm xuất phát từ thiện tâm, và bất hạnh thay, rất nhiều nhà thơ cũng đã lầm lẫn như vậy. Sau này họ phải vào tù vì những thay đổi trong tư duy. Tôi may mắn thoát khỏi tù tội bởi vì tôi không có được bản sắc của một nhà hoạt động chính trị.

DM: *Phong trào cách mạng "Đoàn Kết" đã thay đổi thơ của bà như thế nào?*

WS: Nó không ảnh hưởng đến sáng tác của tôi. Bắt đầu những năm 1954-55 (sau cái chết của Joseph Stalin), tôi đã bắt đầu suy nghĩ khác đi –cùng một cách nghĩ như hiện tại. Kể từ đó, tôi chưa hề thay đổi cách

nhìn của mình đối với thế giới bên ngoài. Sau tất cả những lỗi lầm, sau tất cả những điều tôi đã trải qua trong những năm đầu thập niên 50, tư tưởng của tôi đã thay đổi hẳn. Đời sống của tôi như là một công dân Ba Lan đã có những thay đổi quan trọng kể từ phong trào "Đoàn Kết," nhưng như là một nhà thơ thì chưa.

DM: *Vài nhà phê bình đã ghi nhận rằng nền chuyên chính gây hứng khởi cho nền văn học đồ sộ tại Đông Âu, trái lại nền dân chủ thì chưa có được khả năng đó. Bà chỉ mới xuất bản có mỗi một cuốn sách kể từ những biến đổi [về cơ chế chính trị] trong năm 1989. Có liên hệ gì với nhận xét trên?*

WS: Nhất định là không. Cứ mỗi 6, 7 năm, tôi chỉ xuất bản một tuyển tập. Tôi vẫn luôn luôn làm việc như vậy. Và tôi vẫn viết về những điều khác nhau – cùng một cung cách tôi bắt đầu từ những năm 1950.

DM: *Bạn hữu của bà bảo rằng bà có óc khôi hài cao độ, vốn thường phản ảnh trong thơ của mình. Óc khôi hài có tầm quan trọng ra sao trong công việc sáng tác?*

WS: Không phải là tôi khoe khoang, nhưng hình như tôi có một chút năng khiếu khi nói về tình bằng hữu. Đương nhiên là tôi đang nói về việc kết bạn với từng cá nhân. Tôi khó có thể hình dung ra một tình bạn chỉ hoàn toàn dựa trên tri thức. Tôi nghĩ rằng ngay từ lúc khởi đầu, tình bạn có nghĩa là không những chỉ chia sẻ với nhau những ưu tư, mà còn cả những nụ cười.

DM: *Bà có phấn đấu để đưa tiếng cười vào trong thơ của mình?*

WS: Điều đó đến một cách tự nhiên. Tôi không cố tình làm như vậy. Tuy nhiên, đôi khi tôi cũng có sáng tác những bài thơ chỉ để làm cho người khác cười vui. Thí dụ như tôi viết thư theo thể thơ hài hước năm câu (limmerick) theo kiểu Anh mà tôi rất ưa thích, những người bạn tôi viết trả lời theo cùng thể thơ này.

DM: *Bà đánh giá cao sự khôi hài, nhưng bà cũng sáng tác những bài thơ buồn thảm. Thể loại nào thích hợp với bà hơn?*

WS: Điều giải hai thể loại này cũng dễ thôi. Ta không thể chỉ có một

cảm xúc duy nhất đối với thế giới. Đi vào cuộc phiêu lưu mà tôi gọi là đời sống này, đôi khi ta nghĩ đến như là niềm tuyệt vọng, và đôi khi như một hạnh ngộ. Đôi khi động cơ cho thi ca là cơn mê hoặc bởi những sự vật chung quanh ta. Lúc còn nhỏ tôi chẳng bị điều gì làm cho ngạc nhiên, vậy mà bây giờ tôi lại ngạc nhiên về hầu hết mọi điều. Những vật nhỏ nhặt tôi nhìn thấy, một chiếc lá hay một nụ hoa, làm tôi kêu lên: "Tại sao như thế này? Cái gì vậy?"

Hiếu kỳ là một động cơ khác [cho thi ca]. Tôi tò mò về con người, về cảm xúc của họ, những gì họ đã trải qua, ý nghĩa của đời sống này là gì. Những ngạc nhiên thú vị, sự hiếu kỳ và nỗi buồn phiền, tất cả cùng đến với nhau cho chính tôi.

DM: *Một vài bài thơ của bà chứa đựng nỗi bi quan về hiện tình thế giới. Bà không có con cái; phải chăng tương lai quá u ám cho con cháu chúng ta?*

WS: Thực ra tôi muốn biết đã có bao nhiêu người trên thế giới lúc tôi mới sinh ra, và hiện nay có bao nhiêu người. Tôi nghi rằng nhân số trên toàn thế giới đã gia tăng gấp đôi. Đây là điều tôi vô cùng quan tâm. Tôi ra đời trong một thành phố nhỏ cạnh Poznan, nơi có chiếc hồ lớn. Người ta đến đó câu cá, và ta có thể bơi thuyền trong hồ. Bây giờ chiếc hồ trở thành nhỏ xíu. Cỏ dại mọc đầy trong đó. Một ngày nào đó hồ sẽ cạn queo! Cứ nghĩ đến trên thế giới có bao nhiêu chiếc hồ cạn queo như vậy – và sẽ luôn luôn có thêm nhiều người – rồi ta sẽ bắt đầu cảm thấy không được thoải mái cho lắm.

Có nhiều người bảo: "Cứ sinh đẻ cho nhiều vào, trái đất có thể nuôi hết tất cả". Tôi không đồng ý với điều này. Chúng ta đã biết có bao nhiêu người chết vì thiếu dinh dưỡng và vì những căn bệnh lẽ ra đã bị tiêu diệt. Tôi không thể nói về những điều này với óc khôi hài.

DM: *Liệu bà có nhấn mạnh những quan tâm nêu trên trong vị trí của người thắng giải Nobel?*

WS: Tôi cũng chưa biết. Tôi chưa có thì giờ suy nghĩ kỹ càng về những điều mình muốn nói. Không có cả thì giờ để suy nghĩ. Tôi cần khoảng bốn ngày bình yên và tĩnh mịch tuyệt đối để tập trung tư tưởng.

DM: Có lẽ bà sẽ đưa ra một quan điểm cá nhân? Bà có một triết lý về đời sống hay không?

WS: Không. Tôi nghĩ "nó" đến một cách tự nhiên. Tôi biết, hoặc nhiều hoặc ít, điều nào phải điều nào quấy. Tôi không hề nói những điều tôi làm là đúng, nhưng tôi biết khi tôi làm điều gì sai. Tôi nhận thức được điều đó. Tôi có một lương tâm.

DM: Bà có óc quan sát kỳ diệu. Điều này đến từ đâu?

WS: Tôi không thể hỏi một họa sĩ tại sao lại vẽ như thế này mà không như thế kia. Tôi không thể hỏi một nhạc sĩ tại sao âm nhạc của ông ta bỗng dưng thăng hoa. Tôi biết họ không thể giải thích được. Tôi cũng vậy. Có thể đó là thiên bẩm. Nhưng, tất nhiên là phải trau dồi một chút.

DM: *Bà làm thơ như thế nào? Sử dụng máy điện toán?*

WS: Không bao giờ với máy điện toán. Tôi cần một liên hệ trực tiếp giữa bộ óc và bàn tay. Tôi không phải là mẫu người hiện đại. Tôi là một người cổ lỗ. Tôi làm thơ với cây bút mực.

DM: *Viện Hàn Lâm Thụy Điển ghi nhận rằng số lượng tác phẩm của bà khá khiêm nhường. Tại sao bà không sáng tác nhiều hơn?*

WS: Đôi khi tôi để qua một bên một việc [đang làm dở] và bắt đầu một công việc khác. Đôi khi tôi suy nghĩ về hai ba bài thơ cùng lúc. Họ bảo tôi có chừng hai trăm bài thơ. Thực ra tôi đã sáng tác nhiều hơn thế. Tôi viết nhiều hơn tôi xuất bản. Ông xem, tôi còn có cả cái thùng rác này nữa. Nếu tôi viết cái gì đó vào buổi tối, tôi xem lại vào ngày hôm sau, có khi bài thơ yên nghỉ ... trong thùng rác. Và đôi khi bài thơ may mắn hơn.

DM: *Liệu bà có khuyến khích những người tuổi trẻ làm thơ?*

WS: Mỗi người phải tự quyết định về nỗi hiểm nghèo này. Trong một giai đoạn nhất định nào đó của đời sống, khi bắt đầu lìa xa tuổi ấu thơ, người ta bước vào cái thế giới bất trắc và của trách nhiệm cá nhân, và không làm sao tránh được. Thử làm thơ xem sao. Có thể sẽ là những bài thơ chẳng ra gì, và bị vất bỏ. Hoặc có thể nhà thơ sẽ thành công.❐

Chuyện không bình thường

Lâm Chương

Gia đình tôi ở tầng ba của một *apartment*. Ngôi nhà được kiến trúc theo lối cổ. Đứng ngoài nhìn vào, phần trên cùng là những mái nhà nhỏ dọc ngang giao nhau rất đẹp. Phía sau nhà là một khu đất bỏ hoang lâu ngày, mọc lên những cây cối tạp nhạp rậm như rừng. Hai bên hông nhà rộng rãi thoáng mát, có vài gốc đại thụ, vào mùa hè trổ lá xum xuê. Chim chóc thường tụ hợp về đây ca hót líu lo và những con sóc nhỏ từ tàng lá rậm cũng mon men leo sang hành lang tầng ba để nhặt những mẩu bánh vụn mà con tôi làm rơi vãi.

Cầu thang dẫn lên tầng ba nhỏ hẹp, quanh co, tối tăm và dài hun hút như một cái hang. Cầu thang này chỉ dành riêng cho tầng ba nên núm bật điện cũng nằm trên đó. Ban đêm, đi về khuya, tôi phải mò mẫm, lần dò từng bước trong bóng tối. Tối thui đến nỗi giơ bàn tay không thấy làm tôi rờn rợn nghĩ đến những hồn ma đang lẩn khuất đâu đây.

Các phòng của tầng ba được thiết kế rất đặc biệt. Mỗi phòng là một dị dạng, móp méo riêng. Trần nhà và sàn nhà không phải là hai mặt phẳng song song. Trần nhà nằm nghiêng theo góc độ mái nhà. Muốn vào phòng ăn phải khom lưng và khi ngồi thì đỉnh đầu áp sát trần ngà. Có hai phòng ngủ. Giường ngủ kê sát vách. Giữa phòng có thể đứng nhưng khi nằm xuống, tay có thể quơ đụng trần nhà. Các cửa sổ thì xập xệ cũ kỹ. Nhiều lớp sơn lâu đời chồng lên nhau, nứt nẻ, tróc lở rơi từng mảnh nhỏ mỗi lần làm khung kiếng xê dịch. Ngày con tôi mới biết bò, nhiều lần tôi thấy nó nhai đầy miệng những mảnh sơn cũ này. Phần dưới của các cửa sổ chỉ cao hơn mắt cá chân, tôi lấy những thanh gỗ đóng ngang qua làm vật chắn, đề phòng con tôi chạy giỡn lao vào làm bể kiếng té xuống đất. So với bề thế đồ sộ của ngôi nhà thì các cửa sổ của tầng ba nhỏ như những cái lỗ tò vò. Thế nhưng những người trong gia đình tôi không ai than phiền về nơi ăn

chốn ở này. Phần tôi, tôi cảm thấy vô cùng thoải mái nếu so với những năm lưu đày từ Nam chí Bắc ở quê nhà.

Có người hỏi tại sao tôi chịu thuê một chỗ ở bất tiện như thế? Tôi nói tại giá tiền thuê rẻ. Nhưng thật ra còn có một lý do khác nữa và đây mới là lý do chính. Ngày mới tới Mỹ, tôi ở tạm nhà một người anh bà con cô cậu. Người này đã làm bảo lãnh cho tôi từ Panat Nikhom, một trại tỵ nạn của Thái Lan. Gia đình anh qua Mỹ từ nhiều năm trước. Vợ chồng và những đứa con trưởng thành đều chịu khó đi làm cho nên đã có một cơ ngơi tương đối vững vàng. Nhà cửa và xe cộ đầy đủ. Chỉ mười ngày ở chung, tôi hiểu ra rằng sau bao năm xa cách, tình cảm của cả hai bên không còn thắm đậm như xưa.Từ cung cách, cử chỉ, lời nói và suy nghĩ của những người bỏ xứ đi lâu làm tôi thấy khó chịu. Dường như người ta chỉ biết làm tiền, có tiền và hưởng thụ. Cái câu "có tiền là có tất cả" được áp dụng triệt để ở đây. Tôi nhìn thấy nơi họ những tâm hồn nghèo nàn trong một lớp vỏ sung túc. Người ta coi tôi như một tên quê mùa chậm tiến. Ngược lại, tôi cũng coi họ là những kẻ dốt nát gặp thời hãnh tiến.

Gia đình tôi tạm trú dưới basement. Cuối mùa Đông, vào khoảng giữa tháng ba năm đó, trời còn lạnh lắm nhưng để tiết kiệm, người ta không mở *heat* cho *basement*. Đã nhiều đêm tôi trăn trở không ngủ được vì lạnh. Sau cùng, tôi ôm mền lên phòng khách, nằm co dưới thảm. Con chó xù nuôi trong nhà cùng chiếm một vị trí nằm gần tôi.

Một hôm, người anh bà con ngồi chễm chệ trên sofa nhìn tôi, nói:

"Khi mới sang Mỹ, gia đình tao rất khổ, phải ở trong cái nhà có nhiều dán. Mày thế này là sướng lắm rồi, có người sắp đặt sẵn. Mày đâu biết khổ như tao."

Anh im lặng một hồi, chờ tôi lên tiếng. Tôi cố nén lời bất mãn để đừng nói câu gì làm mất lòng người đang dung chứa mình. Thấy tôi không trả lời,, anh lại nói tiếp:

"Trước kia, mày đi lính cũng đâu có khổ. Tao bây giờ, mùa Đông cũng phải lội tuyết đi làm. Xã hội này không chấp nhận những thằng lừng khừng..."

Khi anh nói tới đây, tôi nổi giận thực sự. Tôi tốc mền ngồi dậy, đối đáp:

"Anh ở trong cái nhà có nhiều dán mà cho rằng khổ. Tôi, mười năm trong tù. Suốt ngày làm quần quật giữa chốn núi rừng. Chiều về không đủ miếng ăn, triền miên đói khát. Đêm bị lùa nhốt, chỗ nằm chật chội, khít khao như cá mòi trong hộp. So sánh nhà ở có nhiều dán với ở tù, bên nào khổ hơn? Còn nữa, anh nói tôi đi lính không khổ. Suốt bao nhiêu năm trong quân đội, tôi ròng rã làm lính tác chiến, nếu không gian khổ hiểm

nguy, tại sao thời đó anh tìm đủ mọi cách chạy chọt làm giấy tờ gian lận để trốn tránh? Anh chưa có một ngày đi lính, anh biết gì về đời lính? Chuyện anh mùa Đông lội tuyết đi làm mà dám so sánh với người đem thân ra ngoài chiến địa. Quả thật là chuyện khôi hài!"

Nói xong tôi nằm xuống trùm mền, ló đầu ra nhìn anh. Dưới ánh đèn, tôi không nhìn rõ sắc mặt anh thay đổi ra sao nhưng anh hít thở ra vô những hơi thật mạnh, biểu lộ một thái độ tức giận trần hông, rồi đứng dậy nện những bước chân nặng nề đi vào phòng riêng.

Sau cái đêm bốp chát với người anh bà con, tôi hiểu tôi phải làm gì trong thời hạn ngắn nhất. Vợ tôi khóc, trách tôi:

"Trong khi chưa thuê được chỗ ở mới, anh đã đốt cháy chỗ đang ở. Nếu còn tại Việt Nam, anh có thể dẫn mẹ con tôi ra nằm dưới bóng cây, nhưng ở xứ này, làm sao?.. Anh ăn nói không biết lựa lời, hại tới mẹ con tôi."

Tôi lầm lì không nói. Hàng ngày, tôi đi lòng vòng mấy khu phố gần để tìm nhà thuê. Tôi không dám đi xa vì sợ lạc đường. Thằng con lớn của người anh biết ba nó muốn tống cổ tôi ra khỏi nhà càng sớm càng tốt nên cũng ráo riết tìm nhà thuê cho tôi. Vài ngày sau, nó nói đã tìm được và muốn dẫn tôi đi coi nhà. Tôi nói không cần coi. Bây giờ, chỗ ở nào cũng tốt hơn chỗ này. Và tôi rời khỏi nhà người anh bà con sau hai mươi ngày đặt chân lên nước Mỹ.

Chỗ ở mới của tôi, tầng ba cao vòi vọi và chật như cái tổ chim. Chính sự chật chội này làm tôi thấy gia đình ấm cúng hơn và tôi cũng bớt buồn tẻ trong những ngày còn xa lạ với đời sống chung quanh. Phía sau tầng ba có cái hành lang, bên hông gắn cái cầu thang làm bằng những thanh sắt khẳng khiu thòng thẳng đứng xuống đất, phòng khi hoả hoạn. Tôi nghĩ trong cơn nguy cấp chưa chắc tôi đã có thể xuống được an toàn bằng cái thang này. Phần vợ con tôi thì chỉ còn có cách ôm mền túm bốn góc mà "nhảy dù" xuống thôi.

Những đêm khuya thanh vắng, tôi thường ra đứng một mình nơi hành lang, trông lên vòm cây cổ thụ lấp ló vầng trăng. Chếch phía bên kia là khoảng trời cao điểm lưa thưa những vì sao mờ nhạt. Chung quanh tôi im lìm, tịch mịch. Sương khuya mơ hồ, lãng đãng bên khu rừng nhỏ âm u. Đầu óc mông lung vô định, có lúc tôi như chìm đắm trong trạng thái nửa thực nửa hư. Một tiếng chim đêm lẻ loi rơi rụng tự trên lưng chừng trời cô quạnh. Tiếng xào xạc của những chiếc lá lìa cành hay bước chân âm thầm của những người thiên cổ đang đi về từ một quá khứ xa xăm? Ý niệm về không gian, thời gian không còn nữa. Một sự rỗng không vắng lặng. Tôi cảm thấy như không còn có thân xác này. Chẳng phải tan biến mà là một

sự hoà nhập với hư vô. Dường như tôi chiêm bao trong một tâm thức vô cùng sáng suốt.

Trạng thái này chỉ đến với tôi một lần. Sau này, nhiều đêm tôi cũng ra đứng thật lâu ngoài hành lang nhưng không bao giờ tôi còn có thể gặp lại lần thứ hai. Chẳng biết những nhà tu thiền khi vào định trạng thái ra sao? Tôi có hỏi vài vị tu hành nhưng đều được trả lời rằng họ chưa bao giờ đạt tới trạng thái nhập định, họ không có kinh nghiệm để giải đáp câu hỏi của tôi. Vì thế, tôi nghiên cứu kinh sách và muốn thực hành để tự mình tìm hiểu. Tôi nói với vợ tôi ý định này. Vợ tôi cười rằng dù tôi có cạo đầu, mặc áo cà sa thì cũng chỉ thành một ác tăng mà thôi. Có lẽ vợ tôi đã nhìn thấy trong sự im lặng hàng ngày lòng tôi còn mang chứa quá nhiều ân oán?

Trong thời gian sống lơ lửng trên tầng ba, tư tưởng tôi cứ lẩn thẩn xoay quanh những lý thuyết về Phật giáo. Đầu óc tôi vốn đã cùn mằn lại ôm thêm một mớ kiến thức què quặt, vì vậy không thể nào tôi chui lọt qua ngưỡng cửa Thiền tông. Thời tuổi trẻ, tôi đọc *Thiền Luận* của Suzuki là để loè mấy thằng bạn chứ thật ra tôi có lãnh hội được gì đâu. Bây giờ, tôi lôi ra đọc lại nhưng bất hạnh thay cái đầu tôi nhất định không chịu thâm nhập những gì ông nói. Tôi chán nản vất sách. Tôi đâm ra khó tính. Ghét tiếng động. Ghét đám đông. Vợ tôi nói coi chừng có ngày anh bị tẩu hoả nhập ma. Tôi nghĩ, những nhà tu đi sai đường lối sẽ bị lạc vào ma đạo. Còn tôi, tôi có tu hành gì đâu, tôi chỉ lảng vảng bên ngoài cửa chùa thì làm sao "nhập ma" cho được?

Hai năm tôi ở tầng ba của *apartment* này thì tầng một đã bốn phen thay đổi người ở. Có những gia đình lần lượt dọn đến một thời gian ngắn rồi dọn đi. Đây có phải là đặc tính của quốc gia hợp chủng này, người dân năng di động nhất thế giới? Tôi nói với ông chủ nhà cho tôi dời xuống tầng một đang còn trống và tôi sẽ ở lâu bền hơn vì tôi không phải là người Mỹ. Ông chấp thuận ngay với điều kiện tiền thuê tăng lên gấp rưỡi.

Bên trong tầng một lại cũng được thiết kế không hợp lý chút nào. Nhà không có cửa thông ra phía sau. Cửa trước là lối đi vào độc nhất. Qua khỏi cửa trước là một căn phòng nhỏ đã bị chiếm gần hết bởi cầu thang dẫn lên tầng hai. Phần còn lại của phòng này chỉ có thể dành làm lối đi thẳng vào phòng thứ hai. Nói là phòng thứ hai chứ thật ra nó chỉ là khoảng trống choán hết hai phần ba tầng một. Bên hông có cánh cửa nhỏ ăn thông vào bếp. Ngoài ra không có cánh cửa nào nữa. Khi mới dọn xuống

tầng một, tôi đứng tần ngần suy nghĩ hoài, không biết thằng kiến trúc sư nào đã thiết kế một cách ngu xuẩn bên trong căn nhà này?

Nếu dùng nơi đây làm phòng khách thì quá rộng, dư thừa một phần diện tích vô ích. Dùng làm phòng ngủ lại càng bất tiện hơn vì nó không có cửa ngăn che kín đáo. Nó chỉ có thể thích hợp để mở một *party* và khiêu vũ. Nhưng làm nhà ở cho giới bình dân thì cần chi phải có thứ này? Sau cùng, tôi quyết định để ở đây một cái *sofa* cũ của người ta vất bỏ mà tôi lấy được từ ngoài lề đường. Cạnh *sofa*, tôi đặt một tấm nệm làm giường ngủ của tôi. Người đàn ông ngủ một mình đâu cần phải kín đáo. Tất cả vợ con tôi đều ngủ ở tầng hai. Tôi cần một nơi riêng biệt để ban đêm có thể yên tịnh tập thiền. Tôi muốn tự mình chứng nghiệm trạng thái thiền định. Không có thiện tri thức chỉ dạy, tôi dùng kinh điển làm thầy và giữ giới tuyệt dục, trường chay.

Con tôi đâm ra xa lạ và sợ hãi một người cha lầm lì nghiêm khắc. Vợ tôi ái ngại cho rằng tôi có triệu chứng của một con bệnh tâm thần. Tôi mỉm cười để trấn an vợ tôi nhưng không hề giải thích. Phải nói thế nào với người đàn bà đã từng đau khổ vì vật chất khi nhìn thấy chồng mình đang sống trong thực tại mà đi tìm một lý lẽ mông lung huyền hoặc không đem lại áo cơm?

Ngay đêm đầu tiên ngủ trong căn phòng rộng lớn trống trải lầu một, tôi khám phá một hiện tượng lạ. Thỉnh thoảng tôi nghe tiếng gõ lách cách như có ai dùng chiếc đũa gõ vào tường. Tiếng gõ này không phát ra một nơi nào cố định, khi trước mặt, lúc sau lưng, bên phải, bên trái... Mỗi đêm, có thể tôi nghe ba bốn lần âm thanh quỷ quái này. Ban đầu, tôi không để ý lắm nhưng càng về sau càng bị khích động muốn tìm hiểu nguyên nhân phát ra tiếng gõ. Đêm, tôi nằm chờ đợi và sẵn sàng phóng tới chỗ có tiếng gõ với cây đèn pin trong tay nhưng khi tới nơi thì tiếng gõ chấm dứt. Tôi ngồi tại chỗ chờ đợi. Tất cả nín lặng và thời gian vẫn trôi qua một cách bình thường như không có gì xảy ra. Chán nản trở lại giường, vừa nằm xuống tiếng gõ lại nổi lên như trêu chọc. Đêm nào cũng thế. Tôi không còn bình tâm để áp dụng phương pháp hành thiền trong tĩnh lặng. Vọng tưởng chập chùng nổi lên không ngớt. Đầu óc tôi miên man nghĩ về âm thanh bí mật này và chờ đợi nó một cách khó chịu. Tôi biết tôi gặp trở ngại ngay bước đầu tu tập.

Một đêm khác, giữa khuya tôi choàng dậy vì nghe tiếng rên vọng xuống từ trần nhà. Tiếng rên sướng khoái của một người đàn bà trong cơn hành lạc. Tôi mở đèn sáng trưng và ngó sửng lên chỗ phát ra tiếng rên. Tôi nghe rõ cả hơi thở hổn hển và giọng nói đứt quãng vô nghĩa. Chẳng lẽ vợ tôi đang nằm mơ và rên la nói sảng? Nhưng lúc bình thường dù trên lầu có

nói chuyện thì âm thanh cũng không thể xuyên qua trần nhà vọng xuống tới tầng một. Tôi chạy vội lên lầu, mở cửa phòng thấy vợ và các con tôi đang nằm ngủ. Đánh thức vợ dậy, tôi nói:

"Có chuyện lạ, xuống đây nghe."

"Người ta đang ngủ. Có chuyện gì thì để sáng mai."

Vợ tôi mắt nhắm mắt mở càu nhàu.

Không kịp để cho vợ nói thêm, tôi lôi chạy tuột xuống lầu, chỉ tay lên trần nhà, chỗ vừa phát ra tiếng rên.Vợ tôi nhướng mắt nhìn theo nhưng tiếng rên bây giờ đã im bặt. Quan sát một hồi, vợ tôi nói:

"Vẫn là cái trần nhà, có gì khác lạ mà nhìn?"

"Không phải nhìn mà hãy lắng nghe."

"Nghe cái gì chứ?"

"Tiếng rên."

"Ai rên? Chẳng lẽ cái trần nhà rên?"

Vợ tôi hỏi trong khi đã bắt đầu nổi cáu.

Tôi giải thích:

"Tôi nghe tiếng rên của một người đàn bà phát ra từ trần nhà nhưng bây giờ nín rồi."

Vợ tôi nghi ngờ:

"Từ lâu nay tôi nhận thấy anh càng ngày càng có những triệu chứng bất thường. Hình như tâm hồn anh đang ở trong một thế giới nào khác. Điều đó nhiều khi đã bộc lộ trong sinh hoạt hàng ngày. Có lẽ anh nên tìm đến một bác sĩ tâm thần để..."

"Tôi vẫn là người bình thường."

Tôi vội ngắt lời của vợ để phân bua.

" Em không hiểu tôi."

"Không có người điên nào tự nhận mình điên, luôn luôn họ cho rằng người khác không hiểu họ."

"Tôi đang tỉnh táo. Rõ ràng tôi nghe có tiếng rên của người đàn bà."

Vợ tôi lắc đầu:

"Thôi, anh đừng nhắc chuyện không có thật này nữa. Anh cũng đừng nói với ai điều này, họ sẽ cười anh."

Nói xong, vợ tôi bỏ lên lầu. Tôi đứng một mình ngó lên trần nhà suy nghĩ, làm sao để mọi người tin rằng những điều tôi vừa nghe thấy là một sự thật

Bẵng đi một thời gian khá lâu không có hiện tượng gì khác lạ xảy ra trong căn nhà này, ngoài tiếng gõ hàng đêm. Tôi cũng bỏ phương pháp ngồi tĩnh tâm, thay vào đó tôi tập vài động tác *yoga* và nằm thư giãn trước

khi đi vào giấc ngủ. Vợ tôi khuyên nên uống thêm sữa ngoài những bữa ăn chay. Tôi từ chối vì sữa là một phó sản của động vật. Vợ tôi lý luận rằng Phật Thích Ca sau thời gian tu khổ hạnh bị kiệt sức, nhờ uống sữa mà lấy lại quân bình cơ thể và thay đổi phương pháp tu cho đến ngày thành đạo. Tôi nói đó chỉ là chuyện nhất thời của Phật trong lúc quá đói chứ không phải luôn luôn, còn tôi đâu có đói mà phải uống sữa. Dù sao, trong thời gian này, theo nhận xét của vợ thì tôi có phần khá hơn về sức khoẻ lẫn tinh thần, vì tôi bỏ phương pháp ngồi thẳng lưng bất động như một vật vô tri.

Cho đến một đêm, giữa khuya tôi mở cửa nhà bếp, bỗng nghe một âm thanh lạ. Tiếng ngáy khò khè của một người đang ngủ.Tôi chợt nghĩ tới bồn nước rửa chén bị nghẹt và tới quan sát nhưng bên trong không có nước. Tiếng ngáy không phát ra từ nơi đây. Tôi mở các tủ đựng chén dĩa và đi chung quanh vách tường để xác định vị trí âm thanh quỷ quái này nhưng cứ đến chỗ này thì nghe ở chỗ khác. Tôi chạy lên lầu gọi vợ xuống cùng nghe để vợ tôi biết rằng tôi không phải là người đang sống trong mê sảng. Khi vợ tôi tới nơi thì không nghe gì hết. Vợ tôi đứng sững nhìn tôi:

"Anh lại trở chứng bất thường nữa rồi."

"Tôi vừa nghe tiếng ngáy của một người, em không tin sao?"

"Tôi tin anh nói thật nhưng chỉ là sự thật của người đang sống trong mê. Một người bình thường không chấp nhận được."

Tôi chỉ còn biết lắc đầu than trời. Vợ tôi không tin thì còn ai tin chứ?

Tôi có thêm người bạn mới ở chung tầng một, thằng Ban. Nó là người Thái Lan, không biết nói tiếng Việt và tiếng Anh thì cũng ấm ớ như tôi. Nó đến nhà tôi ở trọ vì gần sở làm. Nó đặt một tấm nệm làm giường ngủ ở góc phòng đối diện với tôi. Ban đêm, nhiều lần tôi thấy nó ngồi dậy ngơ ngác nhìn chung quanh, có lúc ngồi im lặng một hồi lâu như để lắng nghe điều gì. Vài ngày sau, nó nói với tôi và dùng luôn cả tay để diễn tả phụ thêm cho cái vốn liếng tiếng Anh kém cỏi của nó:

"Nửa đêm tôi nghe có người nói chuyện trong phòng này."

"Họ nói gì?"

"Tôi không hiểu. Họ nói nhỏ quá, nghe không rõ."

"Tại sao tao không nghe?"

"Có lẽ anh đang ngủ."

"Không, tao thấy mày ngồi dậy nhiều lần".

"Chính lúc đó tôi đang nghe."

"Mày có nghe tiếng gõ lách cách hàng đêm không?"

"Có nghe. Chuyện gì vậy?"

"Tao cũng không biết."

Hai tháng sau, thằng Ban dọn ra khỏi nhà tôi với một vết bầm trên mặt. Vợ tôi cũng biết lý do thằng Ban dọn đi. Bây giờ, vợ tôi không còn coi tôi là người bất thường nữa và cũng tin những gì tôi nói trước kia là thật. Hơn ai hết, vợ tôi không muốn tiếp tục ở trong căn nhà quỷ quái này. Nguyên nhân, một đêm, thằng Ban đi tiểu, vừa mở cửa phòng và nó kinh hoàng tông ngược trở ra, mặt va vào cánh cửa. Nghe tiếng động mạnh giữa khuya, tôi choàng dậy chạy lại, thấy thằng Ban đang hoảng hốt, thở hổn hển chỉ vào phòng tắm. Tôi bước vào, không thấy gì, trở ra hỏi nó:

"Chuyện gì vậy?"

"Một người Mỹ đen nằm trong bồn tắm."

"Tao không thấy."

"Nó đang ở trong đó."

"Mày vào với tao."

Vừa nói tôi vừa nắm tay thằng Ban kéo vào. Nó nhìn bồn tắm trống không và ngơ ngác ngó tôi:

"Rõ ràng tôi vừa thấy nó."

Sáng hôm sau, thằng Ban quyết định rời khỏi nhà tôi. Và tôi cũng ráo riết tìm chỗ ở khác khi được ông già Mỹ láng giềng cho biết rằng ngôi nhà tôi đang sống, trước kia vốn là nhà quàn xác, có người mua lại và sửa sang biến đổi thành nhà ở đã sáu năm rồi.

Tôi dọn khỏi ngôi nhà đó đã lâu. Thỉnh thoảng, có dịp ngang qua chỗ cũ, thấy ngôi nhà đã được niêm phong bằng những tấm gỗ thông đóng kín bên ngoài các cửa sổ. Ngôi nhà không có người ở.

Giữa thời đại khoa học cực thịnh, tôi kể lại chuyện này dễ làm cho người ta nghĩ đến những điều hư tưởng. Riêng tôi, tôi vẫn tin rằng ngôi nhà tôi ở trước kia có những hiện tượng siêu hình.❐

Nhớ đất thương trời
Nửa khuya giấy trắng
Hai thi tập đầy chất trí tuệ và lãng mạn của nhà thơ
Trần Hồng Châu
Mỗi tập giá 10 Mỹ kim.
Xin liên lạc Nhà xuất bản và phát hành Văn Nghệ
P O Box 2301 Westminster CA 92683
Phone: (714) 527-5761

Một vài suy nghĩ về "chàng và nàng" trong văn chương Việt Nam

Nguyễn Xuân Hoàng

Trong văn chương Việt Nam, có lẽ "Chàng" và Nàng" là những từ có tuổi thọ khá cao. Đó là những từ đã bị chai cứng, đã mất nhựa sống và có thể [đã hoặc đang] bị đào thải. Mặc dù hiện nay chúng ta chưa có một công trình nghiên cứu nào tập trung vào đề tài này, nhưng là một người cầm bút, có theo dõi tác phẩm của các nhà văn khác, quan tâm đến cách viết của chính mình, nên chúng tôi muốn đưa ra một vài suy nghĩ chủ quan về hai từ "chàng" và "nàng". Chúng tôi nghiệm ra một điều là chữ nghĩa đôi khi nó làm khó dễ người cầm bút vô cùng. Chàng và Nàng là một trong những từ kiểu đó.

Từ năm 1986, khi cho in cuốn *Người Đi Trên Mây*, tôi đã tìm mọi cách đẩy lui hai đại từ "Chàng" và "Nàng" ra khỏi những trang sách của mình. Mặc dù vậy, "vì lý do kỹ thuật", người ta vẫn thấy rơi rớt đâu đó, trang này trang nọ, còn dính một đôi chữ "nàng", và một vài chữ "chàng". Thế nhưng tôi biết chắc chắn một điều: không bao giờ còn nữa những đại từ này trên trang sách sau đó của chúng tôi.

Từ nhiều năm nay, tôi vẫn thường nói với các bạn tôi rằng tôi muốn đưa một vài suy nghĩ của mình về hai đại từ "chàng" và "nàng" theo cái nghĩa là liệu có thể dẹp bỏ nó trong đời sống chữ nghĩa của chúng ta chăng? Các bạn tôi hỏi lại: nếu bỏ chàng và nàng thì sẽ thay bằng từ gì? Y? Ông ấy? Anh? Anh ta? Tên nhân vật? Cô ta? Người phụ nữ ấy? Chị ta?... Tôi chưa có câu trả lời ngay một cách rõ ràng và dứt khoát. Tôi chỉ giải quyết theo từng bài viết, từng sáng tác. Tôi cũng đã nhìn thấy cách giải quyết ấy qua các sáng tác của những người viết khác. Tuy vậy, tôi nghĩ mình cứ viết xuống những ý nghĩ rời ấy, biết đâu sẽ được nhiều bạn hưởng ứng [phản đối hay chia sẻ]. Và biết đâu, đây cũng là một dịp nhìn lại một cách viết của chúng ta.

Trong ngôn ngữ của chúng ta, một số chữ đã không còn chỗ đứng trong văn chương. Những chữ như: phàm là, song le, bèn,... rõ ràng đã bước ra những trang sách, đã không còn thuộc về thế giới của chữ nghĩa văn chương. Nhiều lúc người ta nghĩ rằng nó đã "tuyệt chủng." Thế mà "chàng" và "nàng" cứ tiếp tục đi, đứng; cứ nhởn nhơ bay lượn trong cái "thiên đàng chữ nghĩa" của chúng, như thể trái đất đã ngừng quay.

Hãy tưởng tượng, hai nhân vật X. và Y. trong tác phẩm A. là những tay anh chị tứ chiếng giang hồ, đầy thành tích bất hảo trong làng dao búa, và nhà văn tác giả cuốn A. của chúng ta, cứ "chàng" và "nàng" từ trang đầu đến trang cuối như thể giữa chữ và nghĩa chả có gì dính líu với nhau cả. Hay cứ cho là "đồng ý không dùng đại từ chàng và nàng cho những nhân vật phản diện, nhưng trường hợp những nhân vật chính diện thì sao?" Nhân vật nam là một thanh niên đẹp trai, học thức, có địa vị trong xã hội,... còn nhân vật nữ là con nhà trâm anh thế phiệt, nhan sắc, quý phái,... thì sao? Thí dụ một đoạn trong tác phẩm vừa xuất bản [xin phép không ghi tên tác giả và tác phẩm]: "Chàng đi bên cạnh nàng dưới bóng những vòm cây..." "Xưa nàng nhút nhát biết bao nhiêu, nay nàng giản dị bấy nhiêu, nàng bước từng bước chân tin tưởng vào đời, nàng sánh bước cùng Thạch trên các lối mòn đồi thông..." Đó là một đoạn văn đẹp, những nhân vật đẹp, một hình ảnh đẹp. Nhưng, ngay trong trường hợp này, thật ra chúng ta vẫn thấy có điều chi bất ổn. Tại sao bất ổn? Thế nào là bất ổn? Một câu hỏi rất cần được trả lời bằng một bài viết của Nguyễn Hưng Quốc chẳng hạn.

Nếu những *phàm là, song le, bất ưng, bèn*... đã nằm sâu trong lòng đất; nếu những *trẩm, ái khanh, công tử, tiểu đệ*,... chỉ còn trong những cuốn võ hiệp kỳ tình; nếu bệ hạ, nương nương,... chỉ còn trên sân khấu hát bội,... thì có lẽ chàng và nàng... giờ đây cũng nên cho vào Viện Dưỡng Lão.

Thực ra, mấy năm gần đây một số tác giả đã thực hiện được điều này. Trường hợp Nguyễn Huy Thiệp là một. Nhiều tác giả đương đại cũng đã đẩy chàng và nàng ra khỏi trang sách của họ. Chúng tôi không rõ những tác giả này có bị dị ứng với những từ ấy hay không mà trang sách của họ đã sạch trơn những chàng và nàng. Tuy vậy, trong một số sách dịch- như cuốn *Trăm Năm Cô Đơn* của nhà văn Gabriel Garcia Marquez- người ta cũng bắt gặp chàng và nàng. Đương nhiên đây không phải là chuyện của tác giả, đây là chuyện của dịch gia, thế nhưng, liệu chúng ta có buộc phải chàng và nàng trong một tác phẩm mà người viết thuộc loại nhà văn rất mới, rất hiện đại hay không. Thử đọc một đoạn ở một trang bất kỳ nào đó. Ví dụ trang 154 chẳng hạn. "Chàng giống như một gã ăn mày: quần áo

rách tả tơi, râu tóc rối bời, đi chân đất. Chàng đi mà không cảm thấy đất bụi nóng như rang dưới chân... Cùng với chàng bọn lính còn giải theo đại tá Henrinêndô Mackết,... "... " Chàng nhìn Amaranta đang đứng cách chàng hai bước chân ở sau lưng Uscula, mỉm cười với cô... "

Trăm Năm Cô Đơn là một kiệt tác văn học của thế kỷ. Tạp chí Time gọi đây là một trong những tác phẩm tiểu thuyết của châu Mỹ La tinh hay nhất của thời đại chúng ta. Tôi không nghĩ là ta nên dịch chàng và nàng trong tiểu thuyết của ông.

Thử lướt qua hai truyện ngắn trên tạp chí Văn Học số 100, phát hành tại California, một của Hoài Giang Dzuy/ *Nghe Chút Tình Chi Lạ,* và một của Đinh Phụng Tiến/*Ở Một Nơi Nào.* Ở dòng cuối trang 89, Hoài Giang Dzuy viết: "chàng kéo nàng lại gần hơn để cùng lúc giọt nước mắt ở nàng trào ra". Truyện của Duy không cũ. Nhân vật của anh đang hít không khí của thời đại chúng ta. Nhưng tại sao chàng và nàng? Tôi tự hỏi như vậy. Trong khi *Ở Một Nơi Nào* của Đinh Phụng Tiến, dài khoảng 5,000 chữ, hai nhân vật, một nam một nữ, một cuộc tình lở dở và Đinh Phụng Tiến đã không để một chữ chàng và nàng nào trên trang sách của ông.

Mới đây, trong một bài viết trên tờ Kiến Thức Ngày Nay phát hành tại Sài gòn, dưới tựa đề "Nhà văn Khái Hưng và câu chuyện đại từ trong tiếng Việt", ông Vương Trí Nhàn đã đề cập đến một khía cạnh của vấn đề chàng và nàng. Theo ông Vương Trí Nhàn thì vào giữa năm 1939, nhà báo Thiết Can có cho đăng một bài phỏng vấn trên một tờ báo ở Hà Nội, thuật lại câu trả lời của Khái Hưng khi tác giả *Nửa Chừng Xuân* được hỏi về Thế Lữ:

"Ông Thế Lữ không có ở đây, nhưng sáng mai, ông có thể đến gặp hắn được."

Trên tờ Ngày Nay, số ra ngày 24.6.1939, Khái Hưng thanh minh:

" Tôi nhớ rõ hôm ấy, tôi không dùng chữ hắn. Và từ xưa tới nay tôi không dùng chữ ấy bao giờ với bất cứ ai. Vậy xin cải chính lời ông Thiết Can."

Vẫn theo lời ông Vương Trí Nhàn, sự cẩn thận của Khái Hưng trong trường hợp này không thừa. Vì đại từ trong tiếng Việt bao giờ cũng bao hàm một thái độ. Và muốn làm hỏng mối quan hệ giữa người này và người kia, chỉ cần tới một đại từ là đủ. Lý do để Khái Hưng cải chính là thế.

Vẫn theo bài viết của Vương Trí Nhàn thì có lẽ đấy là một trong những cái cớ để đến cuối năm ấy, trên Ngày Nay các số 187, 188, Khái Hưng cho in một bài mang tên "Chàng và nàng". Hai đại từ này đang được dùng phổ biến trong văn chương đương thời, mặc dù có cái lạ là

làm thơ
NGU YÊN

tôi thực tế làm thơ không thực tế
thực tế là gì? em nói, đừng làm thơ
ngưng làm thơ tôi thấy thiếu thực tế
trở lại làm thơ, thực tế thiếu tôi

thực tế là gì? là điên đầu cả nhân loại
thực tế là thực tế như giấc mơ
trong vĩnh cửu cái gì là thực tế?
thực tế là gì? là chết lúc bất ngờ
tôi thực tế làm thơ chờ chết
chờ bất ngờ thôi sẽ hết làm thơ.

trong dời sống hàng ngày, mọi người không mấy khi dùng.

Trong một lần trò chuyện với Khái Hưng, Tản Đà đã nói thẳng rằng *chàng* với *nàng* làm cho các tiểu thuyết *Hồn Bướm Mơ Tiên, Nửa Chừng Xuân, Trống Mái* v.v. có giọng hơi quê. Nhận xét của Tản Đà về hai chữ chàng và nàng cách đây đã 57 năm, nhưng đến nay theo tôi vẫn còn giá trị. Mặc dù, như một nhận xét của Vương Trí Nhàn rằng "Là một người viết tiểu thuyết, Khái Hưng thầm mong trong tiếng Việt có những đại từ như *il, elle, he, she, tha, bỉ* như ở các tiếng nước ngoài. Ông bảo không nên hạn chế chữ chàng và nàng trong văn viết mà nên dùng cả trong khi trò chuyện. Mặt khác ông "còn ao ước rằng một ngày kia, chữ y hay chữ nghỉ sẽ được kế chân trong ngôn ngữ và văn chương."

Mặc dù viết ra gần 60 năm, bài báo của Khái Hưng vẫn có ý nghĩa thời sự của nó. Có điều đề nghị của Khái Hưng khó được chấp nhận. Chàng và nàng đã thuộc về một quá khứ lịch sử. Làm thế nào để thoát ra khỏi tình trạng đã kéo dài quá lâu này? Câu hỏi của Vương Trí Nhàn cũng là câu hỏi của những người cầm bút muốn đi tìm một đại từ cho mình.❐

Cái sợ của Võ Phiến

Nguyễn Hưng Quốc

Theo Võ Phiến, yêu một nhà văn chủ yếu là yêu một phong cách. Ông viết, trong bài "Văn phong, nhân cách":

"Hễ đọc thơ đọc văn mà đã bắt được nét đẹp của một phong cách, đã yêu nó, thì cứ thoáng thấy nó xuất hiện ở đâu là thích đấy, bất luận người nghệ sĩ đang nói gì, đang đề cập đến vấn đề gì, đang tả cái gì, đang kể lể con cà con kê về cái gì" (1) (V: 31).

Võ Phiến nói chung chung, song tôi nghĩ, ý kiến của ông sẽ chính xác hơn nếu chỉ giới hạn trong thể tùy bút. Với các tiểu thuyết gia, chúng ta thường không dễ tính đến như thế: rất phổ biến cái hiện tượng ở một tác giả nào đó, chúng ta chỉ thích một vài tác phẩm, còn những tác phẩm khác thì chúng ta không thể "chịu" được. Hình như chỉ với các nhà văn chuyên về tùy bút, giọng văn mới chiếm một vị trí quan trọng như vậy.

Trong lời Tựa tập *Đất nước quê hương* - sau, được dùng làm Tựa cho *Tùy bút 1* - của Võ Phiến, Nguyễn Hiến Lê cho yếu tố quan trọng nhất đối với tùy bút là nghệ thuật.

"Tiểu thuyết mà dở thì người ta vẫn gọi là tiểu thuyết; thơ mà dở thì cũng vẫn là thơ - thơ Con Cóc; còn tùy bút mà thiếu nghệ thuật thì không có tên để gọi vì lẽ không ai thèm nhắc tới, biết tới".

Thật ra, không có thể loại nào mà không cần nghệ thuật. Lý do chính khiến một bài tùy bút dở không có tên để gọi là vì nó lẫn với các thể loại khác. Với bút ký, với phóng sự, với một bài báo vu vơ nào đó, chẳng hạn. Mà điều này lại xuất phát từ một lý do khác nữa, căn bản hơn: nếu những thể loại khác có những đặc điểm tối thiểu về phương diện hình thức, như thơ thì thường có vần, không có vần thì có nhịp, như tiểu thuyết thì có cốt truyện, không có cốt truyện thì ít nhất cũng có nhân vật, còn tùy bút thì hầu như không có một luật lệ nhất định nào về phương diện hình thức cả: nó là một thể loại nằm trong vùng giao thoa giữa các thể loại, trên biên giới giữa tự sự và trữ tình.

Đặc điểm đầu tiên của tùy bút là tính chất chủ quan. Điều này ai cũng biết. Và vì chủ quan nên thể tùy bút có thêm một đặc điểm thứ hai này nữa: tính chất phóng khoáng. Khác với người viết bút ký phải lệ thuộc vào thực tại, người viết truyện phải lệ thuộc vào nhân vật, đặc biệt vào tâm lý nhân vật, tính cách nhân vật, vào mối quan hệ giữa các nhân vật và vào xu hướng vận động chung của cốt truyện, người viết tùy bút hầu như không lệ thuộc vào cái gì cả.

Yếu tố căn bản làm nên kết cấu của một bài tùy bút là sự liên tưởng. Nó có thể bất cần mọi trật tự, mọi logic. Nó nhảy từ vấn đề này sang vấn đề khác. Tha hồ. Nguyễn Đăng Mạnh nhận xét về Nguyễn Tuân: *"viết văn mà cứ như là trò chuyện thoải mái theo lối tán gẫu, nói trạng"* (2). Nguyễn Hiến Lê nhận xét về Võ Phiến cũng tương tự tuy cách nói có khác một chút: chỉ trong thể tùy bút, Võ Phiến *"mới thoả chí phóng ngọn bút"*, mới *"dễ dàng chuyện nọ bắt qua chuyện kia"* v.v...

Nếu tùy bút là thế giới tự do, nơi người ta, nói như Nguyễn Hiến Lê khi giới thiệu tùy bút Võ Phiến là *"tùy hứng mà phóng bút"*, nói theo Trương Chính khi giới thiệu *Vũ trung tùy bút* của Phạm Đình Hổ là *"gặp đâu nói đó"*, thì yếu tố chính tạo nên giá trị của tùy bút là gì? Nó không phải là ở cốt truyện, không phải là ở tầm sâu của tư tưởng, cũng không phải ở mức độ dồi dào của cảm xúc: yếu tố thứ nhất là của truyện; yếu tố thứ hai là của tiểu luận; yếu tố thứ ba là của thơ, ít nhất là một loại thơ, một kiểu thơ nào đó, như thơ lãng mạn, chẳng hạn. Yếu tố chính tạo nên giá trị của tùy bút, theo tôi, là ở giọng văn. Có thể có những truyện dài, những truyện ngắn hay được viết bằng một giọng văn vô ngã, không có dấu ấn cá nhân. Đối với tùy bút - cũng như với thơ - điều đó gần như tuyệt đối không. Cũng như thơ, tùy bút là loại văn rất khó dịch, nếu không nói là không thể dịch được. Một bài tùy bút hay bao giờ cũng là một bài viết có giọng văn hay.

Vì giá trị của tùy bút là ở giọng văn nên điều kiện tiên quyết để đọc tùy bút là khả năng thẩm mỹ phải khá. Số lượng độc giả giới hạn hay cái gọi là tính chất "hiu hắt", "cô đơn" của thể văn tùy bút mà Đặng Tiến có lần nhắc đến (3), theo tôi, chủ yếu xuất phát từ đó. Hơn nữa, Tùy bút không những kén độc giả; tùy bút còn kén cách đọc: đọc tùy bút giống với đọc thơ hơn là đọc truyện. Phải đọc từ từ, chầm chậm, nhẩn nha. Bởi ở đây, cái chúng ta thưởng thức, trước hết, là một giọng văn chứ không phải là một lượng thông tin nào cả.

Ít nhất từ 1986, từ khi vượt biên và định cư tại Pháp, sau đó, qua Úc,

tôi đọc Võ Phiến khá thường xuyên. Khi ông không in sách mới thì tôi đọc lại sách cũ. Cơ hồ nghiện. Lâu, không đọc ông, có cảm giác gần như nhớ nhung cái gì. Cái gì đó là gì? Nhiều lần tôi tự hỏi tôi. Vẫn không sao trả lời được. Chỉ thấy nỗi nhớ nhung ấy dường như tương tự nỗi nhớ nhung đồng quê, sông núi: sống ở thành phố lâu, nhìn mãi những toà nhà cao ngất, những con đường thênh thang và thẳng tắp, nhìn mãi những cửa kính lấp lánh, những ánh đèn xanh đỏ nhấp nháy, những bảng hiệu màu sắc loè loẹt, chúng ta cảm thấy ngột ngạt, đâm ra thèm thuồng một cái gì mênh mông, hoang dã: một cánh đồng, một ngọn đồi, một con suối, một rừng cây. Đọc Võ Phiến, với tôi, không chừng cũng thế: trên trang sách của ông, ngôn ngữ cứ như thiên nhiên, rộng rãi, linh động, mát mẻ và tươi roi rói, ở đó, ngỡ thấy được các con chữ đang nhảy múa, đang lấp lánh, đang thở phập phồng. Tôi đâm mê giọng văn ông, ngôn ngữ ông trước khi chú ý đến những gì ông nói.

Điều tôi thú nhất khi đọc Võ Phiến là có cảm tưởng không phải đang đọc sách mà là đang nghe ông trò chuyện. Đó là một người trò chuyện cực hay, vừa sâu sắc lại vừa duyên dáng, đặc biệt là linh động: lúc thì lớn tiếng, lúc thì hạ giọng, lúc thì nghiêm trang, lúc thì cười cợt, lúc thì quyết liệt, lúc thì khoan hoà. Lúc thế này lúc thế kia song bao giờ cũng nhanh nhẹn, thông minh: trong một bài viết, ông chuyển từ ý này sang ý khác, từ giọng này sang giọng khác, cứ thoăn thoắt, thật tài tình. Ông có lượng hiểu biết thật rộng rãi để tha hồ tung hoành. Ông cũng có thật nhiều những ý nghĩ độc đáo, những phát hiện tinh tế, bất ngờ để thỉnh thoảng làm cho người đọc phải giật thót cả người. Ông có vốn từ vựng cực giàu, phần lớn là những từ còn hôi hổi sự sống, như mới mang thẳng từ đường phố, từ chợ búa vào. Vốn từ ấy lại được ông sử dụng một cách thần tình, trong những cấu trúc câu uyển chuyển, nhẹ nhàng và rất linh hoạt. Đặc biệt hơn cả là khẩu khí của ông: sau mỗi câu văn dường như thấp thoáng một nụ cười. Trong *Văn học Miền Nam, tổng quan*, có đoạn ông viết:

"...đứng về phương diện phái tính, văn học Miền Nam thời kỳ 1954-75 càng ngày càng nghiêng về nữ phái. Thời gian ủng hộ hồng quần. Thoạt đầu trên văn đàn nghe tiếng ồm ồm, cuối cùng nghe ra eo éo" (VH: 47).

Cách viết như thế khiến hơi văn của Võ Phiến trở thành dí dỏm và quan trọng nhất, tạo nên cảm giác thân mật, gần gũi giữa người viết và người đọc.

Có thể nói đặc điểm nổi bật nhất trong văn phong Võ Phiến là ưu thế của lời nói. Đó cũng là đặc điểm chung, rất dễ thấy ở các nhà văn gốc miền Nam như Sơn Nam, Bình Nguyên Lộc, Vương Hồng Sển, Hồ Trường

An, Kiệt Tấn, v.v... Có điều khác với các nhà văn miền Nam thường xuề xoà đến dễ dãi và tuệch toạc đến độ lắm lời, câu văn của Võ Phiến thường vừa thân vừa thâm, vừa vui vừa sắc, vừa có vẻ như bộc trực lại vừa như lấp lửng, gợi những hàm ý xa xôi. Nó có vẻ như lời nói nhưng nó lại được cấu trúc một cách chặt chẽ, không mắc cái tật rườm rà thường thấy ở lời nói. Nó là lời nói đầy tính nghệ thuật. Ở phương diện này, có thể nói, Võ Phiến vừa có công văn chương hoá khẩu ngữ vừa có công văn xuôi hoá câu văn xuôi Việt Nam vốn, cho đến nay, ở rất đông người, vẫn còn chịu ảnh hưởng ít nhiều ảnh hưởng của thứ mỹ học biền ngẫu ngày xưa: thích chút đăng đối, thích những "nhãn tự", những "thần cú" và đặc biệt thích nhạc điệu trầm bổng, du dương, có khi hơi hơi rổn rảng, ồn ào.

Võ Phiến không những đem khẩu ngữ vào văn học, điều đã có nhiều người làm dù trình độ nghệ thuật có thể không bằng. Điều đáng để ý hơn ở Võ Phiến là đôi khi ông biến văn viết thành văn nói. Vẫn là văn viết, nhưng cái giọng lại là giọng của một người đang nói, lâu lâu la lên: "ối!", "ối dào!", "Ấy!", "Gớm!", "Kỳ cục!", v.v... Chưa hết. Từ khoảng giữa thập niên 60, có lẽ, nếu tôi không lầm, bắt đầu từ bài "Lối yêu hôm nay" (4) trở đi, Võ Phiến hay đem vài câu đối thoại để lẫn vào giữa những đoạn phân tích, lý giải. Bài văn thường có nhiều giọng, nhiều bè. Tính chất nghiêm trang của cuộc thảo luận nhạt nhoà hẳn đi. Ví dụ trong quyển Chúng ta qua cách viết, nhân nhắc đến hiện tượng thiếu tiếng cười trong nền văn học hiện thực xã hội chủ nghĩa ở Miền Bắc, Võ Phiến lý luận: tinh thần trào phúng, tự bản chất là tinh thần chống đối, phản kháng, thế nhưng, dưới chế độ cộng sản, văn nghệ sĩ bị buộc phải vâng lời, phải ngoan ngoãn, phải khép mình vào kỷ luật, phải tự mình kiểm duyệt mình, thành ra họ không còn châm biếm, chế diễu, phê phán gì được nữa. Đó là lý do tại sao văn học trào phúng ở Miền Bắc, mặc dù có sự hiện diện của Tú Mỡ, nhà thơ trào phúng nổi tiếng từ thời 30-45, vẫn cứ bị còi cọc. Võ Phiến, sau khi dẫn một lời phát biểu của Tú Mỡ, bàn tiếp: sáng tác đúng lập trường, đúng quan điểm của Đảng còn khó hơn là sáng tác dưới sự kiểm soát của chế độ thực dân ngày trước. Lý do:

"Người bị kẻ thù kiểm soát vẫn còn một vài ám khí để đánh lại, người sáng tác "đúng" là người bị giải giới hoàn toàn. Trào phúng là chỉ trích, là "đánh". Bị giải giới hoàn toàn thì còn đánh đấm sao được nữa?" (TL: 302).

Kế liền ngay sau đó là một đoạn đối thoại:

- Ơ kìa! Sao lại không đánh được nhỉ? Nhà nước chỉ chận những đòn đánh lại nhà nước mà thôi. Nhà nước khuyến khích những đòn đánh vào kẻ địch, bọn "Mỹ xâm lược" v.v... Bộ không phản chủ, không đá ngược,

thì không còn cái gì đáng làm sao chớ?

- Những cú đá hiểm nhất vẫn là những cú đá ngược...

- Láo. Ai bảo thế?

- Vẫn ông Tú Mỡ, bậc thầy trào phúng ở Miền Bắc (TL: 302).

Dẫu sao, những đoạn đối thoại như vậy trong các tác phẩm biên khảo của Võ Phiến trước 1975 cũng không nhiều. Trong các tập *Tiểu luận, Tạp luận* và *Tạp bút* trong *Võ Phiến Toàn Tập* do nhà Văn Nghệ ấn hành, loại trừ các bài phỏng vấn cũng như các bài viết sau 1975, mỗi tập - 3, 4 trăm trang - chỉ có khoảng bốn hay năm đoạn đối thoại, mỗi đoạn thường chỉ có vài câu, hoạ hoằn lắm mới kéo dài vài trang (5). Từ năm 1990, bắt đầu với bài "Đối thoại về bom nguyên tử", thừa thắng xông lên, Võ Phiến đối thoại ào ào: đối thoại về thịt cầy, về thơ dịch, về dịch thơ, về tả cảnh, về kiện cáo, và gần đây, đối thoại "bâng quơ về viết chơi". Trừ bài sau cùng, các bài khác đều được Võ Phiến tập trung in trong một quyển sách mỏng mang cái tựa khá tiêu biểu: *Đối thoại* (6). Điều này khiến cho Đặng Tiến, người theo dõi sáng tác của Võ Phiến đều dặn, kỹ lưỡng, nhạy bén và chí tình, cũng đâm ngạc nhiên: "Cái gì vậy cà?" (7). Ngạc nhiên thì cứ ngạc nhiên, song theo tôi, có điều không thể phủ nhận: càng già, Võ Phiến càng "nói" nhiều; trước, thuở bắt đầu cầm bút, ông chỉ viết, sau, ông vừa viết vừa nói, cuối cùng, gần đây, dường như ông chỉ nói.

Tôi tưởng tượng ai đó sẽ la toáng lên: Thì có gì là lạ. Võ Phiến chỉ bắt chước André Maurois thôi. Maurois đối thoại về cái này cái nọ, Võ Phiến cũng đòi đối thoại về cái nọ cái kia. Đành vậy. Võ Phiến cũng thừa nhận điều đó: ông để chữ "đối thoại" chình ình trong cái tựa để người đọc dễ liên tưởng đến những *dialogues* của Maurois. Thích Maurois, trước năm 1975, Võ Phiến dịch hẳn một thiên cảo luận dài của Maurois sang tiếng Việt: Các trào lưu lớn của tư tưởng hiện đại (1964). Ông kể với tôi: trong các nhà văn Pháp ông tâm đắc, đọc đi đọc lại nhiều lần và ít nhiều chịu ảnh hưởng, có Maurois. Ông đọc Maurois khá sớm, ngay từ đầu thập niên 40, lúc đang học trung học tại trường Thuận Hoá ở Huế, nhờ sự hướng dẫn của một giáo sư Pháp văn: ông Trần Đình Đàn. Vấn đề là: tại sao suốt mười năm đầu cầm bút, từ 1955 đến 1965, ông không hề đòi đối thoại và sau đó, cho đến năm 1990, ông chỉ "đối thoại" một cách dè dặt, cầm chừng, kín đáo? Cái gì làm cho ông, gần nửa thế kỷ sau khi đọc và thích Maurois mới nảy ra ý tưởng bắt chước Maurois viết đối thoại? Chưa cần trả lời vội, chỉ với những câu hỏi ấy, chúng ta thấy ngay là khó mà dùng ảnh hưởng của Maurois để cắt nghĩa hiện tượng vì sao sau này Võ Phiến "nói" nhiều.

Hơn nữa, ngoài những trường hợp "nói" công khai, đàng hoàng trong

các bài viết sử dụng rặt một thể văn đối thoại, với chữ "đối thoại" sờ sờ trong cái tựa hoặc những dấu gạch ngang ở đầu câu, Võ Phiến còn nói lén, nói chùng, nói thầm trong cả những bài viết không hề có dấu vết gì của thể văn đối thoại cả, ở những bài nghị luận chay.

Trong *Văn học Miền Nam, tổng quan*, có đoạn ông viết:

"Trong vòng hai mươi năm người độc giả Miền Nam không phải chỉ lăm le đổi giống, họ còn bị trụt tuổi nữa. Trước, họ đứng tuổi, về sau họ trẻ dần trẻ dần, cuối cùng họ sắp thành trẻ nít.

Thật vậy, giai đoạn trước là của những Nguyễn Mạnh Côn, Doãn Quốc Sỹ, Võ Phiến, Vũ Khắc Khoan, Bình Nguyên Lộc, Mặc Đỗ v.v... Không một ai trong số ấy có hạng tri kỷ vị thành niên cả. Không có thiếu niên nào khoái đọc Thần tháp rùa, Mưa đêm cuối năm, Bốn mươi... Sau đó là giai đoạn của Nhã Ca Bóng tối thời con gái, của Nguyễn Thị Hoàng, của Hoàng Ngọc Tuấn Hình như là tình yêu v.v... tức của nam nữ thanh niên thuộc tuổi đôi mươi. Sau nữa, đến giai đoạn của Duyên Anh, Từ Kế Tường, Đinh Tiến Luyện, của Nhã Ca Trăng mười sáu, của Hoàng Ngọc Tuấn Thư về đường Sơn Cúc..., là giai đoạn của tuổi sợ ma, tuổi biết buồn, tuổi thích ô mai, của "tuổi ngọc", tuổi ngu ngơ v.v... Gớm, mới hồi nào người lớn làm văn chương để thưởng thức với nhau nói toàn chuyện cao xa, chẳng thèm biết đến các oắt tì kia muốn gì; bây giờ bao nhiêu danh sĩ xúm ùa nhau tán tụng o bế các cô các cậu kỹ quá. Cả văn cả nhạc cùng nhau gây thành một cao trào thiếu nhi: lão nhạc sĩ Phạm Duy dạo ấy cũng xoắn xít hơi nhiều xung quanh "tuổi mười ba mười bốn", không sao?" (VH: 85).

Đọc, chúng ta có cảm tưởng Võ Phiến không chịu ngồi yên; ông nhảy sổ lên trên trang sách, ông phân tích, ông bình luận rồi ông ngạc nhiên, châm biếm, trầm trồ, khen chê rối rít. Ông không chỉ dùng kiểu câu tường thuật mà còn dùng các kiểu câu khác: cảm thán, nghi vấn. Ông gọi các độc giả trẻ là "thiếu niên" rồi "trẻ nít" rồi "oắt tì" rồi "các cô các cậu". Để tả hiện tượng văn nghệ sĩ chiều theo thị hiếu của "các cô các cậu" ấy, ông không chỉ dùng chữ "tán tụng" mà còn dùng chữ "o bế", "xoắn xít" vốn là những từ chứa nhiều hình tượng, đậm sắc thái biểu cảm và gần với khẩu ngữ hơn. Thành ra, đọc ông cứ ngỡ như nghe ông nói.

Đoạn văn trên thật ra được viết lại từ một đoạn văn khác, cũng của Võ Phiến, đã cũ, từ năm 1974, trong bài "Có gì mới trong sinh hoạt văn nghệ". Tôi trích nguyên đoạn để tiện so sánh:

"...hình như người độc giả cũng thay đổi cả tuổi tác nữa. Người ấy mất tuổi.

Các người đọc Nguyễn Mạnh Côn, Thanh Tâm Tuyền, Doãn Quốc Sỹ,

Mặc Đỗ, Vũ Khắc Khoan v.v... sau cuộc ngưng chiến 1954 là những con người đầy ưu tư [...], trên dưới ba mươi tuổi. Những độc giả của Đem tâm tình viết lịch sử, Bốn mươi, Thần tháp rùa v.v... có thể còn cao niên hơn. Dĩ nhiên, đó là nói về cái tuổi tâm tình, không phải tuổi đời.

Sau đó, thế hệ các độc giả của Nguyễn Thị Hoàng, Hoàng Ngọc Tuấn... thuộc lứa tuổi đôi mươi. Và đến lớp độc giả báo Tuổi Ngọc và sách của Duyên Anh, Từ Kế Tường, Đinh Tiến Luyện... thì họ còn ở lứa tuổi thích ô mai.

[...]

(Nhạc phẩm cũng vậy. Cho nên trong khi văn chương ca ngợi tuổi ngọc, tuổi hoa thì bên âm nhạc cũng có cả một "cao trào" nói lên các tâm tình của tuổi sợ ma, tuổi biết buồn, tuổi ngu ngơ, tuổi... tuổi... Có lẽ từ thuở nào tới giờ, trong lịch sử chưa bao giờ tuổi thiếu niên được khoác nhiều mỹ danh, biệt danh đến thế)" (TB: 172-3).

Ý tưởng ở hai đoạn giống nhau. Gần như y hệt. Chỉ khác ở giọng điệu. Đoạn dưới là văn viết: câu cú tròn trịa, bố cục mạch lạc, giọng văn chững chạc, hơi văn nhất quán. Đoạn trên là văn nói: khẩu ngữ được sử dụng nhiều, kết cấu câu đa dạng, cảm xúc và thái độ của nhà văn lồ lộ trên từng dòng từng chữ.

Tham lam, tôi muốn nêu thêm một ví dụ khác. Nhận xét về văn phong miền Nam, năm 1959, trong bài "Cá tính văn học miền Nam", Võ Phiến viết:

"Vừa dễ dãi xuề xoà, người Việt miền Nam vừa mau mắn hoạt bát. Giọng văn của các tác giả trong Nam có một vẻ gì rất khoẻ khoắn, nhanh nhẹn. Cho đến cách xây dựng cốt truyện cũng thế. Truyện của Đồ Chiểu, tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh, cách kết cấu không có gì là chặt chẽ khéo léo, không tỏ ra tốn nhiều công phu, nhưng bao giờ cũng linh động. Ở những tác giả lớp sau như Bình Nguyên Lộc và Sơn Nam, kỹ thuật đã điêu luyện hơn nhiều, cốt truyện và lối văn viết vẫn giữ đặc tính truyền thống đó" (TB: 17-8).

Cùng vấn đề ấy, năm 1965, trong bài "Cá tính địa phương", ông viết:

"Gần đây, đọc truyện của các nhà văn lớp trẻ sinh trưởng ở các vùng quê miền Nam, tôi nhiều lần say mê không những trước những cảnh trí, nếp sống khác lạ tả trong sách mà còn vì cái giọng viết rất đột ngột, và nhất là vì những chỗ đối thoại thật "mê tơi"" (TL: 202).

Cũng cùng vấn đề ấy, cùng ý tưởng ấy, năm 1986, trong quyển Văn học Miền Nam, tổng quan, ông lại viết:

"Đọc những nhà văn trong Nam như Lê Xuyên, Sơn Nam, Bình Nguyên Lộc, như Vương Hồng Sển, v.v... chúng ta có cảm tưởng văn ấy tự nhiên,

thân mật mà nhanh nhẹn thoăn thoắt, mà dễ dàng lưu loát quá cỡ. Như thể không xếp đặt gì, cứ tuồng tuột ngon ơ, văn ấy cứ tuôn ra không vấp váp khục khặc bao giờ cả, nó trôi chảy, tài tình quá xá [...]. Người miền Trung vào làm ăn trong Nam thoạt nghe bà con trong Nam nói chuyện với nhau vẫn có cảm tưởng ấy: ôi chao, trong này người ta nói sao mà cứ trơn lu, cứ như dầu rót rong rỏng vô chai, như xoa con toán liền tay không dứt, như xua những viên bi tròn chạy rong róc trên một mặt mâm! Lối nói như thế khiến liên tưởng đến câu ca vọng cổ dài dằng dặc mà thoăn thoắt mà ngọt lịm" (VH: 130-1).

Trích ba đoạn văn được viết trong ba thời điểm khác nhau của Võ Phiến, tôi không chỉ muốn chứng minh là càng ngày Võ Phiến càng "nói" nhiều mà còn muốn chứng minh là càng ngày giọng văn Võ Phiến càng vui, càng dí dỏm. Nó không chỉ vui khi nói về chuyện vui mà còn vui cả khi đề cập tới những chuyện chả có gì đáng vui, như chuyện ý nghĩa cuộc đời và ý nghĩa văn học, chẳng hạn, trong bài "Bâng quơ về viết chơi", trong đó, đoạn cuối thật "mê tơi". Tôi đã trích nhiều, vẫn còn thòm thèm muốn trích luôn cả đoạn ấy để người đọc cùng thưởng thức lại:

"[...] Này, ông Trời là tạo hoá, là đấng sáng tạo, ông Trời ấy làm ra, sáng tác ra vũ trụ này, cuộc sống này có ý nghĩa gì chăng? có "ích" gì chăng? Ông ấy làm ra muôn sao, làm ra con người, con kiến, làm ra cái sống cái chết... có nghĩa gì, có ích gì? Đó là làm chơi hay làm thiệt? là sáng tác kiểu có ích, hay sáng tác kiểu văn béo văn mỡ văn trơn, của trưởng giả trán hói vào lúc rừng mỡ? Cả cõi thế gian, nó sờ sờ, nó lù lù ra đấy, xoay tả xoay hữu, ngó trước ngó sau đâu đâu cũng thấy nó, đó là chơi hay thiệt?

Nói toạc ra e phải tội, xin được phát biểu khe khẽ: Không chừng là cái chơi thôi. Cả công trình vĩ đại khắp cõi không cùng là để vinh danh cái làm chơi, cái sáng tạo chơi. Ngọn rêu xanh với núi Thái sơn cùng là cái chơi, con cóc tía trong hang con chẫu chuộc kêu oàm oạp, với ông Khổng Khâu ham cúng vái ông Trang Tử khoái gõ bồn v.v... toàn cái chơi cả. Vị tất có ý nghĩa gì.

Ối, một cái chơi lớn lao hiên ngang bao trùm càn khôn vũ trụ như thế không chê trách trước tiên, lại đi vặn hỏi chuyện tẳn mẳn của lũ thấp cổ bé miệng! Lũ sáng tác chơi quanh đây chẳng qua là đám trẻ nắm chéo áo lon ton chạy theo cụ Trời, đáng gì! Thôi nhá" (8).

Nói đến cái vui, cái dí dỏm trong văn Võ Phiến, tôi biết, chả có gì mới mẻ. Tôi chỉ nhấn mạnh đến nhận xét: "càng ngày càng...". Nghĩa là, theo tôi, chất "nói", chất đối thoại và từ đó, cái vui, cái dí dỏm trong giọng văn Võ Phiến không hẳn là cái gì "bẩm sinh", "cố hữu". Phần nào

đó là những điều ông thụ đắc dường như một cách rất tự giác trong quá trình rèn luyện ngòi bút. Không kể tư tưởng và kỹ thuật, chỉ xét riêng ở phương diện ngôn ngữ, công việc rèn luyện ấy, theo tôi, có thể tóm gọn thành hai điểm: *Nam bộ hoá và khẩu ngữ hoá.*

Chúng ta biết Võ Phiến sinh ra và lớn lên ở miền Trung, trưởng thành trong bầu khí quyển văn học của miền Bắc với những Nguyễn Tuân, Hoài Thanh, Nhất Linh và cả nhóm Tự Lực văn đoàn nói chung. Ông chỉ vào Sài Gòn khi đã ngoài ba mươi tuổi. Có điều, khác với hầu hết các nhà văn miền Trung hay miền Bắc khác đồng thời, khi vào Sài Gòn, Võ Phiến chú ý ngay đến cá tính của người miền Nam và văn phong của các tác giả trong Nam. Bài "Cá tính văn học miền Nam" của ông đăng trên Bách Khoa năm 1959 - năm ông thuyên chuyển từ Qui Nhơn vào Sài Gòn - là một trong vài bài viết sớm nhất và đến nay, vẫn là bài viết sắc bén nhất về đề tài này. Ông ý thức rất rõ: *"Nghĩ về cá tính miền Nam chẳng qua chỉ là băn khoăn về một phương diện trong vấn đề định hướng văn nghệ lúc này"* (TB: 27). Nghĩ đến chuyện định hướng cho cả nền văn nghệ miền Nam lẽ nào Võ Phiến lại không nghĩ đến chuyện định hướng cho ngòi bút của mình? Cho nên, chả có gì lạ khi chúng ta thấy dấu ấn cuộc "Nam tiến" trong giọng văn Võ Phiến: trong ba đoạn văn viết về văn phong miền Nam dẫn ở trên, đoạn thứ nhất, được viết năm 1959, là một nhận xét khách quan của một người ngoại cuộc: khen văn phong miền Nam bằng một thứ văn phong tề chỉnh của miền Trung, miền Bắc; đoạn thứ hai, được viết năm 1965, là cảm tưởng của người đang yêu, đang say: ông vừa nhận xét vừa tấm tắc; đoạn thứ ba, được viết năm 1986, là một sự đồng hoá rõ rệt: Võ Phiến nói về văn phong miền Nam bằng chính văn phong miền Nam, cũng "nhanh nhẹn thoăn thoắt", cũng "tuồng tuột ngon ơ", cũng "trơn lu", cũng "cứ như dầu rót rong rỏng vô chai".

Ở khía cạnh ngôn ngữ, đặc điểm nổi bật nhất của văn phong miền Nam chính là việc khai thác đến tận cùng khả năng của khẩu ngữ. Tuy nhiên, tôi tin là Võ Phiến nhận thức tầm quan trọng của khẩu ngữ có phần muộn hơn, có lẽ vào giữa thập niên 60, nhờ loại truyện đăng từng kỳ trên các nhật báo mà chúng ta quen gọi là phơi-dơ-tông. Theo Võ Phiến, sức hấp dẫn chính của các truyện phơi-dơ-tông là ở đàm thoại. Trong quyển Chúng ta qua cách viết, ông phân tích sắc sảo đặc điểm của đàm thoại trong tiểu thuyết trước và sau 1954, tuy nhiên, ở đây, liên quan đến vấn đề chúng ta đang bàn, tôi chú ý nhất đến luận điểm chính của Võ Phiến về chức năng của đàm thoại trong tác phẩm văn học, chủ yếu là tiểu thuyết: *"Đọc đoạn truyện có đàm thoại, độc giả thoát được cái cảm tưởng nặng nề phải đối diện mãi mãi với một tác giả nói luôn mồm"* (TL: 207). Có lẽ

nghĩ như thế, tin như thế, ông bắt đầu chêm vào các bài văn nghị luận một số đoạn đối thoại ngắn ngắn chăng? Có thể lắm.

Ở đây lại nảy ra vấn đề là: tại sao nghĩ như thế, tin như thế, mà trước 1975, ở Miền Nam, Võ Phiến lại không hề có ý muốn tận dụng yếu tố đàm thoại trong tiểu thuyết và cũng không hề đi quá vài câu đối thoại ngắn ngắn lạc loài giữa các bài văn nghị luận, tùy bút? Tại sao sau 1975, khẩu ngữ không còn rón rén như trước mà nhất tề đồng khởi trên các trang viết của Võ Phiến? Tại sao những bài đối thoại về bom nguyên tử, về thịt cầy v.v... chỉ xuất hiện từ 1990? Tại sao gần đây Võ Phiến lại "nói" nhiều?

Tôi ngờ lý do chính là vì Võ Phiến... sợ.

Trước hết là sợ cái cũ, cái sáo. Trong một lá thư gửi tôi ngày 5.9.1995, sau khi nhắc lại sự tích thần Antaeus trong thần thoại Hy Lạp, cứ mỗi lần bị thương lại nằm sấp xuống đất một hồi là khoẻ lại vì đất là mẹ, đất truyền cho sức sống và sức mạnh, Võ Phiến viết:

"Văn chương là ngôn ngữ. Ngôn ngữ văn chương có thời bị bọn phù thuỷ văn chương bám vào hút hết sinh khí, trở nên ẻo lả, xanh mướt, èo uột, vô hồn. Những thời kỳ như thế, văn chương cần nằm sấp xuống ôm lấy đất. Thoại ngữ, tiếng nói hằng ngày, của cuộc sống, của quần chúng; nó là chất tươi, nó mang sinh khí. Những nhà cách mạng văn hoá trong cuộc vận động Ngũ Tứ bên Tàu cũng từng bắt ngôn ngữ nằm sấp hít đất một hồi để hồi sinh. Bạch thoại thay thế văn ngôn rõ ràng là giải pháp hay".

Võ Phiến cũng kể tiếp, riêng trong trường hợp của ông, nhìn thấy những sáo ngữ có lúc tràn lan khắp nơi, ông nổi doá xổ... nôm.

"Nổi doá như vậy chắc chắn là hình thức nổi doá hoà nhã nhất, không mảy may bạo động. Mình chỉ mỗi ngày mỗi xuề xoà dễ dãi, ăn nói huỵch toẹt, bất cứ chuyện triết, chuyện văn, chuyện thơ gì, cứ huếch hoác, vừa nói vừa cười khơi khơi, bằng cái ngôn ngữ của người ngoài đường phố. Rốt cuộc sau bốn chục năm cầm bút, mình trở lại viết cái tiếng của người chỉ có mồm mà không từng có bút bao giờ. Viết được vậy "đã" lắm".

Sau nữa là vì sợ cô đơn. Ở Võ Phiến, nhu cầu trao đổi, nhu cầu giao cảm hình như khá lớn. Cuộc đời cầm bút của ông cứ càng lúc càng nghiêng dần về khía cạnh giãi bày, tâm sự. Khi mới bước vào làng văn, ông viết truyện, hoặc truyện ngắn hoặc truyện dài, sau đó, ông đi hẳn vào thể tùy bút. Khác với truyện, ở tùy bút, ông có thể trực tiếp bộc bạch những gì ông cảm, ông nghĩ, không cần phải qua trung gian của các nhân vật - những kẻ dù là giả vẫn luôn luôn đòi hỏi tác giả, người sáng tạo ra chúng,

phải tôn trọng quyền sống của chúng, quyền có tính cách riêng và số phận riêng của chúng, nói tóm: cái quyền làm nhân vật. Sau năm 1975, vẫn viết tùy bút, song ông chọn hình thức thư từ, hết *Thư gửi bạn* (1976) đến *Lại thư gửi bạn* (1979). Để làm gì? Để sử dụng ngôn ngữ trực tiếp được dễ dàng, thoải mái hơn. Từ *Thư gửi bạn*, *Lại thư gửi bạn* đến *Đối thoại* là một bước rất gần. Chiều hướng của sự thay đổi ở đây là: nhu cầu nói, nhu cầu trực tiếp phát ngôn càng ngày càng mạnh.

Cuối cùng, quan trọng nhất, tôi nghĩ Võ Phiến nói nhiều là vì sợ bị quên.

Trước 1975, dù biết phơi-dơ-tông rất được ưa chuộng, dù hiểu nguyên nhân của sự ưa chuộng ấy nằm ở phần đàm thoại, song tự thâm tâm, tôi đoán, Võ Phiến có chút khinh rẻ loại văn chương nhật trình mà ông, cũng như nhiều người khác nữa, không coi là văn chương thực sự. Coi thường văn chương nhật trình, ông cũng coi thường cả cái tâm lý "thích nghe trò chuyện" của đa số độc giả nhật trình. Bởi vậy, dẫu biết đó là thị hiếu của xã hội, ông cũng ngoảnh mặt đi, tiếp tục con đường đào xới tiềm thức và tra vấn những ám ảnh đầy tính chất siêu hình về cuộc đời, về sự sống. Chưa bao giờ ông là nhà văn ăn khách. Nhưng bao giờ ông cũng có một số độc giả trung thành, có thể chia sẻ với ông những tìm tòi, những khắc khoải trong tư duy cũng như trong nghệ thuật. Chính những độc giả trung thành ấy khiến ông an tâm đi tiếp cuộc lữ hành cô độc: ở Miền Nam trước 1975, ông là một trong vài người hiếm hoi không bị lôi cuốn vào quỹ đạo của phơi-dơ-tông.

Đọc bài nói chuyện nhiều kỳ giữa Võ Phiến và Nguyễn Xuân Hoàng (V: 107-251), chúng ta thấy sự an tâm của Võ Phiến hoàn toàn bị đổ nhào: trong thời hậu hiện đại, nhịp sống càng lúc càng hối hả, con người càng lúc càng bận rộn, thói quen đọc sách càng lúc càng bị ti vi và computer lấn át, ý thức thẩm mỹ của con người cũng dần dần đổi khác, số người đọc Võ Phiến cũng như đọc văn chương nói chung vẫn còn nhưng còn một cách nguy hiểm: không có gì hứa hẹn là nó sẽ tiếp tục lâu dài cả. Võ Phiến viết Truyện thật ngắn là một cách đối phó với tình trạng bi thảm ấy, là một cách đáp ứng điều kiện mới của nhân loại. Và, tôi nghĩ, việc Võ Phiến tăng cường đến độ đậm đặc chất đối thoại trong giọng văn của mình cũng nằm trong chiều hướng ấy. Nói cách khác, theo tôi ước đoán, ông "nói" nhiều là vì ông sợ những cái đọc vội vàng, sợ cái tâm lý vừa bồn chồn nóng ruột, thiếu kiên nhẫn vừa hiếu động, lúc nào cũng căng thẳng, cũng gấp gáp của con người đô thị cuối thế kỷ XX.

Như vậy, vì sợ, Võ Phiến trở lại với André Maurois; vì sợ, ông đi đến tận cùng con đường Nam Bộ hoá giọng văn của mình; vì sợ, ông vui và trẻ

trung hẳn ra; và vì sợ...Tôi giật mình, nhớ lại hai chữ cuối cùng trong bài "Bâng quơ về viết chơi" của Võ Phiến tôi trích ở trên: "Thôi nhá".❐

Nguyễn Hưng Quốc
(Trích trong cuốn "Võ Phiến" Văn Nghệ vừa xuất bản)

CHÚ THÍCH:

Trong bài này, để tiện, những đoạn trích từ văn Võ Phiến, tôi ghi xuất xứ ngay phía sau, trong đó tên tác phẩm được viết tắt đi kèm theo sau là số trang. Những chữ được viết tắt ấy là: V: Viết; VH: Văn học miền Nam, tổng quan; TL: Tiểu luận; TB: Tạp bút. Tất cả những tác phẩm này đều do nhà Văn Nghệ xuất bản.

Nguyễn Đăng Mạnh (1981), "Lời giới thiệu" in trong Tuyển tập Nguyễn Tuân, tập 1, Văn Học, Hà Nội, 1981, tr. 68.

Đặng Tiến (dưới bút hiệu Nam Chi) (1987), "Về thể văn tùy bút", Đoàn Kết số 390 (4.87), tr. 29.

Bài "Lối yêu hôm nay" đăng trên Bách Khoa số 211 & 212 tháng 10. 1965; in lại trong Tiểu luận, Văn Nghệ, California, 1988, tr. 265-290.

Xem Tiểu luận (1988), các trang 166, 279-80, 303-4, 351-2; Tạp luận (1987), các trang 13, 126-9, 154-8, 164, 283 (không kể phần "Lại thư gửi bạn" vốn viết sau 1975); Tạp bút (1989), các trang 85, 142, 175-6, 273 (không tính các bài phỏng vấn và các bài viết sau 1975).

Văn Nghệ xuất bản năm 1993.

Đặng Tiến (1991), "Võ Phiến đối thoại về thịt cầy", Thông Luận số 35 (2.91), tr. 17-9; sau in lại trong Đối thoại của Võ Phiến, tr. 155-68.

Võ Phiến (1995), "Bâng quơ về viết chơi", Thế Kỷ 21 số 175 (7.95), tr. 57.

Đã phát hành khắp nơi:
sóng trôi
tập truyện ngắn độc đáo của Ngự Thuyết
Nhà văn được bạn đọc yêu mến trên Văn Học
Thanh Văn xuất bản. Sách dày 240 trang. Giá 12 Mỹ kim.
Liên lạc Nhà xuất bản và Phát hành Văn Nghệ
PO Box 2301 Westminster CA 92683
Phone: (714) 527-5761

Thời điểm Nguyễn Du viết Truyện Kiều
Trao đổi cùng Ông Nguyễn Quảng Tuân

Trần văn Tích

Phong vị viễn phương vốn có tính quyến rũ nên thường được văn học khai thác. Viết về một chân trời xa lạ, nhà văn có thể giới thiệu giới thực vật hay động vật (ví dụ các động vật của Leconte de Lisle), hoặc cảnh trí thiên nhiên (ví dụ khung trời nhiệt đới của Bernardin de Saint-Pierre hay Đông phương của trường phái lãng mạn Âu Châu). Ngòi bút cũng có thể chọn đối tượng mô tả là những nhân vật điển hình, chẳng hạn con người man rợ (Attila của Mme de Stael), chẳng hạn người phụ nữ Thổ (của Pierre Loti) cùng với phong tục tập quán và thị dục yêu ghét của họ, cho dù đó là phong tục gia tiên hay dân tộc, cá thể hay tập thể. Đối tượng đề cập tạo cảm giác mỹ học lạ thường vì xa xôi trong không gian (ví dụ Châu Á đối với văn chương tiếng Anh, tiếng Pháp) và trong thời gian (ví dụ thời thượng cổ hay trung cổ); cũng có thể là cả hai (trường hợp thành Carthage của Flaubert).

Tác giả có thể không hề đặt chân đến địa phương được đan cử. Trong trường hợp này trí tưởng tượng sáng tạo của nhà văn chỉ mô tả phỏng chừng. Ngòi bút dựa vào một ý tượng đơn giản do các yếu tố ước lệ cung cấp, do tìm đọc báo chí, do nghiên cứu luận văn, do tham khảo tường thuật của du khách. Trái lại, nếu nhà văn ký thác các kỷ niệm du lịch mà mình từng trải qua thì tác phẩm sẽ mang đặc tính một bức tranh chi li và trung thực. Do nội dung đề tài bài viết hôm nay qui định, tôi xin bàn sâu thêm về trường hợp thứ nhất.

Ở nước Đức, nếu bạn hỏi người bình dân về Goethe thì sẽ có nhiều người trả lời không biết, nhưng nếu bạn nhắc đến Winnetou thì người Đức nào cũng sáng mắt thích thú. Winnetou, Old Surrehand là những nhân vật da đỏ hư cấu của Karl May. *Winnetou* là tựa đề một bộ sách bốn cuốn khởi viết năm 1893; bộ *Old Surrehand* có cuốn đầu tiên chào đời năm 1894,

trong một hợp tập ba cuốn. Hai tác phẩm này của Karl May – cùng với nhiều bộ truyện phiêu lưu khác viết về xứ Kurdistan (*Durchs wilde Kurdistan*: Đi qua xứ Cuốc-đít-tan hoang vu), về Trung Á (*Von Bagdad nach Stambul*: Từ Bác-đát đến It-tăm-bun), về vùng Ba-nhĩ-cán (*In den Schluchten des Balkan*: Trong các vực thẳm Ba-nhĩ-cán) v.v... - đều được cưu mang và ấn hành trước các cuộc hành trình ngoại Âu của tác giả, trước khi Karl May lên đường qua phương Đông (1899/1900) và Châu Mỹ (1908). Dẫu vậy các tác phẩm của Karl May không những từng lôi cuốn giới độc giả trên khắp thế giới - chúng được dịch ra hai mươi lăm thứ tiếng - mà còn khêu gợi sự chú ý của ngành điện ảnh, nên *Winnetou, Old Surrehand* đã được dàn dựng thành phim mầu.

Chateaubriand đã bị công kích khi giới thưởng ngoạn đọc *Atala* (A-ta-la, 1801). Nhà văn Pháp không hề nhìn thấy sông "Meschacebé" – tức sông Mississipi – và các vùng Florida, Louisiana là những cảnh trí thiên nhiên được *Atala* đề cập. Nhà văn chẳng thể nào xuôi dòng Ohio để vào sông Mississipi rồi trở về qua ngả Florida như đã viết trong *Voyage en Amérique* (Du lịch Châu Mỹ, 1826). Tờ *American Quarterly Review* (Tạp chí hằng quí Châu Mỹ) số tháng 12, 1827 vạch rõ rằng những cảnh trí mô tả trong *Atala* và trong *Les Natchez* (Những người Nát-sê, 1826) là hoàn toàn giả tạo: một người có thể nhìn thấy hai bên bờ sông Mississipi những bầy kết, bầy khỉ và bầy hồng hạc là một người chẳng bao giờ đặt chân đến địa phương nầy. Giới nghiên cứu văn học sử vô tư đã chứng minh rằng Chateaubriand chủ yếu vay mượn thông tin từ những tác giả hay học giả người Mỹ như William Bartram, Jonathan Carver, Gilbert Imlay. Chính Chateaubriand cũng thừa nhận chuyện nầy. Trong bài tựa dành cho ấn bản 1805 của *Atala* và *René* (Rơ-nê), nhà văn Pháp thanh minh về tính chuộng thực của mình: "Người ta cho rằng tôi là kẻ bày đặt một số chi tiết lạ thường trong khi tôi chỉ làm công việc nhắc lại những điều mà mọi du khách đều biết." (1) Chateaubriand cũng cầu viện đến một số giới chức có thẩm quyền và nêu danh tính họ làm nhân chứng: Carver, Bartram, Imlay, Charlevoix. (2)

Thực ra Karl May, Chateaubriand không phải là những trường hợp cá biệt. Longfellow khi viết *Evangeline* (I-van-giơ-lin, 1847) lại nhắc đến sông Mississipi nhưng cũng không hề có diễm phúc như Huỳnh Hữu Cửu hôm nay ngồi bên con sông Mỹ đó để suy tư về con sông Việt Hậu Giang. Victor Hugo quả có sang vùng Cận đông nhưng thi nhân đã sáng tác *Les Orientales* (Thơ phương Đông, 1829) trước khi rời nước Pháp.

Cho nên phải có óc mạo hiểm rất đáng phục mới dám khẳng định

như Nguyễn Quảng Tuân là vị thi bá làng Tiên điền đã thai nghén cuốn truyện nôm để đời của mình vào giai đoạn hậu sứ trình Trung Quốc, bằng cách "đem chính quyển *Truyện Kiều* ra để chứng minh rằng Nguyễn Du đã viết tác phẩm ấy sau khi đi sứ nhà Thanh về." (3)

Trước hết, Nguyễn Quảng Tuân đưa ra nhận xét là Thanh Tâm Tài Nhân kể lại các sự việc qua hai mươi hồi trong khi Nguyễn Du đã "không chia quyển *Truyện Kiều* hay nói đúng hơn quyển *Đoạn trường tân thanh* của mình ra làm các hồi như vậy mà mỗi lần chuyển tiếp câu chuyện ông thường lồng qua một khung cảnh thiên nhiên (...)". Nhận xét nầy đúng nhưng thừa. Vì nó không góp phần biện hộ cho chủ đích mà tác giả theo dõi là chứng minh Nguyễn Du viết *Truyện Kiều* sau khi đi sứ bằng chính văn bản, lời thơ *Truyện Kiều*. Trong thực tế, loại tác phẩm tự sự dài hơi Trung văn, nhất là dưới hai đời Minh Thanh, chủ yếu khoác diện mạo tiểu thuyết chương hồi. Chúng thoát thai từ *thoại bản*, một loại tiểu thuyết bạch thoại đời Tống. *Thoại bản* phản ảnh đời sống xã hội tương đối rộng, đặc biệt là đời sống tầng lớp bình dân hay trung lưu thành thị. *Thoại bản* thường là trường thiên. Câu chuyện lịch sử, xã hội dài phải chia làm nhiều đoạn, kể làm nhiều lần gọi là *hồi*. Các bộ *Thủy hử, Kim Bình Mai, Hồng lâu mộng, Nho lâm ngoại sử* là đỉnh cao tiểu thuyết chương hồi Trung Quốc. Thanh Tâm Tài Nhân đã viết *Kim Vân Kiều truyện* theo truyền thống đó. Về phần mình, các tác gia Việt Nam, khi dựa vào một bộ tiểu thuyết chương hồi chữ Hán để sáng tác theo các thể loại thi ca dân tộc thì đều đồng loạt "không chia ra làm các hồi như vậy", chứ chẳng phải riêng gì Tố Như. Rất dễ dàng để nêu dẫn chứng: *Ngọc Trâm ký và Phan Trần, Trung hiếu tiết nghĩa, Nhị độ mai truyện* và *Nhị độ mai, Thôi Tuấn Thần* và *Phù dung tân truyện*, ca bản *Đệ bát tài tử hoa tiên ký* và *Truyện Hoa tiên, Song mỹ kỳ duyên* và *Ngọc Kiều Lê, Định tình nhân* và *Truyện Song Tinh v.v.*.

Tiếp theo đây tôi sẽ lần lượt trích một số đoạn văn Nguyễn Quảng Tuân dùng để biện hộ cho lập trường dùng chính các câu thơ *Truyện Kiều* nhằm chứng minh là Nguyễn Du đã viết tác phẩm chữ nôm sau khi *nhìn tận mắt* (tôi nhấn mạnh) những cảnh thiên nhiên bên kia ải Nam Quan. Sau mỗi đoạn văn trích dẫn in chữ nghiêng là ý kiến trao đổi in chữ đứng.

Ngay đầu trang sách (tại sao lại "trang sách"?) *đã có đoạn tả cảnh mùa xuân ở ngoài cánh đồng:*

Cỏ non xanh tận chân trời,
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa. (câu 41-42)

Cảnh này là một cảnh ước lệ, chúng ta đã thấy tả trong câu thơ cổ:

Phương thảo liên thiên bích,

Lê chi sổ điểm hoa.

Nhưng Nguyễn Du không phải chỉ đọc thấy trong thơ cổ mà còn được thấy tận mắt trên đường đi sứ:

Nhương tận khổ hàn tam duyệt nguyệt,

Lĩnh đầu lạc đắc khán mai hoa.

(Từ Châu đạo trung)

(Chống chọi với cái rét ghê người suốt ba tháng, cuối cùng được thấy hoa mai trên núi).

hoặc

Nhất đáo tuyết điền thanh giả mạch,

Cộng chỉ mai hoa báo tiêu tức.

Xuân hà tằng đáo dị hương nhân.

(An huy đạo trung)

(Trên cánh đồng tuyết phủ chỗ màu xanh là lúa mạch, cùng nhau chỉ hoa mai báo tin xuân, nhưng xuân đâu có đến với người ở đất khách).

Mùa xuân trong *Truyện Kiều* có cành lê, mùa xuân trong năm câu thơ chữ Hán có hoa mai. Tìm ra đâu mối liên quan giữa cảnh "được thấy tận mắt trên đường đi sứ" và cảnh trong câu thơ lục bát? Huống chi *lê chi sổ điểm hoa* chưa chắc đã là một bức tranh trung thực chụp lại ngoại giới thực vật: cây lê khi khai hoa thì hoa nở rộ chi chít trắng xóa đất trời, không phải chỉ *sổ điểm*. Nhà thơ Việt vay mượn ý thơ Hán, nhưng chẳng phải vì thế mà *Truyện Kiều* trở thành một cuốn giáo khoa thư về thực vật học. Cảnh tuyết phủ ruộng lúa mạch cũng rơi vào trường hợp sông Meschacebé, như sẽ trình bày sau.

Nguyễn Du cũng khéo chuyển tiếp câu chuyện theo dòng thời gian với nhận xét:

Lần lừa ngày gió đêm trăng,

Thưa hồng rậm lục đã chừng xuân qua. (câu 369-370)

Cái cảnh ấy trong thơ cổ cũng đã từng được nói đến: "Lục ám hồng hi xuân khứ dã" (màu xanh của lá cây xẫm nhiều lên, màu đỏ của hoa ít đi tức là xuân đã qua rồi). Cái cảnh ấy ở bên Trung Quốc là xứ lạnh nên màu sắc cây cỏ hoa lá rõ rệt hơn ở bên nước ta. Lại có con quốc nó gọi vào hè:

Dưới trăng quyên đã gọi hè,

Đầu tường lửa lựu lập lòe đâm bông. (câu 1307-1308).

Lại vẫn chỉ là tình huống thung dung ngồi nhà mượn ý từ thơ cổ chữ

Hán chứ chẳng cần gì phải gian lao leo qua bên kia rặng Ngũ lĩnh, trong khuôn khổ *tập cổ* quen thuộc của nền văn học Á đông. Đối với *Chinh phụ ngâm* chẳng hạn, Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí, Văn tịch chí* từng nhận định: "Nói chung tác giả lựa những câu Nhạc phủ và thơ Lý Bạch mà hòa hợp thành chương" *(đại lược cổ thải Nhạc phủ cập Lý thi dung hội thành thiên)*. Nguyễn Khuyến chỉ quanh quẩn ở nửa bắc bán đảo chữ S nhưng vẫn có được bài *Cuốc kêu cảm hứng*:

Năm canh máu chảy đêm hè vắng,
Sáu khắc hồn tan bóng nguyệt mờ.
Lại còn Bà huyện Thanh Quan nữa chứ!

Nguyễn Du đã trông thấy cả một phía thành trên ven núi:

Thành bắc sơn lựu hồng cánh hồng
(Thương Ngô trúc chi ca)
(Phía bắc thành hoa lựu trên núi đã đỏ càng đỏ thêm).

Thành quách trên núi nói riêng, khung cảnh hoang phế đổ nát trong thiên nhiên nói chung là những ý cảnh quen thuộc của thơ văn Đông Tây; chúng nhan nhản trong thi phẩm chư vị tiền bối nòi Việt, không cứ gì phải nhất định sang Trung Quốc đã rồi mới thấy được để mà tả. Trên đèo Ngang chẳng hạn:

Ninh công cố lũy lư hà ngoại,
Đối thử kim nhân dục đoạn hồn.
(Nguyễn Khuyến. *Quá Hoành sơn*)
(Ngoài lũy cũ Ninh công chỉ có lau lách,
Cảnh ấy người nay nhìn mà tan nát lòng).

hay lùi vào phía Nam chút nữa:

Nam Bắc giao binh huyết chiến thu,
Thử thành mưu xuất Lộc khê hầu.
(Phạm Văn Nghị. *Quảng bình thành*)
(Vào mùa thu khi Nam Bắc đánh nhau ác liệt,
Lộc khê hầu đã đưa mưu đắp thành này).

Nguyễn Du khi đi sứ gặp cảnh thu về chắc không thể tránh khỏi nỗi buồn rầu nhớ nhà:

Đêm thu khắc lậu canh tàn,
Gió cây trút lá, trăng ngàn ngậm gương.
Lối mòn cỏ lợt màu sương,
Lòng quê đi một bước đường một đau. (câu 1119-1122)

cho nên ông đã viết:

Cực mục thương tâm hà xứ thị,
Thu phong lạc mộc quá Nguyên Tương.
(Tương Đàm điếu Tam Lư đại phu)
(Nhìn hết tầm mắt đau lòng không biết là đâu?
Đi qua vùng Nguyên Tương giữa lúc gió thu thổi, lá cây rụng).

hoặc:

Thu phong lạc nhật giai hương vọng
(Sở vọng)
(Buổi chiều gió thu nổi lên, ai cũng nhớ nhà).

Đọc mấy câu thơ ấy, chúng ta thấy tâm trạng của Nguyễn Du cũng không khác gì nỗi lòng của Thúy Kiều lúc xa nhà trên đường lưu lạc:

Lòng quê đi một bước đường một đau.

Nguyễn Du đã tả cái tâm cảnh và cái ngoại cảnh của mùa thu khi ông ở Trung Quốc:

Sân ngô cành biếc đã chen lá vàng. (câu 1386)
Giếng vàng đã rụng một vài lá ngô. (câu 1594)

mà cổ thi đã có câu bất hủ:

Ngô đồng nhất diệp lạc,
Thiên hạ cộng tri thu.
(Một lá ngô đồng rụng,
Thiên hạ biết thu về).

Lần thứ ba Nguyễn Quảng Tuân xác nhận Nguyễn Du mượn ý từ "cổ thi bất hủ". Chúng ta đều biết chữ *sầu* trong Hán tự viết *thu* trên *tâm* dưới. Không cần phải đi sứ nước Tàu mới sống được tâm trạng "xa nhà trên đường lưu lạc" khi thu về. Baudelaire chỉ ngồi trong phòng nghe tiếng thanh củi rơi xuống sân lúc có người dỡ hàng trên xe bò là đã viết được *Chant d'automne* (Bài ca mùa thu) ngập tràn tâm tư u buồn ảo não. Còn thời điểm *lạc nhật* trong một ngày là thời điểm quen thuộc của những tình cảm xúc động vì bóng xế trôi qua, vì lữ thứ cô đơn, vì oán trách chia cách. Bà Huyện Thanh Quan có tham gia sứ bộ nào đâu mà vẫn *luống đoạn trường* khi *bóng xế tà*, khi *bóng tịch dương*, khi *chiều trời bảng lảng*... Ly tan, hoài niệm, cô đơn v.v... luôn luôn trở về cùng chất xám sáng tạo lúc các định ngữ nghệ thuật *nhật mộ, lạc nhật, tà huy, tịch dương, tà dương, vãn diểu* v.v... được huy động. Kể cả trong thơ chữ Hán Nguyễn Du làm trên quê hương (*Thanh quyết giang vãn diểu, U cư*) hoặc trong thơ chữ Hán Cao Bá Quát khi ở đất thần kinh *(Đắc gia thư thị nhật tác*). Nếu nêu danh tính các tác gia Trung Hoa nữa thì vô số: Lục Du (*Thẩm viên*), Lý Thương ẩn *(Đăng Lạc Du nguyên*), Vương Xương Linh (*Tái hạ khúc*),

Lưu Trường Khanh (*Tiễn biệt Vương thập nhất Nam du*), Đỗ Phủ (*Nhật mộ, Đối tuyết*), Lý Bạch (*Trường tương tư, Tống Trương xá nhân chỉ Giang đông*), Thôi Hiệu (*Hoàng hạc lâu*), Vi Ứng Vật (*Trừ châu tây giản*) v.v...

Ở Trung Quốc mùa thu về nổi bật với cảnh rừng phong lá đỏ:

Thu mãn phong lâm sương diệp hồng
(Nhiếp Khẩu đạo trung)
(Giữa thu sương xuống trên rừng phong lá đỏ)

hoặc:

Mãn mục giai thu sắc,
(Tương âm dạ)
(Đâu đâu mắt cũng thấy sắc thu)

Chính Nguyễn Du đã thấy sắc thu ấy nên về sau ông mới viết nên được những câu như:

Rừng thu từng biếc chen hồng (câu 917)
Rừng phong thu đã nhuốm màu quan san (câu 1520).

Cái màu lá đỏ mà Nguyễn Du gọi là "màu quan san" ấy thì chỉ có ở mùa thu bên Trung Quốc chứ ở bên nước ta không có. (...) Hồi xưa nhiều người đã hiểu lầm như vậy vì không được như Nguyễn Du sang Trung Quốc và trông thấy tận mắt cảnh rừng phong về mùa thu.

Tứ thơ *sương diệp hồng* trong bài *Nhiếp khẩu đạo trung* của Nguyễn Du mà Nguyễn Quảng Tuân trích dẫn thì đã có sẵn trong thơ Bạch Cư Dị:

Lâm phong diểu thu thụ,
Đối tửu trưởng niên nhân.
Túy mạo như sương diệp,
Tuy hồng bất thị xuân.
(Túy trung đối hồng diệp)
(Hàng cây trong làn gió cuối thu,
Người già đối mặt với ly rượu.
Say đỏ mặt như lá đẫm sương,
Dẫu màu đỏ chẳng phải màu mùa xuân).

và:

Sương diệp mãn giai hồng.
(Thu vũ dạ miên)
(Lá đẫm sương đầy thềm, màu đỏ).

hay:

Lạc diệp mãn giai hồng bất tảo.
(Trường hận ca)

(Lá rụng đầy thềm, đỏ không ai quét).

cũng như trong thơ Đỗ Mục:

Đình xa tọa ái phong lâm vãn,
Sương diệp hồng ư nhị nguyệt hoa.
(Sơn hành)
(Dừng xe vì yêu cảnh rừng phong buổi chiều,
Lá gặp sương màu đỏ tựa hoa tháng hai).

cùng thơ Vương Vũ Xưng:

Đường lê diệp lạc yên chi sắc,
Kiều mạch hoa khai bạch tuyết hương.
(Thôn hành)
(Lá đường lê rụng màu đỏ như son,
Hoa kiều mạch nở trắng như tuyết và thơm ngát).

Còn lá phong thì rụng hàng hàng lớp lớp dưới ngòi bút lông Lý Bạch:

Minh triêu quải phàm khứ,
Phong diệp lạc phân phân.
(Dạ bạc Ngưu chử hoài cổ)
(Sáng sớm giong buồm đi,
Tơi bời lá phong rụng).

Thơ Đỗ Phủ từng nhắc đến rừng phong:

Ngọc lộ điêu thương phong thụ lâm.
(Thu hứng)
(Móc trắng như ngọc rơi tơi tả xuống rừng phong).

và cả rừng phong nhuốm màu quan tái:

Hồn lai phong lâm thanh,
Hồn phản quan tái hắc.
(Mộng Lý Bạch)
(Hồn tới rừng phong xanh,
Hồn về quan ải tối).

Còn *Tỳ bà hành* thì nhắc đến lá phong mùa thu:

Phong diệp địch hoa thu sắt sắt.
(Lá phong, hoa lau trong hơi thu xào xạc).

Chỉ cần dựa vào từng ấy ý thơ và đúc kết lại là Nguyễn Du có đủ nguyên liệu cấu tứ

Rừng phong thu đã nhuốm màu quan san.

chứ không bắt buộc phải "trông thấy tận mắt cảnh rừng phong về mùa thu".

Ông lại còn được trông thấy tuyết rơi và đã làm những bài tả cảnh tuyết:

Nhất đái tuyết điền thanh giả mạch.

(Trên cánh đồng tuyết phủ chỗ màu xanh là lúa mạch).

hoặc:

Nhất thiên phong tuyết độ Hoàng hà

(Từ Châu đạo trung)

(Qua sông Hoàng Hà giữa một ngày gió tuyết).

Nguyễn Du đã thấy được cảnh tuyết rơi như vậy nên ông mới viết được câu:

Nửa rèm tuyết ngậm, bốn hè trăng thâu. (câu 1242)

Cái cảnh tuyết ngậm nửa rèm ấy nhất định là người chưa đi Trung Quốc không thể hình dung ra được.

Câu thơ Nguyễn Du tả cảnh tuyết

Nhất đái tuyết điền thanh giả mạch

không đúng với sự thực ngoại giới. Nguyễn Du chỉ có cơ hội thấy tuyết rơi trong vài tháng, ngày nay cả triệu đồng bào chúng ta sống ở hải ngoại đã được dịp chứng kiến cảnh tuyết rơi ít nhất cũng hai chục năm rồi. Khi tuyết xuống đủ dày để làm thành một "cánh đồng" thì tất cả ngập chìm trong tuyết, tuyết trắng xóa một màu như bãi cát, thảm cỏ và ruộng lúa biến mất dưới lớp tuyết phủ. Không làm gì có cảnh lúa mạch nhô cao được khỏi lớp tuyết, vì lúa mạch lúa mì vào mùa tuyết rơi chỉ mới là "mạ", chỉ mới nhú lên mặt đất:

Xá tây nhu tang diệp khả niệm,

Giang thượng tế mạch phục tiêm tiêm.

Nhân sinh kỷ hà xuân dĩ hạ,

Bất phóng hương lao như mật điềm.

(Đỗ Phủ. *Mạn hứng*)

(Phía tây nhà cây dâu mềm lá đã có thể hái được,

Bên sông lúa mạch lại mọc nho nhỏ.

Đời người được bao lâu đâu, đã hết xuân sang hạ,

Chớ từ bỏ rượu đục thơm ngọt như mật).

Câu thơ

Nhất thiên phong tuyết độ Hoàng hà

thì rõ ràng là chẳng chứa tải thông tin hồi ký và / hoặc phóng sự nào. Nó chỉ là một câu thơ "vô thưởng vô phạt".

Bản biện minh trạng của Nguyễn Quảng Tuân lấy ý thơ *nửa rèm tuyết ngậm* làm luận cứ thuyết phục mạnh mẽ nhất. Nhưng ý thơ đó lại không hề minh xác được là Nguyễn Du nhất định chẳng thể lấy nó từ trong sách

xưa.

Hình tượng nghệ thuật *ngậm* khá quen thuộc trong thi, từ Đường, Tống.

Ẩn ẩn tiền sơn nhật bán hàm.

(Lý Cấu. *Ức Tiền đường giang*)

(Rặng núi trước mờ mờ ngậm nửa mặt trời).

Thanh sơn dục hàm bán biên nhật.

(Lý Bạch. *Ô thê khúc*)

(Núi xanh đã ngậm nửa vành mặt trời).

Chữ *hàm* này 銜 viết với bộ *kim*, mười bốn nét.

Nhật sắc dục tận hoa hàm yên.

(Lý Bạch. *Trường tương tư*)

(Ánh mặt trời sắp tắt, hoa ngậm khói).

Hữu tình thược dược hàm xuân lệ.

(Tần Quan. *Xuân nhật*)

(Hoa thược dược có tình ngậm giọt lệ xuân).

Mẫu đơn hàm lộ chân châu khỏa.

(Vô danh. *Bồ tát man*)

(Hoa mẫu đơn ngậm sương như hạt châu)

Có khi *hàm* đi với một danh từ trừu tượng:

Hàm quang hỗn thế quí vô danh.

(Lý Bạch. *Hành lộ nan*)

(Ngậm tiết trong sách, hòa mình với đời, quí sự vô danh).

Chữ hàm này 啣 viết với bộ *khẩu*, bảy nét.

Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du nhiều lần sử dụng hình tượng *ngậm gương*:

426 *Trông ra ác đã ngậm gương non đoài.*

1092 *Đóa trà (đồ) mi đã ngậm gương nửa vành.*

1120 *Gió cây trút lá trăng ngàn ngậm gương.*

1370 *Ngoài hiên thỏ đã non đoài ngậm gương.*

Cung cách mô tả *nửa rèm* trong chữ Nôm là hậu thân *bán liêm* trong chữ Hán, ví dụ

Thập lý châu liêm bán thượng câu.

(Tô Thức. *Cát tường tự thưởng mẫu đơn*)

(Suốt mười dặm trăng đã mọc lên lưng chừng tấm rèm châu).

Tóm lại, ý tôi muốn trao đổi với Nguyễn Quảng Tuân là:

Nguyễn Du không cần phải đi sứ Trung Hoa về rồi mới tả được đất trời Trung Quốc như trong *Truyện Kiều*. Nguyễn Du chỉ cần đọc sách chữ

nho rồi, như cả vạn, cả trăm ngàn người Việt Nam khác trong các thế kỷ trước, vay mượn tứ thơ, ý thơ, lời thơ, chữ thơ Hán tự để đưa vào *Đoạn trường tân thanh*. Huống chi, mô tả thiên nhiên trong thơ cổ nói chung chỉ là một hình thức thực hiện sự chuyển hóa những quan hệ mà giác quan ghi nhận và tư duy suy diễn. Nguyễn Du không phải chỉ tâm tình với chúng ta về những gì thi nhân cảm nhận; Nguyễn Du còn muốn và còn khiến chúng ta tự phát hiện những gì người nghệ sĩ ngôn từ có ý đổi trao cùng nhân thế, đổi trao qua những chuyển vị kiên trì nhằm diễn tả các cảm thức bằng từ vựng ấn tượng hay cảm giác. Đó là điều mà ngày nay Verlaine sẽ dùng chữ *transpositions*, Beaudelaire sẽ dùng chữ *correspondances* để biểu hiện. Các nhà thơ phương Đông khi tả cảnh không miêu tả chi tiết tường tận của hiện thực. Họ chú trọng diễn tả một cảm giác chủ quan, một cảm tưởng thoáng qua: ánh sáng, màu sắc, đường nét chấm phá, cảm xúc tinh tế. Nghệ sĩ dồn sức biểu đạt những ấn tượng mạnh mẽ và trực cảm về đối tượng mô tả, về sát-na tâm cảnh. Tô Đông Pha, người chủ xướng phong cách nghệ thuật *văn nhân họa* (lối vẽ của khách văn chương) đã đề thơ trên bức tranh vẽ trúc của Vương Chủ bạ đất Yên lăng:

Luận họa dĩ hình tự,
Kiến dữ nhi đồng lân.
Phú thi tất thử thi,
Định phi tri thi nhân.(4)
(Ai đòi hỏi hội họa phải giống hình thể,
Thì kiến thức chỉ như trẻ con.
Làm thơ mà bảo phải làm thơ như vầy,
Thì nhất định chẳng phải là người hiểu biết về thơ).

Thi sĩ hay họa sĩ mô tả đối tượng hoặc tô vẽ tranh ảnh theo những nét tách biệt mà nghệ sĩ nắm bắt được qua những ấn tượng chốc lát, mà nhãn quan chụp hình được trong một cú bấm máy chớp nhoáng. (Song khi quan sát bao quát chỉnh thể thì lại vẫn có thể tìm thấy tính thống nhất và mối liên kệ kín đáo của các ấn tượng, các tấm hình). Nhà thơ, nhà vẽ có thiên hướng chấp nhận rằng cái có giá trị hiện thực duy nhất chỉ là cái thoáng qua, rất khó nắm bắt được, không thể diễn đạt được bằng bất cứ cái gì, ngoại trừ cảm giác. Hình tượng thi họa xây dựng trên những ám thị mơ hồ, những lời thơ lỏng lẻo hé mở cái tôi tự phát vô thức. Giới thiệu thi họa Trung Hoa, có người đã viết: "Trong mỗi bức tranh, ở giữa lòng phong cảnh, nơi trung tâm các tình thế, tạo cho tác phẩm vị và tầm triết học là một nhân vật. Nhân vật chính đó là cái "tôi" của các thi phẩm..." (5). Tôi xin được lưu ý rằng câu văn mở đầu bằng *bức tranh* nhưng lại

chấm dứt bằng *thi phẩm*. Cho nên cảnh trong *Truyện Kiều* không phải là tranh vẽ trung thực và tỉ mỉ, cảnh trong *Truyện Kiều* chỉ là ấn tượng. Các nhà thơ cổ phương Đông đều là *impressionnistes*, không nhiều thì ít. Sáng tác *Truyện Kiều*, Nguyễn Du không hề sử dụng thể *ký*, Nguyễn Du chỉ làm *thơ* lục bát.

Do đó, bám vào những đường nét khoảnh khắc, dựa trên những phong cảnh lung linh để mà phân tích hoàn cảnh thai nghén ra chúng, để mà minh thị địa phương xuất xứ của chúng là làm một chuyến phiêu lưu liều lĩnh.

Người chuyên viên họa hình cố ý vẽ một ảnh ma không cần giống. Nhà thám tử lại cứ muốn nhìn thấy ở đấy diện mạo tinh xác và chính xác của nghi can rồi dựa vào hình ảnh căn cước đó để tiến hành truy tầm thủ phạm. Kết quả tất nhiên chỉ đưa đến sự bắt giữ những người vô can.

Phương pháp luận khoa học không chấp nhận là có thể làm được việc mà Nguyễn Quảng Tuân đã cố làm. Chẳng thể nào dựa vào lời thơ *Truyện Kiều* để khẳng định là những cảnh tả trong các lời thơ đó **chỉ có thể nhìn tận mắt mới ghi nhận được**. Toan tính của Nguyễn Quảng Tuân là một *mission impossible*.❐

(1) On m'a cru l'inventeur de quelques détails extraordinaires, lorsque je rappelais seulement des choses connues de tous les voyageurs.

(2) Nguyên văn trong Bài tựa *Atala* và *René:* Après avoir cité des autorités respectables et le témoignage de Carver, Bartram, Imlay, Charlevoix...

(3) Nguyễn Quảng Tuân. *Nguyễn Du đã viết Truyện Kiều vào thời kỳ nào?* trong Nguyễn Du. *Truyện Kiều*. Nguyễn Quảng Tuân khảo đính và chú giải. Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội. Hà nội. 1995. tr. 15-24.

(4) *Thư Yên lăng Vương Chủ-bạ sở họa chiết chi nhị thủ* (Hai bài thơ đề trên tranh "bẻ trúc" của Vương Chủ bạ đất Yên lăng).

(5) Cheng Win fun & Hervé Collet. **Le peintre et le poète**. *L'art de la contemplation* (Họa sĩ và thi sĩ. Nghệ thuật thưởng ngoạn). Moundarren. Millemont. 1989. Nguyên văn: Dans chaque tableau, au coeur du paysage, au centre des circonstances, donnant à la compostion sa saveur et son recul philosophiques, un personnage. Ce personnage principal est le "je" des poèmes...

Trà, thơ, sinh nhật vợ

NGUYỄN XUÂN THIỆP

Nhằm hôm sinh nhật vợ
bạn gửi cho gói trà
trà mộc nhà sao lấy
còn giữ mùi cỏ hoa

trời sinh ra cây trà
mọc trên sườn non rét
trời sinh ra người hiền
trên khốn cùng mặt đất

trời cũng sinh ra em
một bông phù dung nở
trong khu vườn mặt trăng

vỏ chèo đang hát đỏ
còn một vai cho anh
gã chồng khờ vụng dại
vẫn thường làm em điên

nắng hạ tiếp mưa đông
sân nhà thêm từng bách
cảm chút nghĩa vợ con
ngậm hoài không nói được

đêm châm bình trà uống
ngồi nghĩ chuyện đâu đâu
thuở nào râu lún phún
kêu kêu con thư cưu
tóc râu giờ sương cuốn
oằn mình trong biển dâu
lửa xanh trời chớp nhoáng
đêm mộng quỉ không đầu

khuya tan trong ly trà
thoảng mùi hương Giả Đảo
cũng muốn như người xưa
cưỡi lừa lên non ở

bài thơ tình tặng vợ
dem đán lên cột nhà
sáng ra mối xông nát
rộ tiếng cười trẻ thơ.

Đi Xa Với Nguyễn Xuân Hoàng

Nguyễn Mạnh Trinh thực hiện

Cái bất hạnh của nhà văn là bị người ta chồng chất lên vai nó quá nhiều trách nhiệm

LTS: Do tình trạng sức khoẻ của nhà văn Mai Thảo mấy lúc sau này không được tốt, Nguyễn Xuân Hoàng vừa chính thức trông coi tạp chí Văn kể từ số báo 160, tháng Chín 1996. Bài phỏng vấn dưới đây do Nguyễn Mạnh Trinh thực hiện vào năm 1991, khi Nguyễn Xuân Hoàng đang là Tổng thư Ký tạp chí Thế Kỷ 21, đã được bổ sung bằng những câu hỏi mới và cắt bỏ những câu hỏi xét ra không còn phù hợp với hiện tại nữa. Trước 1975, Nguyễn Xuân Hoàng đã cho xuất bản Mù Sương, Sinh Nhật, Sự Đã Rồi [dịch chung với Trần Phong Giao cuốn Les Jeux Sont Faits của Jean-Paul Sartre], Khu Rừng Hực Lửa, Kẻ Tầ Đạo, Bất Cứ Lúc Nào, Bất Cứ Ở Đâu...*Đến Hoa Kỳ từ cuối 1985, ông đã cho in* Người Đi Trên Mây, Sa Mạc, Căn Nhà Ngói Đỏ, Bụi Và Rác. *Ông hiện chuẩn bị cho cuốn* Lửa, *cuốn sau cùng trong bộ ba* Người Đi Trên Mây.

NGUYỄN MẠNH TRINH: *Nhân vật trong tiểu thuyết của ông rất gần với đời sống, tôi muốn hỏi ông đó là những con người thực hay chỉ là hư cấu?*

NGUYỄN XUÂN HOÀNG: Ông muốn nói đến những nhân vật nào?

NMT: *Tôi muốn nói một số nhân vật trong các sáng tác của ông.*

NXH: Chẳng hạn như...

NMT: *Chẳng hạn như Trầm Lâm Thăng trong* Người Đi Trên Mây, *chẳng hạn như Đặng Hồng Kha trong* Sa Mạc, *chẳng hạn như Tôi trong* Tự Truyện Một Người Vô Tích Sự...

NXH: Theo ông, những nhân vật ấy giống ai ở ngoài đời?

NMT: *Như một độc giả, tôi nhìn thấy nhân vật ấy là phân thân của ông. Ông có xác nhận điều ấy không?*

NXH: Tôi không nghĩ những nhân vật ấy hoàn toàn là tôi. Tôi nhớ có lần tôi nói về nhân vật Tôi trong cuốn *Người Đi Trên Mây* rằng "Tôi là một người khác." Dù người viết tiểu thuyết nào cũng để một phần đời mình trong những nhân vật của mình...

NMT: *Dù đó là những nhân vật phản diện?*

NXH: Thường là những nhân vật chính diện, nhưng không loại trừ những nhân vật phản diện.

NMT: *Còn trường hợp những nhân vật không có "một phần đời của tác giả" như ông nói, những nhân vật không giống ông, không giống con người và đời sống người sáng tác thì sao?*

NMT: Ông có thể nói cụ thể chăng?

NXH: *Chẳng hạn như nhân vật Ông Phan trong* Người Đi Trên Mây, *cả Cô Quỳnh, Cô Uyên nữa. Chẳng hạn như Cô Kim trong* Sa Mạc, *Người Anh đi lính Không Quân trong* Tự truyện Một Người Vô Tích Sự, *Người Đàn Ông Bị Vợ Bỏ trong* Chuyện Kể Trên Đồi Cam...

NXH: Đó là những con người mà tôi có gần gũi, quen biết. Cũng có tiếp xúc, hoặc trò chuyện một cách tình cờ. Cũng có khi họ chỉ là mẫu người mà tôi nghe qua lời kể của một người khác. Trí tưởng tượng của tôi làm việc nhiều hơn. Chuyện này nó cũng giống như cái bàn, cái ghế, chiếc xe đạp, món đồ chơi... mua ở tiệm về, còn nguyên trong hộp giấy, bày ra trước mắt rồi một ngày rảnh rỗi ngồi xuống sắp xếp lại...

NMT: *Lắp ráp như vậy có trật không?*

NXH: Cũng có khi trật, nhưng nhờ có bản chỉ dẫn đính kèm, nên rồi cũng đúng thôi. Đó là nói chuyện đồ mua ở tiệm về. Nhưng nhân vật, cá tính, hành động, ngôn ngữ... chắc chắn là có trật, nếu muốn nhân vật ấy y như ông A, bà B, chị C, anh X... ngoài đời. Thật ra nhà văn đâu phải là thợ chụp ảnh phải không?

NMT: *Trước đây ở Sài Gòn ông dạy học và làm báo viết văn, bây giờ ở hải ngoại, ông viết văn làm báo, những việc ấy có đối chọi nhau không? Ý tôi muốn nói con người làm báo có hại con người viết văn hay không?*

NXH: Trước kia cũng như bây giờ, tôi không phải là người hoàn toàn sống bằng nghề văn. Tôi yêu thích công việc sáng tác. Nhưng như ông biết, ở đây rất hiếm những người sống bằng ngòi bút. Vâng, để trả lời câu hỏi của ông, con người làm báo có hại con người viết văn hay không, tôi xin thưa có và không. Có, nếu suốt ngày chỉ chúi mũi vào những bản tin, chúi mũi vào những biến cố thời sự, chạy đua với chiếc kim đồng hồ...người cầm bút trở thành con tin của những bản tin và như thế nhà báo hại nhà văn là cái chắc. Và không, nếu anh/chị chỉ là người làm công việc của một phóng viên viết tin, hoặc làm phóng sự cho một tờ báo. Trong trường

hợp này tôi tin ngược lại là làm báo không những không có hại mà còn có lợi cho người viết văn rất nhiều là đằng khác...

NMT: *Còn chuyện dạy học và viết văn thì sao?*

NXH: Trong một khía cạnh nào đó dạy học cũng mang một ý nghĩa tương tự. Tôi không rõ những người vừa dạy học vừa viết văn có gặp khó khăn nào không, chớ riêng phần tôi hai nghề ấy cũng có chỗ trở ngại. Người viết văn không bị ràng buộc bởi những điều mà một người dạy học phải tuân thủ. Người làm báo không cần một số phong cách trong bút pháp mà người viết văn không thể không có. Theo tôi, làm công việc giảng văn trong nhà trường hoặc làm tin cho một tờ báo - nghĩ cho cùng cũng giống như làm món ăn ở một tiệm fast food trong khi viết văn, hoàn thành một tác phẩm cũng giống như người đầu bếp trong một nhà hàng ăn ở đó không có loại thực khách ngồi trên xe đặt món ăn, trả tiền ở cái cửa tò vò và lái xe chạy tiếp. Khách trong nhà hàng ăn có thể ngồi nhâm nhi thưởng thức tài nghệ (ngon/dở) của tay đầu bếp. Còn khách của fast food là những người thực bất tri kỳ vị...Một cái cần no, còn một cái cần ngon...

NMT: *Sao ông không nói đến những người viết văn nhưng không dạy học, cũng không làm báo?*

NXH: Tôi không có kinh nghiệm này, nhưng tôi biết nhiều bác sĩ viết văn và viết rất giỏi, như Ngô Thế Vinh, Nguyễn Xuân Quang, Vũ Đình Minh, Huỳnh Hữu Cửu, Nguyễn Đức An, Trang Châu... Tchekov ở Nga, Sommerset Maugham ở Anh... Tôi cũng biết có những người lính viết văn làm thơ tuyệt vời trong văn học nghệ thuật của chúng ta như Nguyễn Bắc Sơn, Thảo Trường, Du Tử Lê, Tô Thùy Yên, Phan Nhật Nam... ở Pháp cái ông nhà văn Phi công Saint-Exupéry chẳng phải là một tác giả lớn sao? Còn nữa, có những người trước đó chưa bao giờ cầm bút, ấy vậy mà sau một thảm kịch, hoặc sau những năm tháng tù đày cũng đã sáng tác, và tác phẩm của ông ta không kém bất cứ một tác phẩm thời danh nào.

NMT: *Tôi muốn ông trở lại chuyện viết văn làm báo. Có người nói ông A. là nhà văn, vậy ông ta không thể làm báo. Ngược lại có người nói tay B. là một nhà báo thành ra văn chương tay này nặng mùi tin tức. Ông nghĩ sao?*

NXH: Tôi không dám nghĩ vậy. Mặc dù thực tế cũng đôi khi nó là như vậy. Tuy nhiên chúng ta sẽ nghĩ sao khi một trong những nhà văn lớn nhất của thế giới hiện nay, ông Gabriel Garcia Marquez là một nhà báo. Ông này khi trả lời cho câu hỏi người làm báo có hại con người làm văn không, đã nói rằng việc làm báo luôn luôn là nguồn thông tin cho việc viết văn của ông. Việc làm báo cho phép ông duy trì sự tiếp xúc thường xuyên với thực tế cuộc sống. Việc làm báo có thể phục vụ và giúp đỡ cho

bất kỳ nhà văn nào. Ông kết luận: Việc làm báo rất có ích.

NMT: *Còn ông? Việc làm báo giúp ích gì?*

NXH: Việc làm báo mỗi ngày dạy cho tôi nhiều điều mà tôi không biết. Cứ mỗi ngày, tôi học thêm một số điều mới mẻ. Tuy vậy công việc ở tòa soạn hiện nay đã thu hút hết giờ giấc của tôi. Tích lũy thì có, sáng tác thì chưa.

NMT: *Nhưng mấy năm qua ông có in được năm cuốn mà.*

NXH: Bốn cuốn thôi: *Người Đi Trên Mây, Sa Mạc, Căn Nhà Ngói Đỏ.* và *Bụi Và Rác.* Cuốn thứ năm có lẽ phải chờ đến cuối năm nay.

NMT: *Cuối năm nay ông mới bắt đầu, hay cuối năm nay sẽ in?*

NXH: Tôi nghĩ là có thể bắt đầu vào cuối năm nay. Tôi không phải là người viết dễ dàng hay dễ dàng viết.

NMT: *Tôi vẫn muốn hỏi ông trở lại một câu: có bao nhiêu phần trăm của sự thật trong các nhân vật của ông?*

NXH: Theo ông nhận thấy thì có chừng bao nhiêu?

NMT: *Tôi nghĩ nếu một tác phẩm chứa đựng một trăm phần trăm sự thật thì là hồi ký, bút ký, ký rồi còn gì?*

NXH: Cám ơn ông. Tôi cũng nghĩ như vậy.

NMT: *Hình như các nhà phê bình văn học trước đây vẫn gán cho ông là một trong những người chủ trương tân tiểu thuyết ở Việt Nam. Có phải vậy không?*

NXH: Tôi không nghĩ như vậy. Sài Gòn những năm 70, nhà văn Huỳnh Phan Anh là người khởi xướng chuyện này trong văn chương, cũng là qua trào lưu tiểu thuyết chống - tiểu thuyết, loại văn chương phi văn chương của Pháp với Alain Robbe-Grillet, Nathalie Sarraute, Claude Simon, Michel Butor... Thật ra, chuyện này cũng chẳng mới mẻ gì. Trước đó, đầu thập niên 60, hồi còn là sinh viên ở Đại Học Dalat, một bạn đồng môn của tôi là anh Hoàng Ngọc Biên đã là người đầu tiên trình bày một cách khá hệ thống về trường phái này trong văn học Pháp.

Tôi không "mặn" chuyện này lắm. Mãi về sau khi ra trường và làm việc ở Sài Gòn, tôi mới hay la cà với các bạn như Nguyễn Đình Toàn, Huỳnh Phan Anh, Nguyễn Nhật Duật, Nguyễn Quốc Trụ, Đặng Phùng Quân... chúng tôi bị xếp vào một nhóm. Và người ta gọi nhóm này là những cây viết muốn làm mới tiểu thuyết Việt Nam. Cũng như trước đó hơn 15 năm nhóm Sáng Tạo với Mai Thảo, Nguyên Sa, Thanh Tâm Tuyền, Doãn Quốc Sỹ, Duy Thanh... đoạn tuyệt với Tự Lực Văn Đoàn vậy. Theo tôi, trong nhóm bạn chúng tôi chỉ có Huỳnh Phan Anh là người "mặn" chuyện tân tiểu thuyết nhất. Anh ấy là người lý luận phê bình văn học, đồng thời là người sáng tác. Cuốn *Văn Chương Và Kinh Nghiệm Hư Vô*

của anh được xem như là một tuyên ngôn của nhóm, và cuốn truyện vừa *Khu Rừng Hực Lửa* của tôi như là một thứ minh họa. Truyện *Khu Rừng*...này khởi đầu đăng từng kỳ trên tạp chí Văn. Sau đó được in thành sách. Nhà xuất bản Đêm Trắng do Huỳnh Phan Anh chủ trương đã in cuốn này. Theo tôi, cuốn tiểu thuyết anti-roman này là một thử nghiệm thất bại nếu xét về mặt kinh doanh.

NMT: *Thế còn nhà văn Nguyễn Đình Toàn? Ông ấy không phải là người chủ trương tân tiểu thuyết sao?*

NXH: Trong nhóm chúng tôi, Nguyễn Đình Toàn là người lớn tuổi hơn cả và là người có tác phẩm trước khi chơi với "nhóm" chúng tôi. Tôi rất thích Nguyễn Đình Toàn, tôi đọc *Chị Em Hải* của Toàn khi tôi chưa viết một câu ra hồn. Quyển *Con Đường* của anh ấy rất được nhiều người ngưỡng mộ. Chữ nghĩa Nguyễn Đình Toàn tuyệt vời.

NMT: *Ông có thể nói rõ hơn không?*

NXH: Ông có thể cho tôi một câu hỏi khác được không?

NMT: *Các biến cố chính trị trong đời sống, sự vùi dập của chiến tranh, sự tan vỡ trong đời sống hôn nhân trước đây của bản thân ông... có ảnh hưởng đến văn chương ông?*

NXH: Tôi không phải là người có cuộc sống êm ấm nhàn nhã. Mặc dù tôi có một cuộc đời bình thường. Tôi cũng không phải là người có cung thiên di đi tới cùng trời cuối đất. Tôi cũng không phải là loại người đọc được nhiều sách. Khả năng sáng tác của tôi không mạnh mẽ. Đời sống của tôi đôi lúc nhàm chán. Sức tưởng tượng của tôi không lấy gì làm giàu có, sự vùi dập của thời thế vào chính bản thân của tôi cũng không vĩ đại và bi thảm... Do đó, tác phẩm tôi đã không đủ cái chiều dầy của thời đại đầy biến động. Những điều tôi viết ra chẳng qua cũng chỉ là cách thế bày tỏ của một người bình thường giữa một cảnh đời sôi động. Bản thân tôi, tôi thực lòng yêu thích văn chương Lưu Quang Vũ, Nguyễn Huy Thiệp, Tạ Duy Anh...trong nước và Trần Vũ, Nguyễn Mộng Giác,... ngoài này. Chính là qua tác phẩm của họ, người đọc thấy rõ tài năng chữ nghĩa của họ.

NMT: *Ông có thể nói gì về Dương Thu Hương?*

NXH: Đặt qua một bên lập trường quan điểm chính trị, tôi chỉ muốn nói một Dương Thu Hương nhà văn trong *Những Thiên Đường Mù*. Tôi thất vọng một Dương Thu Hương nhà văn trong *Tiểu Thuyết Vô Đề*. Với *Những Thiên Đường Mù*, Dương Thu Hương đã bước ra khỏi dòng văn chương "phải đạo" dưới một chế độ mà nhà lý luận phê bình văn học của Hà Nội Hoàng Ngọc Hiến có lần đã nói. Cảm giác của tôi khi đọc *Những Thiên Đường Mù* là mình vừa tiếp cận với một tâm hồn cuồng nhiệt, nhậy bén với những gì đang xảy ra trong thời sự. Quyển sách có sức hấp dẫn

của nó đến nỗi phải đọc đôi ba lần mới nhận ra được sự vội vã của tác giả.

NMT: *Ông nghĩ gì về những người cầm bút hải ngoại?*

NXH: Tôi đặc biệt yêu thích Nguyễn Hưng Quốc, Trần Vũ, Vũ Huy Quang, Nguyễn Bá Trạc, Trần Sa, Dương Như Nguyện, Nguyễn Hoàng Nam, Ngu Yên...

NMT: *Theo ông thế nào là một tác phẩm giá trị?*

NXH: Ông hỏi khó. Nhưng tôi nghĩ một tác phẩm giá trị không nhất thiết phải là một tác phẩm dày, nhiều trang, nhiều chữ. Càng không phải vì đó là một cuốn sách bán chạy. Một tác phẩm giá trị trước hết phải là một tác phẩm đụng đến kiếp nhân sinh, và sau hết nó phải vượt qua được những trận bão tố tàn nhẫn của thời gian. Nếu tôi nhớ không lầm, nhà lý luận phê bình văn học Nga, ông Mikhail B. Krapchenko có nói một điều đại ý như vầy: Thời gian là người phán xét nghiêm minh và sáng suốt một tác phẩm nghệ thuật. Thời gian chỉ giữ lại những ký tức tốt đẹp đối với những ai mà tư tưởng và tác phẩm đã ảnh hưởng tích cự đến sự phát triển xã hội, đã làm giầu có nền văn hóa nhân loại bằng những thành tựu khoa học hay nghệ thuật của mình. Thời gian phân biệt những giá trị chân chính với những gì nhất thời và nhỏ nhặt, chân lý với ảo tưởng và lầm lẫn. Bởi vì trong văn học nghệ thuật không hiếm những trường hợp có những tác phẩm lúc đầu gây được những tiếng vang ầm ĩ, nhưng sau đó mau chóng mờ nhạt. Và cũng có những quá trình hoàn toàn ngược lại. Nghĩa là qua thời gian ảnh hưởng của tác phẩm nghệ thuật ấy không những không giảm sút mà còn được tăng lên mạnh mẽ. Đó là trường hợp tác phẩm của những nhà văn bậc thầy. Tôi luôn luôn nghĩ tới Dostoievsky với *Anh Em Nhà Karamazov*, Sommerset Maugham với *Mưa*, Prosper Merimée với *Colomba*...và gần đây Gabriel Garcia Marquez với toàn bộ tác phẩm của ông,...

NMT: *Tôi có đọc* Kẻ Tà Đạo *của ông hồi trước và* Căn Nhà Ngói Đỏ *bây giờ. Nếu tôi không lầm chữ nghĩa của ông đã thay đổi?*

NXH: Chữ nghĩa của xã hội luôn luôn thay đổi thì nói gì chữ nghĩa của một cá nhân. Hồi còn đi học, một ông thầy của tôi có nói nếu đời người có sinh, lão, bệnh, tử thì chữ nghĩa cũng trải qua những chặng đường tương tự. Có những chữ cùng lúc mang nhiều nghĩa, và đồng thời cũng có những chữ thay đổi nghĩa qua thời gian. Những chữ *phàm là, song le, bèn*... có những biển dâu của nó.

NMT: *Đó là nói chung, còn trong văn chương của ông, chữ nào bị bệnh, chữ nào đã lìa đời...*

NXH: Tôi không có dịp làm công việc lục lọi trở lại những trang sách của mình. Nhưng tôi có chú ý đến một vài chữ trong cách viết của

tôi. Ví dụ chữ *chàng và nàng* càng về sau tôi càng dị ứng với nó. Tôi suy nghĩ nhiều lần trong khi viết và tôi tự cấm mình dùng hai chữ này một cách nghiêm chỉnh trong các sáng tác của tôi. Tôi đã mai táng nó trong nghĩa trang của những chữ *phàm là, song le, bèn...*

NMT: *Chàng và Nàng, theo tôi là những chữ đẹp. Văn chương ở một nghĩa nào đó không thể bỏ qua khía cạnh thẩm mỹ của ngôn từ. Tại sao ông an táng nó?*

NXH: Chàng và Nàng theo tôi là những chữ đã mòn, nó giống như cái răng cưa đã hết cái độ bén, phải thay thôi. Chàng và Nàng, những chữ ấy có đẹp nhưng không thực, nó xa đời sống. Nếu có thể ví von, những chữ ấy ở trên mây. Nó thiếu sức mạnh của trần gian.

NMT: *Vậy có nghĩa là từ nay trở đi ông sẽ không bao giờ dùng tới Chàng và Nàng trong truyện của ông?*

NXH: Tất nhiên là như vậy. Trừ phi muốn tặng cho người đọc một nụ cười, tôi sẽ dựng nó dậy. Thực ra tôi muốn quên nó, như người ta quên những chữ Hoàng Thượng, Ái Khanh, Trẫm, Quả nhân, đại ca, tiểu đệ... Tôi vốn không ưa cái đẹp (trai) của Alain Delon. Tôi thích Steve McQueen hơn. Hoặc nói cho gần bây giờ thì tôi thích Kevin Costner hơn là Tom Cruise... Thời đại của nền văn chương tĩnh từ và óng ả đã qua rồi.

NMT: *Tại sao ông đặt tên tác phẩm của ông là* Người Đi Trên Mây*? Ông có bao giờ nghĩ rằng người đọc nói đó là một cuốn truyện trong đó có một nhân vật chính là người đi mây về gió không?*

NXH: Tôi đã có dịp nghe một lần. Một nhạc sĩ nổi tiếng khi cầm cuốn sách của tôi lên chưa đọc đã phán một điều tương tự. Tôi nghĩ là ông ta chưa có dịp đọc cuốn sách đó, và tôi cũng mong ông không phải là người thứ hai... mà tôi biết...

NMT: *Ông giải thích thế nào về tựa đề đó?*

NXH: Tôi muốn vẽ lại hành trình của một con người không biết hội nhập và hòa nhập vào cuộc sống. Một người sống như một kẻ thụy du. Một loại *outsider, dreamer, misfit*, lạc lõng, cô đơn... trong một thế giới chằng chịt và biến động... Tôi không biết chữ nào đúng có thể thay chữ người đi trên mây trong tiếng Việt Nam, nhưng tôi chắc rằng tôi không hề có một ý định như thế khi viết cuốn trên.

NMT: *Ông có xem cuốn phim A Walk In The Clouds mới đây không? Ông có nhận ra sự trùng hợp của tựa sách và tựa phim hay không?*

NXH: Ông thấy sao?

NMT: *Ông nghĩ gì khi có người lên án cuốn* Người Đi Trên Mây *cho rằng ông là nhà văn đã không gia nhập vào những biến cố của thời đại, đã sáng tạo ra một nhân vật đứng bên lề một cuộc chiến, một nhân vật*

nhởn nhơ trong một khung cảnh an bình giả tạo trong khi ngoài kia, những trái hỏa châu, những bích kích pháo, những hầm hố và xác người...?

NXH: Người ta nào? Tôi không bao giờ nghĩ rằng cuốn sách ấy viết về một căn hầm trú ẩn có gắn máy lạnh. Sài Gòn trong cuốn *Người Đi Trên Mây* và những người Sài Gòn trong tác phẩm này không hề đứng bên ngoài cuộc chiến. Cái mặt trận ở Sài Gòn không có cảnh máu xương và tiếng nổ, nhưng những nhân vật ông Phan, ông Lý, người thí sinh tên Phước, ông anh Biệt động quân... chính là chiến tranh. Tôi biết nhân vật "Tôi" trong *Người Đi Trên Mây* là nhân vật bị nhiều người trách cứ. Những nhà đạo đức (?), những tay kêu gào văn chương phải có máu và lửa, những nhà lý luận phê bình văn học kiểu hiện thực xã hội chủ nghĩa... chắc chắn sẽ lên án tác phẩm đã đưa ra một mẫu người không điển hình và tiêu cực. Người ta thường đồng hoá nhân vật với tác giả. Lên án nhân vật chính là lên án chính người sáng tạo ra nó. Tôi nghĩ khi một người nhận ra mình là một kẻ đi trên mây, ắt hẳn ông ta không phải là người ấy!

NMT: *Ngoài những tác giả mà ông vừa kể, tác giả nước ngoài nào được ông ưa thích nhất?*

NXH: Tôi cũng đặc biệt yêu thích Pautovsky, Pasternak,... và nhiều nữa. Bất cứ một tác giả nào mà tôi bỏ công ra đọc cẩn thận tác phẩm của họ tôi đều thu lượm rất nhiều kinh nghiệm, cũng đều mở ra cho tôi cánh cửa của sự hiểu biết. Tôi luôn luôn biết ơn những người suốt đời tận tụy với văn chương chữ nghĩa. Như Mai Thảo, Võ Phiến, Nguyên Sa,...

NMT: Hiện giờ ông thích ai?

NXH: Các con tôi.

NMT: Tôi muốn hỏi ông đọc tác giả nào?

NXH: Tôi đang đọc lại Gerald Gordon. Tác giả này lạ phải không? Sau 75 tôi kẹt lại Sài Gòn. Khoảng năm 79-80 tôi ở U Minh. Mùa mưa. Tù cải tạo và tù vượt biên nằm ở hai trại khác nhau nhưng thông nhau. Nhiều tối, tôi la cà trò chuyện với những người bạn tù đã ở lâu năm, uống trà, nghe mưa, nói chuyện đời... Một người bạn tù, anh B.V.T, Trung uý Cảnh sát dạy tôi cách đọc chuyện *Rừng Mắm* của Bình Nguyên Lộc, và anh L. tôi không nhớ họ, cấp bậc Đại uý Thiết giáp, cho tôi mượn cuốn *Hãy Để ngày Ấy Lụi Tàn* của Gerald Gordon. Tôi đọc cuốn này nhiều lần. Và cứ lần lửa chưa chịu trả. Bất ngờ tôi ra trại và mang theo cuốn sách này. Thật ra, tôi đã qua mặt ban an ninh, mang tên một người cùng trại đã trốn trước đó mấy ngày, nên không kịp trả sách cho anh L.

NMT: Ông có thể nói gì về tác phẩm này?

NXH: Cuốn *Let The Day Perish* là một tác phẩm đấu tranh chống chánh sách chủng tộc rất sâu sắc. Ông Gerald Gordon là một luật sư

người Anh sống ở Nam Phi. Ông bị lôi cuốn vào cuộc đấu tranh vì độc lập và bình đẳng xã hội của dân bản xứ. *Hãy Để Ngày Ấy Lụi Tàn* là tác phẩm đầu tay của ông. Sách được xuất bản lần đầu ở Luân Đôn năm 1952.

NMT: Nhà phê bình Quỳnh Giao trong một bài viết về cuốn *Căn Nhà Ngói Đỏ* của ông có đưa ra nhận xét rất đáng chú ý, khi bà nói "nỗi băn khoăn lớn của tác giả là sự hồi sinh của đất nước sau những năm dài chiến tranh và bị dày xéo dưới chế độ cộng sản." Ông nghĩ sao?

NXH: Tôi rất thích những bài viết của Quỳnh Giao. Đúng, tôi muốn nói trên lớp tro than nguội lạnh và điêu tàn của cuộc chiến tranh Việt Nam, những lộc non đã nhú mầm.

NMT: *Qua các đề sách của ông, tôi nhận ra một điều gì tiêu cực.* Những Người Đi Trên Mây, Sa Mạc, Căn Nhà Ngói Đỏ, *rồi bây giờ* Bụi Và Rác *để khiến những người thích loại văn chương tranh đấu cho rằng ông xa rời thực tế, chạy trốn hiện tại...*

NXH: Tôi là người yêu đời, yêu người, yêu cuộc sống. Tôi luôn luôn biết ơn thiên nhiên, đức hy sinh, lòng quả cảm. Nhân vật của tôi là những người đang sống, đang thở chung với chúng ta một bầu không khí. Tôi không thích văn chương đồng phục. Tôi tôn trọng những nhận xét ồn ào đầy tính chất phán quan ở trên. Nhưng tôi không có can đảm chạy theo ngón tay trỏ của một người cận thị trí thức. Mỗi thời đại sẽ được phản ảnh theo cách riêng của mỗi nhà văn. Cuốn *Bác Sĩ Zhivago* của Pasternak là một tác phẩm điển hình theo cách đó.

NMT: *Khuynh hướng chung của các nhà văn Việt Nam là hay quay lui lại dĩ vãng và ít nhắm tới tương lai. Còn ông khuynh hướng của ông là gì?*

NXH: Hiện tại. Có khi tôi nhìn về quá khứ. Có lúc tôi ngó tới tương lai. Nhưng phần lớn là hiện tại. Nhưng ông có tin là ba cái ấy tách rời nhau được không?

NMT: *Có người cho rằng sống với kỷ niệm là một hành động quanh quẩn, đè cái riêng tư của mình ra đào xới, nó chỉ thích hợp với thể tùy bút. Ông nhìn vấn đề này như thế nào?*

NXH: Theo ông, tùy bút là một thể loại mà người viết chỉ dựa hoàn toàn vào kỷ niệm sao? Và như vậy hồi ký, bút ký, tiểu thuyết, thơ, kịch, điêu khắc, điện ảnh.... dựa vào "thì" nào? Dĩ vãng, Hiện tại? hay Tương lai?

NMT: *Ông có thể kể một vài kỷ niệm về đời làm báo ở Việt Nam và bây giờ ở hải ngoại?*

NXH: Có quá nhiều kỷ niệm để viết tùy bút. Nói đùa đấy. Phải, kỷ niệm thì tôi có quá nhiều. Hồi làm báo Văn ở Sài Gòn, tôi vừa qua tuổi 30,

không nhậy bén và cũng không phải là người lịch lãm. Bây giờ thì cũng vậy thôi. Có lần báo bị kiểm duyệt, phải in lại cả chục ngàn cahier (*) , vì một bài viết của ông Vũ Hạnh. Ngày ra báo đã trễ, cần phải làm cho xong. Muốn vậy phải năn nỉ thợ xếp chữ và thợ nhà in. Nhưng các vị này - hầu hết là người nhà binh, dân ở Tổng Tham Mưu - nói với tôi rằng "nếu ông muốn báo ngày mai xong, thì phải uống với tụi tui một chén rượu." Ông nên biết tòa soạn báo Văn nhỏ không bằng một phần mười tòa soạn báo Người Việt - Phòng xếp chữ - không phải sạch sẽ gọn như những chiếc máy điện toán tối tân này đâu - ở trên gác xép. Mùa nóng tất cả thợ đều đánh trần. Rượu đổ đầy đầy một cái thau lớn. Trái cóc, trái ổi và muối ớt trong một rổ. Và một cái chén ăn cơm. Thế rồi cứ xoay vòng, mỗi người một chén rượu. Tôi không phải và không bao giờ là đệ tử lưu linh. Nhưng mà không uống không xong. Thế là tối hôm đó, tôi bò lê bò càng. Sau cùng lăn quay không biết trời trăng mây nước gì. Sáng hôm sau tỉnh dậy thợ đã về nhà, những tờ báo đã in xong, chờ đóng gáy...

NMT: *Ông nghĩ gì về ông Nguyễn Đình Vượng người chủ nhiệm tạp chí Văn?*

NXH: Tôi đặc biệt kính phục và yêu mến ông Nguyễn Đình Vượng. Tôi luôn luôn biết ơn ông. Tôi xem ông như người bố thứ hai của tôi. Tôi đã chảy nước mắt khi ông qua đời.

NMT: *Ông nghĩ gì về đặc điểm văn xuôi hiện nay?*

NXH: Những người cầm bút Việt Nam trong nước cũng như hải ngoại, ngày càng trở nên tinh nhạy hơn trong việc tiếp nhận những biến động của đời sống. Chữ nghĩa của họ ngày càng trở nên mới mẻ.

NMT: *Ông có công nhận những kinh nghiệm của nghệ thuật trừu tượng trong văn chương thế giới không?*

NXH: Tôi nghĩ rằng chúng ta sẽ sai lầm nếu làm ra vẻ không công nhận những kinh nghiệm của nghệ thuật trừu tượng. Tôi nhớ truyện *Người Đàn Bà Trên Cồn Cát* của nhà văn Nhật Bản Kobo Abe - truyện này đã được nhà văn nữ Trùng Dương dịch và đã in ở Sài Gòn trước 75 - trong đó có mô tả những suy nghĩ của một người đã chết, vậy mà đọc vẫn thấy không có chi là phản luận lý...

NMT: *Ông nghĩ gì về các nhà phê bình văn học?*

NXH: Tôi cho rằng những công trình phê bình nghiêm chỉnh là một điều cần thiết. Nguyễn Hưng Quốc, Bùi Vĩnh Phúc,... hiện nay là những cây bút rất cần trong sinh hoạt nghệ thuật của chúng ta.

NMT: *Ông làm việc như thế nào?*

NXH: Tôi luôn luôn là một người tập viết. Khởi đầu mỗi cuốn sách tôi lại tập một cách viết khác. Lúc nào cũng thấy mình viết chưa được.

NMT: *Ông có chú tâm đến lịch sử trong khi viết bộ ba cuốn* Người Đi Trên Mây *không?*

NXH: Tôi để nhân vật tôi đi theo dòng lịch sử của Sài Gòn - Việt Nam trong thập niên 70-80, và Cali - Hoa Kỳ trong thập niên 90. Nhưng ông cũng rõ "người viết tiểu thuyết không phải là nhà sử học, càng không phải là nhà tiên tri". Có phải Milan Kundera đã trả lời như thế không? Tôi có cách nhìn lịch sử riêng của tôi trong khi sáng tác.

NMT: *Đâu là nỗi bất hạnh của người cầm bút?*

NXH: Cái bất hạnh của nhà văn là bị người ta chồng chất lên vai nó quá nhiều trách nhiệm. Những người cầm bút nào tự nghiêng vai gánh vác điều đó tưởng rằng như thế sẽ làm cho văn chương cao quí hơn - thì văn chương của họ sẽ trở nên tầm thường.

NMT: *Hình như ông chưa kể một vài kỷ niệm khi làm báo Người Việt và Thế Kỷ 21.*

NXH: Mới mẻ quá chưa đủ để trở thành kỷ niệm. Dù sao tôi có thể nói với ông rằng đây là thời kỳ đáng nhớ nhất trong những ngày còn lại của đời tôi. Tờ Người Việt dạy tôi nhiều bài học thực tế. Những bài học mà tôi sẽ nhớ mãi. Tờ Thế Kỷ 21 cho tôi có một số kinh nghiệm mới mẻ khác mà hồi làm tạp chí Văn ở Sài Gòn tôi không có. Tôi biết ơn tất cả bạn bè và người đọc đã giúp tôi khi làm tạp chí này. Mới đây trong buổi ra mắt sách tập tùy bút *Thành Phố Trong Hồi Tưởng*, của nhà văn Trần Hồng Châu, tức giáo sư Nguyễn Khắc Hoạch, cựu Khoa trưởng Đại học Văn Khoa Sài Gòn, nhà văn Mai Thảo nhắc đến số phận giống nhau của hai tạp chí Thế Kỷ Hai Mươi của giáo sư Nguyễn Khắc Hoạch và Sáng Tạo bộ mới của Mai Thảo; đó là với một tập trung của những người viết lẫy lừng nhất của Sài Gòn hồi đó, mà hai tờ tạp chí lớn này của Sài Gòn không sống nổi qua con số thứ sáu.

NMT: *Ông có làm thơ không?*

NXH: Nếu tôi nhớ không lầm trên tạp chí Hiện Đại số 2 tháng Năm, 1960 tại Sài Gòn nhà thơ Nguyên Sa đã giới thiệu bài thơ đầu tiên của tôi cùng với hai bài thơ khác của Viên Linh và Trần Thy Nhã Ca, mà ông gọi là ba nhánh sông của một dòng thi ca.

NMT: *Ông có nhớ nguyên vẹn bài thơ đó không?*

NXH: Tôi chỉ còn nhớ hai câu:

Từ xa phố chợ đến giờ
Chân quen bỏ lệ gõ hờ lộ quen

.....

Tôi là người có trí nhớ lộn xộn. Giữ lại những cái không đáng giữ và bỏ quên những điều lẽ ra không nên quên.

NMT: *Ông nghĩ gì về những tác phẩm của ông?*

NXH: Tôi không có những tác phẩm. Tôi chỉ viết được vài ba cuốn sách. Và tôi luôn luôn nghĩ rằng mình phải cố gắng nhiều hơn trong những cuốn sẽ viết. Tôi không bao giờ bằng lòng về những gì tôi đã viết, đã in. Tôi luôn luôn nói với mình lần tới phải viết khác. Tôi thấy mình còn nhiều khiếm khuyết, vội vã. Đó là lý do tôi yêu mến sự uyên bác sâu sắc của Nguyễn Hưng Quốc, yêu mến sự làm việc cần cù của Nguyễn Mộng Giác, yêu mến những dòng chữ mạnh mẽ của Nguyễn Huy Thiệp, sự nồng nàn của Dương Thu Hương, và cả sự mềm mại thâm thúy, bay cao của Trần Sa...

NMT: *Với tư cách là Tổng Thư Ký tạp chí Văn trước đây ở Sài Gòn, rồi Tổng thư Ký tạp chí Thế Kỷ 21, và bây giờ là tân chủ bút tạp chí Văn tại hải ngoại, ông có thể cho biết ông đã chọn bài như thế?*

NXH: Ông hỏi tôi một một câu tương tự câu mà nhà văn Duyên Anh trong tờ Tuổi Ngọc ở Sài Gòn trước đây đã đặt cho tôi khi tôi làm thư ký tòa soạn tạp chí Văn. Ông Duyên Anh nói rằng nhiều anh em văn nghệ tỉnh nhỏ phàn nàn về cách chọn bài của những người có trách nhiệm trong các tạp chí lớn ở Sài Gòn, và anh hỏi tôi đã chọn bài như thế nào. Tôi nghĩ rằng sự phàn nàn của các bạn gửi bài là đúng. Nhưng ông biết số lượng bài vở gửi đến tòa soạn thời kỳ báo Văn ở Sài Gòn quá nhiều mà trang báo luôn luôn có hạn. Lúc đó tờ Văn lại thỉnh thoảng thực hiện theo chủ đề nên chỉ đăng - ngoài sáng tác của tác giả đã có chỗ đứng trong đời sống văn học nghệ thuật - là những bài nào đập ngay vào mắt người phụ trách tính chất nổi bật của nó. Trường hợp thơ Nguyễn Tất Nhiên là một dẫn chứng cho điều này.

NMT: *Ông có thể nói rõ hơn trường hợp Nguyễn Tất Nhiên.*

NXH: Nhà thơ Nguyễn Tất Nhiên viết nhiều, và đương nhiên là anh gửi đến toà soạn khá nhiều. Toà soạn đã không kịp đăng hết những bài viết của anh...

NMT: *Ông nghĩ gì về Nguyễn Huy Thiệp?*

NXH: Với Nguyễn Huy Thiệp, truyện ngắn Việt Nam đã bắt kịp một trong những phương pháp nghệ thuật hiện đại nhất. Tôi vô cùng quí mến tài năng ấy. Truyện ông không dài nhưng chi tiết xum xuê rậm rạp khiến người đọc choáng váng ngất xỉu.

NMT: *Tại sao phần lớn truyện của ông đều được viết từ ngôi thứ nhất?*

NXH: Nhà văn Anh, ông Sommerset Maugham có lần nói rằng "thủ pháp văn học trong các sáng tác viết từ ngôi thứ nhất là thủ pháp cổ xưa như thế giới. Nhưng mục đích của thủ pháp này là nhằm giúp cho chúng

Thơ Nguyễn thị Thanh Bình

Mừng em
Bốn mươi tuổi vẫn chưa già
Tóc xanh vẫn mượt vào ra vẫn tình
Từ trăng sóng nước trở mình
Giòng khe có mọc hiển linh bất ngờ

Xanh
Đem tim rao bán chợ trời
Đãi bôi từ hử lả lơi mái hồn
Thôi anh chân mỏi gối chồn
Có chi cân mãi mấy bồn xanh xao

Đi
Khi ta từ giã cuộc đời
Các ngươi miễn nhớ mây trời lang thang
Ra đi tìm mộng trên ngàn
Ngoài kia gió cũng hoang đàng rong chơi.

ta có thể đạt tới một sự thật một cách đầy đặn nhất. Ưu thế của thủ pháp này là cho phép tác giả chỉ kể về những gì anh ta biết và bỏ qua những gì không biết, hoặc do điều kiện nào đó, không thể biết được. Sử dụng bút pháp này nếu nhà văn có làm cho nhân vật xưng tôi trong truyện giàu trí tưởng tượng hơn, điềm tĩnh hơn, thẳng thắng hơn, sắc sảo thông minh hơn, so với chính con người nhà văn vốn có - thì người đọc cũng nên rộng lượng thông cảm với anh ta." Tôi muốn mượn lời nhà văn Sommerset Maugham gửi đến bạn đọc một lời xin lỗi như vậy.❐

[*] Một tờ xếp 16 trang.

[**] Bài phỏng vấn này được bổ túc và cắt bỏ một số câu sau khi Nguyễn Xuân Hoàng nhận làm chủ bút trông coi tạp chí Văn thay thế Mai Thảo. Nguyễn Xuân Hoàng trở lại với Văn từ tháng Chín 1996. Số báo 160.

Dòng sông sa mạc

Y Chi

Lời Tòa soạn: *Văn Học trân trọng giới thiệu với bạn đọc truyện ngắn đặc sắc sau đây của một cây bút nữ ở Pháp: truyện Dòng sông sa mạc của Y Chi. Đây là một tài năng mới sẽ đóng góp nhiều cho văn chương hải ngoại trong những năm sắp tới. Chúng tôi dám mạnh dạn tiên đoán như thế, vì ngoài truyện ngắn này, chúng tôi còn đọc được bản thảo của nhiều truyện ngắn khác của cô, mà truyện nào cũng có một bút pháp già dặn, một cảm quan tinh tế và phong phú nữ tính.*

Văn Học vui mừng chào đón Y Chi như một cộng tác viên, như một văn hữu!

–Ba nói không được. Con ở đây, không đi mô hết.

–Nhưng mà ba! Ba đâu có quyền chọn cuộc sống của con. Con về tin cho ba biết rứa thôi. Ba không cho con cũng đi.

–Răng lại không có quyền? Máu chị xương chị là của ai! Ai nuôi cho ăn cho học mà không có quyền! Ở đây! Không đi mô hết! Hai bàn tay chị Vĩnh vặn vẹo nắm siết vào nhau. Câu nói ba vừa dứt, chị đỏ bừng mặt giáng cả hai nắm tay xuống mặt bàn, quay phắt người bước ra khỏi phòng khách. Cánh cửa đóng rầm. Tiếng ba gầm lên giận dữ:

–Vĩnh!

Chị Vĩnh khựng lại trước tiếng gầm điên cuồng của ba. Rồi cúi đầu lầm lũi bước về phòng. Tôi co rúm người sợ hãi. Tưởng trong phút giây ba sẽ mở toang cửa, rượt theo, và hậu quả thật sẽ không thể lường được. Tôi đứng trân trối ngoài hành lang. Không biết thu người vào đâu. Biết nên mở cửa bước vào với ba, hay theo chị Vĩnh về phòng? Chị Vĩnh với ba thường vẫn ít khi nào thông cảm đồng ý nhau điều gì, nhưng chưa bao giờ tôi thấy chị Vĩnh dám khiêu khích ba nổi nóng đến độ này. Một tiếng vỡ toang trong phòng khách, tôi giật nảy mình. Không còn kịp suy tính thiệt

hơn, tôi mở vội cánh cửa. Ánh nắng buổi chiều chói lòa từ khung cửa sổ đối diện làm tôi lóa mắt trong giây lát. Và rồi tôi thấy ba nhăn nhúm ôm đầu bên thành tủ. Chiếc bình hoa quí của mẹ vỡ tan từng mảnh trên nền nhà.

Tôi ôm gối ngồi dựa thành giường, nhìn chị Vĩnh thoăn thoắt thu dọn bên nửa phần giang sơn của chị. Càng thu xếp dọn dẹp căn phòng càng có vẻ như thêm bừa bộn. Đồ đạc trăm thứ chị mang ra từ góc tủ, đáy giường, vất lung tung trên nền nhà. Tôi vẫn thường rất ngán cho tính bừa bãi của bà chị yêu dấu. Căn phòng tôi đã phân chia giang sơn rõ ràng, và vẫn thường cho nửa phía bên kia là cái thùng rác vĩ đại của phòng mình. Nhưng chị Vĩnh thì hình như vẫn thường rất hài lòng và thoải mái trong đống bừa bộn vĩ đại đó.

–Em thấy Vĩnh không nên đi. Dù sao ba cũng lớn tuổi rồi, Vĩnh làm ba buồn.

Chị Vĩnh im lặng. Như thể không nghe tôi nói gì. Chị thản nhiên mở tủ, rút hết quần áo thảy lên giường và bắt đầu cho vào túi xách. Cây đèn bên bàn học soi sáng từ sau lưng, nét mặt chị Vĩnh phẳng lì trong nửa vùng ánh sáng, tôi chợt rùng mình sợ:

–Rứa Vĩnh có nói với ba là Vĩnh ở mô chưa?

–Có chịu nghe chi mô mà nói.

–Vĩnh dữ quá! Ba lo cho Vĩnh thôi mà.

–Không cần.

Tôi thở dài:

–Rứa Vĩnh lấy tiền mô ra mà sống?

Vĩnh khựng lại, chiếc áo đang xếp treo lửng trên cao. Tôi ngước mắt nhìn Vĩnh, chờ đợi hồi lâu mới thấy Vĩnh dũ áo, tiếp tục công việc bỏ dở.

–Chị xin được việc rồi, Tâm khỏi lo.

Tôi há miệng la hoảng:

–Cái chi! Vĩnh bỏ học à?

Chị Vĩnh gật đầu. Tôi nói như rên:

–Trời ơi, năm nay thi tú tài, răng không đợi cho xong luôn đi đã. Có chút gì không ổn trong cách tính toán, suy luận của chị Vĩnh. Tôi chồm lên nóng nảy:

–Với Albert, phải không!

Cái gật đầu của chị Vĩnh làm tôi nổi giận. Tôi lẳng lặng chui vô mền và quay mặt vào vách. Đêm hôm đó tôi không nói gì thêm với chị Vĩnh. Tôi ráng nhắm mắt, nhưng không tài nào ngủ được. Ngọn đèn nửa căn

phòng bên kia giang sơn chị Vĩnh còn sáng thêm rất lâu, không biết đến tận mấy giờ. Sau khi nghe tiếng chị kéo khóa hai túi xách, tôi còn nghe tiếng chị bước qua lại xếp dọn lục đục, sẽ sàng như sợ tôi mất giấc ngủ. Sau đó hình như chị còn ngồi lại rất lâu trước bàn học, tiếng giấy viết sột soạt êm đềm như những đêm chị thức học khuya. Tôi ngờ rằng chị viết để lại cho tôi mấy hàng. Ý nghĩ đó làm tôi yên tâm rơi nhanh vào giấc ngủ.

Buổi sáng thức dậy, tôi ngỡ ngàng với phân nửa căn phòng gọn ghẽ sạch trơn. Không có những cái áo thay ra vất bừa bãi trên giường, không có những trang giấy nháp vò viên, rơi vãi quanh thùng rác, không có sách vở đầy mặt bàn, không có những cuốn tập cuốn sách rớt dưới chân ghế. Giường xếp phẳng phiu. Mặt đất trống trải. Tủ khép gọn gàng. Cái sạch sẽ chết duyên, cái sạch sẽ... cà chớn!

Tôi nhổm người nhảy ra khỏi giường, bước ba bước tới bàn học của chị Vĩnh. Chợt thất vọng vô cùng khi mặt bàn trống trơn, không một chữ nào để lại cho tôi cả. Tôi nuôi hy vọng cuối cùng, quay đầu nhìn về phía bàn học của mình. Cũng vẫn không có gì. Hy vọng tắt ngúm thật sự khi tôi thấy những mẩu giấy vất dưới đáy thùng rác cạnh bàn. Xé vụn, quá vụn, để có thể gom lại tìm được chút ý nghĩa trong chữ viết.

Tôi rời phòng bước ra phòng khách. Hơi hụt hẫng đôi chút trước một ngày chủ nhật vừa mới bắt đầu. Tôi biết tôi sẽ không cần tranh giành buồng tắm, tranh giành bếp nước, tranh giành cây đàn. Và tự nhiên tôi bỗng không còn muốn làm gì nữa cả. Tôi thu người ngồi trong chiếc ghế bành ở phòng khách, nhìn qua khung cửa rộng. Bỗng trong phút chốc mà ý thức được khoảng trống trần trụi quanh mình.

Trong hai tháng đầu, chị Vĩnh thỉnh thoảng có gọi điện thoại về nhà hỏi thăm tin tức. Tôi không dám cho ba hay, sợ ba nổi giận. Một sớm một chiều mà tôi thấy ba già đi. Như tuổi già đã chực sẵn, chỉ chờ dịp là đổ về, đè nặng. Giữa ba và chị Vĩnh, tôi chưa hề muốn thiên về người nào để trách móc người nào. Mẹ mất năm tôi còn quá nhỏ, tất cả những biến đổi trong ba, trong chị Vĩnh, không hề có tôi dự phần. Ba vì ý thức quá rõ vai trò trách nhiệm của mình, mang quá nặng cái tình mẹ để lại, muốn dạy dỗ con cái nên người, nên vô tình đã trở thành một người cha quá ư khe khắt. Ba khắt khe nhiều điều vô lý. Ba đòi hỏi nhiều điều vô lý. Ba ép buộc nhiều điều vô lý. Ba quay cuồng trong ý muốn con gái mang đầy đủ trọn vẹn nết hiền dịu, nết na. Đâm ra sợ hãi mọi sự, vì tưởng mọi sự đều có thể biến con mình thành hư hỏng.

Chị Vĩnh, nhiều hơn tôi, phải lớn lên trong những bức tường cấm đoán trùng điệp của ba. Mẹ mất năm Vĩnh bảy tuổi. Hình như bắt đầu từ đó, chị đã phải luôn luôn cứng rắn đương đầu với ba. Đương đầu. Đi từ quyền chọn lựa một loại áo, một kiểu tóc, một màu giấy dán tường, đi tới quyền được thích một món ăn, một điệu nhạc. Đi đến tuổi mới lớn với cái quyền được đi chơi với bạn bè, quyền được quen những người bạn trai. Bao nhiêu bức tường khắt khe cấm đoán ba dựng lên, Vĩnh vội vàng đạp xuống, để tôi có thể bước qua an lành. Tôi biết là nhờ chị mà tôi không bao giờ phải thẳng mặt phản đối ba điều gì. Chị luôn luôn âm thầm bảo bọc tôi, luôn đương đầu cay cực với những nguyên tắc dư thừa và bất công, nhường lại cho tôi cái quyền được yên ổn ngọt ngào làm đứa con gái cưng quí của ba.

Vì có lẽ chị thương và lo lắng cho tôi nhiều hơn là người khác có thể ngờ. Chị hiểu rõ hơn tôi cái thiếu thốn của đứa con mất mẹ, nên luôn cố gắng đền bù cho tôi.

Cũng có thể là ba đã quá khắt khe không hẳn chỉ vì thiếu mẹ, mà còn một phần vì tính nết của Vĩnh. Ba sợ Vĩnh. Ba luôn luôn sợ Vĩnh. Tính khí của Vĩnh làm ông sợ, con người Vĩnh làm ông sợ, ông không bao giờ hiểu được Vĩnh và ông thấy cần thiết phải siết chặt vòng kiểm soát. Nhưng vòng kiểm soát càng siết chặt, phản ứng của Vĩnh càng dữ dội, và ông lại càng thêm đau khổ. Đôi khi tôi có cảm tưởng như tình thương dù đậm, hai người cùng đã đẩy nhau đi quá xa trong những bất bình, tự ái, để có thể trở về bày tỏ tình thương cho nhau.

Và tôi đã phải lớn lên trong cái thế dằng co đó. Nhưng tôi không hề thấy mất thăng bằng. Chị Vĩnh luôn gần gũi, luôn cố gắng mở rộng vòng tay bao che. Đối với tôi, chị không chỉ là một người chị, mà còn là người bạn, người mẹ. Ba không thể ngờ được chuyện đó. Vì ba không bao giờ hiểu được Vĩnh. Ba luôn khó khăn muốn giữ nề nếp một người con gái Việt Nam cổ điển, và chắc chắn là Vĩnh không được chút gì có thể làm ba hài lòng. Tính khí chị quá khác người. Chuyện chị hay đi sớm về khuya, chuyện chị phóng túng kết bạn hằng hà, chuyện chị la cà trong quán cà phê, dường như có cả hút thuốc, uống rượu, không phải là điều dễ chịu đựng cho một người cha như ba. Nhưng với tôi thì khác. Tôi luôn tin tưởng là chị biết rất rõ giới hạn phải dừng lại. Ba luôn sợ chị mang ảnh hưởng xấu đến cho tôi, nhưng ba không biết chị Vĩnh là người duy nhất hiểu tôi, biết cách nâng đỡ, bảo bọc tôi. Ba không biết là tôi vô cùng hãnh diện có được một người chị như chị Vĩnh. Mẹ mất từ khi hai đứa còn rất nhỏ, chị lớn hơn tôi không bao nhiêu, nhưng tôi biết chị luôn cố gắng đi trước, để trở về dẫn tôi qua, chỉ cho tôi chọn những lối đường yên ổn hơn.

Tôi không tìm đến ba mà luôn luôn tìm chị mỗi khi có chuyện gì khó xử. Và chị luôn chăm chú lắng nghe, lắng nghe bất cứ một vấn đề nào, dù nhỏ nhoi dị hợm đến đâu chăng nữa. Tôi chưa bao giờ nghĩ rằng có chuyện gì của tôi mà chị chưa từng trải qua, chưa từng kiếm ra cách giải quyết.

Nhưng mặc dù chưa bao giờ tôi dám phê phán bất cứ một chuyện nhỏ nào về Vĩnh, tôi cũng khó lòng đồng ý được cho hành động vừa qua của chị. Cứ mỗi ngày nhìn ba ngồi yên trong lòng ghế nơi phòng khách, nhìn dáng ba bần thần không buồn đụng đũa trên bàn cơm, nhìn vai ba trĩu xuống, khuôn mặt luôn ẩn nét buồn phiền, tôi bắt buộc phải nghĩ rằng, lý ra, chị Vĩnh không bao giờ nên hành động như vậy.

Hai tháng trôi qua trong không khí nặng nhọc của cái buồn ẩn hiện. Rồi một buổi sáng thứ bảy còn trong giấc ngủ, tôi mơ màng nghe tiếng đàn bên tai. Thoáng xôn xao cho một điều vô lý nào đó làm tôi giật mình choàng tỉnh. Tiếng dương cầm. Tiếng đàn thật sự chứ không đến từ trí tưởng tượng hay trong mơ. Một bản valse. Đoạn nhẹ nhàng khoan thai mà chậm buồn, đoạn hồn nhiên vui tươi mười ngón tay lướt êm trên phím. Tôi nhớ có lần chị Vĩnh nói với tôi đoạn nhanh là bàn chân của đứa con chạy quẩn quanh gót mẹ, đoạn chậm là đôi qmắt buồn của người mẹ, trôi lạc trong những ưu tư của tâm hồn và niềm hạnh phúc trìu mến trước nét hồn nhiên của đứa con thơ. Từ đó mỗi lần nghe bản nhạc này, tôi vẫn thường lơ đễnh mơ hồ trong cái nhớ bâng quơ. Hình ảnh điềm đạm buồn tênh của một người mẹ hiện lên như có thật. Tôi biết chị Vĩnh thích bản nhạc này, cũng như trong nỗi nhớ vô vọng, người ta hay tìm ảo giác để lấp kín tâm hồn. Một ảo giác sống thật, đôi khi cũng mang về được đôi chút an ủi cho cái thiếu thốn quá thâm sâu. Tiếng đàn chị Vĩnh dường như vẫn tài tình tạo nguồn ảo giác. Mỗi bản nhạc là một thế giới, một hình ảnh, một màu sắc riêng tư. Có phải vì vậy mà dù kỹ thuật thuần thục điêu luyện hơn chị Vĩnh, ngón đàn của tôi -hình như–vẫn thua kém chị rất xa?

Một luồng điện chạy dài trong thân thể khi tôi vừa đủ tỉnh táo để ý thức một sự thật. Tôi tung mền ngồi dậy, chạy vội ra phòng khách. Nín thở đứng dựa cánh cửa, im lặng nhìn chị Vĩnh. Chị Vĩnh. Mái tóc chị cắt ngắn kiểu lạ, tôi ngạc nhiên ngắm nhìn ba cái đuôi rùa có duyên trên ót cao. Đoạn nhanh, đoạn chậm, bản valse của chị vẫn nhịp nhàng, tôi tuột người ngồi xuống, dựa lưng thành cửa. Tôi không biết tôi đang thưởng thức tiếng đàn của chị, hay muốn bản đàn chấm dứt nhanh nhanh. Tôi thèm nhìn chị quay lại.

Và chị đã quay lại. Trợn mắt nhìn tôi:

–Mần chi mà ngồi như con ếch rứa. Có chi cho ta ăn không!

Tôi lôm cồm ngồi dậy, hỉnh mũi cười toe toét:

– "Tà" muốn ăn thì "ta" lăn vào bếp! Con ếch không thèm mần cho ta ăn.

Chị Vĩnh xuýt chút bật cười trước điệu bộ ấm ớ của tôi, tôi vội vàng xua tay:

–Ba ngủ!

Tôi không biết tôi có đã lầm khi nhắc đến ba hay không, khuôn mặt Vĩnh thay đổi hẳn. Chị quay người lại, lót khăn đóng nắp đàn. Rồi im lặng đứng lên đi vào bếp. Tôi nhìn theo chị:

–Vĩnh vô thưa ba chưa?

Vĩnh nhún vai. Cái nhún vai mà ba rất ghét.

–Mi nói ba ngủ mà!

Chị Vĩnh mở tủ lạnh, chăm chú ngắm những ngăn tủ gọn gàng chất đầy đồ ăn:

–Răng đi chợ sớm rứa? Ta tính về dẫn mi đi.

–Hôi ni ba chở em đi chợ chiều thứ bảy.

–Mi ăn trứng không, ta làm.

Tôi lấy soong, dành mấy cái trứng trên tay chị Vĩnh:

–Đưa em làm cho. Trưa ở lại ăn cơm nghe. Lâu quá mới thấy Vĩnh. Chị Vĩnh ngẩng đầu. Dường như chị nhìn vu vơ về phía phòng ba.

–Thôi, tới chơi chút xíu thôi, ta về liền.

Tôi ngước lên nhìn chị, kéo dài giọng thảm thương:

–Vĩnh!

Tôi không biết tôi có thường nhõng nhẽo với chị Vĩnh không. Hình như tôi không bao giờ có dịp nhõng nhẽo với ai hết. Tôi cũng không muốn nhõng nhẽo bây giờ. Nhưng quả thật là tôi nhớ chị Vĩnh, tôi mong chị Vĩnh ở lại, tôi cần chị Vĩnh ở lại. Vĩnh dường như cũng cảm thấy điều đó. Chị gật đầu:

–Thôi được rồi. Ở tới hai giờ chiều thôi đó nghe chưa, sau đó chị phải về.

Cái gật đầu của chị Vĩnh làm tôi cảm động thật sự. Tôi biết chị chìu tôi, và biết chị phải cố gắng kinh khủng lắm để có thể chìu tôi, vì chắc chắn là chị không muốn đối mặt ba. Tôi hơi ái ngại khi tưởng tượng đến bữa cơm trưa ba cha con cùng ngồi nhìn mặt nhau, không khí chắc sẽ căng thẳng ngột ngạt vô cùng. Nhưng thôi kệ, tôi quá mong chị ở lại với tôi.

Buổi trưa hôm đó chị giành nấu ăn. Tôi đứng nhìn, cười liên miên cho cách nấu nướng ká cục của bà chị yêu dấu. Múc đầu này dây đầu nọ, lăng xăng và bày bừa kinh khiếp. Chỉ có cái hay là chị không hề ngượng nghịu, cứ hùng hổ tự tin một cách đáng phục. Thứ tự tin giúp những món ăn của chị mang một màu sắc, mùi vị lạ, không dở, nhưng chắc chắn là... không

ngon. Hồi chị Vĩnh còn ở nhà, chính cái mùi vị lạ này làm tôi sợ, chẳng bao giờ dám để chị làm bếp. Hơn nữa chị bừa quá sức, khi làm xong tôi dọn còn mệt hơn mình tôi tự tay làm lấy. Vậy mà hôm nay tôi lại vô cùng vui vẻ khi nhìn chị nấu ăn, nhìn bồn rửa chén mỗi lúc mỗi thêm đầy tràn. Chị vất vào đó đến bây giờ đã là bốn đôi đũa bếp. Cộng với vô số chén dĩa và nồi niêu dư thừa. Dù sao với nhãn quan tinh vi của người quen việc bếp núc, tôi thấy chị Vĩnh tiến bộ hơn trước rất nhiều. Xác đồ ăn đã không còn văng tùm lum dưới đất và chị đã chịu khó vất đồ dơ vào bồn rửa chứ không để rải rác cùng khắp như xưa.

Nhưng tôi có cảm tưởng như chị không hoàn toàn thoải mái. Và tôi cũng vậy. Có chút lo lắng hồi hộp nào đó khó lòng giải thích. Ba đến giờ này vẫn chưa bước ra khỏi phòng ngủ. Cánh cửa đóng im lìm một cách đáng sợ. Đến lúc vất chiếc đũa bếp cuối cùng vào bồn rửa chén, chị Vĩnh thở ra và bắt đầu đếm chén đũa dọn bàn ăn. Tôi biết ý, lẳng lặng rời bếp bước vào phòng ba:

–Thưa ba ra thời cơm.

Ba ngồi trên chiếc ghế quay về hướng cửa sổ. Tôi không biết ông ngồi trong tư thế đó đã bao nhiêu lâu. Ngồi như ngồi trên đống gạch vụn, trên đổ vỡ mênh mông. Tiếng thưa của tôi trôi lạc trong phòng không gây nổi chút âm vang nào. Tôi khép cửa bước đến gần ba, quàng tay ôm qua cổ:

–Ba ra thời cơm, đi ba!

Ba ho khan, hắng giọng:

–Ba không đói. Bữa nay chắc ba không ăn.

Tôi ngoẹo cổ hôn nhẹ lên má ba, thủ thỉ:

–Hay con đem cơm vô trong ni, chừng mô ba đói ba ăn, nghe ba. Ba gật đầu. Cái gật đầu lơ đễnh chừng như vô nghĩa. Mắt ba kéo những tia đỏ, khuôn mặt co thắt trong nỗi đau dật dờ nào đó. Tôi không dám nhìn lâu. Tôi hôn ba thêm lần nữa, rồi nhẹ nhàng bước ra khỏi phòng.

Chị Vĩnh có vẻ nhẹ nhõm hẳn ra khi biết ba sẽ không rời phòng. Chị tự tay sắp dọn mâm cơm cho ba. Tôi có cảm tưởng như chị đang cố gắng bày biện cho sạch sẽ mắt mắt. Trong cử chỉ chị đã có chút nhẹ nhàng, gần như là một niềm vui, nhưng không hẳn là niềm vui. Khi mâm cơm đã xong xuôi, chị cười phất bàn tay, và tôi trịnh trọng bưng vào phòng.

Từ đó mỗi chủ nhật chị Vĩnh mỗi về. Tôi nằm trong giường, ngủ vùi yên lành chờ lúc tiếng đàn của chị dịu dàng đánh thức. Buổi sáng thức dậy trong tiếng đàn giăng kín, tôi lan man thả lỏng tư tưởng trôi dạt thật

lâu. Trong nguồn nhớ, nguồn thương, trong dòng tình cảm dạt dào. Tiếng đàn của chị Vĩnh mỗi lúc mỗi thua sút tôi thêm vì chị chỉ còn tập được vài lâu mỗi sáng chủ nhật, nhưng đối với riêng tôi, tôi thấy tiếng đàn của chị mỗi lúc mỗi lớn, mỗi lúc mỗi bao la. Tiếng đàn gắn liền với mộng mị của tôi về đêm, nối dài hiện tại tôi buổi sáng, tỏa rộng thêm trong những nỗi vui cơn buồn. Tiếng đàn chị không bao giờ chỉ là âm thanh. Đôi khi giọt thầm như sợi nắng mông lung. Đôi lúc giọt trong như nước thánh thót rơi trên mặt hồ tĩnh lặng. Nhịp tim ngắn, nhịp tim dài, nhịp thở cuồng loạn hay mong manh. Tiếng đàn chị Vĩnh thay đổi không ngừng. Cho tôi nằm mỗi sáng, chiêm ngưỡng chị tôi qua tiếng đàn. Thương mười ngón tay chị tìm kiếm vô vọng nguồn ảo giác, để xây riêng một thế giới, một thế giới đủ lớn rộng, chở che cho vùng nội tâm chập chùng những bí ẩn riêng tư.

Ba không rời phòng nữa. Mâm cơm cho ba ngày chủ nhật đã trở thành một thói quen. Mỗi tối thứ bảy ba thu xếp đầy đủ mọi thứ cần thiết cho một ngày chủ nhật làm việc trong phòng, và trưa chủ nhật ba yên tĩnh chờ tôi đem mâm cơm vào, với những món ăn mùi vị lạ chị Vĩnh nấu. Tôi thường muốn ngồi lại với ba dăm phút, nhưng ba luôn nhẹ nhàng đẩy tôi ra ngoài. Hai cha con có cả tuần để sống với nhau, giữa khi chị Vĩnh chỉ về ngày chủ nhật mà thôi. Tôi quấn quít quanh chị. Chị bắt tôi dạy nấu ăn, bắt tôi dạy tiếp chị những bản đàn, luyện trở lại những bài tay đôi. Thuở đầu tôi hơi ngạc nhiên thấy chị không bao giờ chịu nghe lời tôi rủ đi dạo lanh quanh đây đó, cũng không bao giờ chịu theo tôi vào phòng. Chị giữ tôi lại, quanh quẩn cười giỡn trong bếp, trong phòng khách mà không bao giờ đi đâu xa hơn. Sau rồi tôi hiểu. Chỉ giản dị vì cánh cửa phòng ba không bao giờ khép kín. Cánh cửa phòng ba để hở một khe nhỏ từ trước khi ba đi ngủ tối thứ bảy. Một khe hở nhỏ, sẵn sàng cho tiếng đàn, tiếng cười, tiếng chén dĩa khua chạm mùi đồ ăn và hơi nóng êm ái lùa vào. Cánh cửa ba không bao giờ khép kín, và chị Vĩnh không bao giờ rời xa phạm vi phòng bếp phòng khách. Tôi thấy lòng yên ổn, quẩn quanh theo gót chị Vĩnh trong suốt những ngày chủ nhật yên bình.

Nhà chị Vĩnh cách nhà tôi hơn nửa tiếng xe điện, nhưng cách trường chỉ mười phút đi bộ. Những hôm có giờ trống, tôi vẫn thường ghé qua nhà chị, nghe nhạc, làm bài, hay... lục bếp. Thường không khi nào tôi gặp chị, vì buổi trưa chị đi làm. Nhưng thỉnh thoảng vẫn gặp Albert. Anh chàng người cao ráo, ốm nhom và xanh lướt. Không biết chị Vĩnh kiếm đâu ra được chàng Tây lai Thụy Điển có mái tóc vàng tơ mịn với hai con mắt xanh biên biếc. Những lần đầu gặp mặt, tôi bất mãn vô cùng. Tôi không

ngờ là mình nhiều thành kiến đến như vậy, nhưng thật sự là tôi khó lòng chấp nhận được chuyện chị Vĩnh ở chung với một anh chàng mắt xanh mũi lõ. Chị Vĩnh dù không đẹp xuất sắc, nhưng cũng sáng láng hào quang. Trong đám những người bạn trai của chị, mười anh đến chín mê chị tha thiết. Tôi không biết hết về những người bạn của chị, không biết nhiều về thế giới chị đang sống, nhưng tôi biết có nhiều anh rất đặng. Không bao giờ tôi tưởng tượng là chị lại đem lòng thương một tên tóc vàng, đến độ chấp nhận bỏ cả giang sơn của mình để dọn đến đây, trong thế giới này, không phải của chị.

Có lẽ tôi đã không bao giờ thôi âm thầm hờn giận Vĩnh, nếu như một hôm đẹp trời, chị không nổi hứng làm cho tôi một chiếc chìa khóa mở cửa nhà chị. Từ đó tôi đến nhà chị thường xuyên. Tôi vào bất cứ giờ nào tôi muốn, tôi bước vào thế giới này đây, tôi lục lọi, tôi ở lại, tôi ra về, chị không cần có mặt để bảo vệ, canh chừng cái gì cả. Chị cho tôi hết. Và đó là một món quà vĩ đại mà chị đã cố ý tặng tôi. Chị biết tôi không muốn bị gạt ra khỏi cuộc sống của chị, chị biết tôi cần chị, cần cảm thấy chị thuộc về tôi, tôi thuộc về chị.

Và chị biết một ngày chủ nhật không đủ cho cái máu tham lam của tôi, nên chị mở cửa cho tôi vào nhà chị. Tôi chưa bao giờ nghĩ rằng chị Vĩnh có thể cáng đáng được chuyện nhà cửa, vậy mà căn nhà nhỏ xíu của chị xinh xắn dễ thương vô cùng. Có những buổi trưa bước vào, tôi thấy anh Albert loay hoay trong bếp, hay ngồi an lành đọc sách, tôi tự hỏi không biết anh chàng này có ý thức được cái sự may mắn vĩ đại của đời mình hay không. Anh Albert lớn hơn chị tôi bốn tuổi, nghĩa là lớn hơn tôi những tám. Sau mấy lần gặp gỡ đầu ác cảm đằng đằng, dần dà nét cởi mở thân thiện của anh làm tôi dịu đi, và tôi bắt đầu chịu chấp nhận anh. Chấp nhận như chấp nhận một điều... không thể không chấp nhận, rồi chấp nhận như chấp nhận một điều tạm có thể chấp nhận được. Và cuối cùng chấp nhận với đôi chút cảm tình, nhưng tôi ngừng lại ở đó. Phần là vì tôi gặp anh không nhiều. Phần vì trong những lần nói chuyện, dù cởi mở thân mật đến đâu, tôi vẫn thấy như còn một cách ngăn nào đó, khiến tôi vẫn không thật sự biết nhiều về con người anh.

Chỉ có điều cũng nhờ chiếc chìa khóa chị Vĩnh trao cho, mà tôi không còn thấy xa cách với đời sống của chị, không còn khổ sở trước sự chọn lựa của chị như lúc đầu. Tôi dần dà hiểu, dần dà thấy rõ hơn. Nhất là từ khi tôi khám phá ra anh Albert cũng có máu mê cờ tướng như tôi, tôi không còn đặt nhiều vấn đề thắc mắc cho mái tóc vàng và đôi mắt xanh của anh nữa. Anh Albert đủ sức đi những nước cờ làm tôi điêu đứng, đó là điều không phải bất cứ ai cũng có thể làm được.

Tôi thấy tôi bay trên cánh đồng màu đen. Những nhánh cỏ đen vươn lên, những bông hoa dại chờn vờn trong gió, cũng tuyền một màu đen. Những màu đen rập rờn, giữa nền không gian trắng tươi óng ả sáng lòa. Tôi bay cánh gẫy gập, trong triền gió, vùn vụt, chập choạng, điếc mù, và tôi bay. Không gian đẩy tôi tới. Bay như trôi dập trong những luồng khí nóng, khí lạnh, những luồng khí nặng, khí nhẹ, loạng choạng chơi vơi. Cánh đồng từ đen chuyển dần sang đỏ, từ đỏ sang xanh, xanh sang vàng, rồi tôi trôi tuột vào một khoảng không nhạt nhòa màu sắc, xác bướm tuột khỏi người trôi về phía sau và tôi chúi đầu tới trước, để thật sự rớt lại trên giường. Tôi tỉnh dậy trong tiếng đàn dồn dập bão tố của chị Vĩnh.

Tiếng đàn rõ ràng bên tai. Không còn nặng, còn nhẹ. Không là vui, là buồn. Tiếng đàn cuồng loạn rối rắm như mười ngón tay đuối ngạt, vô vọng tìm lối trồi lên từ những hố đen sâu thẳm. Tiếng đàn như xé rách âm thanh nghệ thuật, đập vỡ mọi giới hạn của thể xác, tiếng đàn sống vó điếc xé những cơn đau. Tôi giật mình trống tim đập mạnh khi tiếng đàn ầm vỡ rồi tắt nghẽn. Không còn dấu tích. Hình ảnh chị Vĩnh hiện lên rõ rệt, tôi vội vã tung mền chạy ra phòng khách.

Nhưng tôi khựng ngay trước cửa khi vừa thấy bóng chị Vĩnh. Chị đứng bên cửa sổ, quay mặt ra ngoài, khom đầu châm một điếu thuốc. Nghe tiếng chân tôi chị quay lại, tiếng nói nhẹ nhàng không một thoáng giao động nhỏ nhoi.

–Tắm hả? Răng dậy sớm rứa?

Chị mỉm cười và tôi tiến tới, bước hẳn vào vùng tối của căn phòng. Trời mùa Đông buổi sớm như đêm đen, ánh đèn phía dưới còn thắp, hắt lên những màu sắc câm mờ. Nét mặt chị Vĩnh nhẹ nhàng trong nửa vùng ánh sáng phai nhạt. Tôi dần ngực. Tim còn đập mạnh hồi hộp.

–Có chi không? Vĩnh đờn nghe dễ sợ!

Chị Vĩnh trợn mắt ngạc nhiên:

–Chi mà dễ sợ? Chị mới tới, có đã đàn mô nờ!

Nhìn sang cây đàn còn im lìm chưa mở nắp, tôi giật mình. Tiếng đàn chập chờn tan vào vùng ảo giác. Tôi không còn biết được chị đã dối tôi hay tôi đã nằm mơ mà tưởng thật. Tôi dụi mắt bước đến, mở nắp đàn. Ngồi xuống nhẹ nhàng vuốt những phím. Nỗi băn khoăn còn theo đuổi. Tôi lén nhìn chị và thấy chị đang nhắm mắt nhả một ngụm khói. Khuôn mặt phẳng lặng. Tôi biết mình sẽ không bao giờ tìm được từ đó câu trả lời.

Điều ngạc nhiên là câu trả lời không đến từ chị, mà từ sự vắng mặt của chị. Tuần sau, khi tôi tỉnh dậy thì ánh sáng đã lan vào phòng. Nghe buồn hiu thiếu thốn tràn đầy. Tự an ủi mình là chị đã đàn và tôi đã ngủ quá

say không nghe thấy. Biết là vô lý mà rồi tôi cũng vẫn hụt hẫng khi thấy phòng khách vắng tênh, tất cả trống trơn im lặng. Nhìn lên đồng hồ thấy đã mười giờ rưỡi. Thường thì giờ này tôi và chị đang dợt đàn hoặc cười nói um nhà...

Chợt giật mình sực nhớ một chuyện, tôi toát mồ hôi vội vã bước đến ngồi vào ghế đàn, co duỗi mười ngón tay tư tưởng xoay chuyển rất nhanh trên những bản đàn chị Vĩnh thường thích. Tôi hít một hơi dài kềm lại lòng nóng nảy, rồi hạ nhanh bàn tay rải âm thanh vào không gian. Cánh cửa của ba vẫn kiên nhẫn mở hé. Cánh cửa vẫn mở, vẫn kiên nhẫn hé mở. Tôi run tay nín thở, ráng đi trọn vẹn bản đàn.

Nhưng chưa kịp vào khúc thứ hai thì cánh-cửa-hé đã mở lớn, ba lê dép bước ra ngoài. Tôi khựng tay đàn, ngoảnh lại nhìn ba. Bóng ông sừng sững trước cửa phòng. Im lặng vài giây, rồi ba lẳng lặng bước trở vào. Cánh cửa giờ khép đóng thật sự.

Trưa hôm đó tôi dọn cơm cho ba ở phòng khách.

Đến tuần lễ thứ hai thì ba không còn giữ được vẻ bình thản mặt ngoài. Ba ngập ngừng. Ba ậm ừ rất lâu. Rồi với một thái độ hùng hổ vay mượn, ba nói tôi có rảnh thì ráng ghé sang nhà chị Vĩnh. Tôi nghe lòng mềm nhũn trước vẻ thản nhiên giả tạo của ba. Trong lúc đó, tôi không dám nói với ba là tuần rồi tôi đã liên tục ghé qua nhà chị Vĩnh, nhưng không có dấu vết gì chứng tỏ là chị có về nhà. Tất cả nằm yên nguyên vẹn không mảy may thay đổi trong suốt một tuần lễ. Tôi chỉ tìm được một mẩu giấy chị dán lên bàn, ghi mấy dòng vội vã: "Tâm à, chắc chị không có thì giờ gọi cho em. Cứ giữ chìa khóa ghé lại đây nếu muốn. Chị bận chút chuyện chứ không việc chi mô, em đừng lo".

Và chị Vĩnh biến mất hoàn toàn. Tôi không cách gì mò ra dấu vết của chị. Chị dặn tôi đừng lo, nhưng tôi không biết làm sao để khỏi lo lắng.

Sau lần đó, Ba không hỏi gì thêm về chị Vĩnh và tôi cũng không biết gì hơn để có thể cho ba hay. Tôi không ghé qua nhà chị Vĩnh nữa, cái hoang vắng ở đây còn rõ nét hơn cả ở nhà. Tôi cũng không muốn nghĩ nhiều đến chị Vĩnh, ráng không suy nghĩ tới tất cả những gì có thể xảy đến, ráng tránh những âu lo. Tôi chỉ nuôi còn mỗi một hy vọng mơ hồ. Một hy vọng được đem vào lời cầu nguyện của mỗi đêm thứ bảy tôi đi ngủ. Là, ước gì, sáng chủ nhật ngày mai chị lại trở về đánh thức tôi dậy bằng một bản đàn thân thuộc nào đó.

Nhưng lời cầu nguyện của tôi chỉ thành sự thật được có phân nửa.

Chị Vĩnh trở về, nhưng không phải là một sáng chủ nhật ngồi đàn để đánh thức tôi dậy, mà là một buổi tối trong tuần. Tôi đang xem chương trình thời sự với ba ở bàn cơm, thì bất chợt cửa mở, chị Vĩnh bước vào. Chị lúng túng cởi áo ngoài hành lang và đặt hai túi xách xuống đất. Ba xô ghế đứng dậy, run run trỏ một ngón tay:

–Cái chi ri? Chị na cái chi về đây ri?

Chị Vĩnh ngước lên, thần sắc trống vắng. Tôi giật mình nhìn chị. Đôi mắt quầng sâu, đôi mắt lặng lờ, dật dờ lây lất ở một nơi chốn nào đó, không phải ở đây. Nhưng ba không nhận ra điều đó. Trăm vạn điều căng thẳng hành hạ từ gần ba tháng nay, bỗng căng đứt. Ba mù quáng giận dữ:

–Bỏ nhà theo trai bỏ cha bỏ em, chừ na quần áo về đây chi rứa? Hắn bỏ chị rồi, phải không? Hắn bỏ rồi na đồ về đây báo cơm, phải không! Tôi không chứa.

Tôi hốt hoảng trước những lời cay nghiệt của ba:

–Ba, chi mà dữ rứa, chi mà dữ rứa!

Tôi kéo bàn tay ba xuống, tôi kéo ghế cho ba. Ba dễ sợ khi ba nổi giận, ba tàn nhẫn khi ba nổi giận. Rồi sau đó có thể ba sẽ bị dằn vặt hối hận cho những lời nói ra. Rồi sau đó có thể vì tự ái ba không bao giờ đính chính những lời đã nói ra. Rồi sau đó chị Vĩnh sẽ không bao giờ thôi buồn, cũng lại vì những lời đã nói ra. Tôi vuốt ve ba, tôi xoa dịu ba, nhưng ba vẫn bùng nổ:

–Chị có mau bước ra khỏi nhà tôi không!

Tôi quá sợ chị Vĩnh bỏ đi thật. Nhưng khi ngẩng lên, tôi thót ruột thấy chị vẫn đứng yên, đôi mắt vẫn trống vắng. Như có lớp không khí nào vây bọc, mọi chuyện bên ngoài không thấm vào bên trong. Đôi dòng nước mắt lặng lẽ chảy xuống, chị cúi người lượm hai túi xách, mặc cơn giận dữ lồng lộn của ba, chị quay lưng bước thẳng về phòng.

Ba rớt xuống khi chị Vĩnh vừa ra khỏi tầm mắt. Nhìn ba ngồi nhăn nhúm trong lòng ghế, tôi thấy ba đau khổ hơn bao giờ. Nhưng cái đau bây giờ như đã có đường giải tỏa. Tôi biết rồi máu nóng sẽ dịu xuống, trong thâm tâm ba đang hạnh phúc. Xen giữa niềm vui con gái bình an vô sự, còn có niềm kiêu hãnh là mình đã hoàn toàn có lý, đã chứng minh được rằng sự ra đi của con là sai lầm.

Tôi thấy tôi không cần phải lo ngại cho ba nữa. Chỉ còn nét mặt của chị Vĩnh là làm tôi giao động sâu xa. Tôi rời ba bước theo Vĩnh vào phòng. Chị Vĩnh đang mở túi xách và xếp quần áo vào tủ. Tôi không biết sức chịu đựng của con người sâu rộng đến đâu, vẫn hằng tin nghị lực và sức mạnh của chị Vĩnh vĩ đại vô cùng. Nhưng đứng nhìn từng cử động rời rạc của chị, tôi hiểu Vĩnh đã đi đến tận cùng mọi cố gắng, chừng như chỉ thở thêm

một hơi thở mạnh là sức sống tuôn cạn và chị sẽ rớt xuống thành bột vụn. Tôi không có thì giờ suy nghĩ đến những gì đã xảy ra trong suốt mấy tháng qua, cũng không thấy cần thiết phải nghĩ đến. Chuyện quan trọng hiện thời là chị Vĩnh phải nằm xuống, phải ngủ, nhất định phải ngủ thật nhiều. Sức chịu đựng của tinh thần có thể vô cùng, nhưng sức chịu đựng của thể xác luôn có giới hạn. Chị Vĩnh dường như đang chênh vênh trên giới hạn cheo leo này.

Tôi quyết định bước vào phòng, gạt hết mọi đồ đạc trên giường chị. Cho đêm nay tôi sẽ không kịp thay bao nệm mới. Tôi trở lại đón mớ quần áo chị đang cầm trên tay, thảy ngược vào túi xách, rồi vất tất cả vào chân tủ. Tôi lượm chiếc áo ngủ, thay cho chị, rồi dẫn chị lên giường. Tôi bắt chị uống một viên thuốc ngủ, ấn chị xuống, đắp mền lên đến tận cổ. Chị Vĩnh không nhìn tôi. Chị nhắm mắt. Hình như chị ngủ liền khi chất thuốc vừa thấm. Tôi thấy những dòng lệ vẫn đều đặn rơi dài, những dòng lệ không rời, im lặng theo chị đi vào giấc ngủ.

Vậy là hôm nay lần đầu tiên tôi với ba được tiếp xúc với gia đình anh Albert. Ông bố tóc vàng óng, nước da rám nắng và vóc người đẫy đà. Bà mẹ còn rất trẻ, dáng nhỏ nhắn với khuôn mặt thuần hậu. Anh Albert còn có một người em trai, có lẽ bằng tuổi với chị Vĩnh. Họ đứng quanh chị, như đã từ lâu xem chị là người trong gia đình. Suốt buổi lễ chị đỡ tay bà mẹ, đứng với gia đình anh Albert phía bên kia, tôi và ba đứng phía bên này, xung quanh rải rác người quen hai gia đình. Không khí trầm trọng, trang nghiêm. Ba hoàn toàn im lặng. Sự hối hận, nếu có, sẽ được bày tỏ khác hơn là một ánh mắt thông cảm, một lời nói, hay một cử chỉ bất kỳ nào trong giờ phút này. Ba đã từ chối Vĩnh, từ chối một đứa con, giữa khi gia đình anh Albert đón chị bằng trọn vẹn niềm ân cần. Bà mẹ anh Albert nghiêng người tựa lên cánh tay chị. Chị nâng đỡ dùm nỗi đau của người ta, ai là người nâng đỡ dùm nỗi đau cho chị? Lý ra chị phải kể cho em nghe. Nỗi đau đã quá lớn tại sao còn chất chồng thêm những hiểu lầm, tại sao không san sẻ mà cứ cô đơn gánh chịu?

Hay chính tại vì cơn đau quá lớn? Đến bất ngờ như cơn lốc xoáy, chị phải vội vàng băng theo, cắn chặt môi để ém giữ nguồn can đảm nghị lực. Cơn đau quá lớn để có thể mượn lời nói mà phân tích, giải bày. Quá lớn để có thể san sẻ, quá lớn quá sức lớn, ứ đầy như một quả bóng căng hơi, phải cố nín thở ngậm câm để giữ lấy thăng bằng.

Có lẽ là như vậy. Vì chị không còn đủ tâm sức, không còn đủ can đảm, để giải thích cho tôi, cho ba. Hoặc là vì chị đã từng cố gắng tìm sự

thông cảm, nhưng ba ngừng lại trước chuyện chị bỏ đi, tôi ngừng lại trước chuyện chị sống với một người con trai không cùng chủng tộc, không ai chịu nghe chị nói, không ai chịu đưa bàn tay thông cảm ra cho chị nắm lấy.

Bây giờ thì đã quá trễ để có thể quay lại, không còn gì để mà dằn vặt với những đáng-lý, lẽ-ra. Còn lại là những ngày sắp tới. Còn lại là chị Vĩnh, với cơn đau trần trắng, mà - tôi sợ rằng - ngoài chị ra không ai còn có thể chia xẻ, thấu hiểu, hay an ủi, xoa dịu được gì.

Tang lễ tiến hành nhanh chóng hơn tôi có thể ngờ. Một cuộc đời kéo dài không bao lâu, cuộc tiễn đưa cũng ngắn ngủi như cuộc đời đã sống. Lời Kinh cứu rỗi chấm dứt, những viên đất từ bàn tay người thân ném xuống, thế là xong. Người mẹ khóc ngất, chị Vĩnh vội vàng mở rộng vòng tay, khép lại an ủi. Tôi ngạc nhiên thấy chị bình tĩnh và vững vàng như một người ngoại cuộc. Có lúc tôi thấy chị nhẹ nhàng như đứng trong luồng khí ấm bảo bọc. Chị không nhìn ai, không thấy gì. Cũng không cần ai, không chờ đợi gì. Nhưng bà mẹ thì cần chị. Nhưng cả gia đình bên anh Albert đều cần chị. Chị là dấu vết cuối cùng của một đời sống còn sót lại. Chị là con người cuối cùng của một yêu thương còn sót lại. Chị là thế giới riêng tư duy nhất của anh Albert còn sót lại. Cả gia đình anh Albert đều cần chị, cần như điểm tựa tinh thần cuối cùng, niềm an ủi cuối cùng, cần như cần một người chia xẻ niềm đau chung. Tôi tưởng tượng đến những ngày dài, những đêm dài của suốt ba tháng chị quay cuồng vào ra bịnh viện.

Nghĩ đến ba tháng dài chị đã cùng người mẹ thay phiên túc trực bên giường bệnh, ba tháng dài vất vả chống cự với điều không thể tránh khỏi, hy vọng một điều không thể có. Tôi nghĩ đến hai năm dài chị chấp nhận bỏ rơi thế giới thân quen của chị, để về với anh Albert. Bỏ cả tương lai, bỏ cả hiện tại, chỉ riêng lo cho anh. Sự chọn lựa không giản dị là một cử chỉ bồng bột, mua lấy tự mãn riêng tư, không đến từ lòng thương hại vẫn sẵn có trong tim của mọi người con gái. Sự chọn lựa đã xứng đáng là một chọn lựa. Tôi đã thấy chị sống. Bây giờ tôi hiểu. Từng ngày, từng ngày, chị cố gắng, chị thu vén, chị chăm lo. Hai năm dài ghép lại từ những cái "từng ngày" đó, chị chắp thành trọn vẹn một cuộc sống. Một cuộc sống ngắn ngủi nhưng trọn vẹn, với những cái "từng ngày" cướp giật từ sự sống, nỗi chết. Tôi biết nhờ chị mà anh Albert đã được hưởng một cuộc sống đầy và xứng đáng, cho dù sống có không dài. Tôi không bao giờ có thể tưởng tượng được chị đã mang tất cả những gì đến cho gia đình anh Albert, đã chia xẻ tất cả những gì cho người con trai mà chị thương. Có lẽ nhờ chị, cơn-bịnh-chờ-thời đã không còn là một ám ảnh, cái-chết-đương-nhiên đã

không còn là bất hạnh. Có lẽ đó là những gì chị đã làm. Và có lẽ đó là điều chị chọn tặng anh Albert lúc anh còn sống. Tình thương không ngừng ở lời nói, không ngừng ở một cử chỉ, một hành động, hay một hy sinh. Tình thương chỉ giản dị là tình thương, phủ mịt, bao trùm, thuần nhất. Tôi choáng ngợp.

Hai năm đó đã là hai năm hạnh phúc, hay hai năm khổ đau, chỉ riêng mình chị, chị biết. Tang lễ chấm dứt. Đám người lục đục chào nhau ra về. Chị dìu người mẹ bước tới. Ra đến cổng, chị trao bà lại cho người em trai. Tần mần dặn dò nhớ an ủi chăm sóc cho mẹ. Người con trai hiền hòa hôn lên má chị. Người cha cũng kéo chị lại, quàng tay qua vai siết chặt thương mến. Những giọt nước mắt rơi nhòa. Những vòng tay thân yêu. Và chị quay lưng, một bước rời xa thế giới anh Albert, để thật sự trở về với gia đình.

Đêm hôm đó về lại giang sơn của hai chị em, tôi trở mình nghe chị nhỏ nhẹ nói trong đêm:

–Anh đi sớm quá, chị không có thì giờ, Tâm à...

Tôi nín thở chờ chị tâm sự tiếp. Nhưng chị Vĩnh chỉ thở dài:

–Hai năm sống hết một cuộc đời rồi, chừ biết làm chi với mấy mươi năm còn lại đây, Tâm?

Tôi bàng hoàng trong bóng đêm của lời chị nói. Nỗi ám ảnh theo đuổi lâu dài. Hai năm hết một cuộc đời. Lúc đó, chị Vĩnh của tôi mới vừa ngoài hai mươi...❐

** Bạn đã đọc những bài biên khảo và nhận định sử học độc đáo của Tạ Chí Đại Trường trên Văn Học suốt mười năm qua?*

** Bạn đã yêu thích lối viết đầy sáng tạo của Tạ Chí Đại Trường qua "Lịch Sử Nội Chiến..." và "Thần, Người Trên Đất Việt"?*

** Bạn không thể không tìm đọc tác phẩm mới nhất của*
Tạ Chí Đại Trường:

Những bài dã sử Việt

Sách dày 430 trang. Giá 20 Mỹ kim.
Thanh Văn xuất bản. Văn Nghệ phát hành

Tháng Mười
ĐỊNH NGUYÊN

Em nào biết tháng Mười trời nắng mỏng
Tôi rất gầy sợ gió ngất hơi may
Nơi em ở có dòng sông tắm nắng
Mùa thu tôi hồn rã rượi theo cây.

Nơi em ở con đường đầy trí nhớ
Chờ mưa về xanh lại dấu chân xưa
Em đã đến hương thơm tràn nắng gió
Tôi tháng Mười như một xác cây khô.

Con sóng vỗ buồn hiu đêm nguyệt tận
Bài thơ đau từ độ rớt xa người
Tháng Giêng lỡ rồi tháng Mười lận đận
Lệ khôn cùng nuốt xuống đáy hồn tôi.

Xanh xao gió tháng Mười tôi tượng đá
Môi khô se nút nẻ nụ hôn đầu
Cành bạc hạnh cúi đầu thương nhớ lá
Mãi nghìn xưa hờ hững rụng nghìn sau.

Môi tạnh vắng tháng Mười lời đã mất
Hết một đời yêu dấu vẫn chưa nguôi
Con ong nhỏ trót một lần say mật
Chết lòng hoa tưởng đó trái tim người.

Thu tôi đó hết đời không đủ nhớ
Đêm tháng Mười vụng dại nụ hôn tham
Đêm tiền kiếp, đêm chập chùng hơi thở
Có luân hồi cho da thịt em ngoan.

Phòng sau

Võ Đình

Cho TTLH

1.

Ngôi nhà nhỏ quay mặt về hướng Nam cho nên cửa sổ căn phòng sau không trông ra biển. Chỉ khi nào gió nhẹ lay động tà màn trắng, để lộ một phần cửa sổ trống không, màu biển xanh mới hiện ra, bát ngát, xanh xao.

Căn phòng trống trải. Tấm thảm nhỏ vàng nhạt, màu vỏ tre khô, đặt chính giữa phòng. Trên thảm, hai chiếc gối nhỏ, đen.

Tường trong, đối diện với cửa sổ, treo bức thủy mặc, gốc mai già. Phía dưới bức họa kê cái bàn thấp, hẹp, nâu sẫm. Trên bàn, một đóa mẫu đơn cắm trong cái lọ nhỏ trắng tinh. Bên cạnh là cây bạch lạp gắn trong chiếc đĩa hồng. Những nét bút đen nhánh của bức thủy mặc gân guốc hơn cạnh sắc hồng nhạt lộng lẫy của đóa mẫu đơn mãn khai, đã rụng xuống dăm ba cánh rời.

2.

Căn phòng nằm ở góc sau ngôi nhà nhỏ, biệt lập với tất cả. Ngày đêm nghe được từ xa, từ xa, tiếng sóng đều đều, đều đều. Xa quá, nghe rì rào như mưa.

Khi người đàn bà về tới nhà, trời đã úa. Biển không còn xanh, đổi thành một màu bạc tối tăm.

Người đàn bà kéo lết vào cái rọ sắt lớn trên sàn nhà lót gạch men, rồi bước ra khỏi phòng. Một lúc sau, quay lui, đã thay y phục bên ngoài. Nàng mặc chiếc áo choàng lụa đen, mỗi bước chân khép mở hé ra da thịt trắng ngần. Giải thắt lưng buộc chặt eo rồi buông lơi trên hông cũng một màu hồng nhạt như cánh mẫu đơn.

Người đàn bà bới lại mái tóc trần, rồi quì xuống cạnh cái rọ sắt. Có tiếng động nặng nề bên trong. Hình thù đen ngòm đụng đậy. Thiếu phụ

khom người, rút gài sắt, mở lớn cửa rọ.

Con vật lổm ngổm bò ra. Người đàn bà đặt một tay lên mai con rùa, ùn nó về một chiếc gối. Con rùa lớn kê đầu lên đó, mỏ hướng về đóa mẫu đơn và bức thủy mặc.

Mai rùa đen đúa, một tập hợp hình thù kỷ hà sắc cạnh. Đầu rùa tròn mà ác, đầu chùy, đầu mâu. Hung dữ, gồ ghề. Con rùa lớn nằm im, đầu gác lên chiếc gối nhỏ, mắt lim dim. Mỏ con vật hé mở, chót lưỡi thò ra. Một trái ớt đỏ ối. Vết chém còn ứa máu tươi.

Người đàn bà quì cạnh bên, kê một phần mông lên chiếc gối nhỏ kia. Người và vật im lìm như vậy cho đến khi bóng tối tràn ngập căn phòng. Vẫn quì, thiếu phụ lết dần tới cái bàn thấp, quẹt diêm, thắp cây nến nhỏ. Ánh lửa tỏa hồng lên hai đùi trần của người đàn bà; mẫu đơn mịn hồng giữa hai vạt lụa mỏng đen mướt.

3.

Chiếc phi cơ khổng lồ tan tành trong một tiếng sét và ánh chớp rực trời. Thác lửa. Hàng triệu, triệu mảnh vỡ lớn nhỏ phóng xuống mặt biển đen ngòm. Thép nóng chạm nước lạnh làm sủi bọt ngầu. Mấy trăm thân xác con người tung tóe, vung vãi.

Tai họa xảy ra đột ngột quá máu không kịp chảy.

Người đàn bà ngồi quay lưng lại với cửa sổ - nàng chỉ thấy ánh chớp kinh hoàng lóe lên trên bức thủy mặc và đóa mẫu đơn. Nàng không biết rằng nỗi tử biệt đã nằm trong tiếng sét ấy. Người đàn bà ngồi im nhưng con rùa, nó rùng một cái thật mạnh, rồi xoay ngược lại, bò ra phía cửa.

Người đàn bà nghe tiếng con vật nặng nề lê mình trên nền nhà lót gạch. Nàng ngồi nghe âm thanh lộm cà lộm cộm cho đến khi xa dần, nhỏ dần, rồi mất hẳn.

Hình dung con rùa lầm lũi bò trên cát, bò xuống nước, bì bõm trong sóng biển đen thui.

4.

Sáng sáng, vào lối năm giờ, tiếng rao cất lên. Con đường nhỏ, bên kia hàng rào bê-tông chằng thêm dây thép gai, không có đèn, chỉ um tùm hàng nhãn lớn, tối om.

"Mì nóng nì..." "Mì nóng nì..."

Một o chưa già, cũng không còn trẻ nhỏ. Hăm tám, ba mươi. Gầy gò. Hốc hác. Quần đen. Áo dài cũ dưới áo "len" mỏng, bông sợi.

Sáng sáng, chỉ nghe tiếng rao thôi. Sáng sáng, mới năm giờ, giữa cái

tinh sương ẻ ẩm của mùa đông cố đô, o lủi thủi trong bóng đêm đậm đặc.

"Mì nóng nì..." "Mì nóng nì..."

Này, nè, nì. Bánh mì nóng đây này, ai mua mì nóng không?

"Mì nóng nì..." "Mì nóng nì..." Âm hưởng nghe như nhắc nhở, vấn vương. Như nuối tiếc, nhớ thương. O nớ rao nhỏ thôi, chỉ vừa đủ cho người trong những căn nhà mái ngói thấp tè bên đường đã tỉnh ngủ nghe được. Một bên đường thôi. Bên kia là sông. Từ mặt đường xuống mé nước dốc tuột. Lở lói, gập ghềnh. Rễ cây lớn ngoằn ngoèo đâm ra từ lòng đất rồi chúi đầu xuống uống nước sông. Một nhánh của Hương giang, trôi về Bao Vinh, thoát ra Ngã Ba Sình.

"Mì nóng nì..." "Mì nóng nì..." Mua đi, ăn đi, còn chờ chi nữa, khổ lắm rồi... Đêm hôm. *"Mì nóng nì..."* Đau lắm rồi. Chết cho rồi. Sương khói (*) cố đô nì...

Đi ngang chùa, trên hữu ngạn, o bánh mì ngưng rao. O lôi trong bị ra một ổ bánh, cúi xuống đặt lên trên cấp cổng tam quan.

5.

Ở căn phòng sau, không nghe tiếng rao bánh mì nóng nhưng sáng tinh mơ, mặt biển phẳng lặng tráng gương, sóng vỗ rì rầm tường tiếng người trò chuyện.

Người đàn bà lần theo vết bò của con rùa. Bụng rùa cứng, cạ lên cát một đường dài, hai bên là dấu chân, dấu móng sắc, cào xeo xéo những hình thù kỳ dị. Xuống đến vùng cát ướt đẫm sóng nước mặn lên xuống, vết bò mất hẳn thì người đàn bà dừng lại. Nàng đứng im lìm một hồi. Rồi bắt đầu cởi áo quần.

Người đàn bà thong thả cởi áo. Rồi cởi quần. Cởi hết. Rồi ôm mớ áo quần lên đặt trên cát khô. Nàng đứng yên một lúc, trầm ngâm nhìn mớ áo quần mới trút ra. Những tia sáng đầu tiên của một ngày mới lóa sáng rực lên trên thân thể trần truồng của người đàn bà đang lần bước xuống biển.

Cứ thế, nàng đi mãi, cho đến khi chỉ còn mớ tóc đen quăn quại trên mặt nước chạm vàng. Cho đến khi mớ tóc cũng chìm mất dạng và biển lại phẳng lì mặt gương.

6.

Sau Tết, lưng con rùa lớn ở sân chùa trên hữu ngạn sông Đông Ba nẻ một đường dài. Từ đường nẻ ấy một mùi tanh tưởi bốc lên: nước thối ri rỉ chảy ra, đỏ bầm. Tràn xuống bệ đá, ra tận sân, thấm vào đất.

Sư cụ nhịn đói một ngày một đêm, sai bày án dâng hương ngay trước con rùa đá. Lễ xong, nước đỏ vẫn chảy. Sư cụ lại nhịn đói, lần này lâu

Mắt nai
HÀ VĂN

Lấy gì từ quá khứ
Để nói chuyện tương lai
Ơi hỡi! người trai
Có bàn tay rộng
Hớn hở đi tìm lẽ sống
Vọng Thiên thai lay động cả chân mây.

Thấy gì hôm nay
Những cặp mắt nai:
Xào xạc - oan gia - ngọc ngà - gãy đổ
Kinh hoàng - cờ đỏ - lệ nhỏ - đêm dài

Ngày đêm ngơ ngác hhình hài
Để nghe đường mật, dông dài, vu vơ

Đang tỉnh hay mơ
Kiếp sống "cậy nhờ"
Bao giờ tinh hoa mới nở
Cho say giấc ngủ
Cho dủ hình hài
Sáng chiều vui bước chân nai
Núi rừng êm ả đường dài thênh thang.

hơn. Lại làm lễ, dâng hương, cầu nguyện. Nước đỏ vẫn chảy. Sư cụ lại nhịn đói, lần hồi kiệt sức. Một buổi lễ, vị sư già gục xuống, mê man.

Ngay lúc đó, con rùa đá bể toác làm hai. Bên trong rùa, trống rỗng, khô queo.❐

Tháng bảy, 1996

(*) "O đau sương khói một mình", thơ Hoàng Xuân Sơn, *Huế Buồn Chi*, Montréal, 1993.

Cắm trại

Trần Mộng Tú

Cô nhìn đồng hồ, chỉ còn 15 phút nữa là máy bay đáp xuống. Cô đậu xe, nhìn qua trong xe xem có gọn gàng sạch sẽ để đón khách chưa. Cô cất cái túi đựng bộ đồ ngủ và ít đồ cá nhân của mình vào dưới ghế của cô. Chắc gì đã dùng đến, cô tự nhủ, thấy tim mình đập mạnh trong lồng ngực. Cô vội hít một hơi dài rồi thở nhẹ ra để tự trấn an mình.

Cô đã nhìn thấy anh thấp thoáng trong đám hành khách, cô đứng nép sang một bên đợi anh ra hẳn ngoài cô mới đến gần. Hai người mỉm cười với nhau, họ cùng bước song song, im lặng một lúc, cô hỏi:

"Anh còn phải lấy hành lý không?"

"Không, anh chỉ có cái túi xách này thôi."

Cả hai im lặng đi bên nhau cho đến lúc ra lấy xe. Khi ngồi vào tay lái cô mới nói, tiếng cô hơi nhanh như thể cô sợ mình sẽ không nói hết được những điều định nói:

"Bố con Khâm đi cắm trại, còn ba hôm nữa mới về."

"Anh sẽ ở chơi với em nguyên ngày hôm nay. Trưa mai anh sẽ trở về New York."

Anh cũng hấp tấp nói theo cô, mặc dù cả hai điều này họ đã biết trước từ cả một tháng nay rồi. Cô nhìn thẳng vào đoàn xe đang đi trước mặt, nói khẽ như nói cho chính mình cô nghe, chứ không phải nói với anh.

"Em đã lấy phòng cho anh ở khách sạn gần phi trường."

Anh không nói gì, cũng đăm đăm nhìn về phía trước, một lúc, anh quay sang hỏi cô:

"Em có cần anh lái xe cho không?"

Anh đặt một bàn tay mình trên tay cô đang để trên tay lái, từ tốn nói tiếp:

"Tay em run quá, em táp xe vào lề đi."

"Không, không sao mà." Cô rán bình tĩnh trở lại.

"Em biết đường hơn anh. Bây giờ là 11 giờ hơn rồi, để em mời anh đi ăn trưa."

Họ ăn trưa trong một nhà hàng ở khu University District. Những người trẻ tuổi đi qua, đi lại như những đám ong mùa Xuân Nắng tháng Tư ở Seattle vàng óng như những khúc lụa rũ tung trên đường phố. Họ vừa ăn vừa ngắm nghía nhau. Cô thấy trên má anh đã có những vết đồi mồi và ở đuôi mắt anh những vết nhăn nhiều hơn lần cô gặp trước - đã bốn năm rồi mà - Tóc anh cũng hói và bạc rất nhiều. Cô nhìn vào mắt anh. Hai đóm lửa hỗn mang đó vẫn còn hừng hực. Nó làm cô hơi sờ sợ, cô hạ mắt xuống, anh đang cười với cô,

một nụ cười hiền, ngây thơ như của một đứa trẻ, làm cô yên lòng.

Anh nói:

"Em hơi gầy, cái cổ em đó."

"Dạ, em có thấy, sáng nay ở trong gương."

Anh gắp miếng dăm bông ở đĩa mình bỏ sang đĩa cô.

"Em ăn thêm miếng này đi, cho cái cổ."

Cô cười, gắp lại một miếng cá ở đĩa cô sang cho anh.

"Anh ăn thêm miếng này đi, cho cái đầu hói."

Họ dắt nhau đi nhập vào đám sinh viên trên vỉa hè, anh mồi một cối thuốc, một tay cầm tẩu, một tay dắt cô, cả hai thấy mình trẻ lại, anh trêu cô.

"Này cô sinh viên đã đến giờ vào lớp rồi đó, sao còn lang thang với bồ."

"Thưa thầy vâng ạ."

Cô ngửa mặt cười, anh nhìn thấy cả hai cái xương vai gầy gầy của cô, anh giữ cô đứng lại, cúi xuống hôn lên chỗ trũng trên cổ cô, cô đứng im cho anh hôn, mặt trời nhỏ vào mắt cô những giọt lệ mầu hồng.

Cô kéo anh vào một hiệu sách, cô bảo:

"Em thích những hiệu sách ở Mỹ, người ra vào tấp nập mà vẫn không ồn ào, hình như vào đây ai cũng chỉ nói thầm thôi."

Anh bảo:

"Em sang New York sống với anh, anh sẽ mở cho em một hiệu sách, rồi anh em mình cả ngày chỉ nói thầm thôi."

Cô tỳ cằm vào vai anh:

"Em cũng thèm được như thế lắm! Nhưng không bao giờ dám nghĩ đến."

Họ ở trong tiệm sách cả buổi trưa, cô đi ra với 2 tuyển tập truyện ngắn trên tay. Cô nói với anh:

"Cuộc đời của em giống như những truyện ngắn chắp lại. Chẳng bao giờ nó thành trường thiên tiểu thuyết cả."

Anh bảo:

"Người ta thường đọc trường thiên một lần thôi, rồi cất nó vào thư viện, còn truyện ngắn thì được đọc đi đọc lại hoài."

Họ ghé vào tiệm bán đồ cổ dành cho du khách, anh bảo:

"Em để ý tìm xem có cái tẩu nào đẹp không? Tẩu cũ thường hút ngon thuốc."

Cô hỏi:

"Thế tình cũ và tình mới, tình nào đẹp hơn."

"Còn tùy. Nếu người ta cứ phải chịu đựng nhau cả hàng chục năm trời chỉ để người ngoài nhìn vào cho đẹp thì cái tình cũ đó cũng nào có đáng gì. Nhưng mà thôi, em đừng hỏi anh những câu như thế nữa."

Cô nói nhỏ:

"Em xin lỗi anh."

Anh hôn lên trán cô:

"Anh xin lỗi em."

Anh chỉ cho cô một tượng Phật nhỏ bằng đồng đen để trong tủ kính, để tuốt ở trên cao, cả hai anh em đều không nhìn rõ giá tiền.

"Cái tượng này đẹp em ạ, xem có rẻ không, mình mua nghe, để anh bế em lên."

Cô chưa kịp trả lời, anh đã cúi xuống ôm ngang chân cô, đưa lên cao, cô chới với vịn vào thành tủ, cô chẳng kịp nhìn thấy gì cả, cô chỉ nghe hơi thở anh ngay ở chỗ thắt lưng cô, cô kêu lên:

"Bỏ em xuống, em ngã bây giờ."

Anh dụi đầu vào lưng cô:

"Em bỏ tay ra, thì anh mới đưa em xuống được, chứ không thì em sẽ kéo cả cái tủ xuống theo."

Anh buông cô xuống đất, cô kéo tay anh ra khỏi tiệm, vừa đi, vừa thở, mặt cô đỏ ran, cô giấu mặt sau cánh tay, làm như đưa lên để che nắng. Trời đã chiều, làm gì còn nắng gắt. Đi một lúc, cô hoàn hồn:

"Thôi mình ra xe, em đưa anh đến con dốc ở gần nhà em. Con dốc mà em vẫn viết ở trong thư cho anh cả mấy năm nay."

"Anh biết con dốc đó rồi, có phải nó nhìn xuống hồ Samamish không?"

"Dạ."

"Cái tên hồ hay quá em nhỉ."

"Dạ, tên đó là tên của người Da Đỏ đặt đó anh, hình như mish là nước, hay là liên quan đến nước như cái thác nước Snoquahmie cách nhà em 30 dặm chữ cuối cũng đọc là *mish*."

Cô lái xe lên tận cuối con dốc, rồi quành lại đi xuống, dừng lại ở ngay chỗ tấm bảng xe buýt của học trò, cô nói:

"Bao giờ em cũng đậu ở đúng chỗ này, ở đây em nhìn được ngã ba của hồ chỗ khúc quành kia con nước mất hút vào đám rừng phong. Hai

cây phong ở trước mặt mình bên tay phải thì vào mùa thu một cây cho lá vàng, một cây cho lá đỏ, dãy hoa Anh đào bên tay trá em vào tháng Ba thì như những đám mây hồng.

Dãy núi trước mặt lúc nào cũng ẩn ẩn, hiện hiện trong mây, và khói xanh trên mặt nước mơ hồ như giấc mộng. Nhiều khi em cứ tưởng mình đang ngắm một bức bưu thiếp phóng lớn ra."

Cô đưa tay sang cầm tay anh kéo vào lòng mình, yếu đuối nói:

"Khi nào nhớ anh, em vẫn đến đây, nhìn xuống con dốc, em khóc."

Anh lặng người đi một lúc, anh xiết mạnh tay cô, buông ra, anh không muốn cô buồn, nói lảng:

"Mình xuống đi bộ một vòng đi em."

Cô lắc đầu, hai mắt cô đỏ hoe, cô mở máy xe:

"Em đưa anh về khách sạn cho anh nghỉ, sáng nay anh đi sớm chắc là đã mệt lắm rồi."

Cô vừa lái xe, vừa khóc, cô biết đã đến lúc chia tay. Khách sạn của anh gần phi trường. Ngày mai anh có thể lấy taxi, cô sẽ không đến gặp anh nữa, như thế có lẽ lại hay hơn. Cô nghĩ đến cái túi nhỏ có đựng bộ đồ ngủ của cô ở dưới ghế. Cả tháng nay khi hẹn hò nhau cô cũng đã có lúc ao ước được nằm trong lòng anh, được anh ôm cô khi cô ngủ, và cô đã chuẩn bị cái túi này cả tháng rồi, cô đã mở ra, mở vào, không biết bao nhiêu lần. Có lần đang đêm thức giấc cô đi tìm cái túi, đổ tung ra, cất tất cả đi, mỗi nơi một thứ. Cái bàn chải, tuýp thuốc đánh răng, lọ kem bôi mặt cô đem vào buồng tắm, bộ đồ ngủ cô ấn vào ngăn kéo, tận trong cùng, làm như để vào tuốt trong đó thì sẽ không bao giờ lấy ra được nữa. Lúc đó cô thấy tâm hồn mình yên tĩnh, cô nằm xuống bên cạnh chồng, nghe tiếng chồng ngáy. Cô gấp người lại như gấp một cuốn sách. Thôi tất cả đã xong rồi, sách đã in rồi, hay, dở, xấu, đẹp gì cũng xong. Có muốn sửa chữa gì thì phải chờ đến khi tái bản. Trong cả ngàn cuốn sách in ra thì có bao nhiêu quyển kèm theo tờ "Đính chính." Có bao nhiêu quyển được may mắn tái bản?

Chiếc xe ngừng lại trước khách sạn, cô thấy trái tim mình mềm nhũn:

"Em có vào với anh không?"

Cô tránh nhìn vào mắt anh:

"Thôi anh cho em về."

"Em về nhà, em ngủ một mình có được không?"

Cô cười nhẹ:

"Được, em quen rồi."

"Hay là em vào một chút, rồi anh đưa em về, anh giữ xe của em, mai anh đón, anh không muốn em về một mình."

Cô lập lại trong bối rối:

"Được, được mà, em quen rồi."

Anh kéo đầu cô sát vào ngực anh, anh ôm cô, luồn tay trong tóc:

"Ngày mai em có đến với anh không?"

"Thôi, em sợ nhìn thấy anh bước vào máy bay lắm."

"Thế mình chia tay ngay bây giờ à?"

"Dạ."

Cô khóc thút thít trên ngực anh. Anh hôn lên môi cô, cô rời anh, lau nước mắt, lấy lại bình tĩnh.

"Anh vào đi, em về."

Anh xuống xe, đi vòng sang phía cô, đỡ cô ra khỏi xe, cúi xuống lấy cái túi xách bên dưới ghế (không biết anh trông thấy từ bao giờ), anh nói vào tai cô:

"Anh yêu cưng, anh yêu cưng."

Cô không còn bình tĩnh được nữa, cô ngã vào lòng anh, trái tim cô mềm nhũn, đôi chân cô mềm nhũn. Cô theo anh mất hút vào cầu thang máy của khách sạn.

Cả nhà đi cắm trại về. Chiếc xe vào *garage*, người bố hối hai đứa nhỏ đem đồ đạc xuống. Thằng Tý bảo:

"Mẹ còn ngủ kìa bố."

Bố giơ tay lên miệng ra dấu cho con:

"Thôi không đem đồ vào nữa, đóng cửa xe khe khẽ lại để cho Mẹ ngủ. Tối qua Mẹ để đèn pin đọc sách khuya lắm, Bố tỉnh dậy vì cái đèn Mẹ đánh rớt rọi vào mũi Bố, mới biết Mẹ vừa ngủ."

Con Miu cằn nhằn khẽ:

"Mẹ đi cắm trại mà cứ ngồi trong lều đọc sách cả ngày. Sao Mẹ mang theo lắm sách báo thế?"

Nó lôi ra một chồng cả sách, cả báo đem vào nhà, tờ tạp chí *New Yorker* thì còn ở trên ngực mẹ, nó không dám thu vào vì sợ làm động mẹ thức dậy.

30 tháng Bẩy, 96

Mùa hè của tôi đâu

TRẦN NGỌC TUẤN

Mùa Hè của tôi đâu?
Em mười sáu thèm chua ăn hết cành phượng đỏ
Nhai tuổi thơ tôi trong hàm răng ngà ngọc
Dịu cơn thèm khát dậy thì

Sao em chẳng cho chút nắng hồng hào?
Làm khổ chú ve bị tình dính nhựa
Áo em nắng, sân trường ngơ ngẩn
Đứng bên đầu Đập Đá...tôi thơ!

Em cất mùa Hè nơi đâu?
Để cái đuôi của đêm trườn qua Vỹ Dạ
Con gió là tôi ghé nhà em ngủ trọ
Nơi hiên buồn chim cú rúc trong đêm.

Mùa Hè của tôi ơi!
Hãy phóng thích giùm anh, đừng giam giữ nó
Giờ với em mùa Hè là thằng hề nhăng nhố
Gãy những trận cười làm nóng mặt thôi.

Dù sao!
Tôi đã có một tuổi thơ
Một mùa Hè làm ve cho em đính
Một bài thơ chua như hoa phượng

Em nhai trong cơn khát dậy thì.

Mén ơi!

Kinh Dương Vương

Cơn chuyển bụng đẻ của Mén trùng với cơn chuyển mưa, nhưng cơn chuyển mưa vần vũ, sấm chớp ầm ì một lúc rồi trút nước xuống như cầm tĩn đổ, chẳng mấy chốc đã tạnh mà con Mén thì cứ nằm ôm bụng lăn qua trở lại, bẻ gãy hết mấy song cửa sổ bằng tre, xé nát tấm chiếu, khóc la đã hai ngày, hai đêm vẫn chưa đẻ được. Cái bụng căng cứng trì xuống, nước ối vỡ ướt. Mồ hôi Mén toát ra đầm đề đẫm cái áo bà ba hở nút màu cháo lòng và cái quần đen dày cứng vá chằng vá đụp. Đực, chồng Mén thì tỉnh queo, cứ làm việc nhà bình thường, thỉnh thoảng chạy vô rờ bụng vợ hỏi:

"Sao mầy hổng chịu đẻ? Đẻ đi! Kỳ trước mầy đẻ thằng Chó mau lắm mà."

Rồi Đực lại đi ra. Thằng con trai tên Chó, ba tuổi, cũng chạy ra chạy vô rờ bụng mẹ. Nó mặc một cái áo sơ mi ngắn tay không nút, phanh rốn, nhìn không ra màu gì. Nó hỏi Mén:

"Em trong này hả? Nó con gì? Mén hay Đực?"

Nó níu Đực:

"Ông ơi! Sao ông hổng nấu cơm tui ăn? Tui đói bụng rồi. Ông nói bả rặn em mau đi. Sao nằm khóc hoài vậy?"

"Thì mầy nói bả đi. Tao không nói được. Nó không chịu ra. Để tao luộc mì cho mà ăn."

Đực ra góc rẫy nhổ hai bụi mì. Trời nhá nhem tối. Khu rừng phía sau rẫy mì đen sẫm. Đực ngồi coi lửa, nhìn ra khu rừng mà sợ. Đêm nay voi về phá rẫy phá nhà như năm ngoái thì làm sao đây. Nó đâu có cõng vợ và thằng Chó mà chạy được. Từ đây ra tới đường cái phải băng qua mấy đồi tranh cao quá đầu người, không khéo bị voi dày chết hết. Đực chạy vô hối vợ:

"Mầy ơi! Đẻ mau đi! Tao sợ voi về phá rẫy phá nhà."

"Trời ơi!" Mén rền rĩ. "Thì mầy đẻ cho tao đi. Tao sắp chết rồi."

"Mầy đừng nói bậy. Đẻ đi! Đẻ đi! Tao lấy mì mầy ăn nghen."

Đực vớt mì ra rổ, lấy hai khúc đưa cho vợ:

"Nè ăn đi! Chắc mầy đói nên đẻ không ra. Ăn vô no cho mau đẻ."

Hai cha con ngồi ăn trong bóng tối. Lửa bếp sắp tàn, thỉnh thoảng phựt lên soi hai gương mặt như đá tạc. Ăn xong Đực kéo mạnh đệm trải dưới cái sạp Mén nằm, hai cha con lăn ra ngủ. Muỗi rừng bu đen kín mặt, nhưng họ ngủ say như chết.

Sáng hôm sau, thằng Chó còn ngủ, Đực dậy sớm thăm vợ xem đã đẻ chưa. Nó nói:

"Để tao đè bụng mầy cho nó lòi ra nghen."

Mén rền rĩ:

"Trời ơi! Đè cho tao bể bụng chết sao? Mầy mổ lấy nó ra đi! Tao sắp chết rồi."

"Mổ sao? Tao đâu biết mổ."

"Thì giống như mầy làm gà, làm thỏ đó. Mổ bụng vạch ra, lấy nó ra."

"Lấy gì mổ đây mậy? Đâu có gì mổ đâu."

"Mầy lấy... Trời ơi! Đau chết đi! Lần sau mầy đừng có đè tao mà đụ nữa nghe Đực... Con dao... Mầy lấy con dao phay dưới bếp đó. Mau lên. Mổ... Mổ... Lấy nó ra giùm tao mau lên."

Đực chạy ra sau chái lấy con dao phay. Nó cầm con dao đứng nhìn cái bụng vợ tần ngần

"Mổ gà, thỏ thì để làm thịt ăn. Còn mổ vợ thì..."

"Mầy mổ đi!" Con Mén kêu lên. "Còn đứng dòm cái gì vậy?"

"Tao sợ!"

"Sợ cái thằng cha mầy."

Đực vén áo vợ lên, bắt đầu mổ. Nó rạch một lần. Cái dao lụt quá, bụng Mén chỉ trầy một đường rơm rớm máu.

"Trời ơi! Đực ơi!" Mén rên lên. "Mầy đi mài dao đi."

Nó chạy ra cục đá ở góc nhà mài lia lịa, xong chùi vô ống quần xà lỏn đang mặc rồi vào tiếp tục mổ.

"Da người ta dai quá," nó nghĩ. Nó mổ cả chục lần mới banh được bụng vợ ra. Máu con Mén chảy đầm đề. Đực thấy hài nhi ngo ngoe trong bụng vợ, mừng rỡ vất con dao, thọc hai tay vô bụng móc đứa nhỏ ra. Nó đỏ lòm, nhuộm máu, cuốn rốn dính lòng thòng.

"Được rồi mầy ơi! Con mén."

Đực thấy cái hẽ của đứa bé, la lên.

"Con mén giống mầy."

Đực lấy dao cắt cuống rốn, mặt hớn hở, bưng hai tay đem đứa nhỏ ra sau, múc nước trong lu rửa mặt sạch. Nó kỳ cọ hồi lâu, đứa nhỏ đang đỏ

trở nên tím ngắt.

"Nè, con mén nè."

Đực nói với vợ, đặt đứa bé bên cạnh. Mén nằm nhắm mắt, thở dốc lên. Máu chảy đọng vũng dưới nền đất.

"May... bụng... tao lại." Mén phều phào.

Đực nhớ ra, cái bụng vợ hãy còn toang hoác.

"Lấy gì may giờ?" "Kim... chỉ... trong..." Mén thở nấc lên.

Đực lục tìm hồi lâu mới thấy cây kim và cuộn chỉ đen. Nó xỏ mãi mà chỉ không vô lỗ kim. Nó thấm nước miếng đầu chỉ, se lại cho nhọn, nhưng lỗ kim nhỏ quá, chỉ không lọt. Cuối cùng nó xỏ được và bắt đầu may. Hai bàn tay dính đầy máu, nó không còn thấy kim chỉ đâu nữa. Nó loay hoay may, nhưng kim không đâm lủng da được. Mồ hôi trên trán nhỏ giọt xuống đống thịt bầy nhầy bụng Mén. Nó đưa tay gạt, mặt quần quện máu me.

"Mầy ơi! Tao đang may bụng mầy nè. Đừng có la đau nghen. Da mầy dai như da heo rừng vậy."

Mén không còn thấy đau nữa, không la nữa, dẫu cho Đực có may bụng nó bằng lẹm chằm nóp. Đực nhìn vợ, thấy mặt Mén xanh lè, miệng hả ra, mắt trợn ngược, hết thở.

"Trời ơi! Mầy ơi!" Đực gào lên. "Mầy chết hả? Mầy thành ma rồi hả? Mầy bỏ tao hả?"

Nó ôm thây vợ khóc mếu máo. Thằng Chó nghe tiếng khóc, chạy vô:

"Gì vậy ông? Sao ông khóc?"

"Má mầy thành ma rồi. Chết rồi."

"Ma hả? Bả chết hả?"

Nó chạy ra, theo dấu một con bướm đang bay chập chờn quanh căn chòi.

Khóc một hồi, Đực chợt nhớ ra, nó chạy băng băng qua mấy vạt đồi tranh ra đến đường cái đứng la làng: "Bớ làng xóm ơi! Bà con ơi! Vợ tui nó thành ma rồi! Vợ tui... Vợ... tui..."

Đực mệt gần đứt hơi. Nó la khản cổ cả tiếng đồng hồ mới có người nghe. Họ theo Đực vào chỗ ở của hai vợ chồng, bó chiếu, đào lỗ, chôn Mén nơi bìa rừng.

Phóng viên một tờ báo Thành phố đến phỏng vấn Đực.

"Xin anh vui lòng cho biết quí danh."

"Danh gì. Hổng biết."

Anh phóng viên ngơ ngác, chợt hiểu ra.

"Anh tên là gì?"

"Hổng có. À... Đực."

"Năm nay anh bao nhiêu tuổi?"

"Hổng biết tuổi. Thấy lớn vậy thôi."

"Cha mẹ anh ở đâu?"

"Hổng biết. Hổng có cha mẹ."

"Chị Mén bao nhiêu tuổi?"

"Hổng phải chị. Con Mén."

"Vâng, chị... à con Mén mấy tuổi?"

"Hổng biết luôn. Nó cũng lớn như tui."

"Mén có cha mẹ không?"

"Hông. Hổng biết."

"Anh chị gặp nhau trong trường hợp nào?"

"Hổng có trường hợp."

"À... Anh gặp chị ở đâu?"

"Tui gặp nó làm rẫy, tui cũng làm rẫy."

"Anh biết chữ không?"

"Chữ gì? Hổng có chữ."

"À... Nghĩa là anh có biết đọc, biết viết không?"

"Đọc gì? Hổng biết gì hết."

"Anh có biết rằng anh đã làm một hành động đối với vợ anh như là một kẻ giết người không?"

"..."

"À... Anh... đã giết chị Mén."

"Hông!" Đực chợt hét lên. "Tui hổng giết nó. Nó hổng chịu đẻ. Nó đau quá, biểu tui lấy dao mổ cho nó đẻ. Rồi nó chết thành ma. Hu hu... Tui thương nó. Hu... Hu..."

Đực khóc sụt sùi

"Nó chết... tui ở với ai giờ đây?"

Anh phóng viên nhìn Đực:

"Cảm ơn anh đã trả lời phỏng vấn. Xin chia buồn với anh."

Đực còn ngồi tiếp tục khóc:

"Mầy ơi! Tao thương mầy. Mầy thành ma rồi! Mầy bỏ tao! Hu hu..."

"Ông ơi!" Thằng Chó chạy chơi về. "Sao ông khóc vậy? Về nấu mì cho tui ăn đi ông. Tui đói bụng rồi." Nó kéo tay Đực, nhưng Đực dằng tay nó ra, khóc:

"Hu... Tao biết ở với ai! Mén ơi!"□

Gửi Huế cùng Nguyễn Bính

ĐỖ QUYÊN

Không là mưa ở Huế
cũng buồn như Nguyễn xưa!

Đâu hoàng thành một dải
mà thâm u những giờ?

Chẳng Bích, Đào, Trâm, Nguyệt...
tình suông đã thấu trời!

Chưa Tết sầu xa xứ
vội hai hàng lệ rơi!

Cầu không cong như lược
lòng cứ chảy nao nao...

Sông chẳng dài chẳng rộng
thơ không thất tình sao?

Áo đời không thành tím
một hồn đây vẫn màu!

Không nón bài thơ mỏng
cũng xoay vòng chí trai!

Huế ơi và Nguyễn ạ,
tha hương là kiếp say...

Di lụy, một phần đời

Trần Doãn Nho

Ký nhận xong ba đồng tiền lộ phí trở về quê quán, Thử chưa muốn ra ngoài vội. Anh đứng nán lại trong phòng, vơ vẩn nhìn những bạn tù khác đang làm thủ tục xuất trại. Mọi người đều tỏ vẻ phấn chấn, nôn nóng. Riêng anh, mọi điều hầu như đã lắng xuống. Anh chỉ hơi bị kích động một chút khi nghe viên Quản đốc trại đọc lên danh sách những người được phóng thích. " Có thế chứ !", anh nhủ thầm. Sau đó , anh lặng lẽ tách khỏi hàng, không nhìn ai, trở về láng sắp sửa đồ đạc. Khác với mọi người, anh cảm thấy không mấy vui.

Một người quen hỏi :

- Chưa chịu về à ? Vợ đợi con mong ở dưới đó...Hay còn muốn ở lại đi bồi ?

Thấy có người hỏi, anh hơi vui, nhưng đáp hờ hững:

- Gấp gì ! Có điều, hơi mệt.

Đợi cho mọi người ra hết, anh mới chậm rãi ra sau. Qua khỏi cổng trại, anh dừng lại, quay nhìn lui. Cả khu trại chợt lạ hoắc tựa như từ bao giờ chẳng hề dính dáng gì với anh. Kìa, cái láng anh ở, hai mái nhà dài ra như muốn úp xuống mãi mãi những số phận. Vài ba người tù đang quét sân. Anh nhìn ra hình dáng Tiến, người bạn tù đã từng ở chung. Thân hình anh ta gầy gò, lỏng khỏng. Anh ta vừa ra khỏi nhà kiên giam không lâu, sau gần năm năm bị cùm vì tội tổ chức trốn rại. Lòng Thử nhói lên, xa xót. Nhưng nghĩ đến cái khuôn mặt lạnh lùng, thù oán của anh ta khi bắt chợt gặp Thử, anh đâm bực dọc. "Cho nó chết!", anh nghĩ thầm.

Thấy mọi người đã khuất sau con dốc, Thử từ từ cất bước. Những bước chân tự do đầu tiên sau bảy năm tù tội. Nhưng lạ, anh cứ cảm thấy lấn cấn. Bước đi một bước, lâu lâu lại dừng. Anh muốn kéo dài thời gian thêm tí nữa, tí nữa. Con đường về nhà, hồi nào anh tưởng nó thênh thang, hạnh phúc, sao bây giờ nó sần sùi, cô độc. Qua khỏi dốc, thấy đoàn người

đi trước vẫn còn lẩn quẩn ở lối ra bến đò, anh tìm một tảng đá hơi khuất, ngồi xuống. Anh không mệt, nhưng anh không muốn cùng đi với họ.

Chiều xuống. Thử đưa tay bứt một nắm lá bên đường, rùng mình. Anh cảm thấy bực dọc với chính anh, vì đầu óc chợt vương vấn một ý tưởng kỳ dị: thà cứ ở trong trại, tiếp tục ở tù, e dễ chịu hơn. Giờ trở về "ngoài đời", anh tưởng tượng ra cái ngột ngạt khi phải gặp, phải chung đụng với những con người tự do với bao nhiêu lời đồn đãi, thành kiến, mặc cảm. Anh mường tượng ra những nụ cười nửa môi, những lời xì xầm, bóng gió, những câu hỏi xiên xỏ, những lời lên án... Mẹ kiếp ! Thì có sao đâu. Anh đứng lên nhìn về phía đồng bằng, nơi có phố phường, có nhà , có vợ con anh. Bỗng nhiên, một cảm giác sợ hãi dấy lên trong tâm tưởng. Anh quay bước lầm lũi đi. Đi. Lòng hoang mang, bất định. Rồi anh đứng lại vì chợt nhận ra cái cổng trại giam. Hóa ra anh đã đi trở vào trại tù. Vô lý thật. Chẳng lẽ lại xin vào ở tù lại ? Anh thở dài. Đằng nào thì cũng phải về thôi. Anh xóc lại ba lô, trở gót .

Con đường đất dẫn vào khu kinh tế mới trông giống như một vạch sáng hiện lên giữa khu núi rừng đã sẩm màu hoàng hôn. Rất vắng. Anh yên tâm rảo bước. Bến đò trống trơn. Toán đi trước anh chắc đã lên hết chuyến đò cuối. Xe đò chắc chắn cũng không còn. Tốt thôi. Anh băng qua khu chợ, lội một đoạn khe nhỏ, đi về phía đường cái. Đến đây, anh đã nằm ngoài khu cải tạo. Anh quay nhìn lui một lần cuối. Toàn bộ khu trại mất hút dưới cây lá và bóng hoàng hôn. Thế là hết. Anh tự do! Một người tự do cô độc. Đường phía trước còn dài. Mọi người hẳn đã về đến nhà. Họ đã gặp lại vợ con. Còn anh, một mình, giờ này còn lang thang trên đường với tâm trạng của một kẻ đang chờ những phán quyết khắc nghiệt của cuộc đời.

Đến hơn mười giờ đêm, Thử mới về đến nhà. Anh đã đi bộ hơn ba mươi cây số từ trại cải tạo. Điện cúp hầu như toàn thành phố, nên con đường nhựa dẫn về nhà anh tối om. Trong bóng tối, mọi thứ đều lạ hẳn. Khi đã đứng trước cửa ngõ nhà anh, anh vẫn còn bỡ ngỡ, tự hỏi chẳng biết mình có đi lầm nhà hay không. Đang lúc đó, có bóng người bước ra, dè dặt lên tiếng:

- Anh đó phải không ?
- Ai vậy ?

Bóng người ào tới

- Trời, anh. Sao giờ này anh mới về ?
- Thảo há ?
- Em đây.

Người đàn bà đổ xuống vào vai anh khóc thút thít. Hương đàn bà tỏa vào anh ngào ngạt. Có tiếng chó sủa. Rồi tiếng bước chân. Hai người đẩy nhau ra. Chị bước nhanh tới trước, lớn tiếng:

- Ba về.

Mọi vật trong nhà hình như đều chuyển động. Đèn sáng lên. Tiếng cười nói. Tiếng xô ghế. Tiếng nhạc . Tất cả đều đang chờ đón anh về. Vợ con anh, mọi người. Anh nhìn quanh, lòng chợt ấm lại. Đôi mắt rưng rưng. Nhà cửa vườn tược không khác gì mấy. Chỉ có cái sân tối hẳn vì có giàn bầu ở trên. Ôi, nhà của anh. Anh đã trở về. Trong thoáng chốc, anh thấy mọi sự dường như trở về y như cũ, với hạnh phúc rộn ràng, với tương lai rộng mở, với kiêu hãnh tràn trề. Anh là anh, nguyên vẹn như ngày nào.

- Coi kìa, mọi người đang đợi anh trong nhà, sao anh đứng sững ở đây vậy ? Chị nói.

Anh sực tỉnh, bước vội vào nhà. Kìa, đầy đủ cả. Vợ. Con. Mẹ. Ông bà nhạc. Chị vợ. Em con ông chú. Em con bà dì. Mọi người đứng chung quanh một bàn ăn dọn tươm tất. Anh chào ông bà nhạc, hôn mẹ, hôn mấy đứa con. Mẹ anh mếu máo:

- Cám ơn Trời Phật cho con trở về bình an.

Bà đến trước bàn thờ, thắp thêm một tuần nhang. Mọi người xúm vào anh, hỏi thăm tíu tít. Ăn uống trong trại ra sao ? Lao động thế nào ? Bao nhiêu người được về hôm nay ? Có bị đánh đập gì không ?

Vợ anh nói :

- Mấy anh về cùng đợt với anh, họ về từ chiều lận. Sao giờ này anh mới về ?

- Anh đi bộ.

- Trời, cả nhà đợi muốn chết. Em nói thằng Tùng đạp xe đi kiếm khắp : bến đò, bến xe, bến phà... Đợi hoài không thấy, em nghĩ dại :hay là họ không cho anh về nữa. Có mấy người quả quyết thấy anh ký giấy tờ xuất trại rồi.

Anh hơi giật mình:

- Em gặp ai ?

- Nhiều.

- Ở đâu mà nhiều ?

- Thì ở ngoài chợ chứ đâu .Ai đi về mà chả đi ngang chợ. Nghe có đợt về, các anh chưa ra khỏi trại là chợ đã đông ầm lên.

- Có gặp ai quen không ?

- Em thấy ai cũng quen quen cả. Có anh xưng tên, nói ngày xưa ở cùng đơn vị với anh. Em chẳng nhớ ai cả. Nhưng mà hỏi anh ai cũng biết.

Anh lại giật mình, lắp bắp :

- Họ ...họ... nói gì ?

Không để ý đến nỗi hồi hộp của anh, chị tiếp tục:

- Mỗi lần có đợt cải tạo về là chợ xôn xao như sắp có lễ hội. Người ngóng chồng, kẻ trông con. Đến chiều, sau khi chuyến đò và chuyến xe cuối đổ xuống xong, biết ai về ai ở rồi mới yên. Bà nào có chồng có con hay thân nhân về thì dẹp sạp sớm. Bà nào không thì ngồi thở vắn than dài. Anh biết không, suốt cả ngày nay, em như ngồi trên đống lửa. Giờ thì...À, em quên. Mời mẹ, ba, mạ, dì Tâm, chú Đạo, các con... Cơm nước nguội cả. Khuya rồi. À, mà anh đi rửa ráy đi cái đã.

Chị cười vui vẻ, khiến anh cũng vui lây. Anh không vội vàng đi rửa ráy, cứ để nguyên bộ áo quần với bụi đường dơ dáy, ngồi vào bàn. Anh vui. Mọi điều không đến nỗi thê thảm như anh hình dung. Mọi người đều tốt, đều nhớ anh. Anh vẫn còn nguyên vẹn, không đến nỗi nào.

Ngồi xuống rồi, bây giờ anh mới thấy đói bụng. Gần như suốt cả ngày nay, anh chưa ăn một thứ gì. Đồ ăn la liệt. Bảy năm trường bây giờ mới được nhìn thấy lại. Lòng heo. Chả. Gỏi. Canh mướp đắng. Bún xào...Mọi người vừa ăn vừa nhìn anh, hỏi han đủ thứ chuyện. Anh trả lời qua quýt cho xong, vì thực tình anh muốn tránh đi sâu vào những sinh hoạt ở trong trại. Anh thấy bất cứ chi tiết nào trình bày ra cũng có cái gì vướng víu, lấn cấn, không thoải mái. Anh tìm cách hỏi lại về những sinh hoạt ngoài xã hội kể từ ngày anh đi ở tù. Anh rất sợ bị hỏi. Anh cứ có cái cảm giác bất an, thấp thỏm khi một người nào đó mấp máy môi muốn hỏi một điều gì. Bởi vậy, anh luôn luôn giữ mình bận bịu bằng cách khi thì ăn, ăn ngấu nghiến, khi thì tìm cách giải thích một điều gì đó rất dài giòng, bâng quơ, đôi khi rất vô nghĩa.

Cơm nước xong, khi ngồi uống nước trà, ông nhạc anh hỏi:

- Con có nhận xét gì về những chính sách thả tù cải tạo của họ ?

Anh phân vân trước câu hỏi:

- Con chưa hiểu ý ba?

- Ba nhận thấy cái cách họ thả tù cũng lạ: không hẳn dựa vào cấp bậc, hay tội ác. Đợt nào về cũng đủ thành phần, to có nhỏ có. Có người gọi là nợ máu ngập đầu mà ba năm đã được thả.

Anh cầm ly nước xoay xoay, ngẫm nghĩ. Liếc thấy ông nhạc quay mặt ra phía cửa, anh nhìn ông, cố đoán xem thử ông có ý định gì khi hỏi như thế. Và không biết ông sẽ hỏi tiếp câu gì. Anh định lên tiếng thì ông quay lại cười:

- Có tay tỉnh trưởng mà ba năm đã về.

Anh nói dè dặt:

- Đôi khi có thân nhân cách mạng.

Ông cười khẩy:

- Không hẳn. Tụi này, chúng nó bí hiểm lắm, thâm độc lắm. Chúng làm gì cũng có sách.

Anh cảm thấy chói tai khi nghe ông dùng chữ "tụi này", "chúng nó" một cách trơn tru, thuần thục. Anh nói:

- Có thể cách mạng muốn ly gián.

Ông nhìn thẳng mặt anh, hạ giọng:

- Đúng. Chúng nó chơi cái trò ly gián. Chúng nó làm cho không ai tin ai cả. Ngoài miệng, chúng nó bảo học tập tốt, lao động tốt. Hừ, đừng hòng. Chúng láo toét !

Anh giựt mình. Ông cụ gan thật. Quá lâu, anh chưa hề nghe những ngôn ngữ như vậy đối với cách mạng.

Ông hớp một hớp nước trà, đứng dậy:

- Mà thôi. Về được là có phúc rồi. Thấy con Thảo ngày nào cũng đi vô đi ra, người gầy nhom, sốt cả ruột. Thôi, con nghỉ đi cho khỏe. Khối việc phải lo trong những ngay sắp tới. Ra tù chưa phải là xongđâu.

Ông lên tiếng hối thúc mọi người ra về.

Đêm đó, nằm nghe Thảo kể đủ thứ chuyện cay đắng ngọt bùi, đầu óc anh cứ vơ vẩn đâu đâu. Thỉnh thoảng, thấy anh im lặng quá, chị lại hỏi:

- Anh có nghe em nói không đó ?

Anh gật đầu, cố gắng nghe chị nói về những dự tính tương lai, về chuyện buôn bán, về việc làm của anh...Nhưng rốt cuộc, anh cứ bị phân tâm bởi những ý nghĩ phiền muộn , hoang mang nào đó đan chéo vào nhau.

Sáng hôm sau, đang chìm trong giấc ngủ muộn, thì Sở, đứa em con ông chú, đã đến kéo đầu dậy đi uống cà phê. Một phần vì còn buồn ngủ, một phần vì muốn sửa soạn tinh thần trước khi tiếp xúc với thế giới bên ngoài, anh từ chối. Nhưng Sở không chịu, nhất định buộc anh đi cho được. Thế là anh đành miễn cưỡng ngồi dậy đi.

Sở là dân đi xe thồ đạp chuyên nghiệp. Đợi Thử ngồi lên xe xong, Sở nói:

- Em chở anh đi vòng vòng tham quan thành phố nhé!

Thành phố hầu như không có gì thay đổi lắm kể từ hồi anh ra đi, nhưng trông vô cùng lạ lẫm. Người lưa thưa, quán xá lưa thưa. Đường phố lặng lẽ. Hầu như rất ít tiếng động. Anh có cảm giác như đang đi trên một phố huyện nào đó trước năm 75. Cũng không bằng phố huyện nữa. Anh hỏi Sở:

- Hôm nay có chuyện gì không mà thành phố trông vắng vẻ vậy ?

- Thì cũng thường như mọi ngày.

- Tôi tưởng như cảnh thành phồ hồi có đợt di tản năm 1975.

- Đâu có đến nỗi thế.

Đường phố đầy xe đạp và người đi bộ. Hầu như không có xe gắn máy. Có lẽ vì thế mà nhịp độ chung có vẻ chậm rãi, uể oải. Chiếc xe đạp thồ mệt nhọc leo lên những con dốc nhỏ, dốc cầu, lừng khừng trên những ổ gà đầy đường phố.

Sở hỏi:

- Thế nào ? Sau bao năm trở về, thấy thành phố có gì đặc biệt ?

- Có lẽ nhiều khẩu hiệu quá!

- Em thì em thấy khẩu hiệu không nhiều, nhưng vì không có gì khác ngoài khẩu hiệu nên trông có vẻ nhiều. Thành phố bây giờ như người ốm ở trần, bày ra toàn xương và khẩu hiệu.

Thử bật cười trước nhận xét ngộ nghĩnh của Sở. Anh nhìn quanh. Mọi nơi đều thân quen, tuyệt không cò gì khác lạ, nhưng trông chỗ nào cũng vô hồn một cách đặc biệt. Chúng có thể cũ hơn hay mới hơn một chút nhưng lặng lẽ, ẩn nhẫn. Nắng rực rỡ soi mói chiếu vào những căn nhà cũ, những góc phố sức mẻ, cam phận như có chút gì mỉa mai.

- Rồi anh sẽ thấy. Sở nói. Ở đây cũng chẳng khác gì trên trại cải tạo bao nhiêu đâu. Cũng họp, cũng hành, cũng thi đua, cũng kiểm điểm, cũng "ăn ten" ăn tiếc lung tung.

Hai chữ "ăn ten" khiến lòng Thử nhói lên . Anh lái câu chuyện sang một hướng khác vì sợ theo đà, Sở sẽ nói tiếp những điều anh chẳng muốn nghe:

-Bây giờ mọi thứ đều quốc doanh cả sao ?

- Không hẳn. Quốc doanh hết thì sống thế nào nổi. Em đưa anh đến quán cà phê "con cóc" tư nhân, ở đây anh tha hồ gặp người quen.

Thử từ chối ngay:

- Thôi thôi. Tới chỗ đông người phiền lắm.

Sở quay lui:

- Anh sợ gì ? Mình đừng nói gì bậy bạ là được rồi.

- Anh không thích.

- Chẳng lẽ lại vào cà phê quốc doanh ?

Thử im lặng. Anh chưa có khái niệm gì về quốc doanh với không quốc doanh, nhưng ở đâu thì cũng phải có người. Đã có người thì cũng hải gặp người quen. Mà lúc này, anh chẳng muốn gặp bất cứ ai quen biết. Anh sợ gặp mọi người, bất cứ ai. Anh có cảm giác là hầu như mọi người đều biết, đều nghe tên anh. Họ sẽ chỉ trỏ, bàn tán, thì thầm to nhỏ. Ý nghĩ

này làm anh thảng thốt.

Anh ôm vai Sở:

- Thôi, cho anh về nhà đi.

Sở sửng sốt:

- Sao lại về ?

Anh nói dối:

- Tôi đau bụng quá. Chú cho tôi về đi.

- Tới quán cà phê cũng có nhà vệ sinh mà.

- Không, anh muốn về nhà thôi. Cho anh về đi. Bữa khác ta hãy đi.

Sau một hồi nằn nì, rốt cuộc Sở cũng phải đưa anh về lại nhà. Trước khi chia tay, Sở nhìn ngay mặt anh, hạ giọng, nữa đùa nữa thật:

- Cọng Sản quả là đã làm biến mất cái ông Đại úy Thử hùng dũng, hào hoa xưa kia rồi. Gì mà tệ thế, anh Thử ?

Tệ thế !

Không biết Sở nghĩ gì khi nói với anh như thế, nhưng riêng anh, anh cảm nhận một cách sâu sắc hai chữ "tệ thế" đối với mình.

Mọi chuyện bắt đầu từ lần ấy, lúc mà anh chính thức nhận lời viên quản giáo xâm nhập vào một nhóm tù nhân âm mưu tổ chức trốn trại và báo cáo cho ban Quản Đốc biết. Nói theo ngôn ngữ phổ thông , anh nhận lời làm "ăn ten". Mãi cho đến bây giờ, anh cũng không hiểu tại sao anh đã hăng hái nhận lời. Vì sợ hãi ? Vì mong muốn được về sớm ? Vì chứng tỏ mình học tập cải tạo tốt ? Vì yếu lòng ? Vì bị dụ dỗ Hay vì vì thứ chính nghĩa mà tay cán bộ quản giáo đã khôn khéo đưa ra thuyết phục anh ? Anh chỉ còn nhớ rất rõ, sau khi nhận lời, anh đã làm việc một cách tính cực, quá tích cực là khác. Anh tự sáng tạo ra nhiều cách, kiểu để tạo ra sự chú ý nơi một số người mà anh nghĩ là đang nằm trong tổ chức trốn trại. Như một kịch sĩ tài ba trên sân khấu, anh đóng vai trò một tù nhân bất mãn, một người sẵn lòng nổi loạn, nhưng làm ra vẻ kín đáo chỉ để những người tinh ý mới nhận thấy. Rốt cuộc, anh trở thành một trong những thành viên của nhóm tổ chức trốn trại. Cái lạ là, anh vừa say sưa, hào hứng với một kế hoạch trốn trại đầy phiêu lưu, lại vừa hãnh diện khi báo cáo sự việc với ban quản giáo trại. Khi nội vụ đổ bể, nghĩa là khi ban quản trại quyết định bắt hết những phần tử ở trong tổ chức, anh đóng vai khổ nhục kế rất xuất sắc, nghĩa là anh cũng bị bắt, bị đánh đập, bị hành hạ đủ mùi. Anh vui vẻ chịu đựng để cuối cùng ...mọi người cũng biết ra, ai là thủ phạm.

Đến đây thì cuộc đời anh bước vào một ngã rẽ. Anh có một cái tên mới :"Thử ăn ten". Lúc đầu, anh cho cái tên đó chỉ là một sự bộc phát giận

giữ tạm thời. Với thời gian, người ta sẽ quên đi, hoặc anh sẽ tìm cách chứng minh là mình không phải như thế. Lại một lần nữa, anh đóng vai một kịch sĩ. Anh không thanh minh, không phân trần. Bằng hành động, bằng thái độ, anh cố chứng minh rằng anh không hề và không thể là "ăn ten". Sự kiên nhẫn , chịu đựng của anh tưởng chừng như đạt được kết quả thì đùng một cái, nhân một buổi lễ tổng kết, Ban Quản trại đưa anh ra tuyên dương vì thành tích phá vỡ một tổ chức phản động trong trại. Anh ngẩng đầu nhận bằng khen và cúi đầu nhận những lời nguyền rủa thầm lặng của tất cả mọi người. Kể từ đó, anh chấp nhận cái tên mới và một nếp sống mới: im lặng. Anh sống giữa mọi người như một cái bóng :không than van, giận dỗi, không phê bình, góp ý, vô thưởng vô phạt và trong thâm tâm, anh tự xác định một điều dứt khoát :không ân hận. Mỗi lần đi ngang qua "ca sô" nhốt những bạn tù đã vì anh mà chịu đủ mọi thứ cực hình, anh cố dằn mình xuống, không xúc động. Anh tự nhủ ; không có mình, họ cũng sẽ chịu một kết cuộc như thế này thôi.

Nhưng mọi việc không đơn giản như thế, nghĩa là dù hết sức cố gắng, anh cũng không thể thoát khỏi những day dứt, dằn vặt, đau đớn. Anh thường xuyên bị hành hạ bởi những cái nhìn căm ghét, những khuôn mặt lạnh lùng, những cử chỉ khinh bỉ, những câu nói bóng gió, xỏ xiên hàng ngày từ mọi người. Một sự trả thù tập thể thầm lặng nhưng vô cùng kinh khiếp. Anh phải sống thêm một trại tù trong trại tù. Anh vừa là tù nhân của cán bộ, vừa là tù nhân của tù nhân. Nếu có một điều gì tích cực trong vụ việc của anh thì đó là nạn "ăn ten" trong trại đột nhiên giảm hẳn. Anh trở thành một tấm gương soi cho mọi người. Những lần kiểm điểm bớt hẳn, vì cán bộ đột nhiên thiếu người cộng tác.

Riêng anh, từ đó, anh biến tính. Anh trở nên trầm ngâm, sợ đám đông và ít nói. Không những ít nói, anh còn không muốn nói. Anh có cảm giác mọi lời nói của anh bây giờ trở thành vô nghĩa, vì sẽ không ai thừa nhận những lời anh nói. Ngay cả chính anh, anh không tin lời mình nói thì làm sao nói ra cho mọi người tin được. Về với gia đình vợ con rồi , anh càng ít nói hơn. Tuy sống như một người tự do, nhưng tâm thức tù đày vẫn đeo đẳng trong Thử. Anh có cảm giác như mình là con mồi, luôn luôn bị rình rập, theo dõi. Đối với vợ con, anh cũng dè dặt. Anh ít ra ngoài, chỉ thỉnh thoảng mới đi một vài nơi để thăm bà con. Riêng bạn bè quen biết, anh tránh hẳn. Thỉnh thoảng gặp vài ba người trên đường đi, anh chỉ chào hỏi qua loa. Thực ra, sau một thời gian, anh nhận thấy mọi việc vẫn bình thường, không có gì ghê gớm như anh tưởng. Chẳng mấy ai để ý đến anh. Ai cũng cặm cụi, tất bật kiếm sống. Ai cũng kín đáo, lặng lẽ. Mọi người đều sợ hãi lẫn nhau.

Anh cảm thấy phấn chấn hơn lên với ý tưởng rằng có thể những việc anh làm trong trại không có tiếng vang gì ngoài xã hội. Có thể nhiều người chẳng hay biết hoặc không quan tâm. Cũng có thể người ta biết nhưng cho là một chuyện bình thường. Ở trong một xã hội mà tiêu chuẩn công an đặt lên hàng đầu, thì việc người ta tố cáo nhau , phản bội nhau để tồn tại hay để chạy tội không còn là một biến cố, anh nghĩ. Vợ chồng, cha con có thể còn tố cáo nhau huống hồ gì là bạn bè, người dưng ! Với ý nghĩ đó, anh tự tin hơn khi gặp mọi người. Anh có thể phát biểu đôi điều mà không sợ chúng trở thành vô nghĩa. Ở trong trại, vì là tù nhân, người ta khó tính, khắc nghiệt . Còn ở ngoài đời, người ta rộng lượng hơn chăng ?

Hôm đó, chừng một tháng sau khi anh trở về, lần đầu tiên, anh nhận lời đi ăn giỗ nơi một người em họ. Ăn uống xong xuôi, sau khi mọi người ra về hết, người em giữ anh lại nhậu tiếp. Khi đã ngà ngà, người em đột ngột hỏi anh về những lời đồn đãi anh làm "ăn ten" trong trại, anh hăng hái cải chính. Anh đưa ra vô số bằng chứng cho thấy anh không bao giờ có thể làm những việc tồi bại như vậy. Anh chỉ cho người em thấy những vết bầm tím trên cơ thể do những ngày bị đánh, bị cùm gây ra. Lần đầu tiên từ bao năm, anh cảm thấy hưng phấn với ý tưởng rằng anh đã không hề làm một điều gì sai quấy. Anh bị nghi oan, anh trong sạch, anh chẳng bao giờ làm "ăn ten". Người em họ vỗ vai anh, cười khà khà ;

- Em biết chứ, có bao giờ anh Thử lại làm những chuyện bậy bạ đó. Mình thua thì thua nhưng mình có danh dự của mình chứ. Nghe người ta vu vạ cho anh, em tức anh ách.

Anh ta lại hạ giọng:

- Cái này chắc tụi Việt Cộng tung tin để hạ uy tín của anh đó. Tụi nó luôn luôn chơi đòn ly gián. Độc thật ! ồ, nhưng không sao. Tụi nó bôi đen anh sao được.

- Đúng ! Anh la lên sảng khoái,nâng ly rượu nốc một hơi.

Sung sướng với cái lối lập luận của người em, anh uống đến say khước, đến nỗi người em phải chở anh về.

Tỉnh rượu, anh thấy Thảo, vợ anh ngồi ở chiếc bàn nhỏ kê sát cửa sổ, đang nhìn vào trong bóng đêm bên ngoài. Nghe tiếng động , chị quay lại:

- Anh tỉnh rồi à ?

Anh không nói gì, nhìn đồng hồ. Một giờ sáng. Anh kêu lên ngạc nhiên :

- Trời, sao em còn thức ?

Chị im lặng, đứng dậy, chẳng nói chẳng rằng, bước ra khỏi phòng. Khuôn mặt chị nặng nề một cách khác thường. Anh ngạc nhiên bước

theo, níu vai chị , nhưng chị gỡ tay anh ra. Anh trở vào phòng, trầm ngâm, hai tay ôm đầu. Anh đã thấy khỏe nhưng đầu còn hơi nặng. Đây là lần đầu tiên sau bảy năm trời , anh được say.

Một lát , chị trở vào. Chị khép cửa, gài chốt lại. Thấy anh ngồi tỉnh táo ở đầu giường, chị đứng nhìn anh im lặng, nước mắt lưng tròng. Anh nhìn chị, ngơ ngác , định đứng dậy đi về phía chị, thì đột nhiên, chị bước tới, bổ về phía anh, hai đầu gối quỵ xuống đất. Chị ôm hai chân anh, nấc lên, rồi khóc nức nở. Chị cố ghìm tiếng lại, nên người cứ run lên từng chặp, nước mắt tuôn trào. Anh nghe những giọt nước nóng hổi thấm qua vải, lan dần trên da thịt anh. Anh ôm đầu, vuốt tóc chị hỏi :

- Chuyện gì thế em ?

Chị vẫn tiếp tục khóc. Anh phân trần :

- Anh đâu có muốn say. Tại thằng Tuấn nó cứ ép anh mãi. Anh uống đâu có nhiều, nhưng có lẽ vì lâu ngày không uống nên bị dị ứng. Em xem, ngày xưa, anh uống hàng chai rượu Mỹ mà có sao đâu.

Chị vẫn khóc. Anh im lặng, đợi. Một lát, chừng như đã vơi bớt xúc động, chị ngước mắt nhìn anh:

- Anh, anh, em khổ tâm quá !

Anh nâng đầu chị dậy, đưa tay chùi nước mắt trên khuôn mặt chị:

- Em cũng phải cho anh biết chuyện gì chứ . Anh chẳng hiểu gì cả. Nếu em không thích anh uống rượu thì anh sẽ không bao giờ uống nữa.

Chị lau khô nước mắt, đứng dậy nhìn anh, giọng có phần bình tĩnh :

- Là vợ chồng, anh có tin em không ?

- Sao không tin ?

- Em cũng vậy. Em hoàn toàn tin ở anh. Lâu nay vì anh mới về, tâm thần chưa ổn định, nên em không dám hỏi. Nhưng giờ đây, em phải hỏi...

Chị cúi xuống, ngập ngừng. Anh nhìn chị hồi hộp. Tự nhiên, anh không dám khuyến khích chị nói tiếp.

- Thế này...Chị lại nói. Em hỏi anh...

Chị lại ngập ngừng. Một lát, thu hết can đảm, chị hỏi :

- Anh có làm gì sai quấy ở trên trại không ?

Hỏi xong, chị đăm đăm nhìn anh, đôi mắt chứa đựng một nỗi van vỉ thiết tha kỳ lạ. Nhìn đôi mắt chị, bất giác, anh rùng mình, bối rối. Đằng nào cũng phải đến giờ phút này thôi, anh nghĩ. Anh tưởngmình như đang từng bước lên đoạn đầu đài. Dù muốn dù không, anh cũng phải trả lời. Vâng, có. Anh đã sai quấy. Anh đã hại bạn bè. Anh đã làm "ăn ten". Nói, nói, nói một lần cho xong với vợ , với con, với mọi người. Nói đi, nói đi. Anh run run, mở miệng, thì thầm :

- Kh..ô...ô...ng !

Anh đã nói ra một điều khác hẳn.

Chị ôm cứng hai vai anh, lay mạnh, hai mắt nhìn thẳng vào anh, kinh ngạc rồi thốt lên :

- Không ! Dứt khoát là không bao giờ phải không anh ? Lạy Trời, lạy Phật, em mừng quá. Bấy lâu, em cứ băn khoăn, không biết thực hư, định hỏi anh mãi, nhưng ...sợ...sợ...

Anh nâng chị lên :

- Sợ ...gì ?

- Sợ... sợ anh nói khác đi. Anh còn say không ?

- Không .

- Vậy nói lại một lần nữa đi. Anh có làm "ăn ten " không ?

- Kh...ô...ô...ng. Không bao giờ. Lần này anh nói, giọng rất quả quyết.

Chị buông vai anh ra, đi quanh phòng:

- Tức thật là tức. Anh biết không, hôm nay, em và con Cúc cãi nhau. Anh biết con Cúc chạy mánh vàng ngoài chợ chứ. Cái con ăn gian nói dối. Hắn đã giành giựt mối của em, rồi còn đổ hô đổ thừa cho em gian. Cãi một hồi, loài cái gian ra, hắn không biết làm sao, bèn gọi em là "vợ cái thằng ăn ten". Rồi hắn kể lung tung , đủ thứ...

Anh im lặng lắng nghe, tim từng hồi nhức buốt.

- Em tức ơi là tức, nhưng đành phải nhịn vì hắn mồm năm miệng mười, em nói không lại. Với lại..với lại..

Chị hạ giọng:

- Em đâu có rõ anh thế nào. Ngày mai, gặp nó, em sẽ nói, em sẽ nói. Em sẽ nói với mọi người rằng anh không hề làm gì sai quấy...

Chị đến bên cửa sổ, nhìn mông lung ra bên ngoài, im lặng. Một lát, chị quay lại, nhìn anh, nước mắt rơm rớm :

- Nhưng nói làm sao cho hết với mọi người hả anh. Mà biết họ có tin hay không ?

Chị bước trở lại, gục đầu vào vai anh, khóc thút thít. Anh không biết nói gì , ôm đầu chị, lòng đắng xót ngổn ngang. Anh chợt thâm cảm hết tấm lòngcủa người vợ, những tủi hờn chị phải chịu đựng về anh. Biết làm sao để đỡ đần cho chị đây ?! Anh cúi xuống thì thầm, giọng chắc nịch :

- Tụi nó tung tin để hạ uy tín anh. Dần dần người ta sẽ hiểu thôi, em bực bội làm gì ?

Chị thổn thức :

- Nhưng khó bịt miệng thế gian quá anh ơi. Người ta nói này nói nọ, thì thầm thì thào cả mấy năm nay rồi. Em cứ mặc kệ, coi như không có, lo làm ăn nuôi con, bới xách cho anh. Từ ngày anh về, người ta còn nói tợn nữa. Mấy đứa con anh cũng đau khổ vì bạn bè nó mỉa mai...

- Anh có nghe ai nói gì đâu ?

Chị ngẩng mặt lên :

- Thì họ cần gì phải nói với anh ! Họ nói với vợ con anh là quá đủ .

Chị đứng dậy, lau nước mắt, vuốt tóc nói :

- Em tính rồi, đằng nào thì cũng phải đi thôi.

Anh ngạc nhiên :

- Đi ? Đi đâu ?

- Đi đâu cũng được, miễn là rời khỏi thành phố này. Dù anh đúng hay sai, sự thể đã như thế rồi, có muốn thay đổi cũng không được.

Anh nói cứng:

- Anh không đi đâu hết. Để xem người ta làm gì anh nào ? Cứ cho người ta vu khống, nhục mạ anh đi. Anh, đầu đội trời, chân đạp đất ..anh...anh...

Anh muốn nói, muốn nói thật nhiều nữa, nhưng đột nhiên, anh cảm thấy mình hụt hơi. Anh ngừng lại, nhìn chị, im lặng. Khuôn mặt chị sững sờ, buồn bã. Anh bước tới, ôm lấy chị và bắt đầu khóc. Khóc lặng lẽ.❐

SÁCH MỚI

Mời quí độc giả tìm đọc tác phẩm mới nhất của

Hoàng Liên

tác giả *"Ánh Sáng và Bóng tối"*, *"Tĩnh Tọa"*

giữa hai chân trời

"Tìm hiểu tâm trạng của người Việt lưu vong hải ngoại, trong tập tùy bút này tác giả đã đưa ra những nhận định sâu sắc và lý thú"

Mõ Làng

Sách dày 200 trang, giá bán 12 Mỹ kim.
Do nhà xuất bản **Mõ Làng** phát hành.

Địa chỉ và số điện thoại liên lạc:

* NXB Mõ Làng: 774 Geary Street, San Francisco, CA 94109
Điện thoại: (415) 673-6836
* Hoàng Liên: 29 Serrano Dr., San Francisco, CA 94132
Điện thoại: (415) 587-9340

Hờn dỗi

HOÀNG BÍCH ĐÀO

Để cho Nguyễn Khoa Xuân Trường

Trả lại cho anh
Ánh mắt ban đầu
Nhìn em không nói
Mối tình kia có nói không vơi

Trả lại cho anh
Những ân tình hiền dịu
Có những chiều e ấp hẹn hò
Những trưa I. House ngập nắng
Em dứng chờ
Dưới gốc lilas vàng chen lối
Vẫy chào anh trong ánh mắt long lanh

Trả lại anh
Những lời hứa hẹn
Tình nhân gian sao chóng phai tàn
Có những chiều mưa
Ai thương ai nhớ
Những buổi sáng hẹn hò
Ai đợi ai mong

Sao anh bảo:
"Tóc em là mây
Sợi thương sợi nhớ
Hao gầy hồn anh"

Trả lại anh
Những lần thư lén trao tay
Mai kia mốt nọ gió bay mất rồi
Nào hoa, bướm lá vàng mùa thu cũ
Còn chứng tích nào anh bảo thay lòng
Em biết tình kia như gió phiêu bồng
Nhìn thu đến bâng khuâng giá rét
Cali buồn nghiêng lạnh gió đi hoang.

Trả hết cho anh
Em còn chi đây
Gác trọ cô liêu
Sương lạnh vai gầy
Gom hết yêu thương đầy môi mắt
Nhìn thu rơi rớt ủ phương này
Trời Berkeley không xanh
Màu rời tím ngắt
Nhớ thương đầy ôm trọn kín vòng tay.

Thủy Tinh

Phùng Nguyễn

Gã đàn ông ngồi ở chiếc bàn trong góc tối tăm nhất của quán rượu. Người bạn hắn ngồi tựa lưng vào vách tường, thầm thì điều gì đó vào tai cô chiêu đãi mà mặt mũi hắn nhìn không rõ. Rải rác trong cái tù mù của quán rượu là những mảng màu tím nhạt chói chang từ những chiếc áo màu trắng được phản chiếu bởi ánh đèn lân tinh gắn dọc mấy bức vách. Những mảng màu quen thuộc của năm xưa trong mấy cái quán café nhạc ở Sài Gòn. Trên chiếc bục gỗ nhỏ đặt sát bức tuờng đối diện, ban nhạc – gồm có một anh chàng mặt mũi non choẹt và chiếc *Yamaha* keyboard- đang chơi bản *"One More Try."* "Mẹ kiếp, cho mày *try* tới ... khuya luôn," hắn nghe mình nói lùng bùng trong đầu.

Một cô gái bước đến gần, nghiêng người nhấc mấy chai bia trên bàn. Mũi hắn bây giờ ngập ngụa mùi nước hoa và mắt hắn đầy dẫy những mảng màu -phát ra từ chiếc đèn tròn phía trên cái sàn nhảy nhỏ xíu – nhảy múa trên một nửa bộ ngực trần và cái khe trũng mờ mờ. Vẫn ở trong tư thế khêu gợi có tính toán, cô gái hỏi "anh cần thêm gì không?" Hắn hờ hững lắc đầu. "Em có thể ngồi với anh được không?" Lại lắc đầu. Cô chiêu đãi viên đứng thẳng người lên, xoay mình bỏ đi. Chùm ánh sáng màu trắng từ chiếc đèn quay tình cờ quét ngang qua khuôn mặt cô, vừa đủ để soi sáng khuôn mặt bự phấn và ánh mắt thất vọng của nàng. Hắn kêu nhỏ "Nè cô" khi cô gái đã bước đi được vài bước. "Tên gì vậy?" "Em tên Lệ Hoa." Phải chi đừng có lệ liếc gì thì hay biết mấy, hắn nghĩ thầm. "Lấy thêm cho tôi mấy chai bia nữa," hắn dúi vào tay nàng mấy tờ giấy bạc, cố tình né tránh cái nhìn của bạn mình từ phía bên kia chiếc bàn. "ĐM, tại em có cái nhìn của thằng y tá Trung đội chứ gì?" Thế nào bạn hắn cũng cằn nhằn như vậy.

Toán lính đi hàng dọc, người trước người sau cách nhau khoảng năm thước. Lỡ có vướng phải mìn bẩy thì tổn thất cũng nhẹ bớt phần nào. Trước khi đến được khu rừng, cả bọn đã phải lội bì bỏm vượt bảy tám cây số đường ruộng, hàng chục "xẻo" nước sình lầy. Cánh rừng tràm ngập nước. Chỗ cạn nhất cũng đến bụng chân. Rễ tràm đâm lên tua tủa từ mặt nước. Dây leo quấn lòng thòng trên những bụi cây ô rô gai góc. Dừa nước và bình bát mọc rải rác. Những trái bần tròn dẹp màu xanh treo lủng lẳng từ trên cao. Và kiến! Những con kiến vàng cao cẳng từ những nhánh tràm bám vào áo, vào túi ba-lô, vào cả vũ khí, và bắt đầu tấn công đám lính. Tiếng chửi thề vang rân nổi lên trong quãng rừng vắng. Trung sĩ nhất Bản lên tiếng can thiệp, "ĐM, tụi bây làm ơn đừng có chửi thề nữa được không? " Đám lính ướt như chuột từ đầu đến chân, quá quen thuộc với lối ăn nói ngược ngạo của Bản, không thèm đếm xỉa gì đến lão. Ngay cả hắn cũng không buồn nhếch mép tán thưởng câu nói khôi hài của Bản.

Có tiếng léo nhéo phát ra từ chiếc PRC 25 trên vai Phương, lính truyền tin trung đội, tự nãy giờ vẫn đi phía sau hắn vài thước. Hắn đón chiếc ống liên hợp từ tay Phương, nói vào máy,

"Thẩm quyền, Alpha nghe đây."

"Tụi bây đang ngâm chim ở đâu vậy?" Đại Đội Trưởng Hoài chế diễu.

"Khoảng bốn cây số nữa mới tới điểm hẹn."

"Tới đó ị một bãi rồi về. Nè, nhớ bảo tụi nó kiếm mấy con cua tối nay nhậu nghe!"

Hắn trả ống liên hợp cho người lính truyền tin, cất bước tiến về phía trước. Hoa đứng cạnh bụi dừa nước, phủi lia lịa những con kiến vàng bám trên chiếc túi vải màu xanh lá cây có dán hình chữ thập đỏ trên nền trắng, nhìn hắn vẻ dò hỏi. Hắn làm bộ thiểu não:

"Chắc phải nằm lại trên đó tối nay!"

"Vậy chết tui rồi! Tối hôm qua anh nói..."

Hoa bỏ lửng câu nói, cau có ngắt trái bần non treo lơ lững ngang tầm mắt bặm môi liệng ra. Trái bần rơi vào bụi dừa nước đánh tỏm, mấy con thòi lòi ngơ ngác trồi lên, cặp mắt lồi nhìn Hoa đầy vẻ chế diễu.

"Thì thôi vậy," hắn nói, giọng dỗ dành, "lên trên đó nhìn qua một chút rồi về."

"Điểm hẹn" là một gò đất khô ráo nằm giữa cánh rừng ngập nước. Cây cối ở đây thưa hẳn đi. Hắn cho đám lính dừng lại, bố trí thành hình

bán nguyệt bao lấy gò đất rồi ra dấu cho Phương đi theo. Hoa lẽo đẽo nối gót, miệng lẩm bẩm:

"Tụi nó bỏ đi từ đời tám hoánh..."

Hắn làm lơ, đưa mắt nhìn quanh. Và thấy điều hắn muốn thấy. Ba nhánh bần thẳng thớm, gọt đẽo trơn trụi gác chéo nhau ở mô đất cao nhất và đám cỏ cháy xém cạnh đó cho biết là những trái hỏa tiễn 122 ly đã được phóng ra từ nơi đây vào lúc giữa khuya đêm hôm qua. Chiếc máng kim loại dùng làm bệ phóng đã được mang đi, có lẽ để dùng lại cho những lần pháo kích sắp tới. Hoa từ phía sau xăm xúi bước về phía "dàn phóng," không biết để tìm gì. Một tiếng "click," nhỏ nhưng rất sắc cạnh, vang lên khi bàn chân trái của Hoa đặt xuống mặt đất cách mấy nhánh bần gác tréo vài thước. Hắn đã nghe qua âm thanh này hơn một lần. Tiếng động phát ra khi ba chiếc chấu nhỏ lún xuống dưới sức nặng của người lính, báo hiệu ngòi nổ khởi động, và ngay sau đó, trái mìn chôn dưới đất sẽ bay lên ngang tầm ngực và phát nổ. Như vậy, tầm sát thương sẽ rộng và hiệu quả hơn! Hắn nhìn thấy cơ thể Hoa khựng lại trong một cố gắng tuyệt vọng. Hoa quay đầu lại rất nhanh, mắt dán vào hắn, miệng hé ra như muốn nói điều gì. Sự việc xảy ra rất nhanh sau đó. Bàn chân trái của Hoa rời khỏi điểm tựa, trái mìn vọt lên, và tiếng nổ...

Khi hắn hồi tỉnh, có ai đó đang cúi xuống nhìn hắn thật gần, gần đến độ nét mặt nhòe hẳn ra. Hắn kêu nhỏ, "Hoa?" Phương né người qua một bên, chỉ tay về bên phải của hắn. Hoa nằm bất động trong một tư thế kỳ dị, mặt hướng về phía hắn. Từ cặp mắt đứng tròng dưới hàng mi khép hờ và khuôn miệng méo mó của Hoa là câu hỏi dỡ dang, "Như vầy thì tui làm sao về kịp ngày mai để làm đám cưới với em Lượm?" Hắn quay mặt đi, nhìn xuống phía dưới. ống quần trận bên phải của hắn rách toang và phần cẳng chân, nay chỉ còn dính vào phần trên bởi mảnh cơ bắp đẫm máu, làm thành hình thước thợ với cơ thể của hắn. Hắn ngất đi một lần nữa trong màu tím ngắt trên khu rừng ngập nước đang tỏa ra từ trái lựu đạn khói ai đó vừa ném xuống để làm hiệu cho trực thăng tải thương.

Chiếc đèn tròn có gắn những mảnh gương nhỏ đủ màu sắc treo trên trần nhà vẫn quay không ngưng nghỉ, phát ra những tia màu nhòe nhoẹt lên đám vỏ chai ngổn ngang trên chiếc bàn hắn đang ngồi. Hắn nâng ly bia uống dở lên ngang tầm mắt, cố hứng lấy những mảng màu sắc bay lượn trong không gian. Không thể nào nhốt chúng vào giữa những tinh thể của khối thủy tinh này, hắn thất vọng nghĩ thầm. Phải biết cách, và

phải có đầy đủ dụng cụ. Như anh chàng người Mỹ đã biểu diễn trong kỳ triển lãm thủ công nghệ mà hắn có dịp chứng kiến.

Hôm đó hắn đi với cô gái. Nàng đứng ở phía sau tấm vách gỗ có gắn lưới mắt cáo, say mê nhìn khối thủy tinh đỏ rực ở đầu chiếc que sắt đang dần dần biến dạng. Gã nghệ nhân, với những động tác khéo léo và thuần thục, đang biến khối cát nóng bỏng thành chiếc lọ cắm hoa bằng thủy tinh có những vày màu sắc rực rỡ được sắp xếp theo một dạng đặc biệt. Khi cuộc biểu diễn chấm dứt, hai người quanh quẩn ở gian hàng pha lê cạnh đó, chiêm ngưỡng những vật dụng xinh xắn, đầy màu sắc. Lúc họ rời đi, hắn có cảm giác cô gái đã mang theo với nàng cái lấp lánh trong suốt của những khối thủy tinh trên quầy.

Trời mùa hè nóng bức. Cô gái kéo hắn dừng lại dưới một bóng cây lớn. Trước mặt họ là màn nước mỏng bắt nguồn từ một giòng suối nhỏ chảy lẫn khuất đâu đó trên cao, đổ xuống tung tóe trên vách đá màu vàng nâu, và chảy vào một con lạch nhỏ xíu. Hắn đứng tựa vào chiếc lan can bằng gỗ cũ mèm, ngắm con lạch trong vắt và những bụi cây nhỏ mà hắn không biết tên mọc cạnh bờ. Bỗng dưng, hắn móc túi lấy ra một đồng mười xu đưa cho cô gái, bảo nhỏ,

"Ước điều gì đi."

Cô gái cầm lấy đồng xu, nhìn hắn thật nhanh, rồi ném mảnh kim loại sáng loáng xuống nước. Hắn nhìn theo cái chấm tròn óng ánh bạc cho đến khi nó nằm yên dưới đáy nước rồi quay lại nhìn cô gái, vẻ dò hỏi.

"Không nói được đâu, mất hết linh nghiệm!" Nàng trả lời.

Khi hắn cùng người bạn bước ra khỏi quán rượu, đêm đã sâu. Aùnh trăng bàng bạc trải xuống bãi đậu xe vắng vẻ. Hắn cất bước đi vòng ra phía sân trước của khu thương xá. Có tiếng chân kiên nhẫn của bạn hắn đuổi theo phía sau. Hắn dừng lại ở cạnh bồn nước nhỏ có gắn bức tượng của một thằng nhỏ trần truồng đang đứng đái. Vòi nước từ cơ thể đứa nhỏ làm mặt nước trong bồn sóng sánh ánh trăng.

"Chỗ đó cấm đái đó cha!" Co' tiếng người bạn nhắc nhở từ phía sau

Hắn lục lọi trong túi quần, móc ra mấy đồng bạc cắc, mầy mò tìm cho bằng được đồng mười xu. Hắn đưa đồng xu soi lên ánh trăng, ngắm nghía một lúc rồi ném vào bồn nước. Mảnh kim loại tròn nhỏ chạm mặt nước, chao đảo, rồi nằm im dưới đáy bồn, hắt lên một ánh bạc yếu ớt. Có bàn tay của người bạn vỗ nhẹ trên vai hắn kèm theo câu hỏi nhỏ:

"Ước gì vậy?"
"Thủy tinh!"
"Thủy tinh?!"
"Trái tim nàng."
"Nàng?"
"Mày không quen đâu."
"Nàng với trái tim thủy tinh?"
"ừ, trong suốt!"
"Mày muốn thấy điều gì trong đó?"

Hắn làm thinh, cúi xuống bồn nước quan sát đồng mười xu. Mặt nước gợn sóng làm biến dạng khuôn mặt của hắn in dưới đáy nước. Hắn trợn mắt nhìn kỹ. Đó là khuôn mặt của thằng Hoa, chiếc miệng méo xệch đang lắp bắp "Như vầy thì làm sao tui kịp về làm đám cưới với em Lượm?"

Hắn hấp tấp lùi lại. Người bạn đã quay trở lại chỗ bãi đậu xe. Chỉ còn hắn và vầng trăng khuya treo lơ lửng trên cao. Hắn ngước lên nhìn trăng. Trông như đồng mười xu. Có điều lớn và rực rỡ hơn rất nhiều.❐

Đọc và cổ động tạp chí Văn Học

Xin bạn đọc yểm trợ tạp chí Văn Học bằng cách:

- Ghi danh mua báo dài hạn (phiếu mua báo ở trang cuối)
- Mua báo năm tặng cho các bạn thân yêu văn chương
- Giới thiệu tạp chí Văn Học với thân nhân, bạn bè.
- Đóng góp bài vở, ý kiến để nội dung tạp chí càng ngày càng phong phú và trang nhã hơn

Riêng bạn đọc đã là độc giả dài hạn, xin tái hạn mua báo kịp thời để bộ sưu tập Văn Học được đầy đủ. Trên nhãn gửi báo ngoài phong bì, hàng số đầu tiên sau tên độc giả là thời hạn hết hạn báo. Ví dụ: **11/1/96** có nghĩa là phiếu mua báo của quí vị sẽ hết hạn vào **ngày 1 tháng 11 năm 1996**.

Nhân đọc "Giữa Hai Chân Trời"
tùy bút của Hoàng Liên
Mai Kim Ngọc

Tôi cầm cuốn "*Giữa Hai Chân Trời*" của Hoàng Liên với cảm giác gặp lại người quen. San Francisco, cái thành phố tráng lệ và đa diện Hoàng Liên dùng làm bối cảnh cho tất cả tuyển tập, cũng là thành phố tôi có nhiều kỷ niệm rất đẹp.

Qua văn anh, tôi thấy lại những con đường náo nhiệt đầy thanh sắc nhưng không sô bồ, lại ấm áp chất thơ, chất nghệ thuật, chất văn hóa... Tôi nghe lại những cơn gió hiu hiu lạnh từ vịnh tạt vào khi ta vừa bước tới một góc đường, không sỗ sàng nhưng đủ bất ngờ nhắc ta đừng quên nhìn xuôi theo con phố vừa gặp để thấy cầu Golden Gate ngoài vịnh vàng ửng trong nắng chiều hay mờ ảo trong sương mai, hay nhìn ngược lên mấy ngọn đồi để thấy mùa xuân rực rỡ hoa vàng hay mùa thu u hoài cỏ úa...

Văn anh rất đẹp rất thơ. Về cảnh xuân sớm, anh viết:

Từ một nền trời trong xanh không một bóng mây như bầu trời của một miền nhiệt đới, nắng vàng đổ xuống thành phố chập chùng đồi núi, và xua tan không khí giá buốt của những ngày vừa qua. Bị nắng ấm hấp dẫn, người thị dân, trong buổi sáng thứ Bảy này, đủng đỉnh mở cửa ra đường, và ngạc nhiên thấy đô thị đã biến thành một công viên vĩ đại: như cùng hẹn nhau từ mấy hôm trước, những đóa hoa đào cùng nở rộ một loạt. Đào khai hoa tập trung trên những cành cây trụi lá, tạo thành những mảng màu lớn trên những bức tường trắng hay vàng nhạt của của các biệt thự nằm rải rác trên những sườn đồi thoai thoải. Đào trắng, đào hồng nhạt, đào hồng phớt tím, đào đỏ đậm huyết dụ... (trang 43)

Hay những tư duy thâm trầm của anh về hoa:

...Vừa nhẩn nha bước đi, tôi vừa tự hỏi những yếu tố nào đã phối hợp lại để cấu tạo ra hoa. Đất, nước, không khí đã tác dụng lẫn nhau qua một quá trình như thế nào để giúp cho rễ, thân, cành cây trổ ra những tác

phẩm nghệ thuật tuyệt vời ấy? Thực vật đã âm thầm tích trữ nhựa sống trong bao nhiêu ngày tháng để khi tiết xuân ấm áp chợt đến, thì hoa bừng nở để dâng hương sắc cho đời. Lại có những củ tiềm tàng ẩn mình trong lòng đất, chờ Xuân, Hạ, hay Thu đến để vụt nảy mầm, trổ hoa như những thiên tài nhập thế, sau những năm tháng kín đáo trau dồi khả năng, bồi dưỡng kiến thức, ấp ủ tư duy... (trang 45)

Về phong tục rất đẹp của các cô thư ký khu tài chánh của thành phố, ngày cuối năm dương lịch ném ra cửa sổ những cuốn lịch năm cũ:

Anh định băng qua đường Market, nhưng bỗng dừng chân lại. Từ cửa sổ lầu bảy của một ngôi nhà trước mặt, những mảnh giấy trắng được tung ra, rơi nhanh, rồi gặp gió, tung lên, bay bay trên không trung, giạt ra xa và từ từ rơi xuống vỉa hè. Rồi như có hẹn nhau, từ những cửa sổ khác, từ những ngôi nhà khác, hàng loạt những mảnh giấy trắng, xanh, hồng cũng được tung ra, bay lượn một lúc và đáp xuống mặt đường như những ngọn lá cuối thu rơi rụng tơi bời trong một cơn bão tố. (trang 84)

...

...Bóng chiều cuối đông đổ xuống rất sớm trong thung lũng sắt thép giá lạnh với đống giấy vụn nằm vương vãi trên lề và mặt đường nhựa xám. Những đoàn người bộ hành vội vã, rảo bước nhanh và vì không có chỗ tránh, đang dẫm lên những trang giấy như dày xéo lên những ngày tháng cũ. Những đoàn xe lạnh lùng lướt qua, cuốn chúng theo, hút chúng tung bay lên trong gió hoàng hôn như những "thoi vàng vó rắc," một chiều Đạp thanh... (trang 90)

Hình tượng đẹp và buồn như thơ, và '*Thoi vàng vó rắc*', *một chiều Đạp thanh* phải chăng là câu tám của một vần lục bát mà âm hưởng tê tái như nấm đất bên đường. Và tờ lịch bị ném bừa bãi trên mặt lộ mà những vết hằn bánh xe chưa xoá hết được trên mặt giấy tên tuổi của tháng ngày không còn nữa, phải chăng là mộ chí của khoảng thời gian mới đấy mà đã bị quên lãng... Và Hoàng Liên ngẩn ngơ trước sự bạc bẽo của cô thư ký Mỹ với quá khứ, như Thúy Kiều ngẩn ngơ trước sự bạc bẽo của người đời với Đạm Tiên...

Và đàn bồ câu tầm thường bao giờ cũng có mặt tại những đô thị tây phương, dưới mắt anh có khả năng khơi động lên, không phải là những mẩu bụi đường, mà những mẩu thời gian, và dưới phép lạ của loài chim những sét-na nhỏ bé bỗng thức dậy quyện lấy nhau tạo thành hình ảnh của những thập niên cũ:

Có lẽ sự phối hợp của những màu sắc, hình dáng và âm thanh ấy đã tạo nên những điều kiện khách quan thuận tiện. Nhưng động cơ chính vẫn là những cánh chim bồ câu đang làm xáo động không gian đã gợi lên

trong lòng anh những cảm nghĩ mông lung và làm hồi sinh lại những năm tháng cũ. (trang 98)

*

Văn anh không những đẹp, mà chau chuốt và trang trọng. Anh tôn trọng văn phạm, mỗi câu mỗi đoạn đầy đủ chủ từ động từ tĩnh từ, như các thi sĩ ngày xưa chấp nhận cái khắc nghiệt của đường luật mà vẫn nỗ lực tạo ra được những vần thơ hay. Còn nữa, văn anh kiêng kỵ tất cả những gì phạm giới. Không có rượu, không có dancing, không có lừa thầy phản bạn.

Không có cả hận thù, mặc dầu hơn một giáp lao tù cộng sản đã cho anh không ít lý do để hận thù họ. Anh đã nếm mùi biệt giam, không những không được tiếp xúc với người, mà tiếp xúc với cây cỏ cũng là điều cấm kỵ. Chiếc lá đu đủ họ cho anh treo trên tường để đỡ thèm màu xanh diệp lục tố cũng là một ân huệ lớn lao.

...Những ngày tù dằng dẵng chặt cây, đập đá dưới ánh nắng như thiêu đốt, hay trong gió buốt đến tận xương trong vùng rừng núi Bắc Việt; những đêm dài thao thức vì bị cơn đói dày vò; những ngày đứng bán vé số và thuốc lá lẻ trên đường Trương Minh Giảng giữa gió bụi Sài Gòn; căn nhà hẹp lợp tôn trong một con hẻm đường Trương Minh Ký; cái chết tức tưởi của đứa con trai 13 tuổi...; 16 năm đen tối ấy kéo dài trong tủi nhục và áp bức, làm sao anh quên được? (trang 65-66)

Vậy mà anh vẫn viết về thời gian đầy đọa ấy với những hàng trong sáng:

Ngoài ra, có những trường hợp đặc biệt, như trường hợp của người tù biệt giam. Bị cô lập, bị tách rời khỏi cuộc sống, không nhìn thấy ai, không liên lạc được với ai, không hoạt động và không có cách giải trí, tù nhân bị biệt giam rất thèm khát cuộc sống ở ngoài xã hội và mong thoát khỏi hoàn cảnh cô đơn. Trong những điều kiện sinh sống ấy, một phương thức có thể áp dụng để khắc phục nỗi cô đơn đang hành hạ tù nhân là suy tư, suy tư liên tục để lấp các khoảng trống trong đầu và trong dòng thời gian. Chịu cực hình cô đơn, buộc phải không ngừng suy tư, tù nhân trở nên chín chắn hơn trong tư tưởng và hành động.

Nhưng trái lại, khi chúng ta phải sống trong một môi trường náo nhiệt và hỗn tạp, cô đơn không những tối cần cho người nghệ sĩ mà còn quan trọng đối với chúng ta. Jean Rostand khẳng định: "Tuổi trưởng thành là tuổi sống cô đơn". Mà thật ra có cô đơn mới chín chắn và "trưởng thành" nhanh chóng được. Đối với con người, cô đơn như ánh nắng đối với trái cây. (trang 65-66)

Hay là:

...Anh không quên được, một phần cũng vì những nỗi đau thương ấy không chỉ là của riêng anh. Chúng sẽ gộp lại với những nỗi thống khổ chung của dân tộc, sẽ nhập vào những thăng trầm của đất nước để làm chỗ tựa cho anh, cho con cháu anh.

*

Tất nhiên là anh lãng mạn. Nhưng cái lãng mạn nơi anh là cái lãng mạn của một thày giáo văn mà quá trình của một viên chức hành chánh cao cấp lại càng làm cho cẩn trọng hơn. Một lần ăn trưa với anh ở San Francisco, tôi hỏi anh, nơi nhiều đoạn tâm sự nhân vật chắc phải dầu sôi lửa cháy, sao anh không cho đam mê xuất hiện trong văn phong? Anh cười rất hiền, thú nhận là tại anh dùng ngôi thứ nhất khi viết hồi ký, và viết về ngôi thứ nhất thì khó mà tránh khỏi *ngượng ngập* hay *thẹn thùng* (tôi ráng dịch chữ *pudeur* của anh). Cái từ Pháp ngữ *pudeur* anh dùng làm tôi xúc động. Nó như miếng bánh madeleine của Proust làm ông nhớ lại một dĩ vãng tưởng đã quên. Nó nhắc tôi đến cái cung cách của những cán bộ hành chánh miền Nam một thời đã qua lâu. Ba tôi, một công chức bậc trung của miền Nam cũ cũng mê văn học, và qua văn học ông cũng mê những người đàn bà đặc biệt như nàng Kiều bản xứ, hay bà vợ thày lang vườn Madame Bovary hay nữ hầu tước Anna Karénine. Ông cũng thẹn thùng khi con hỏi tại sao ông mê họ, và khi thẹn thùng ông cũng lẩn trốn trong những từ Pháp ngữ...

Tuy nhiên, tôi cũng bắt gặp anh xé rào trong ngôn từ. Lần độc nhất ấy anh không xé rào bằng phá thể văn phạm hay cú pháp, mà anh nhắc lại một thành ngữ, gốc gác từ Hoa văn, hoàn toàn bất ngờ nơi anh. "*Văn mình vợ người*" anh viết đâu đó trong tác phẩm về chuyện thưởng lãm.

Văn sĩ viết bạo là chuyện thường, nhưng Hoàng Liên viết bạo thì là chuyện lạ lắm. Và tôi mỉm cười nghĩ đến Jimmy Carter, ông tổng thống đạo đức mẫu mực nhất của Mỹ quốc và có lẽ của tất cả chính trường tây phương, trong lúc vui miệng với phóng viên, đã bông đùa tuyên bố là ông cũng có lúc *dâm* trong tư tưởng (*lust in the heart*), khi thấy một khuôn mặt đặc biệt xinh đẹp. Tuy nhiên, tôi nghĩ với quá trình thánh thiện và đạo đức của người nói, tác hại của câu phát biểu bạo miệng sẽ không đi quá sự trêu ghẹo thân thương của vài nhà báo trong trường hợp tổng thống Carter, hay của bạn văn vong niên trong trường hợp Hoàng Liên.

*

Đọc xong cuốn sách, tôi tóm tắt nghĩ tùy bút của anh hay lắm. Có gì phải bàn thêm không nếu tác giả yêu cầu, tôi tự hỏi như thông thường tự hỏi sau khi đọc xong một tác phẩm. Suy nghĩ lại, tôi tự trả lời là nếu bớt đi ít nhiều nét sư phạm và hành chánh thì nét tài hoa hiếm có của Hoàng

Liên ít thiệt thòi hơn. Rồi tôi gấp sách lại, cất đi.

Nhưng rồi tôi mơ hồ cảm thấy bất an, như có gì chưa thứ tự chưa trọn vẹn trong cảm nghĩ của tôi về tác phẩm anh. Tôi ngồi dậy pha trà uống cho tỉnh hẳn, nghiêm túc đọc lại "*Giữa Hai Chân Trời*", đánh dấu những đoạn đã làm tôi chú ý lần đọc đầu. Và tôi thấy được những nét mới nơi Hoàng Liên bây giờ mới thấy được.

Tôi ngắm kỹ trang bìa minh họa bằng bức tranh bông sen vàng của Võ Đình. Sen vàng, hay kim liên, hay hoàng liên, và sau cùng hay Hoàng Liên bút hiệu của anh? Bông sen cùng với thiên tùy bút đầu tập '*Con Đường Số Chín*' bỗng làm tôi nhớ đến những bài thơ hài cú. Con đường số chín này là một dẫy phố tầm thường, anh đã đi đi về về hàng ngày. Anh đã quen thuộc từng cửa tiệm vắng khách, từng ngôi nhà chung cư bình dân, cái tiệm cà-phê Tây Ban Nha, cái khách sạn nhỏ rẻ tiền... Con đường ấy quen thuộc và nhàm chán như khuôn mặt của những người bạn đồng nghiệp của anh, như cô Oanh gầy đét người Việt gốc Quảng giọng sắc như kim khí, như cô Hoa gốc Triều châu đeo kính cận dày cộm, như cô Irina gốc Nga hay hát bài Pháp, như bà Catherine gốc Tiệp phát âm tiếng Anh rất nặng. Tất cả bình dị, yên lặng, tầm thường...

Và mỗi khi bước vào con đường tầm thường này, anh miên man suy nghĩ chuyện nọ chuyện kia, thả hồn về quá khứ và tìm thấy an bình nơi đó. Và cứ như thế cho đến một hôm, anh chợt thấy một bảng hiệu mặc dù sơn màu sặc sỡ, mặc dù anh vẫn thấy hàng ngày mà không để tâm tìm biết bảng hiệu ấy viết gì.

"Guitar Center", anh nhẩm đọc. Té ra là một hiệu đàn. Sự khám phá tưởng như chẳng đâu vào đâu đánh thức một chuyện gì quan trọng trong anh. Thức tỉnh này kéo theo thức tỉnh khác. Lát sau nhìn lại con đường số chín từ góc đường Folsom, anh chợt bắt được ánh nắng vàng nhạt rực rỡ dội lên mặt dẫy phố bên trái, tươi thắm, sinh động. Cái *tiểu ngộ* làm cho cỏ mọn hoa hèn trở thành mỹ lệ hơn cả cây quỳnh cành dao nơi vườn thượng uyển. Tôi nghĩ đến bài thơ thiền không nhớ của ai tả cái bông cúc dại mọc trong kẽ nứt bức tường ngoài một ngôi chùa Nhật, cứ tầm thường như thế, cho đến một giây phút đủ cơ duyên có vị hòa thượng bỗng thấy được tất cả cái mỹ miều huyền diệu của hoa. Gấp sách lại, tôi tưởng vừa làm được khám phá bất ngờ: có thiền vị trong văn anh.

*

Nhưng rồi tôi lại đổi ý. Anh uyên bác tất đã đọc nhiều kinh sách và không xa lạ gì với lý thiền, nhưng cái tâm hồn lãng mạn và tốt lành này sao đầy trăn trở, và thiền vị không phải là một tĩnh từ thích nghi để tả văn chương anh.

Rồi tôi lại nghĩ có lẽ anh trăn trở vì nhớ nhà, nhớ quê, nhớ nước, và tình hoài hương là động lực thúc đẩy anh viết. Quả thật, niềm thương nỗi nhớ dào dạt, anh reo nó vào từng trang, từng truyện, từng tùy bút. Ngay trong '*Con Đường Số Chín*', khi muộn màng khám phá ra vẻ đẹp lộng lẫy của nó mà bấy lâu anh đã phụ bạc, anh lại tức thì ân hận liên tưởng đến vô số những con đường đất nước rất đẹp mà anh đã quên đi, quên cả tên lẫn những kỷ niệm êm đẹp đã gắn liền với chúng.

Trong '*Ánh Đèn Ngoài Khung Cửa Sổ*', thăm một ngôi chùa người đồng hương mới lập trong vùng, anh lại nhớ tới những ngôi chùa cổ kính trang nghiêm quê cũ:

Trong hoàn cảnh lưu vong, không tìm được một địa điểm thích hợp, hội Phật giáo địa phương đã phải mua lại ngôi nhà cũ kỹ tọa lạc trong một khu phố đông dân cư để thiết lập ngôi chùa này. Mỗi lần đến đây _ không thể nói là để vãn cảnh chùa _ tôi không khỏi tiếc rẻ không khí trang nghiêm tĩnh mịch của những cổ tự, thiền viện, tịnh thất... ở quê nhà. (trang 31)

Chỉ có kỷ niệm cố hương mới cho phép anh đủ an bình để ngồi trong ngôi chùa dã chiến, uống trà đàm đạo với sư ông, một sư ông đã phải thích nghi với lối đi như chạy của thị dân Mỹ, ít nhất là khi băng qua lộ trong khoảng thời gian hạn định bởi giàn đèn giao thông. Và tả lại cuộc đàm đạo ấy, chén trà ấy, bằng một văn phong phảng phất *Hồn Bướm Mơ Tiên* hay *Vang Bóng Một Thời*, anh có lẽ không dụng tâm vinh danh hai văn hào quá cố, mà thật ra mong cái an bình ảo tưởng của văn phong cũ làm ngôi chùa dã chiến đượm nét thiền hơn.

Câu chuyện phong lan nở muộn của sư ông cũng làm anh nhớ đến phong lan ở nhà. Và tất nhiên phong lan Việt đẹp hơn phong lan Mỹ, từ bông, từ lá, từ rễ, cho đến cách trồng cách thưởng lãm nơi cố hương:

Khi nghe tôi nhắc đến lối chơi hoa của ông hàng xóm, nhà sư cười và giải thích:

- Theo tôi hiểu, đó là lối phân công trong xã hội Mỹ. Một số người theo nghề trồng hoa, một số người chuyên việc bán hoa, và những người khác mua hoa về thưởng thức mà không bận tâm đến thú trồng cây, chăm sóc cây. (trang 35)

Trong áng tùy bút '*Hương Sắc Ngày Xuân*' hoàn toàn dành cho hoa, anh ghi nhận hoa San Francisco có tưng bừng đón xuân đấy, có lộng lẫy trong công viên, ven tường nhà, hay trên những ngọn đồi ngoài thành phố đấy. Nhưng anh không quên ghi nhận là đẹp nhất vẫn là hoa cố hương, là những bông mai trắng hay những bông đào hồng của Huế...

Còn hoa sen San Francisco không có, nhưng sen của dĩ vãng thơm

mãi trong lòng anh:

Vào mùa sen nở, cả cố đô như được ướp hương sen. Hương dìu dặt dâng lên từ những mặt hồ bao quanh cổ thành, cả trong và ngoài Thành Nội như một màn hương của quá khứ. Có phải hương sen, trước hết, là hương thời gian?(trang 62)

Sau cùng là hoa huệ. Chao ôi, mùi hương của những giáo đường Việt Nam, Phật cũng như Ki tô giáo, gợi lên cả một quê hương, từ sương mờ trên Hương giang cho đến cát trắng Đại Lãnh, cho đến anh đào Đà Lạt, cho đến chợ hoa Nguyễn Huệ... Anh viết mấy hàng kết cho bài tùy bút về hoa:

Tôi đã dừng lại khá lâu ở cửa hàng hoa huệ, và hôm đó, đến sở muộn hơn mọi ngày: "Lòng quê đi một bước đường một đau." (trang 55)

*

Âm thanh cũng như hương sắc, anh chỉ thưởng lãm cái đẹp của giai điệu đang nghe qua những gì chúng gợi lại cho anh về cố hương. Trong '*Cánh Chim Bồ Câu và Bài Ca Nam Mỹ*', anh khai triển sứ điệp ấy:

Bài ca Nam Mỹ đã chấm dứt. Tiếng vỗ tay nổi lên rào rào, nồng nhiệt. Huân nhận rõ niềm xúc động trên gương mặt của đám thính giả đa chủng. Điệu nhạc và lời ca thấm vào lòng anh và âm hưởng còn ngân hoài chưa dứt. Anh đứng yên nhắm mắt lại. Anh nghe vọng về tiếng vó ngựa dồn dập cùng với tiếng hát đầm ấm của người gaucho, như những đợt sóng dạt dào, đang lướt trên đồng cỏ Argentina bát ngát. Anh sâu sắc cảm thông nỗi lòng hoài hương của người nữ ca sĩ mà anh đoán là một người Nam Mỹ. Nhưng chắc hẳn cô không ngờ rằng anh đang tưởng nhớ một thôn xóm thanh bình sau lũy tre xanh, nơi anh sinh ra và lớn lên: một ngôi chùa cổ kính nằm trên một ngọn đồi thấp, mấy hàng dừa tươi mát lả ngọn ven một con sông đào và những người đồng hương của anh đang cúi mình trên những thửa ruộng đã nuôi sống dân tộc anh trong nhiều thế kỷ. Mà trên một bãi cỏ hẹp chạy dọc theo chân đồi, cũng có một đàn bò đang gặm cỏ nữa, cô ca sĩ ạ.

Huân xoay người, bước vội trở về đường số 7. Hai giọt nước mắt đã tràn ra khỏi mí lúc nào không hay. (trang 108)

*

Tác phẩm nào cũng thế, anh nhớ nhà da diết. Nhưng đoạn văn nhớ nhà đẹp nhất của anh có lẽ là trong '*Một Ngày Cuối Năm*' đã trích dẫn ở trên, khi anh tả những cánh bướm một cảnh rừng đêm xuân anh đã chứng kiến nơi quê nhà:

Sau một phút ngạc nhiên, Ngọc nghe lòng mình lắng xuống và ký ức anh mở rộng để đón nhận những hình ảnh của một đêm xuân cũ lần lượt

hiện về, linh động và rõ nét. Vào một đêm lộng gió cuối tháng Hai trên quốc lộ 20, anh phải ngừng xe lại bên đường, quãng giữa Di Linh và Bảo Lộc. Từ những cánh rừng hai bên đường, bay ra hàng trăm con bướm tập trung thành đàn, lượn vòng trong giải ánh sáng dài của hai cây đèn pha của chiếc xe đang chạy. Chúng bay nhanh, cánh sát vào nhau, dồn lại thành một tấm màn vĩ đại chập chờn gợn sóng và lấp lánh sáng trong đêm tối. Ngồi sau tay lái, Ngọc không thấy được mặt đường nhựa. Bị ánh đèn hấp dẫn, những đàn bướm khác cũng lần lượt kéo ra, bay lượn không ngừng trong một vũ điệu tưng bừng và vui nhộn như để chào mừng nguồn sinh lực đang trở về với mùa xuân. Trong màn đêm âm u của rừng sâu, giữa những dợt gió hiền hòa đưa về làn hương thanh khiết và bình dị của những loài hoa dại và trong niềm hoan lạc dạt dào, những cánh bướm hoàng yến rộn ràng đi tìm ánh sáng là biểu tượng của tuổi trẻ rạo rực đi tìm nguồn sống mới. (trang 85)

Tôi nghĩ thi ca nhớ nhà không phải là chuyện hiếm trong văn học cổ điển, và nó lại càng không hiếm trong văn học di tản. Vấn đề là, *Ý* có thể đầy chân tình mà *Lời* lại rất dễ sáo. Hoài cố hương là một thử thách lớn cho người cầm bút. Vậy mà Hoàng Liên đã thành công đặc biệt. Niềm hoài cố hương của anh đẹp và độc đáo như những tờ lịch ngày cuối năm bay tơi tả trong vòm trời xanh ngắt lác đác mây trắng xốp như bông mới cán, giữa những cao ốc thủy tinh của San Francisco, hay những cánh bướm đêm xuân quay cuồng như một trận bão lá màu hoàng yến giữa rừng khuya tịch mịch ven quốc lộ 20... Và những tờ lịch ấy những cánh bướm ấy sẽ phất phới mãi trong tâm khảm người đọc như vẫy gọi về kỷ niệm của một áng văn hay...

*

Nhưng tôi không gói ghém Hoàng Liên trong hai chữ *Hoài Niệm*, cũng như tôi đã không gói ghém được anh trong hai chữ *Thiền Vị* khi mới đọc xong '*Con Đường Số Chín*'.

Tình quê không tĩnh nơi anh. Nó day dứt không nguôi giữa niềm ân hận đã phụ bạc bên này hay ruồng rẫy bên kia. Khi hoài niệm cố hương, anh tiếc nuối là mình đã thiếu sót với miền đất mới; khi say sưa với cuộc sống đang diễn ra xung quanh, anh ân hận đã quên gốc nguồn:

Nhưng tại sao mỗi lần bước vào con đường số 9 này, tâm trí tôi lại cứ quay về quá khứ? Người tôi như bay bổng, lòng tôi thanh thản như không bị ràng buộc bởi bất cứ một hệ lụy nào của cuộc sống. Mà đời cũng đáng sống lắm chứ! Đã qua rồi những ngày khó khăn, với ưu tư về những cái ăn cái mặc, những ngày bấp bênh cũ khi phải làm lại cuộc đời từ con số không. Nếp sống vật chất giản dị đã tạm thời được ổn định. Nhưng đồng

thời tôi ý thức rõ rệt rằng từ mấy năm nay tôi ít khi đạt được một thế thăng bằng cho tâm trí. Cái cảm giác bất ổn cứ bàng bạc mãi không tan trong phần sâu kín nhất của tâm hồn. Không phải tôi không thích nghi được với hoàn cảnh mới. Khi đặt bước chân tị nạn lên mảnh đất này, nước Mỹ đối với tôi không phải là nơi xa lạ. Nhưng tôi đến đây không phải để tìm những gì tôi đã quen, đã biết mà để tìm cái khác biệt. Từ lâu tâm trí tôi không muốn quanh quẩn mãi ở một chân trời cũ, và tôi muốn đem bản ngã đối chiếu với những không gian mới. Thế mà khi đã dừng chân ở thành phố San Francisco này, một nơi tôi chọn lựa, tôi vẫn không an tâm. Cũng không hẳn là vì khi sống trên phần đất tạm dung này tôi cứ ray rứt tưởng nhớ vùng đất thân yêu bên kia bờ biển Thái Bình... (trang 11-12)

Sang đến '*Cuốn Hồi Ký của Một Người Bạn*', hiện tại tạm thời thắng thế. Anh như tự trách mình vì mải đeo đuổi quá khứ, anh đã mất nhiều dịp bắt được cái hay cái đẹp khi nó đang xảy ra. Tâm hồn người bạn ấy qua cuốn hồi ký của anh ta, bây giờ anh mới biết. Anh đã uổng phí bao nhiêu thời gian vì không sớm giao du tri kỷ với một con người có chất lượng, chẳng qua chỉ vì mải mê với dĩ vãng. Và anh vội quay về tìm hiểu một con người của hiện tại, một bà Mỹ trắng hiện là láng giềng của anh...

*

Thông thường mà nói, tôi sẽ cho rằng Hoàng Liên day dứt giữa *dòng văn học hội nhập* và *dòng văn học hoài niệm*. Nhưng tôi không muốn dùng hai cái khuôn đã sáo này với anh. Chúng sơ đẳng quá. Tôi tự cảm thấy hơi nhà quê khi gán ghép như vậy với một tâm hồn tế vi và phức tạp như anh. Còn nữa, chữ *hội nhập* ám tàng ý niệm Mỹ hoá, và cũng theo văn cảnh ấy, chữ *hoài niệm* đã trở thành đồng nghĩa với thái độ bám víu lấy những danh vọng hay vinh hoa hay hạnh phúc của cuộc sống cũ mà không muốn chấp nhận những thử thách trước mặt. Cả hai xu hướng này thật ra vắng bóng nơi Hoàng Liên.

Tôi nghĩ câu chuyện nơi anh có tính cách triết học, phản ánh cái thao thức của anh với ý niệm thời gian, nhất là thời gian trong văn học. Bàng bạc khắp tuyển tập, cái thao thức triết học của Hoàng Liên rõ nét nhất trong '*Giã Từ*'. Trong tác phẩm này, anh viết về nhà văn với hai đời sống song hành, một dành cho cuốn tiểu thuyết đang trước tác và một cho cuộc đời thật xung quanh. Sự giằng co về thời gian ở đây không còn chỉ là những đối chiếu cụ thể giữa cố quốc và miền tạm dung. Nó thăng hoa thành một đối chiếu lý thuyết giữa quá khứ và hiện tại theo nghĩa trừu tượng nhất. Anh viết:

...Mà cuộc sống hiện tại trước mắt, với những hấp lực của nó, cũng đáng cho anh bận tâm đến trong lúc nhu cầu sáng tác đòi hỏi anh phải

quay về quá khứ, tận tụy hết mình với nó. Bị dằng co giữa hai quãng thời gian ấy, anh tự an ủi mình bằng cách lẩn thẩn nghĩ rằng đến một thời điểm nào đó, khi hiện tại đã trở thành quá khứ, anh sẽ quay về với nó, sẽ xum họp với nó. Và như vậy anh không sống trước hay đồng thời mà sống sau thời gian thực, và anh sẽ mãi mãi đuổi bắt thời gian. Cho đến khi anh tìm lại thời gian đã mất, thì cái khoảng thời gian tìm lại được, "le temps retrouvé," tất nhiên, đã thuộc về dĩ vãng... (Tr. 168)

Tôi nghĩ đến Marcel Proust, đến cái trăn trở của ông về những khoảng thời gian đánh mất, những khoảng thời gian quá khứ. Tôi nghĩ người viết, trước cũng như sau Proust, tuy không nói ra được bằng những áng văn bất hủ và đẹp vô vàn như ông, đã thấy cái quan trọng của quá khứ trong tiểu thuyết và đời sống. Tâm lý nhân vật là then chốt của cuốn truyện hay, mà tâm lý ấy chỉ thành hình nếu nhân vật có quá khứ. Và không cứ trong hư cấu của tiểu thuyết, con người bằng xương bằng thịt cũng không có một đời sống ra đời sống, nếu bỗng dưng quên hết những kinh nghiệm sống đã trải qua.

Phá thể là Kundera và Kafka. Hai nhà văn Tiệp này tìm cách viết tiểu thuyết phi quá khứ. Điển hình là Kafka trong *Le Chateau*. Nhân vật K. của ông xuất hiện không biết từ đâu, không một liên hệ sẵn trước với những nhân vật khác. Cả tên anh ta, tác giả cũng chỉ cho biết bằng chữ K. viết tắt. Nhân vật kể như không có hồ sơ cá nhân. Và người đọc bắt đầu từ *hiện tại* nơi trang 1, cùng thám hiểm cuộc sống với K. qua những thăng trầm của cốt truyện cho đến trang cuối... Nhưng sự thoát ly khỏi quá khứ cũng không trọn vẹn. Khi truyện tiến triển, chỉ vài trang thôi, thì động từ bắt đầu phải chia bằng thể quá khứ. Cuối truyện, sự việc cũng như nhân vật thêm da thêm thịt, và da thịt ấy lần hồi có cả quá khứ lẫn vị lai.

Tôi nghĩ Hoàng Liên gần với Proust hơn là với Kafka hay Kundera. Không đối đầu với thời gian bằng những thí nghiệm hình thức, anh cần quá khứ để đắp xương đắp thịt cho nhân vật của anh. Hơn nữa anh cần quá khứ cho bản thân, anh cần quá khứ để viết, để sống. Anh loay hoay tìm một liên hệ ổn định cho quá khứ với mọi chiều khác của thời gian, cái thời gian anh linh cảm không phải xuôi dòng như của đồng hồ, mà là một thực thể ly kỳ đến chỗ huyền bí, thu hút đến chỗ khống chế tư duy cũng như cảm quan của anh. Anh viết:

Tuổi thơ của anh trôi qua giữa âm ba ngân nga sâu thẳm như vang dội lại từ đáy thời gian của những hồi chuông sớm chiều dóng lên từ chùa Diệu Đế hay trường Quốc Tử Giám. Ngày hai buổi cắp sách đến trường, anh đã đi trên những con đường của lịch sử, và quá khứ, đối với đứa trẻ thơ, hiện diện như là hiện tại. Thời gian không ngưng đọng lại, nhưng quá

khứ với hiện tại quyện vào nhau hầu như không phân biệt được nữa, Và chính hoàn cảnh đặc biệt ấy đã giúp cho anh, ở vào tuổi thiếu niên, sâu sắc nhận thức rằng anh là một phần tử của một dân tộc đã tồn tại và phát triển từ một thời điểm xa xăm, và anh phải hành động như một người có một quá khứ lâu dài. Trong khi hướng về những ngày chưa tới, anh vẫn thường xuyên duy trì những mối liên hệ bền vững với người xưa. Phải chăng đó là một đặc điểm của con người xứ Huế, và nói chung, của người Việt Nam? (trang 62-63)

....

Hay trong một đoạn khác không kém tha thiết:

...Ngọc cũng nhận chân rằng quá khứ là một phần của cuộc đời, và cuộc sống không chỉ gần có hiện tại và những viễn ảnh về tương lai. Nó như một gốc cây, cành lá từ đó sẽ phát sinh và phát triển. Hơn nữa, thời gian trôi chảy không ngừng và không gián đoạn, và chính chúng ta đã cắt thời gian ra một cách giả tạo. Quá khứ gắn liền với hiện tại; nó không quên ta và ta cũng không quên nó được. Nó luôn luôn nằm sâu trong tiềm thức... (trang 87-88)

*

Văn phong bút pháp là chuyện khác, nhưng tôi nghĩ cái trăn trở của Hoàng Liên không hẳn chỉ là một tư duy nối dài của Proust, mà đặc thù với những nét tế vi rất Á đông, rất Việt Nam. Sự tế vi này phản ảnh cái tầm triết học rộng lớn của đạo Phật mà chúng ta nhờ thấm thấu hay học tập mà có. Trực tiếp hay gián tiếp, chúng ta không xa lạ với lẽ bất nhị của Bát Nhã, và chuyện '*quá khứ thay vì hiện tại*', hay '*hiện tại thay vì vị lai*' tưởng như là những thực thể đối đãi mà thực ra chỉ là hai mặt xấp ngửa của cùng một đồng tiền.

Tôi nghĩ Hoàng Liên cũng như những nhà văn gốc Phật tử khác trong chúng ta đang loay hoay tìm cách đem lẽ bất nhị về giải quyết cái mâu thuẫn đó. Nơi anh, *an trú trong hiện tại*, giáo điều then chốt cho cách xử thế của người Phật tử, đang xung đột với cái lo sợ mất *bản ngã* vì mất quá khứ, mối lo sợ không tránh được vì mấy ai nhuần nhuyễn được lẽ *Vô Ngã* của thiền môn.

Ai cũng biết lý giải được cái xung đột đó là giác ngộ, là giải quyết được vấn đề. Nhưng bản lai, mấy ai thành Phật. Riêng chuyện văn học, đáng quý thay là những khám phá chúng ta tìm được khi loay hoay trăn trở trên con đường tìm giải phóng để thoát ra ngoài cái tư duy nhị nguyên đó... ❐

Tạp ghi

Nguyễn Quốc Trụ

● ***Saigon phóng solex như bay...***

Cô bạn của tôi khi đó học Văn khoa Saigon. Cô đi học bằng xe solex. Chẳng bao giờ cô phóng xe như bay, nhưng mỗi lần nhớ đến cô, nhớ đến Saigon là câu thơ của Nguyên Sa lại mới nguyên như những kỷ niệm cũ, thật cũ. Trong thơ Thanh Tâm Tuyền, Saigon có những lúc "Buồn như bàn ghế không bầy", cảnh tượng một mình trở về nhà khi đã quá khuya, đi ngang qua các cửa tiệm, các nhà hàng, đèn vẫn sáng, khách đã ra về, sàn nhà đã quét dọn, đã lau chùi, chứng cớ là những chiếc ghế không được bầy ra mà lật ngược, úp lên mặt bàn. Buồn, buồn thật. Cuộc vui nào khi đã tàn mà chẳng buồn. Hay lảo đảo ở bờ sông, phơi lòng mình trên kè đá, mệt lả cùng ống khói tầu. Một khi Saigon không phóng solex như bay mà tà tà đi lấy chồng, làm sao mà tránh khỏi cái cảnh đi lang thang ở bờ sông, ném mẩu thuốc cuối cùng mà thực sự ném cả đời mình cho trôi theo giòng nước.

Vienne la nuit sonne l'heure
Les jours s'en vont je demeure
(Apollinaire, *Le Pont Mirabeau*)
(Đêm tới, giờ đổ
Ngày đi, tôi ở).
"Ngày qua tháng lại ta
còn ngẩn ngơ".
(Bùi Giáng dịch).
L'amour s'en va comme cette
eau courante
L'amour s'en va
Comme la vie est lente
Et comme
l'Espérance est violente
(Tình yêu bỏ đi như nước xuôi giòng
Tình yêu bỏ đi
Đời sao quá chậm
Và sao
Hy vọng quá hung bạo)

Ngày qua tháng lại, ta còn ngẩn ngơ. Ngẩn ngơ, vì mới đó mà đã 30 năm mất em, 21 năm mất Saigon.

● ***Chuyện đời chán ngấy người lên được.***
(Vũ Hoàng Chương).

Tạp chí Thơ số Mùa Thu 96, có bài "Vùng Chữ" của Lê Đạt. Tác giả "chê" bài thơ của Tản Đà dịch bài thơ của Vương Ngư Dương ở đầu

bộ Liêu Trai là "nhẹ hều", không "đạt" được ngôn ngữ "quỷ" của Bồ Tùng Linh mà họ Vương muốn vinh danh.

Ở đây, người viết không có ý định "phê bình" cách đọc, hiểu và dịch cổ thi của Lê Đạt, tuy nhiên, xin mách ông một bài dịch khác, của Vũ Hoàng Chương. Bài này theo thiển ý, chắc là hợp với ông hơn, theo tinh thần ông nghĩ về "công nghệ chữ".

Riêng về Tản Đà, tôi nghĩ, nếu thi sĩ dịch Liêu Trai, chắc chắn đã có gì đồng điệu với họ Bồ. Quỷ hay không quỷ, xin cứ thử thay chữ "huê" bằng chữ "hoa" trong câu "nước chẩy huê trôi" của Tản đà. Còn cái ly biệt nào nặng nề hơn là cái cảnh "trời đất từ nay xa cách mãi". Cái nhẹ tênh không thể nào chịu nổi... Nhưng Sống, là nhẹ hay là nặng? Thơ, có thép hay không có thép, bạo động hay hiền hoà,"lãng mạn", chẳng làm chết một ai, và cũng vô thưởng vô phạt? Kundera, trong cuốn tiểu thuyết "Cái nhẹ tênh không thể nào chịu nổi của hiện hữu", (L'insoutenable légèreté de l'être) cho rằng mâu thuẫn "nặng, nhẹ" là một trong những mâu thuẫn bí hiểm nhất, hàm hồ nhất. Tất cả, theo ông, liên can đến huyền thoại Quy Hồi Vĩnh Cửu. Trích dẫn Nietzsche, ông nói, sự trở về hoài hoài là một gánh nặng nhất của nhân loại. Bằng sự phủ định, huyền thoại muốn nói cho chúng ta rằng, cuộc đời, bởi vì chỉ một lần và chỉ một mà thôi, sẽ biến mất và chẳng bao giờ trở lại, cho nên, nó giống như một cái bóng, nhẹ hều, chết ngay từ ngày hôm nay. Và tuy đẹp, độc, tàn nhẫn, tuyệt vời như thế đó, tất cả đều vô nghĩa. Có thể vì vậy mà thơ muôn đời chỉ là những chuyện *"mơ theo trăng và vơ vẩn cùng mây"*, và trong sách có người thiếu nữ nhan như ngọc.

M. Blanchot lại đưa ra một nhận định khác về thơ, về ngôn ngữ. Thơ chẳng làm chết một ai, nhưng đó chính là Mất Bão, trung tâm của mọi biến động, mọi bạo động. Nói, ta bắt ngươi phải nói. Nghe, ta bắt ngươi phải nghe. Thơ tự do khi mới xuất hiện bị đả kích, nhưng cùng với cuộc chiến ngày càng trở nên tàn khốc, chỉ có giòng thơ đó mới diễn tả, nếu không hết thì cũng một phần nào, của "vết chém hư vô".

● ***Yêu trong thời thổ tả.***

Nhân vật chính trong cuốn truyện có tên kể trên của G. Marquez, trong khi chờ đợi tình yêu của mình, đã làm nghề viết mướn. Đôi trai gái yêu nhau, nhận thư từ trao đổi, gặp gỡ rồi nên duyên vợ chồng, đến cám ơn anh chàng viết mướn. Lúc đó họ mới biết ông là tác giả của tất cả những bức thư tình của cả hai.

Những ngày sau 75, sau khi bị đuổi từ trong bên trong tòa nhà Bưu Điện ra ngoài đường, cá nhân người viết cũng phải kiếm ăn bằng nghề

viết mướn ngay trước toà nhà đó. Thôi thì đủ thứ đơn từ, tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Pháp, thư cho con, cho chồng cho bạn bè thân sơ...Có những cô gái đi cùng bạn trai tới Bưu Điện, sau khi lãnh tiền, lãnh "thùng quà, đến gặp ông già viết mướn nhờ ông viết sao thật mùi để anh chồng mau mau tiếp viện tiếp. Có những bà già ra phàn nàn tại sao tôi nhờ ông viết thư, gửi đi đã cả tháng mà không thấy thằng con trả lời...

Hồi xưa, tờ Bách Khoa, trong việc giới thiệu những truyện ngắn hay nhất thế giới, có nhắc tới, câu chuyện một ông thầy tu dậy hai trường học nam và nữ cách biệt hẳn nhau. Có một đôi trai gái đã dùng ngay cái nón (mũ) của ông làm hộp thư tình. Một bữa ông tình cờ khám phá ra và cứ yên lặng theo dõi. Cũng yêu thương, cũng nhớ nhung, hẹn hò... và ghen tuông, hờn dỗi và sau cùng sắp đi đến tan vỡ. Khi hai cô cậu quyết định không viết thư cho nhau, ông thầy tu bèn giả mạo chữ viết. Cuối cùng đôi trai gái nên duyên vợ chồng và không hề biết rằng trong số những bức thư tình trao đổi, có những thư được viết bởi "sứ giả của Thượng Đế". Nhân vật của Marquez, ông thầy tu, nghĩ cho cùng, cả hai đều may mắn hơn cá nhân người viết rất nhiều.

● ***Một huyền thoại đi vào Điện Chư Thần***

A. Malraux được vào Panthéon mùa Thu này. Ngày 23 tháng 11 sắp tới, kỷ niệm thứ 20 ngày nhà văn Pháp A. Malraux từ trần, di hài của ông sẽ từ biệt nghĩa trang Verrières-le-Buisson để chuyển về Điện Chư Thần Panthéon, ngôi mộ thứ sáu, kế bên Jean Monet, René Cassin, và Jean Moulin. Ba mươi hai năm trước đây, A. Malraux, khi đó là Bộ Trưởng Văn Hóa, đã đọc bài diễn văn nổi tiếng trong lễ đưa vào điện Panthéon, tro cốt của J. Moulin. Ông là nhà văn thứ năm được vinh danh này, sau Voltaire, Rousseau, Hugo và Zola.

Nhân dịp, báo Le Nouvel Observateur khẳng định: Một huyền thoại đi vào Điện Chư Thần thay vì một nhà văn, một ông Bộ trưởng, một nhà tiên phong trong cuộc chiến đấu chống lại chủ nghĩa thực dân, một người ngợi ca chủ nghĩa De Gaulle. "Nếu vũ trụ này có một lời giải đáp, A.Malraux chính là người đưa ra lời giải đáp đó (Romain Gary). "Ngoài tay này ra, không tay nào dám nhúng sâu vào nghệ thuật đến bị nó đốt cháy" (Marc Chagall). " Ở bên phải tôi luôn có A. Malraux" (De Gaulle). "Trái ngược với Gide, A. Malraux tự bản chất không thể có được sự độc lập mang tính đạo đức. Tác phẩm của ông đầy rẫy chất anh hùng, nhưng chính ông chẳng có một chút nào". (Léon Trotski). "Nhìn một vật rồi nói một cách trung thực điều mà mình nhìn thấy,

đó là một việc làm quá khiêm tốn đối với ông ta. Thay vì trực diện với nó, ông chạy trốn" (S. de Beauvoir)... Đó là số nhận xét về huyền thoại A. Malraux.

A. Malraux là một nhà văn có một tầm ảnh hưởng quan trọng tới một số nhà văn, nhà thơ Việt Nam. Giải thích hiện tượng này có người cho rằng đó là do sự quan tâm của ông tới số phận con người, tới hoàn cảnh thuộc địa của Việt Nam và quan trọng nhất, tới tương lai của cuộc cách mạng vô sản tại vùng đất Đông Nam Á. Ngay từ năm 1965, trong Phản-Hồi ký (Anti-Mémoires), ông tiên đoán, cuộc Vạn Lý Trường Chinh, tuy do Mao phát động, nhưng sẽ do những người Cộng sản Bắc Việt hoàn tất.

Ông đã tiên đoán đúng, sự thất trận của Miền Nam, cuộc chiến biên giới tranh giành độc quyền bành trướng giữa Việt Nam và Trung Quốc, cuộc lấn chiếm Kampuchia của Việt Nam. Nhưng, nằm trong chăn mới biết chăn có rận, người dân Miền Nam đa số đều cảm nhận rất rõ, cuộc chiến đã thất bại ngay từ đầu, đúng như A. Malraux tiên đoán, nhưng chủ nghĩa Cộng sản, thiên đường Xã Hội Chủ Nghĩa sẽ không bao giờ là một giải pháp cho đất nước Việt Nam. Khi đọc A. Malraux, có thể những cây viết Miền Nam mong muốn thực hiện lời tiên đoán của ông, thực hiện một cuộc vạn lý trường chinh, trong địa lý (cuộc vượt biển, bỏ phiếu bằng chân) và trong văn học, tại vùng đất nhỏ bé này.

● *Hôm nay, nhân loại nói chung một tiếng nói.*

Khi là một học sinh trung học, tôi rất mê toán. Những lần sung sướng vì tìm ra lời giải cho một bài toán khó, khi cảm thấy có những lúc mình gần gụi sự bí mật của những con số, tôi vẫn thấy bất lực vì không làm sao chia sẻ niềm vui với tất cả, ngoại trừ một thiểu số bạn học cùng mê toán như mình.

Theo René Thom, Toán học gia là những người rất buồn vì họ không thể nào chia sẻ niềm vui với những người không phải là Toán học gia. Rồi ông tự hỏi, toán học có phổ thông (universelle)? Người Da đỏ, người Trung hoa có lý giải(raisoner) y hệt như những người Âu châu ? Ông là người Pháp, giải thưởng Field, 1958, tương đương với Nobel trong văn chương, vật lý...

(Bạn đọc có thể thắc mắc tại sao không có một Nobel về toán. Giản dị chỉ vì bà vợ của Nobel khi đó có mối giao tình mật thiết với một nhà toán học nổi tiếng người Thuỵ điển, Mittag Leffler, và giải thưởng nếu có sẽ về tay ông ta, điều chẳng một ông chồng nào muốn, cho dù đó là ông Nobel). Nhưng chắc chắn như vậy, René Thom khẳng định. Thoạt kỳ thủy, toán học mang gốc Hy lạp, hoặc ít nhất, nó

có hình thức thông minh cổ Hy lạp (forme grecque de l'intelligence antique). Nhưng bằng những con đường khác biệt, cuối cùng các sắc dân cũng đi tới cùng những kết luận mang tính luận lý như nhau.

Người Dadỏ, khi xây dựng những ngôi đền, người Trung hoa, khi hoàn thiện âm lịch, họ đều đã bịa đặt, "phát minh" ra hình tam giác và tìm ra những tính chất của nócùng lúc với những người Hy lạp. Sự trùng hợp này, không phải vì có một tam giác như vậy ở ngoài đời mà bởi vì nó đáp ứng nhu cầu trí tuệ của nhân loại.

Cũng theo ý nghĩa đó, con người cần tới văn chương, triết học, nghệ thuật...Tới mức mà, giả sử không có một London, một St. Petersburg thì Dickens, Dostoievski cũng phải bịa đặt ra chúng. Và những thành phố hoang tưởng như Bouville của Sartre, hoặc Macondo của G. Marquez, hoặc Đào nguyên, Thiênthai.. của huyền thoại văn học Đông phương nhiều khi còn thật hơn, sống động hơn so với nhiều thành phố trên thế giới.

Nhưng theo René Thom, chúng ta mang ơn những người Hy lạp ở nghệ thuật chứng minh. (l'art de la démonstration). Người Trung hoa, người Nhật, người Da đỏ ghi nhận (constater) chứ không chứng minh. Ngược lại, lý luận Hy lạp không hề có nhẩy đoạn trong lý giải (raisonnement). Cũng vậy, người ta có thể coi những con số là tự nhiên. Những con số và hình tam giác là những ý niệm phổ thông nhưng không bao giờ có một chủ nghĩa tương đối văn hóa trong toán học.

Trong những ngày trung tuần tháng Bẩy, 1995, tại Đại học York, Toronto, đã diễn ra cuộc Thi Toán Quốc Tế lần thứ 36 (International Mathematical Olympiad), giữa những toán học gia tương lai của nhiều quốc gia trên thế giới, nhật báoToronto Star viết: Hôm nay nhân loại nói chung một tiếng nói. Phái đoàn Việt Nam, gồm sáu em, 2 huy chương vàng, 3 bạc, 1 đồng. Cuộc thit hực sự mang tính cá nhân, nhưng, so số điểm, phái đoàn Việt Nam được sắp hạng Tư, sau Trung hoa, Romania, và Russia.

"Những nhà toán học đều buồn...", tôi bỗng nhớ những ngày học trung học, nhớ tới câu nói của René Thom, buổi tối tại một nhà hàng ở Toronto. Nỗi buồn càng thấm thía hơn qua câu nói khi giã từ của một em trong đoàn: Giá Việt Nam được sắp hạng Tư trên thế giới về văn minh, nếp sống hiện đại thì sung sướng biết là chừng nào!

Hoang tưởng trong văn chương thì chẳng sao nhưng hoang tưởng trong quản lý kinh tế, trong quan hệ đối xử giữa con người -vốn quí nhất của xã hội- chỉ những người Cộng sản mới có riêng cho họ thứ ngôn ngữ đó.

Nhưng đã có một thời những triết gia như Henri Lefebvre, Aron, M. Ponty...đã mơ tưởng một thứ

tiếng nói phổ thông, duy nhất cho toàn thể nhân loại: Chủnghĩa Cộng sản. Thứ tiếng nói phi chính trị, phi triết học, phi vong thân...Trước sự xụp đổ của chủ nghĩa CS, L. Althusser, trước thềm cái chết, đã ngậm ngùi than thở, chúng ta đã sản xuất ra một triết học "ảo" cho Marx, một thứ triết học không có trong tác phẩm của ông. *(Nous avons fabriqué unephilosophie "imaginaire" pour Marx, une philosophie qui n'existait pas dans son oeuvre. L. Althusser, Sur la philosophie, ed. Gallimard, "L'Infini",1994,p.37).*

Trong bài mở đầu cuốn *Signes* (Ký hiệu), xuất bản năm 1960, M. Ponty viết: Chủ nghĩa Marxisme tìm thấy trong lịch sử những thảm kịch trừu tượng về Hữu thể và Hư vô, nó đặt để ở đó một gánh nặng (charge) siêu hình lớn lao,điều này đúng, vì nó nghĩ tới bộ khung, tới cái mang tính kiến trúc của lịch sử, tới sự xen lẫn, bổ sung giữa vật chất và tinh thần, giữa con người và thiên nhiên, giữa hiện hữu và ý thức, trong khi triết học chỉ đưa ra được bài toán đại số và bản thiết kế. Thu tóm toàn bộ những nguồn gốc nhân loại, chính trị cách mạng đi qua cái trung tâm siêu hình này.

Nhưng trong thời kỳ gần đây, chính trị chỉ là thủ đoạn (pure tactique), một chuỗi đứt đoạn của những hành động và những giai đoạn không có ngày mai, và người ta "buộc"(lier) vào đó tất cả những hình thức của tinh thần và của cuộc sống. Thay vì nối kết những đức hạnh, triết học và chính trị chỉ trao đổi cho nhau những thói xấu: Người ta có một thực hành quỉ quyệt và một tư tưởng mê tín.(On avait une pratique rusée et une pensée superstitieuse).

Bạn đọc thấy ngay từ những năm 60, M. Ponty đã nhìn thấy rõ kết cục bi thảm của tương lai cộng sản Việt Nam hiện nay: Hành động dã man, tư tưởng tín điều.

Lý do là, theo M. Ponty, "nối kết mácxít giữa triế thọc và chính trị đã đứt rời" (l'attache marxiste de la philosophie et de la politique s'est rompue), và người ta cứ coi như nó vẫn như thế, theo nguyên tắc, *en principe*, trong thế giới tương lai, nghĩa là thế giới ảo tưởng, điều Marx đã nói: Triết học cùng lúc được thực hiện và tiêu huỷ bởi lịch sử, cái phủ định thì cứu vớt, cái tiêu huỷ thì hoàn tất.(*La philsophie à la fois réaliséeet détruite par l'histoire, la négation qui sauve, la destruction quiaccomplit. Signes, P.13).*

Và nhận định này, từ 1960, của M. Ponty càng tỏ ra sáng suốt: "Cuộc vận hành siêu hình đó đã không xảy ra.(Cette opérationmétaphisique n'a pas eu lieu)". Thời đại đã chứng rõ ràng là, trong khi qui luật mácxít đòi hỏi, đừng tiêu huỷ triết học nếu không thực hiện nó, thực tế Stalinienne tiêu huỷ triết học, giản dị có vậy.

Thư từ nhận được liên quan tới việc mua báo, gia hạn, đổi địa chỉ:

Nguyễn văn Vỹ Richfield MN, Tôn Thất Chiểu Langley MD, Hồ Minh Dũng Atlanta GA, Nguyễn văn Dũng Alberta Canada, Trần Việt Hùng Hawthorne CA, Huynh To Linh San Jose CA, Lê Xuân Phương Garland TX, Võ Đình Royal Palm Beach FL., Nguyễn văn Hoa, Newton KS, Khanh LeCong Pittsburg CA, Mr & Mrs Chinh Nguyen Santa Clara, CA, Phan Xuân Sinh Stoneham MA, Phương Sĩ Đặng Austin TX, Lê Trung Định Atascadero CA, Trần văn Sơn Philadelphia PA, Pitney Bowes Co. Spokane WA, ThuyVi Trần Kiêm MA, Ngọc Hân Garland TX, University of Wisconsin Lib, Trung Việt Bookstore Montreal Canada, Nghĩa Vũ Santa Ana CA, Miên Đức Thắng, Đỗ Đức Trọng, Đỗ Tuấn Huy Langen Germany, Lê Đình Kỳ Anaheim CA, Dr. Hai V. Tran Falls Church VA, Dr. Huỳnh Hữu Cửu Fountain Valley CA, Lê Đức Vi Portland OR, Trần Anh Cẩn Germantown MD, Nguyễn T. Quang Fairfax VA, Dương Phước Luyến West Palm Beach FL, Lib Menzies Australia, Đỗ xuân Trực Tulsa OK, Nguyễn Duy Lân Orlando FL, Mai Ngọc Phước Suisse, Mai hanh Ba Norway, Vinet Com., Inc, Hai V. Chu Kingstowne VA, Vinh Truong Philadelphia PA, Loan T. Nguyen Coca FL, Lê thị Thấm Vân Milpitas CA, Cường Nguyễn Ont. Canada, Le Phan Bookstore Atlanta GA

Thư từ liên quan đến bài vở nhận được trong tháng:

Thông báo của Ủy ban Đặc cử VBQT , Trên chuyến xe tốc hành xuyên qua thời gian gửi từ Orlando FL, Ngày về gửi từ Worcester MA, Dấu chân rết trên khuôn mặt buồn gửi từ Garland TX, Một cái nhìn khác về văn chương VN gửi từ Orlando FL, Lục Cơ gửi từ Cherry Hill NT, H1, H2, H3 gửi từ Orlando FL , Lục bát, rời gửi từ SF CA, Bản tin Văn bút Québec Canada, Thư gửi A ở Alhambra gửi từ San Jose CA, Xóm chợ gửi từ Emporia KS, Tạp ghi bên lề thơ, Joseph Brodsky gửi từ York, Ont Canada, Trăng ảo gửi từ Paris France, Thế giới thi ca, Mặt hồ gương soi đời ta, Cỏ xanh miền kỷ niệm gửi từ Orlando FL, Hải âu phi xứ, Biển và người tình lỡ, Đàn trâu gửi từ Sacramento CA, Vài suy nghĩ về Quan Âm Diệu Thiện gửi từ Port Arthur TX, Trên con vực mùa xuân gửi từ Gauting Germany, Lộc Trại và Võng Xuyên gửi từ Germany, Ly biệt gửi từ Santa Ana CA, Sống, với lòng nhân gửi từ

Milpitas CA, Hờn dỗi gửi từ Fountain Valley CA, Thằng bé thả diều trong chung cư gửi từ Irvine CA

Văn Học cũng đã nhận được các câu trả lời phỏng vấn và thơ văn của một số văn hữu.

Tùy theo thứ tự thời gian nhận được hoặc tùy theo chủ đề ,Văn Học sẽ lần lượt đăng tải ý kiến và văn thơ tiêu biểu của quí vị, từ nay đến cuối năm. Trong thời gian đó, Văn Học **tiếp tục phỏng vấn** và nhận những ý kiến của các văn hữu khác, và mục ***Tác giả và Tác phẩm*** **sẽ kéo dài đến tháng 12.1996.** Hy vọng sau cuộc phỏng vấn rộng rãi này, nhà xuất bản Văn Học sẽ tổng kết và xuất bản được một bộ sách đồ sộ về toàn cảnh của Văn học Việt Nam Hải ngoại.

Văn Học trân trọng cảm tạ sự đóng góp của quí văn hữu. Mong nhận được sự cộng tác thường xuyên của quí bạn. Trừ thơ vì nhận được quá nhiều Văn Học sẽ lựa đăng dần, các tiểu luận và truyện ngắn nếu đăng được Văn Học sẽ liên lạc với quí văn hữu bằng thư hoặc điện thoại. Xin cảm tạ quí văn hữu đã kèm theo diskette để tránh lỗi chính tả ngoài ý muốn của tác giả. Hiện nay Văn Học đang dùng nhu liệu VNU (Windows), và để tránh những sai sót khi lên trang, xin quý bạn gửi kèm bản in thử với diskette.

GIỚI THIỆU SÁCH MỚI

📖 ***Võ Phiến***, biên khảo của Nguyễn Hưng Quốc, Khánh Trường trình bày bìa, Văn Nghệ xuất bản, sách dày 220 trang, giá 12 Mỹ kim. Một nhà biên khảo phê bình văn học trẻ tuổi, uyên bác viết về một nhà văn lão thành sâu sắc hàng đầu của văn chương Miền Nam, tác phẩm do đó trở nên hết sức bề thế. Như lời tâm sự của Nguyễn Hưng Quốc ở bìa sách, chính sự phong phú về văn phong và nội dung tác phẩm Võ Phiến đã tạo hứng khởi cho người phê bình. Điều đó bạn đọc nhận ra được trong suốt trên hai trăm trang sách. Một tác phẩm biên khảo cần đọc, để biết thêm về Võ Phiến nhà văn, và Nguyễn Hưng Quốc nhà phê bình. Văn Học có trích một chương trong sách đăng trên số này.

Sách hiện co bày bán tại các hiệu sách. Bạn đọc ở xa xin liên lạc nhà xuất bản Văn Nghệ.

📖 ***Em ơi, biết đâu tìm***, tập truyện của Kiệt Tấn, An Tiêm xuất bản, bìa của Đinh Cường, sách dày 270 trang, giá 12 Mỹ kim. Đây là tác phẩm thứ bảy được xuất bản của Kiệt Tấn (sáu tác phẩm trước là: *Điệp khúc tình yêu và trái phá*, thơ, Sáng Tạo 1966; *Nụ cười tre trúc*, tập truyện, Văn Nghệ 1987; *Lớp lớp*

phù sa, truyện dài, Văn Nghệ 1988; *Thương nàng bấy nhiêu*, tập truyện, Người Việt, 1988; *Nghe mưa*, tập truyện, Xuân Thu 1989; *Việt Nam thương khúc*, trường thi, An Tiêm 1994).

Tác phẩm gồm 12 truyện ngắn Kiệt Tấn viết trong thời gian gần đây, với một văn phong hết sức Kiệt Tấn, nghĩa là pha trộn một cách nghệ thuật tự truyện, thơ, lời ca và những suy tưởng triết lý. Người đọc Kiệt Tấn thường bị anh lôi cuốn bằng sự chân thành tột cùng và lòng đam mê đời sống của anh. Tác giả sống hết mình, và viết hết mình, gần như tự khỏa thân trước người đọc. Nhờ thế mà sức lôi cuốn của truyện Kiệt Tấn lúc nào cũng mạnh.

Sách do Nhà Văn Nghệ tổng phát hành. Bạn đọc ở Âu châu xin liên lạc

Nhà xuất bản An Tiêm
(Mr Trương Tuệ)
14 Villa des Acacias
202 rue d' épinay
95360 Montmagny France.
Phone: 39 84 00 84

🕮 ***Mùa xuân và những con dã tràng***, tập truyện của Phan thị Trọng Tuyến, bìa của Đinh Cường, An Tiêm xuất bản, sách dày 200 trang, giá 12 Mỹ kim. Tác phẩm thứ ba được xuất bản của Phan thị Trọng Tuyến, gồm 10 truyện ngắn nhà văn viết trong thời gian có những biến động chính trị lớn tại Âu châu và VN (cộng sản Liên xô và Đông Âu sụp đổ). Những biến chuyển ấy phản ảnh rong những mẫu đời thường, nhỏ nhoi, khuất lấp, của thân nhân, bạn bè tác giả. Xuất sắc nhất trong tập truyện là truyện ngắn có nhan đề được dùng chung cho cả tập, trong truyện đó tài nghệ của Phan thị Trọng Tuyến được phát lộ trọn vẹn, với óc quan sát chính xác và tinh tế, lối dựng chuyện linh hoạt và nhất là sự đồng cảm giữa tác giả và nhân vật trong cảnh đời thăng trầm nơi tha hương.

Giống như tác phẩm của Kiệt Tấn, sách do nhà xuất bản Văn Nghệ tổng phát hành, riêng bạn đọc ở Âu châu xin liên lạc về nhà xuất bản An Tiêm, Paris.

🕮 ***Mặt trận ở Sài gòn***, tuyển tập truyện ngắn của Ngô Thế Vinh, Văn Nghệ xuất bản, mẫu bìa của Nguyễn Đồng, phụ bản Nghiêu Đề, Nguyễn Đồng, bạt của Tạ Tỵ, Nguyễn Xuân Hoàng, phụ trang phỏng vấn của Nguyễn Mạnh Trinh, sách dày 200 trang, giá 12 Mỹ kim. Tác phẩm gồm 12 truyện ngắn, một nửa viết trước 1975, một nửa viết ở Hoa Kỳ. Ngô Thế Vinh ngay từ những bài viết đầu tiên trên tờ Tình Thương đã chứng tỏ là một người cầm bút ý thức rất rõ vai rò cầm bút của mình. Chủ đề của văn chương Ngô Thế Vinh đi sát với những suy tư và kinh nghiệm sống từ thời sự của dân tộc, đất nước. Anh là một nhà văn dấn thân, theo ý nghĩa tốt đẹp nhất của từ này.

Hỏi đường cùng mây trắng *(tập 2)*, thi tập của Huy Tưởng, xuất bản tại Paris 1996, bìa và chân dung tác giả của Bùi Quang Ngọc, dày 70 trang, sách tặng không đề giá bán. Tác phẩm gồm "100 bài thơ mười bốn chữ" (chữ dùng của Huy Tưởng), mỗi bài là hai câu thơ lục bát nhưng Huy Tưởng phân ra nhiều dòng nhiều đoạn, khiến thơ có một nội dung và hình thức hoàn toàn khác với thể lục bát cũ. Ví dụ bài "Tiễn em, lệ đã hàng hàng" dưới đây:

Chiều
im sững quá
hàng cây
tiễn em
hồn động
sương rây
bụi vàng...

Hồi ký ngoài văn chương, của Thế Phong, Đồng Văn xuất bản, sách dày trên 250 trang, giá 13 Mỹ kim.

Thế Phong là nhà văn đã từng chủ trương nhà xuất bản Đại Nam Văn Hiến ở Sài gòn trước 1975, tác giả những cuốn sách như "Nhận diện vóc dáng Nguyễn Đức Quỳnh", "Nửa đường đi xuống", "Nhà văn tác phẩm cuộc đời" nội dung pha trộn chuyện văn chương với những chuyện hậu trường riêng tư của giới cầm bút, báo chí. Tác phẩm mà Thế Phong gọi là "hồi ký ngoài văn chương" cũng không khác mấy với những cuốn trước.

Sách do Nhà Văn Nghệ tổng phát hành.

Một bông hồng cho cha, tập truyện của Võ Hồng, bìa của Đinh Cường, An Tiêm xuất bản, Văn Nghệ tổng phát hành. Sách dày trang, giá 7 Mỹ kim (Ngoài Hoa Kỳ thêm 2 Mỹ kim).

Tác phẩm gồm bốn truyện ngắn của Võ Hồng: *Một bông hồng cho cha, Nghĩ về mẹ, Nửa chữ cũng thầy, Đi trong bóng lá.*

Văn và truyện của Võ Hồng lúc nào cũng chân thành, đôn hậu, nhằm xây dựng cho đời và con người một cái gì tốt đẹp. Thiện chí ấy không thay đổi theo thời gian, hoàn cảnh, tuổi tác.

Tâu-Hiđ, căn bản của Đức Tin Islam, của Abu Aminah Bilal Philips, Ph.D., bản dịch Việt ngữ của Dohamide Abu Talib, Maryam Kiều thị Kim Quy, Abdul Halim Ahmad, Tủ sách Tìm hiểu Islam xuất bản, sách dày 290 trang, không đề giá bán. Lâu nay trong sách báo xuất bản, ít thấy những sách tiếng Việt viết về đạo Islam, tuy số tín đồ Islam trong người Việt hải ngoại không nhỏ. Cuốn sách là một tài liệu quí chẳng những cho các tín đồ Islam, mà còn cho những người ngoài đạo Islam muốn tìm hiểu về đạo này.

Địa chỉ liên lạc:
Tủ sách Tìm hiểu Islam
P O Box 1673

Santa Ana, CA 92702 USA
Phones: (714) 547-8513,
(714) 774-6533
Fax: (714) 774-6533

📖 ***Quảng Đà***, đặc san biên khảo văn học nghệ thuật, tháng 9.1996, do Ái Cầm-Thái Tú Hạp chủ trương, một tuyển tập văn thơ biên khảo về Quảng Nam Đà Nẵng đồ sộ dày 450 trang, giá 12 Mỹ kim bao gồm cước phí.

Trong các tạp san của các hội ái hữu đồng hương, có lẽ Quảng Đà là tạp san có điều kiện nhân lực và tài chánh dồi dào nhất, hy vọng ra đều đặn hằng nửa năm như lâu nay vẫn ra.

Kỳ này Quảng Đà có bài vở đóng góp của gần 80 văn thi hữu sinh quán Quảng Đà hoặc thân hữu Quảng Đà.

Mọi chi tiết về bài vở và mua tạp san xin liên lạc:

Ái Cầm - Thái Tú Hạp
PO Box 428 Rosemead,
CA 91770
Phone: (818) 286-1239 /
(818) 286-9798
Fax: (818) 286-3293

📖 ***Sao vẫn nhớ đêm***, thi tập của Ngọc Thủy, Thung Lũng Hoa Vàng San Jose xuất bản, thơ in trên giấy quí màu vàng nhạt, dày 50 trang. Không thấy đề giá bán. Thi tập gồm 24 bài thơ với những đề tài khác nhau (và cách trình bày từng bài cũng khác). Nói chung hình thức trình bày hơi rườm rà. Về nội dung, thi sĩ Hà Thượng Nhân nhận xét: "Ngọc Thủy còn rấtvtrẻ và tài hoa. Ngọc Thủy lại viết văn trước khi làm thơ...Dĩ nhiên trong những bước đầu, người thơ cần phải chuẩn bị cho mình nhiều điều kiện để có thể thành công. Một trong những điều kiện đó là vốn sống. Là tấm lòng chân thành tha thiết với nghệ thuật. Cả hai điều kiện đó, Ngọc Thủy đều có đủđể tiến bước tới thành công".

Nhà thơ Ngọc Thủy cũng có gửi tặng Văn Học cuộc cassette ghi âm truyện "Gio-t lệ em yêu", do Trung tâm Giáng Ngọc phát hành, với giọng đọc của tác giả và Nguyễn Tuấn Ngọc. Giá mỗi cuốn băng là 5 Mỹ kim.

Địa chỉ liên lạc:
Đài phát thanh Quê hương
779 Montague Expressway
Milpitas, CA 95035
Phone: (408) 934-0551.

📖 ***Nỗi nhớ***, bút ký chiến tranh của Phan Lạc Tiếp, tựa của Võ Phiến, Tủ sách Kẻ Nủa, Mõ Làng xuất bản. Sách dày 200 trang, giá 12 Mỹ kim.

Phan Lạc Tiếp là một sĩ quan hải quân, nên những gian nan trong cuộc hải hành di tản khỏi VN cuối tháng Tư 1975 được ghi lại trung thực, tỉ mỉ, với những rung cảm của một nhà văn chứ không phải chỉ là một bút ký thông thường. Về thái độ của Phan Lạc Tiếp đối với những

bi thương của quá khứ, Võ Phiến nhận xét rất đúng: "Sau cuộc đổ vỡ đau thương của Miền Nam, chúng ta buồn giận và thường hau đay nghiến lẫn nhau. Phan Lạc Tiếp không có thế...Không trách kẻ dưới. Không oán người trên. Mỗi cái quấy có lý do phức tạp của nó, mỗi thất bại có nguyên nhân trùng điệp. Ông không chì chiết nặng nhẹ. Ông đau cái đau chung, thế thôi."

Muốn mua sách với chữ ký của tác giả, xin gọi số (619) 587-1246

Đính chính:

* Trên Văn Học số 125 tháng 9.1996, phần phỏng vấn nhà văn Song Thao, do sơ suất kỹ thuật Tòa soạn đã in thiếu một đoạn, làm cho bài phỏng vấn tối nghĩa. Văn Học xin cáo lỗi cùng nhà văn Song Thao và bạn đọc, và xin đính chính cả đoạn như sau:

"Tại sao viết?

Tôi có bao giờ đặt câu hỏi này cho tôi đâu. Cũng như tôi chẳng bao giờ tự hỏi tại sao tôi thở, tại sao tôi ăn. Viết như một điều tự nhiên bắt buộc phải có. Không có không được.

Viết cái gì?

Tất cả những gì chui qua tai, qua mắt và bắt cái đầu nghĩ ngợi, không viết nó ra nó cứ bám cứng trong đầu chịu gì nổi.

Viết cho ai?....

* Trên Văn Học số 126, nhan đề bài thơ của Trúc Chi là: "Chiều ngồi đọc báo ở Long Beach", thay vì "... ở Los Angeles" như đã in.

báo cũ

Trên mười một năm hiện diện trên diễn đàn văn chương hải ngoại, Văn Học đã trở thành một tài liệu quí giá để tìm hiểu tâm tình của tập thể người Việt sống lưu vong ở nước ngoài. Vì thế càng ngày càng có nhiều bạn đọc hoặc các thư viện, viện nghiên cứu viết thư về Tòa soạn tìm mua những số báo cũ để có Văn Học Toàn Bộ.

Văn Học xin trả lời chung những lá thư đó như sau:

Hiện Tòa soạn Văn Học còn lưu trữ những số báo cũ sau đây:

* **Giá 3 Mỹ kim**: Các số Văn Học Nghệ Thuật 6 và 7.

Các số Văn Học: 15, 19, 20, 27, 29, 31, 32, 33, 34, 38, 39, 42, 44, 53, 54, 59, 60.

* **Giá 3.50 Mỹ kim**: các số Văn Học 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70 & 71, 72 & 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80 & 81, 82, 83. 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107.

* **Giá 4 Mỹ kim**: Các số Văn Học 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117 & 118, 119, 120, 121...

Tòa soạn sẽ chịu bưu phí gửi báo theo hạng bookrate và surface.

Ngôi làng thế giới ngày càng thu nhỏ... trong khi thời gian trôi nhanh...

— Muốn theo dõi và tìm hiểu những diễn biến thời sự,
— Muốn cùng đi tìm những giải pháp về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội cho cộng đồng và đất nước,
— Muốn thưởng thức những sáng tác văn học nghệ thuật mới nhất,

Hãy tìm đọc: Tạp chí Thế Kỷ 21

Tạp chí Thế Kỷ 21 là tờ báo ra hàng tháng, phát hành khắp thế giới, có những bài liên quan đến đời sống của người Việt trong nước cũng như ngoài nước, và nhiều tin tức hữu ích cho độc giả mọi lứa tuổi.

Liên lạc với tòa báo để đặt mua dài hạn hoặc đăng quảng cáo, xin gọi cô Phan Mỹ Sương (714) 638-9510.

Giá mỗi số US$4.00 — mua dài hạn US$40.00 một năm, gửi bulk rate. Giá hạng nhất: trong nước Mỹ US$52.00; Canada US$56.00; Âu Châu US$76.00; Á, Úc US$86.00.

Thư từ, tiền bạc, bài vở gửi về:THẾ KỶ 21
11022 Acacia Parkway #A, Garden Grove CA 92640 USA.
Tel (714) **638-9510.** Fax (714) **638-1944**
E-mail: **75504,3510@compuserve.com**
E-mail: **theky21@ix.netcom.com**
WWW homepage: **http://www.vietmedia.com/theky21**

Sau **VIẾT CHO MẸ VÀ QUỐC HỘI**
của NGUYỄN VĂN TRẤN
Nhà Xuất Bản VĂN NGHỆ mời bạn đọc

TỬ TÙ TỰ XỬ LÝ

Hồi ký của TRẦN THƯ

Năm 1967, là một Thiếu Tá QĐND, TRẦN THƯ ở trong số hàng trăm người bị phe Lê Duẩn - Lê Đức Thọ bắt giam, tù đày trong vụ **Xét lại - Chống đảng** cùng với **Hoàng Minh Chính, Đặng Kim Giang.**

Phần Phụ Lục gồm nhiều văn thư, tài liệu do chính các nhân vật liên hệ trong vụ án và gia đình họ cung cấp. Đọc **Tử Tù Tự Xử Lý** để biết rõ chính sách tàn bạo kinh khiếp của các lãnh tụ Cộng Sản đối xử với chính các đồng chí của họ.

Sách dày 340 trang.

Giá **15 MK**, ngoài Hoa Kỳ thêm 2 MK.

Nhà Xuất Bản VĂN NGHỆ
P.O. Box 2301
Westminster CA 92683
Tel. (714) 527-5761

"...Nói đúng ra thì bây giờ tôi cũng chẳng chống đảng. Tôi chỉ chán đảng thôi, chán phè."

"...Con X bảo em, nó định giới thiệu em vào đảng. Em bảo nó: - Xin lỗi chị, khi vào đảng béo bở, các chị chẳng nhớ đến em. Bây giờ người ta sắp lôi đảng viên ra hỏi tội, các chị mới bảo em vào, em chả dám."

MỜI ĐỌC

THƠ, V.V...và V.V...

Nguyễn Hưng Quốc

"Bình luận về thơ ở ngoài nước hiện giờ chúng ta có một tài viết thông minh và xuất sắc: đó là Nguyễn Hưng Quốc". **(Mai Thảo)**

"Nguyễn Hưng Quốc là người có khiếu thẩm thức đặc biệt về thơ. Ông đọc nhiều, và đọc thơ ai, ông cũng nắm bắt được cái thần của thơ từng người. Ông cảm thơ với một tâm hồn thơ, nhạy bén nhận ra đâu là thơ, đâu không là thơ. Sau đó, bằng một kiến thức quảng bác, Nguyễn Hưng Quốc tìm hiểu, giải thích đến ngọn ngành 'cái cảm được' của mình. Vẫn bằng một giọng rất đỗi thơ". **(Nguyễn Mộng Giác)**

"Người xứ An Nam ta chưa có nhà lý luận văn học nào mà viết đẹp như Nguyễn Hưng Quốc". **(Võ Phiến)**

"[Với Nguyễn Hưng Quốc - qua loạt bài chung quanh 'Thơ Con Cóc' in trong tập *Thơ, v.v... và v.v...* này] có thể nói lần đầu tiên trong lịch sử văn học Việt Nam có một lý thuyết mới về thơ mang tính sáng tạo, chứ không chỉ là việc lập lại ý kiến của người trước". ***(Hợp Lưu)***

Sách dày 294 trang.
Giá bán **14 MK**, ngoài nước Mỹ 16 MK.

Nhà Xuất Bản VĂN NGHỆ
P.O. Box 2301
Westminster CA 92683
Tel. (714) 527-5761

LỊCH SỬ THẾ GIỚI

Nguyễn Hiến Lê

- Bộ ***Lịch Sử Thế Giới*** được xuất bản lần đầu năm 1955 là tổng hợp chọn lọc 20 tác phẩm Sử học của các tác giả chuyên về ngành Sử như A. Bossuet, Pierre Meille, Henri Arvon, Louis Renou, Will Durany, H. G. Wells, A. Nobet, Lam Mạnh Bác, Đào Duy Anh ...
- Công trình tổng hợp này kéo dài từ thời Tiền Sử của con người cho đến Thế Chiến Thứ Hai, mô tả những biến cố lớn của nhân loại, quá trình hình thành các cuộc cách mạng chính trị, tư tưởng, tôn giáo, kỹ nghệ, kinh tế ... cũng như sự hình thành và tàn lụi của các đế quốc.
- Vì tác phẩm này mà tác giả "bị mạt sát là đầu óc đầy rác rưởi" (vì nhắc đến thuyết Darwinism) và tác phẩm bị Bộ Giáo Dục dưới thời Đệ Nhất Cộng Hòa cấm dùng để giảng dạy (vì nhắc đến sự "bê bối của vài vị Giáo Hoàng thời Trung Cổ").
- Thể theo lời yêu cầu của một số độc giả muốn có bộ Sử quý giá này, cũng như muốn sưu tập toàn bộ tác phẩm của học giả Nguyễn Hiến Lê, nhà xuất bản Văn Nghệ đã cho tái bản bộ ***Lịch Sử Thế Giới*** này. Sách dày 775 trang, giá 25 Mỹ kim, có bán tại các hiệu sách hoặc có thể liên lạc thẳng với nhà xuất bản Văn Nghệ để mua trực tiếp.

VĂN NGHỆ
P.O. Box 2301
Westminster, CA 92683 - USA
Phone: (714) 527-5761

PHIẾU MUA/GIA HẠN BÁO

Họ và tên _____
Địa chỉ _____ Apt.____
Thành phố _____ Tiểu Bang_____ Zip_____ _____
Quốc gia _____
Đồng ý ☐mua ☐gia hạn báo Văn Học trong
thời hạn_____năm,
từ số_____tháng_____,gởi hạng_____

Đính kèm chi/ngân phiếu số tiền US$_____, đề trả cho Văn Học

PHIẾU GIỚI THIỆU ĐỘC GIẢ MỚI

Tôi giới thiệu thân hữu dưới đây làm độc giả mới của Tạp chí Văn Học:

Họ và tên_____
Địa chỉ_____ Apt.____
Thành phố_____ Tiểu bang_____ Zip_____

Người giới thiệu_____
Địa chỉ_____ Apt.____
Thành phố_____ Tiểu bang_____ Zip_____

GIÁ BÁO DÀI HẠN

HOA KỲ
Hạng tư (Fourth Class)
Một năm .....US$42.00
Hạng nhất (First Class)
Một năm.....US$50.00

CANADA
Đường bộ (Surface)
Một Năm.....US$46.00
Máy Bay (Air Mail)
Một Năm.....US$54.00

ÂU, Á VÀ ÚC CHÂU
Đường thủy (Surface)
Một năm .....US$56.00
Máy bay (Air Mail)
Một năm.....US$94.00

THƯ VIỆN/LIBRARY
US/ First Class/1 yr.....US$50.00
Overseas/AirMail/1yr. US$100.00

Trả bằng Mỹ kim (US dollar). Ngoài Hoa Kỳ,xin trả bằng International money order. Ngân, chi hay lệnh phiếu đề trả cho Văn Học. Please send check or international money order payable in US dollar, to Van Hoc.

THANH VĂN
P.O.Box 411723
Los Angeles, CA 90041

TẠNG THƯ SỐNG CHẾT

SOGYAL RINPOCHE

TRÍ HẢI dịch

Tạng Thư Sống-Chết không những là một tuyệt tác về tâm linh mà còn là một sách dẫn, một cẩm nang, sách tham khảo, và một nguồn cảm hứng thiêng liêng. "Trong một thời đại cực kỳ nguy hiểm như ngày nay, khi nhiều người trong chúng ta đang tìm kiếm sự hướng đạo minh triết và những giải đáp soi sáng cho ta về cách sống cuộc đời mình và cách đối mặt với cái chết, thì tác phẩm này đang cống hiến một sự hướng đạo như thế, một vài giải đáp như thế. Nó đã được viết ra để gợi cảm hứng cho người đọc khởi sự cuộc hành trình tiến về giác ngộ, để thành những "sứ giả hòa bình" theo như tác giả gọi, những người làm việc với trí tuệ và tình yêu thương, để trực tiếp góp phần vào sự cứu vãn tương lai nhân loại.

Sách có bán tại các tiệm sách, hoặc liên lạc:
VĂN NGHỆ
P.O. BOX 2301, Westminster, CA 92683
Tel.: (714) 527-5761

VĂN NGHỆ

NXB VĂN NGHỆ
P.O. Box 2301
Westminster, CA 92683 - USA
Phone: (714) 527-5761

SÁCH MỚI 1996

• **Viết Cho Mẹ và Quốc Hội** (tái bản)	hồi ký chính trị *Nguyễn Văn Trấn*	**20 MK**
• **Thư Gửi Bạn Ta I** (tái bản)	*Bùi Bảo Trúc*	**16 MK**
• **Lý Luận và Phê Bình, 20 Năm Văn Học Việt Ngoài Nước**	*Bùi Vĩnh Phúc*	**27 MK**
• **Cấu Trúc Thơ**	*Thụy Khuê*	**13 MK**
• **Thư Gửi Bạn Ta II**	*Bùi Bảo Trúc*	**16 MK**
• **Thơ v.v... và v.v...**	*Nguyễn Hưng Quốc*	**14 MK**
• **Tử Tù Tự Xử Lý Nội Bộ**	hồi ký *Trần Thư*	**15 MK**
• **Về Vùng Chiến Tuyến**	hồi ký *Lê Xuân Nhuận*	**15 MK**
• **Mặt Trận Ở Sài Gòn**	truyện ngắn *Ngô Thế Vinh*	**12 MK**

SÁCH PHÁT HÀNH

• **Tạng Thư Sống Chết**	*Sogyal Rinpoche*, Trí Hải dịch	**18 MK**
• **Marie Sến**	truyện *Phạm Thị Hoài*	**10 MK**
• **Hồi Ký Ngoài Văn Chương**	hồi ký *Thế Phong*	**13 MK**
• **Nguyễn Du: Đại Thi Hào Dân Tộc**	*Phạm Công Thiện*	**18 MK**
• **Em Ơi Biết Đâu Tìm**	truyện *Kiệt Tấn*	**12 MK**
• **Một Bông Hồng Cho Cha**	truyện *Võ Hồng*	**7 MK**
• **Hoa Trôi Trên Sóng Nước**	*Nguyên Phong*	**13 MK**

* Ngoài Hoa Kỳ xin thêm 2 MK cho sách giá dưới 18 MK, thêm 3 MK cho sách trên 20 MK.
* Xin liên lạc Văn Nghệ để nhận Thư Mục hơn 500 tựa sách của nhiều nhà xuất bản.

Giá:$4.00